

HỌC VIỆN CHÍNH TRỊ QUỐC GIA HỒ CHÍ MINH

KIỀU THỊ YẾN

TƯ TƯỞNG HỒ CHÍ MINH VỀ CƠ CHẾ ĐẢM BẢO
QUYỀN LÀM CHỦ CỦA NHÂN DÂN VÀ Ý NGHĨA
ĐỐI VỚI VIỆC PHÁT HUY QUYỀN LÀM CHỦ
CỦA NHÂN DÂN Ở VIỆT NAM HIỆN NAY

LUẬN ÁN TIẾN SĨ
NGÀNH: CHÍNH TRỊ HỌC

HÀ NỘI - 2025

HỌC VIỆN CHÍNH TRỊ QUỐC GIA HỒ CHÍ MINH

KIỀU THỊ YẾN

**TƯ TƯỞNG HỒ CHÍ MINH VỀ CƠ CHẾ ĐẢM BẢO
QUYỀN LÀM CHỦ CỦA NHÂN DÂN VÀ Ý NGHĨA
ĐỐI VỚI VIỆC PHÁT HUY QUYỀN LÀM CHỦ
CỦA NHÂN DÂN Ở VIỆT NAM HIỆN NAY**

LUẬN ÁN TIẾN SĨ
NGÀNH: CHÍNH TRỊ HỌC
Mã số: 9310201

Người hướng dẫn khoa học: PGS.TS Trịnh Thị Xuyên



HÀ NỘI - 2025

LỜI CAM ĐOAN

Tôi xin cam đoan đây là công trình nghiên cứu của riêng tôi. Các số liệu, kết quả nêu trong luận án là trung thực, có nguồn gốc rõ ràng và được trích dẫn đầy đủ theo quy định.

Tác giả

A handwritten signature in blue ink, consisting of stylized cursive letters, likely representing the author's name.

Kiều Thị Yên

MỤC LỤC

MỞ ĐẦU.....	1
Chương 1. TỔNG QUAN TÌNH HÌNH NGHIÊN CỨU	8
1.1. Tổng quan các công trình nghiên cứu liên quan đến đề tài luận án.....	8
1.2. Đánh giá tổng quan về những công trình nghiên cứu và những vấn đề luận án tiếp tục nghiên cứu	29
Chương 2. LÝ LUẬN VỀ CƠ CHẾ ĐẢM BẢO QUYỀN LÀM CHỦ CỦA NHÂN DÂN	36
2.1. Lý luận về quyền làm chủ của nhân dân.....	36
2.2. Lý luận về cơ chế đảm bảo quyền làm chủ của nhân dân.....	49
Chương 3. TƯ TƯỞNG HỒ CHÍ MINH VỀ CƠ CHẾ ĐẢM BẢO QUYỀN LÀM CHỦ CỦA NHÂN DÂN.....	72
3.1. Quan niệm của Hồ Chí Minh về nhân dân, dân chủ và quyền làm chủ của nhân dân	72
3.2. Nội dung tư tưởng Hồ Chí Minh về cơ chế đảm bảo quyền làm chủ của nhân dân	81
Chương 4. Ý NGHĨA TƯ TƯỞNG HỒ CHÍ MINH VỀ CƠ CHẾ ĐẢM BẢO QUYỀN LÀM CHỦ CỦA NHÂN DÂN ĐỐI VỚI VIỆC PHÁT HUY QUYỀN LÀM CHỦ CỦA NHÂN DÂN Ở VIỆT NAM HIỆN NAY	110
4.1. Khái quát bối cảnh tác động đến việc phát huy quyền làm chủ của nhân dân ở Việt Nam hiện nay	110
4.2. Khái quát thực trạng cơ chế đảm bảo quyền làm chủ của nhân dân ở Việt Nam hiện nay	114
4.3. Ý nghĩa lý luận và thực tiễn của tư tưởng Hồ Chí Minh đối với việc phát huy quyền làm chủ của nhân dân ở Việt Nam hiện nay.....	128
4.4. Đề xuất một số giải pháp tiếp tục phát huy quyền làm chủ của nhân dân ở Việt Nam hiện nay theo tư tưởng Hồ Chí Minh	144
KẾT LUẬN.....	158
DANH MỤC CÔNG TRÌNH NGHIÊN CỨU CỦA TÁC GIẢ LIÊN QUAN ĐẾN LUẬN ÁN.....	161
DANH MỤC TÀI LIỆU THAM KHẢO.....	162
PHỤ LỤC.....	176

DANH MỤC KÝ HIỆU CÁC CHỮ VIẾT TẮT

ĐBQH	:	Đại biểu Quốc hội
ĐBHĐND	:	Đại biểu Hội đồng nhân dân
HĐBC	:	Hội đồng bầu cử
HTCT	:	Hệ thống chính trị
HĐND	:	Hội đồng nhân dân
MTTQ	:	Mặt trận Tổ quốc
UBND	:	Ủy ban nhân dân
UBND	:	Ủy ban hành chính
UBTVQH	:	Ủy ban Thường vụ Quốc hội
VNDCCH	:	Việt Nam Dân chủ Cộng hòa
XHCN	:	Xã hội Chủ nghĩa

MỞ ĐẦU

1. Tính cấp thiết của đề tài

Trong tư tưởng chính trị Hồ Chí Minh nhân dân luôn đứng ở vị trí hết sức quan trọng trong cấu trúc quyền lực chính trị. Nhân dân vừa là chủ thể cao nhất của quyền lực chính trị vừa là động lực quyết định thắng lợi của sự nghiệp cách mạng. Do đó, việc nghiên cứu những quan điểm chính trị và tiếp tục có những kiến giải thỏa đáng, khoa học về vấn đề này, đặc biệt là dưới góc nhìn chính trị học luôn là một điều có ý nghĩa. Lựa chọn vấn đề nghiên cứu: *“Tư tưởng Hồ Chí Minh về cơ chế đảm bảo quyền làm chủ của nhân dân và ý nghĩa đối với việc phát huy quyền làm chủ của nhân dân ở Việt Nam hiện nay”* xuất phát từ những lý do sau:

Thứ nhất, trong tiến trình phát triển của lịch sử mỗi dân tộc, lãnh tụ có vai trò quan trọng, Chủ tịch Hồ Chí Minh là lãnh tụ kiệt xuất của cách mạng Việt Nam, người đã tìm ra con đường giải phóng dân tộc gắn liền với chủ nghĩa xã hội. Với tư duy lý luận biện chứng và bản lĩnh chính trị mang tầm thời đại, Chủ tịch Hồ Chí Minh đã kết hợp nhuần nhuyễn giữa chủ nghĩa Mác - Lênin với tinh hoa văn hóa dân tộc và trí tuệ thời đại, qua đó hình thành hệ tư tưởng cách mạng mang bản sắc của dân tộc Việt Nam. Người không chỉ lãnh đạo thắng lợi cuộc Cách mạng Tháng Tám 1945, mà còn đặt nền móng cho sự ra đời của Nhà nước dân chủ nhân dân đầu tiên ở khu vực Đông Nam Á. Hệ giá trị tư tưởng, đạo đức, phong cách Hồ Chí Minh là cơ sở lý luận mang tính nền tảng, góp phần định hình phương hướng và giải pháp thực tiễn cho Đảng Cộng sản Việt Nam trong quá trình xây dựng nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa, đặc biệt trong việc hiện thực hóa quyền làm chủ của nhân dân trong điều kiện đổi mới và hội nhập quốc tế hiện nay.

Thứ hai, trong tư tưởng Hồ Chí Minh, nhân dân là gốc, nhân dân luôn được đặt ở vị trí trung tâm, là chủ thể sáng tạo lịch sử, lực lượng quyết định mọi thắng lợi của sự nghiệp cách mạng Việt Nam, chỉ có nhân dân mới đủ sức mạnh để làm nên những biến đổi to lớn trong xã hội. Hồ Chí Minh khẳng định, mục tiêu cao nhất của sự nghiệp cách mạng là mang lại độc lập, tự do cho dân tộc và hạnh phúc cho nhân dân. Đồng thời, Người yêu cầu cán bộ, đảng viên phải gần gũi, tôn trọng, lắng nghe ý kiến và phục vụ nhân dân, lấy lợi ích của nhân dân làm tiêu chuẩn cao nhất để đánh giá mọi chủ trương, chính sách của Đảng và Nhà nước. Từ góc nhìn chính trị học, việc nghiên cứu tư tưởng Hồ Chí Minh về cơ chế đảm bảo quyền làm chủ của nhân dân là một yêu cầu có tính cấp thiết, nhằm lý giải căn bản mối quan hệ giữa Nhà nước và nhân dân trong mô hình nhà nước kiểu mới ở Việt Nam. Trong tư

tướng Hồ Chí Minh, quyền lực Nhà nước đều thuộc về nhân dân: “Trong nước Việt Nam Dân chủ Cộng hòa của chúng ta, tất cả mọi quyền lực đều là của nhân dân” [127, tr.262]. Nhà nước chỉ là công cụ do nhân dân lập nên để thực hiện quyền lực ấy. Do đó, quyền làm chủ của nhân dân được thể hiện trên tất cả các lĩnh vực: chính trị, kinh tế, văn hóa, xã hội. Ở lĩnh vực chính trị, quyền làm chủ biểu hiện cụ thể như: quyền bầu cử, ứng cử, kiểm soát, giám sát, khiếu nại, tố cáo, bãi miễn đại biểu dân cử, v.v. Việc nghiên cứu tư tưởng Hồ Chí Minh về vấn đề này góp phần làm rõ mô hình Nhà nước dân chủ nhân dân, thiết lập các cơ chế đảm bảo quyền làm chủ của nhân dân. Điều này phản ánh tư duy chính trị hiện đại của Hồ Chí Minh về quyền tự do, dân chủ của nhân dân. Đặc biệt trong bối cảnh đổi mới chính trị, xây dựng nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa hiện nay, yêu cầu tiếp tục phát huy quyền làm chủ của nhân dân càng trở nên cấp thiết, đòi hỏi phải kế thừa và phát triển tư tưởng Hồ Chí Minh một cách khoa học và có hệ thống.

Thứ ba, gần 40 năm đổi mới đất nước, quyền làm chủ của nhân dân ở Việt Nam được hoàn thiện và phát huy toàn diện cả về nội dung và cơ chế thực hiện. Dân chủ xã hội chủ nghĩa được mở rộng, nhân dân tham gia ngày càng sâu vào đời sống chính trị, các quyết sách của đất nước. Đảng, Nhà nước xây dựng cơ chế đảm bảo quyền làm chủ của nhân dân qua việc lập hiến, sửa đổi Hiến pháp và ban hành nhiều luật bảo đảm quyền con người, quyền công dân, quyền làm chủ của nhân dân. Quốc hội, Chính phủ, Tòa án nhân dân, Viện kiểm sát nhân dân hoạt động ngày càng hiệu quả. Mặt trận Tổ quốc và các tổ chức chính trị - xã hội tăng cường giám sát, phản biện đối với Đảng, Nhà nước. Quyền tự do ngôn luận, hội họp và lập hội của công dân được tôn trọng và đảm bảo thực thi trên thực tế. Nhờ đó, dân chủ và khối đại đoàn kết toàn dân tộc ngày càng được củng cố. Tuy nhiên, một số nội dung về quyền làm chủ của nhân dân chưa được quy định cụ thể, các trình tự, thủ tục, các điều kiện thực hiện quyền làm chủ của nhân dân còn chưa phù hợp. Ở một số nơi, quyền làm chủ của người dân còn bị vi phạm, còn có tình trạng dân chủ hình thức, tách rời dân chủ, kỷ cương và pháp luật. Việc học tập và làm theo tư tưởng Hồ Chí Minh về dân chủ, về phát huy quyền làm chủ của nhân dân trong thực tiễn vẫn còn bộc lộ không ít hạn chế, cả về nhận thức lý luận lẫn hiệu quả tổ chức thực hiện. Chính vì vậy, Nghị quyết số 27-NQ/TW của Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa XIII ngày 9/11/2022, nêu rõ trong mục tiêu đến năm 2030: “Hoàn thiện cơ bản các cơ chế bảo đảm quyền làm chủ của nhân dân, bảo đảm và bảo vệ quyền con người, quyền công dân. Thượng tôn Hiến pháp và pháp luật trở thành chuẩn mực

ứng xử của mọi chủ thể trong xã hội” [44]. Đảng nhấn mạnh tiếp tục thể chế hóa và thực hiện hiệu quả cơ chế để nhân dân thực hiện quyền lực nhà nước thông qua dân chủ trực tiếp, dân chủ đại diện, đặc biệt là dân chủ ở cơ sở. Xây dựng và hoàn thiện pháp luật nhằm phát huy vai trò của nhân dân trong thảo luận, kiến nghị, giám sát các vấn đề ở địa phương và đất nước. Đảm bảo công khai, minh bạch trong việc tiếp nhận, xử lý, phản hồi ý kiến, khiếu nại, tố cáo của nhân dân. Đổi mới cơ chế bầu cử, nghiên cứu quyền bầu cử của công dân Việt Nam ở nước ngoài. Phát huy dân chủ với tăng cường pháp chế, đạo đức và trách nhiệm công dân; kiên quyết xử lý các hành vi lợi dụng dân chủ để xâm phạm lợi ích Nhà nước, tổ chức, cá nhân. Đặc biệt, trong bối cảnh thế giới và trong nước đang diễn ra rất phức tạp như hiện nay, đặt ra cho Việt Nam những thời cơ mới, thách thức mới. Để có thể nhận thức thời cơ và giải quyết hiệu quả các khó khăn đòi hỏi Đảng và Nhà nước ta phải vận dụng linh hoạt và sáng tạo chủ nghĩa Mác - Lênin, tư tưởng Hồ Chí Minh trong giai đoạn hiện nay. Vì vậy, những vấn đề về lý luận chính trị, bài học về cơ chế đảm bảo quyền làm chủ của nhân dân trong tư tưởng Hồ Chí Minh vẫn là cơ sở lý luận, phương pháp luận để chúng ta xem xét, giải quyết thắng lợi những vấn đề đang đặt ra hết sức phức tạp hiện nay.

Thứ tư, mặc dù đã có nhiều bài báo, công trình khoa học của các tác giả trong và ngoài nước nghiên cứu về Hồ Chí Minh và quyền làm chủ của nhân dân. Tuy nhiên, các công trình nghiên cứu cơ chế đảm bảo quyền làm chủ của nhân dân dưới góc độ chính trị học vẫn còn khá ít, chưa đi vào nghiên cứu vấn đề một cách trực diện, hệ thống. Điều này đặt ra yêu cầu cấp thiết cần tiếp tục làm rõ những luận điểm mang tính nền tảng trong tư tưởng Hồ Chí Minh về cơ chế đảm bảo quyền làm chủ của nhân dân và làm rõ ý nghĩa của tư tưởng này đối với cơ chế đảm bảo quyền làm chủ của nhân dân ở Việt Nam hiện nay, góp phần nâng cao nhận thức, hoàn thiện cơ chế và thực hiện có hiệu quả trên thực tế. Xuất phát từ những lý do trên, tác giả lựa chọn đề tài: ***“Tư tưởng Hồ Chí Minh về cơ chế đảm bảo quyền làm chủ của nhân dân và ý nghĩa đối với việc phát huy quyền làm chủ của nhân dân ở Việt Nam hiện nay”*** làm đề tài luận án của mình.

2. Mục đích và nhiệm vụ nghiên cứu

2.1. Mục đích nghiên cứu

Luận án làm rõ tư tưởng Hồ Chí Minh về cơ chế đảm bảo quyền làm chủ của nhân dân từ đó phân tích ý nghĩa lý luận và thực tiễn của tư tưởng này đối với việc

phát huy quyền làm chủ của nhân dân ở Việt Nam trong bối cảnh hiện nay

2.2. Nhiệm vụ nghiên cứu

Để thực hiện được mục tiêu trên, luận án có nhiệm vụ:

Thứ nhất, hệ thống hóa các công trình nghiên cứu về dân chủ, quyền làm chủ của nhân dân, cơ chế đảm bảo quyền làm chủ của nhân dân, chỉ rõ những vấn đề đã được nghiên cứu, xác định khoảng trống nghiên cứu và những vấn đề được luận án lựa chọn tiếp tục nghiên cứu;

Thứ hai, hệ thống và phân tích được những vấn đề lý luận về dân chủ, quyền làm chủ của nhân dân, cơ chế đảm bảo quyền làm chủ của nhân dân làm cơ sở, phân tích, so sánh, tư tưởng Hồ Chí Minh về cơ chế đảm bảo quyền làm chủ của nhân dân;

Thứ ba, phân tích và làm rõ nội dung cơ chế đảm bảo quyền làm chủ của nhân dân trong tư tưởng Hồ Chí Minh từ quan niệm đến các lập luận về cơ chế và điều kiện đảm bảo quyền làm chủ của nhân dân;

Thứ tư, rút ra ý nghĩa của cơ chế đảm bảo quyền làm chủ của nhân dân trong tư tưởng Hồ Chí Minh bao gồm cả ý nghĩa lý luận và ý nghĩa thực tiễn đối với việc phát huy quyền làm chủ của nhân dân ở Việt Nam trong bối cảnh hiện nay.

3. Đối tượng và phạm vi nghiên cứu

3.1. Đối tượng nghiên cứu

Đối tượng luận án nghiên cứu là tư tưởng của Hồ Chí Minh về cơ chế đảm bảo quyền làm chủ của nhân dân.

3.2. Phạm vi nghiên cứu

Về nội dung: Tư tưởng Hồ Chí Minh về quyền làm chủ của nhân dân có nội dung rộng trên nhiều lĩnh vực, từ làm chủ về kinh tế, văn hóa, chính trị, xã hội đến đời sống cá nhân v.v.... Tuy nhiên, luận án đặt trọng tâm nghiên cứu về quyền làm chủ của nhân dân trên lĩnh vực chính trị và cơ chế đảm bảo quyền làm chủ của nhân dân trên lĩnh vực chính trị, đi sâu vào quan niệm và hệ thống các quy trình theo trình tự, thủ tục, quy tắc, luật lệ và các điều kiện đảm bảo quyền làm chủ của nhân dân trên thực tế, và rút ra ý nghĩa đối với việc phát huy quyền làm chủ của nhân dân ở Việt Nam hiện nay.

Về mặt thời gian: Phạm vi nghiên cứu bao gồm giai đoạn Hồ Chí Minh hình thành và phát triển tư tưởng về cơ chế đảm bảo quyền làm chủ của nhân dân, từ năm 1919 khi Nguyễn Ái Quốc gửi bản Yêu sách của nhân dân An Nam tới Hội nghị Vécxây diễn ra sau Chiến tranh thế giới thứ nhất, nhằm đòi các quyền tự do, dân chủ

tối thiểu cho người dân Việt Nam cho đến năm 1969 (khi Người qua đời). Đồng thời, luận án cũng xem xét ý nghĩa và phát huy tư tưởng của Hồ Chí Minh về cơ chế đảm bảo quyền làm chủ của nhân dân trong bối cảnh hiện nay. Các kiến nghị đề xuất về ý nghĩa đối với việc phát huy quyền làm chủ của nhân dân có giá trị tới năm 2045.

Về không gian: Nghiên cứu tư tưởng Hồ Chí Minh về cơ chế đảm bảo quyền làm chủ của nhân dân ở Việt Nam.

4. Cơ sở lý luận và phương pháp nghiên cứu của luận án

4.1. Cơ sở lý luận của luận án

Luận án thực hiện trên cơ sở lý luận, phương pháp luận của chủ nghĩa Mác - Lênin về dân chủ, quyền làm chủ của nhân dân, cơ chế đảm bảo quyền làm chủ của nhân dân; kế thừa có chọn lọc các lý thuyết chính trị học về quyền lực chính trị, quyền lực nhà nước, về dân chủ, quyền làm chủ của nhân dân trên thế giới.

4.2. Phương pháp nghiên cứu của luận án

Các phương pháp nghiên cứu cụ thể bao gồm:

Phương pháp phân tích - tổng hợp: được sử dụng để phân tích bản chất của các khái niệm dân chủ, quyền làm chủ của nhân dân, cơ chế đảm bảo quyền làm chủ của nhân dân, tư tưởng Hồ Chí Minh về cơ chế đảm bảo quyền làm chủ của nhân dân; phân tích và tổng hợp các lý thuyết chính trị về quyền lực, trong đó có quyền làm chủ của nhân dân, các quy trình thực hiện quyền làm chủ của nhân dân, các điều kiện cho quy trình làm chủ của nhân dân có thể hiện thực hóa trong thực tế.

Phương pháp logic lịch sử: được sử dụng để góp phần làm rõ nội dung tư tưởng Hồ Chí Minh về cơ chế đảm bảo quyền làm chủ của nhân dân, thông qua các bài nói, bài viết và thực tiễn chỉ đạo hoạt động cách mạng, từ đó góp phần làm rõ những nội dung tư tưởng Hồ Chí Minh về cơ chế đảm bảo quyền làm chủ của nhân dân gắn với các điều kiện lịch sử cụ thể của đất nước.

Phương pháp so sánh: phương pháp này được sử dụng để làm rõ những nét tương đồng và khác biệt giữa các lý thuyết về cơ chế đảm bảo quyền làm chủ của nhân dân trong tư tưởng chính trị phương Đông, phương Tây với tư tưởng Hồ Chí Minh về cơ chế đảm bảo quyền làm chủ của nhân dân. Từ đó so sánh, đối chiếu, rút ra ý nghĩa, nêu bật được sự khác biệt và sáng tạo của tư tưởng Hồ Chí Minh về cơ chế đảm bảo quyền làm chủ của nhân dân.

Phương pháp phân tích tài liệu: phương pháp này được sử dụng nhằm tổng thuật tài liệu, khai thác những dữ liệu đã có trong quá trình nghiên cứu lý luận và thực tiễn học tập và làm theo tư tưởng Hồ Chí Minh về cơ chế đảm bảo quyền làm chủ của nhân

dân qua các thời kỳ, các giai đoạn cách mạng, thông qua các Đại hội Đảng, báo cáo của các tổ chức và các cơ quan chức năng. Đặc biệt là từ khi đổi mới đến nay, Đảng luôn có sự phát triển trong tư duy lý luận và thực tiễn hành động nhằm đảm bảo và phát huy quyền làm chủ của nhân dân theo tư tưởng Hồ Chí Minh trong thực tế.

Phương pháp chuyên gia: thông qua các buổi hội thảo, tọa đàm về Hồ Chí Minh nhằm thu thập các ý kiến khác nhau của các chuyên gia về dân chủ, quyền làm chủ, cơ chế đảm bảo quyền làm chủ của nhân dân trong tư tưởng Hồ Chí Minh. Từ đó có những hiểu biết, những đánh giá một cách cụ thể hơn về tư tưởng Hồ Chí Minh về cơ chế đảm bảo quyền làm chủ của nhân dân.

Phương pháp phỏng vấn sâu: luận án sử dụng phương pháp phỏng vấn sâu đối với 15 người thuộc ba nhóm đối tượng khác nhau, trên các tiêu chí chính: Nhóm 1 gồm 03 nhà khoa học có học hàm, học vị phù hợp, có công trình nghiên cứu chuyên sâu, uy tín về lý luận chính trị và tư tưởng Hồ Chí Minh; nhóm 02 gồm 07 cán bộ, công chức đang công tác tại cơ quan nhà nước, Mặt trận, đoàn thể; Nhóm 03 gồm 05 người là lao động, sinh viên, cán bộ nghỉ hưu, đảm bảo đa dạng độ tuổi, nghề nghiệp và có trải nghiệm trong thực hiện quyền làm chủ của nhân dân. Cách thức chọn mẫu: áp dụng chọn mẫu có chủ đích, phân bổ tương đối đồng đều giữa ba nhóm để đảm bảo đa dạng và thuận lợi cho phỏng vấn sâu. Phương pháp phỏng vấn sâu được thực hiện nhằm khai thác quan điểm, nhận định và trải nghiệm của người tham gia về thực trạng thực hiện quyền làm chủ của nhân dân và cơ chế đảm bảo quyền làm chủ của nhân dân trong bối cảnh hiện nay. Mỗi cuộc phỏng vấn kéo dài khoảng 30 - 45 phút, thực hiện trực tiếp tại nơi làm việc, địa điểm thuận tiện do người tham gia lựa chọn. Thông tin thu được được xử lý, mã hóa và phân tích để rút ra các nhận định khoa học và đề xuất chính sách phù hợp. Thời gian thực hiện từ 01/6/2023 đến 01/01/2024.

5. Đóng góp mới về khoa học

- Luận án góp phần làm sáng tỏ lý luận về quyền làm chủ của nhân dân, về hệ thống cơ chế đảm bảo quyền làm chủ của nhân dân trong tiến trình lịch sử tư tưởng chính trị từ thời kỳ cổ đại tới hiện đại.

- Luận án luận giải những nội dung cơ bản về cơ chế đảm bảo quyền làm chủ của nhân dân trong tư tưởng chính trị Hồ Chí Minh như: cơ chế lựa chọn người đại diện, cơ chế phúc quyết Hiến pháp và quyết định những vấn đề hệ trọng của quốc gia, cơ chế kiểm tra, giám sát, cơ chế khiếu nại, tố cáo, tới cơ chế bãi miễn, cơ chế đảm bảo quyền tự do ngôn luận, tự do hội họp và lập hội. Thông qua đó, làm gia

tăng tri thức về cơ chế đảm bảo quyền làm chủ của nhân dân trong tư tưởng Hồ Chí Minh.

- Luận án góp phần chỉ ra những nét tương đồng và khác biệt giữa các quan niệm chung về cơ chế đảm bảo quyền làm chủ của nhân dân với tư tưởng Hồ Chí Minh về cơ chế đảm bảo quyền làm chủ của nhân dân. Từ đó nêu bật ý nghĩa lý luận và thực tiễn của cơ chế đảm bảo quyền làm chủ của nhân dân đối với tư tưởng, lý luận và thực tiễn của Đảng về phát huy quyền làm chủ của nhân dân theo tư tưởng Hồ Chí Minh trong bối cảnh hiện nay.

6. Ý nghĩa khoa học và thực tiễn

Luận án có ý nghĩa khoa học thể hiện ở (4) khía cạnh: *Thứ nhất*, hệ thống hóa một số lý thuyết, cách tiếp cận và quan điểm chính trị học liên quan tới dân chủ, quyền làm chủ, cơ chế đảm bảo quyền làm chủ của nhân dân; *Thứ hai*, làm rõ nội dung tư tưởng Hồ Chí Minh về cơ chế đảm bảo quyền làm chủ của nhân dân. *Thứ ba*, rút ra ý nghĩa đối với quá trình xây dựng và phát huy quyền làm chủ của nhân dân ở Việt Nam hiện nay. *Thứ tư*, đề xuất kiến nghị một số giải pháp nhằm phát huy quyền làm chủ của nhân dân theo tư tưởng Hồ Chí Minh trong bối cảnh hiện nay.

Ý nghĩa thực tiễn của luận án thể hiện ở (2) góc độ: *Thứ nhất*, luận án có thể sử dụng làm tài liệu tham khảo trong nghiên cứu và giảng dạy chuyên ngành Chính trị học, tư tưởng Hồ Chí Minh và các bộ môn khoa học xã hội và nhân văn có liên quan. *Thứ hai*, kết quả nghiên cứu của luận án sẽ cung cấp những luận chứng, luận cứ khoa học giúp cho chủ thể cầm quyền ở nước ta đẩy mạnh quá trình xây dựng và hoàn thiện cơ chế đảm bảo quyền làm chủ nhằm phát huy quyền làm chủ của nhân dân trên thực tế.

7. Kết cấu của luận án

Ngoài phần mở đầu, kết luận, danh mục tài liệu tham khảo và phụ lục, luận án được chia làm 4 chương, 10 tiết.

Chương 1: Tổng quan tình hình nghiên cứu.

Chương 2: Lý luận về cơ chế đảm bảo quyền làm chủ của nhân dân.

Chương 3: Tư tưởng Hồ Chí Minh về cơ chế đảm bảo quyền làm chủ của nhân dân.

Chương 4: Ý nghĩa tư tưởng Hồ Chí Minh về cơ chế đảm bảo quyền làm chủ của nhân dân đối với việc phát huy quyền làm chủ của nhân dân ở Việt Nam hiện nay.

Chương 1

TỔNG QUAN TÌNH HÌNH NGHIÊN CỨU

Ở chương này, luận án tiến hành tổng quan các công trình nghiên cứu trong nước và quốc tế liên quan đến nội dung nghiên cứu của đề tài, thông qua đó đánh giá những thành công cũng như hạn chế của các công trình đi trước, từ đó rút ra những khoảng trống còn tồn tại và khẳng định tính cần thiết, sự đóng góp của luận án.

1.1. TỔNG QUAN CÁC CÔNG TRÌNH NGHIÊN CỨU LIÊN QUAN ĐẾN ĐỀ TÀI LUẬN ÁN

1.1.1. Tổng quan tình hình nghiên cứu về dân chủ, quyền làm chủ của nhân dân, cơ chế đảm bảo quyền làm chủ của nhân dân

(1) Những nghiên cứu về dân chủ

Dân chủ là một trong những vấn đề lớn nhận được sự quan tâm và nghiên cứu của rất nhiều nhà nghiên cứu trên thế giới và trong nước. Các nghiên cứu có tính hệ thống, đã phân tích, làm rõ khái niệm, đặc trưng, bản chất của dân chủ. Nghiên cứu về lịch sử hình thành và phát triển của dân chủ, các hình thức và mô hình dân chủ; mối quan hệ giữa dân chủ với thể chế dân chủ trong hiện thực đời sống xã hội; hay ảnh hưởng của xã hội dân sự tới sự phát triển của dân chủ. Tiêu biểu là các công trình: *Capitalism, Socialism, and Democracy* (Chủ nghĩa tư bản, Chủ nghĩa xã hội và Dân chủ, 1979) của Joseph Schumpeter [227], *Democracy and Disagreement* (Dân chủ và bất đồng ý kiến, 1996) của Amy Gutmann và Denní Thompson [224], *The Voice of the People* (Tiếng nói của người dân, 1997) của James S. Fishkin [226], *Models of democracy* (Các mô hình dân chủ, 2013) của David Held [59]. Có thể thấy, đây là các công trình khá dày dặn về vấn đề dân chủ và bao quát được những vấn đề dân chủ nhận được sự quan tâm của xã hội.

Từ các công trình nghiên cứu trên cho thấy, dân chủ được tiếp cận như một giá trị cốt lõi gắn với phạm trù tự do. Các cách tiếp cận lý luận về dân chủ thường khởi đầu từ hai quan niệm nền tảng về tự do: (i) tự do thụ động - hiểu là trạng thái không bị cưỡng bức, nơi cá nhân làm chủ chính mình; và (ii) tự do chủ động - được thiết lập trên cơ sở lý tính, tức khả năng kiểm soát dục vọng, hành động đúng đắn và nhận thức được cái tất yếu. Quan niệm thứ hai nhấn mạnh rằng khi con người sống trong một cộng đồng xã hội, sự tự do của mỗi người không thể tuyệt đối mà phải được điều chỉnh để bảo đảm sự hài hòa giữa các chủ thể tự do khác. Từ đây, đặt ra vấn đề về giới hạn của tự do cá nhân trong tương quan với thiết chế chính trị - xã hội, cũng như yêu cầu phân biệt các lĩnh vực cần điều chỉnh thông qua quyền lực công.

Đây cũng là cơ sở hình thành các mô hình tổ chức quyền lực và trường phái tư tưởng chính trị khác nhau như: chủ nghĩa tự do, chủ nghĩa bảo hộ, chủ nghĩa hiến pháp và chủ nghĩa đa trị. Trong lịch sử triết học chính trị, những nhà tư tưởng theo chủ nghĩa tự nhiên như Aristotle nhấn mạnh quyền công dân là nền tảng làm phát sinh các quyền dân sự và quyền tư hữu; trong khi Locke lại cho rằng con người sở hữu các quyền tự nhiên, còn quyền công dân là phái sinh, có chức năng bảo vệ quyền tự nhiên đó. Sự khác biệt trong cách xác lập nguồn gốc quyền lực và phạm vi tự do cá nhân đã hình thành nên các tiếp cận đối lập trong tổ chức thể chế chính trị hiện đại.

Cuốn sách: *“Các mô hình quản lý nhà nước hiện đại”*, của David Held, do Phạm Nguyên Trường dịch, 2013 [59]. Tác giả phân tích sự phát triển lịch sử và lý luận của các mô hình dân chủ từ cổ đại đến hiện đại. Nghiên cứu chỉ ra sự đa dạng trong quan niệm và thực tiễn dân chủ, đồng thời nhấn mạnh các điểm mạnh, điểm yếu, cũng như mâu thuẫn nội tại của từng mô hình. David Held cũng làm rõ rằng việc thiết kế thể chế dân chủ luôn chịu tác động từ bối cảnh lịch sử cụ thể, và không có một mô hình dân chủ duy nhất mang tính phổ quát. Các mô hình quản lý nhà nước hiện đại đã cung cấp nền tảng lý thuyết phong phú, giúp người nghiên cứu nhận diện xu hướng dân chủ hiện đại, song cần có sự bổ sung từ thực tiễn và quan điểm ngoài phương Tây để bức tranh toàn diện hơn: “chúng ta không thể hài lòng với những mô hình dân chủ hiện hữu. Xuyên suốt tác phẩm này chúng ta đã nhận thấy lý do vững chắc để không chấp nhận bất cứ mô hình nào, dù đây có là mô hình cổ điển hay hiện đại. Cần phải học hỏi từ những truyền thống tư duy chính trị khác nhau” [59, tr.438].

(2) Những nghiên cứu về quyền làm chủ của nhân dân

Thứ nhất, nghiên cứu về chủ quyền nhân dân. Đây là một vấn đề lớn nhận được sự quan tâm của các nhà nghiên cứu trong và ngoài nước. Các nghiên cứu có tính hệ thống, đã phân tích và làm rõ nhiều tư tưởng, quan điểm lớn về khái niệm, nội dung, đặc trưng, bản chất của chủ quyền nhân dân. Có thể khái quát lại thành một số điểm lớn như: (a) về khái niệm, chính trị học cho rằng chủ quyền nhân dân tức là trong một quốc gia, nhân dân là người nắm giữ quyền lực một cách chính đáng và họ là nguồn gốc của mọi quyền lực chính trị đã phản ánh bước chuyển từ tư tưởng thần quyền sang quyền lực có cơ sở xã hội - chính trị. (b) các công trình đã đi sâu phân tích rõ nguồn gốc chủ quyền ra đời từ một bản “khế ước xã hội” gắn liền với sự ra đời của các nhà nước, quyền lực đó không thể chuyển nhượng, không thể phân chia, qua đó củng cố tính chính danh của nhà nước. Về nội hàm, khái niệm nhân dân có nhiều điểm khác biệt: Ở phương Đông, dưới sự ảnh hưởng của Nho giáo, “nhân dân” được xem là gốc của quốc gia, là đối tượng để nhà vua thực hiện trách nhiệm “an dân”, “làm lợi cho dân”, nhưng nhân dân không mang hàm nghĩa là

chủ thể nắm giữ quyền lực nhà nước. Quyền lực thuộc về thiên tử, với tính chính danh dựa trên đạo lý chứ không dựa trên sự ủy quyền của người dân. Trong khi đó, ở phương Tây cổ đại, khái niệm “nhân dân” từng bước gắn với các hình thức sơ khai của dân chủ trực tiếp, nơi mà quyền lực chính trị vẫn chỉ giới hạn ở một bộ phận người dân. Bước sang thời kỳ cận - hiện đại, cùng với sự hình thành của nhà nước pháp quyền và tư tưởng dân chủ đại diện, “nhân dân” được xác định là chủ thể tối cao của quyền lực nhà nước, là nguồn gốc của chủ quyền thông qua bầu cử, hiến pháp và pháp luật. Như vậy, sự vận động của khái niệm “nhân dân” phản ánh quá trình phát triển nhận thức về dân chủ và quyền làm chủ của nhân dân trong tiến trình lịch sử - chính trị thế giới. Một số công trình tiêu biểu như: *Qu'est-ce que la souveraineté? What is Sovereignty?* (Chủ quyền là gì?, 1999) bản dịch tiếng Anh của Julia Kostova, *Éléments* [9], *Hiến pháp với chủ quyền nhân dân*, của Vũ Hồng Anh, 2011 [4], *Chính trị học*, của Nguyễn Đăng Dung, 2023 [30].

Thứ hai, nghiên cứu tư tưởng chính trị phương Đông và phương Tây liên quan đến quyền làm chủ của nhân dân. Tập trung vào những nội dung cơ bản như: (a) quyền lựa chọn các đại diện của nhân dân; (b) quyền phúc quyết hiến pháp và quyết định những vấn đề quan trọng của quốc gia thông qua trưng cầu dân ý; (c) quyền kiểm soát, giám sát; (d) quyền khiếu nại, tố cáo; (e) quyền bãi miễn của nhân dân; (f) quyền tự do ngôn luận, tự do hội họp và lập hội của nhân dân.

Ở phương Tây, tiếp cận quyền làm chủ của nhân dân có sự khác biệt ở hai trường phái dân chủ Tư sản và dân chủ XHCN. Trong đó, *trường phái dân chủ Tư sản* các công trình nghiên cứu kinh điển đã định hình nền tảng lý luận cho quyền làm chủ nhân dân như: John Locke trong “*Khảo luận thứ hai về chính quyền*”(1689) [98], ông đưa ra những kết luận quan trọng: *Thứ nhất*, Quyền lực nhà nước về bản chất là quyền lực của dân, đây là cơ sở là nền tảng của quyền lực nhà nước. Trong mối quan hệ với dân, nhà nước không có quyền mà chỉ là thực hiện sự ủy quyền của nhân dân: “Quyền lực của cơ quan lập pháp, vốn xuất phát từ nhân dân - do có sự ban nhượng và chế định, mang tính tự nguyện và xác thực - không thể là gì khác ngoài điều mà sự ban nhượng chuyển nhượng xác thực đó đã truyền đạt, rằng cơ quan này chỉ làm luật chứ không làm ra các nhà lập pháp, do vậy cơ quan lập pháp không có quyền gì để chuyển thẩm quyền làm luật của mình và đặt nó vào nơi khác” [98, tr.195 - 196]. *Thứ hai*, ông cho rằng nhà nước - xã hội chính trị - xã hội công dân thực chất là một bản “khế ước”, mà ở đó mỗi công dân nhượng một phần quyền của mình để góp phần hình thành quyền lực chung nhằm bảo toàn những quyền tự nhiên của mỗi người. *Thứ ba*, “bảo toàn quyền tự nhiên của mỗi cá nhân con người” được xem là một tiêu chí căn bản nhằm xác định giới hạn và phạm vi hoạt động của nhà nước. Bước qua giới

hạn này, chính quyền dễ sa vào chuyên chế, kẻ thù của tự do, là đối tượng của cách mạng. Như vậy, tác phẩm có ý nghĩa tiến bộ khi coi nhân dân là nguồn gốc chính danh của quyền lực chính trị, tuy vậy quyền làm chủ của nhân dân ở đây vẫn bị giới hạn trong khuôn khổ xã hội tư sản, chưa mang tính phổ quát, toàn diện.

Rousseau “*Bàn về khế ước xã hội*” (1762), [175] là một trong những tác phẩm kinh điển của nền chính trị phương Tây, có ảnh hưởng sâu rộng tới tiến trình cách mạng dân chủ tư sản Pháp và có ý nghĩa to lớn tới tận ngày hôm nay. Rousseau đã xây dựng và phát triển học thuyết *Khế ước xã hội* theo hướng liên kết chặt chẽ mối quan hệ giữa chính phủ, nhà nước, cá nhân tạo thành xã hội vận hành theo ý chí nguyện vọng của nhân dân: “nhà nước chỉ là nơi phản ánh ý chí chung của cộng đồng” [175, tr.81]. Ông cho rằng: “Nhà nước được hình thành trên cơ sở của một bản khế ước xã hội” [175, tr.67] ở đó mọi thành viên hợp lại với nhau thành một lực lượng chung, có cùng động cơ và ý chí. Mọi người sát cánh cùng nhau thông qua một bản khế ước, từ bỏ các quyền tự nhiên, cá nhân sẽ thoát khỏi những áp lực từ sự thuộc và cạnh tranh để tồn tại một cách tự do. Rousseau đã phê phán mô hình đại diện, đề cao dân chủ trực tiếp, và xem ý chí chung là nền tảng của chủ quyền. Tác giả tập trung sâu vào ý chí chung của toàn dân, chủ quyền tối cao, cơ quan quyền lực tối cao của một đất nước và phải gói gọn được vào hai mục tiêu chính là tự do và bình đẳng. Cho tới nay, “bàn về khế ước xã hội” vẫn là một tác phẩm được khảo cứu ở nhiều quốc gia nhằm tìm kiếm giá trị riêng cho dân tộc mình.

Nghiên cứu theo *trường phái dân chủ XHCN về quyền làm chủ của nhân dân*, tiêu biểu là quan niệm của chủ nghĩa Mác - Lênin. Chủ nghĩa Mác - Lênin cho rằng: “từ dân chủ nếu chuyển sang tiếng Đức thì có nghĩa là “nhân dân làm chủ” [106, tr. 44 - 45]. Nghĩa là trong chế độ dân chủ, nhân dân là chủ thể của quyền lực nhà nước. Nhân dân là chủ nhân của nhà nước, quyền căn bản nhất của nhân dân chính là quyền lực nhà nước phải thuộc sở hữu của toàn thể nhân dân, sở hữu của xã hội. Đồng thời, bộ máy nhà nước đó phải phục vụ nhân dân, phục vụ xã hội. Khi nào mọi quyền lực nhà nước thuộc về nhân dân thì mới có thể căn bản đảm bảo việc nhân dân được hưởng quyền làm chủ. Như vậy, chủ nghĩa Mác - Lênin khẳng định quyền làm chủ của nhân dân thông qua thiết chế chuyên chính vô sản, hình thức dân chủ tập trung cũng như các tổ chức đại diện như Xô Viết. Lênin sau này nhấn mạnh đến vai trò của đại hội công - nông như hình thức dân chủ cao nhất và khẳng định vai trò kiểm soát trực tiếp của quần chúng nhân dân lao động đối với bộ máy nhà nước.

Cùng với dòng chảy liên tục của thời đại *Chủ nghĩa Mác phương Tây* (Western Marxism) ra đời trong bối cảnh đặc biệt của châu Âu sau Cách mạng Nga (1917) và thất bại của các phong trào cách mạng vô sản ở phương Tây, đặc biệt là ở Đức, Ý,

Hungary vào đầu thế kỷ XX. Trong khi chủ nghĩa Mác - Lênin trở thành hệ tư tưởng chính thống tại Liên Xô, nhiều nhà tư tưởng phương Tây, tuy chịu ảnh hưởng từ Mác, lại không đồng tình với mô hình cách mạng và nhà nước Xô viết. Vì thế, họ chuyển hướng nghiên cứu sang lĩnh vực triết học, văn hóa, ý thức hệ và đời sống tinh thần nhằm lý giải vì sao cách mạng vô sản không diễn ra tại các nước tư bản phát triển như Mác đã từng dự đoán. Các đại diện tiêu biểu của chủ nghĩa Mác ở phương Tây như: Antonio Gramsci, Trường phái Frankfurt với các nhà lý luận như Max Horkheimer, Theodor Adorno, và Herbert Marcuse. Trong đó, quyền làm chủ của nhân dân được hiểu không chỉ qua việc kiểm soát nhà nước mà còn qua cuộc chiến vị trí và hệ tư tưởng. Gramsci đưa ra lập luận, để đạt được quyền làm chủ, giai cấp công nhân cần xây dựng một khối lịch sử thống nhất, kết hợp lực lượng chính trị và văn hóa, đặc biệt là giáo dục để thay đổi cấu trúc quyền lực trong xã hội. Tác giả cũng cho rằng, các đại diện của trường phái Frankfurt, cũng tập trung vào việc phân tích vai trò của văn hóa, tư tưởng, và truyền thông trong việc duy trì sự thống trị của chủ nghĩa tư bản. Herbert Marcuse quan tâm đến vấn đề giải phóng con người, ông cho rằng quyền làm chủ của nhân dân phải được thực hiện khi giai cấp công nhân phải từ bỏ “ý thức một chiều” thông qua sự tham gia trực tiếp vào các quyết định chính trị và kinh tế: “muốn thực sự nắm được quyền lực thì người dân (các tầng lớp tầng lớp ngoài lề và bản cùng, các thiểu số bị bóc lột và truy nã, những người thất nghiệp và chuẩn bị thất nghiệp) phải vươn lên đấu tranh chính trị” [80, tr. 67]. Đây là tài liệu có ý nghĩa lý luận và thực tiễn, giúp nắm bắt sự phát triển đa dạng của chủ nghĩa Mác trong bối cảnh hiện đại. Các công trình tiêu biểu như: *Bàn về dân chủ xã hội chủ nghĩa* [84], *Chủ nghĩa Mác ở phương Tây*, của Nguyễn Chí Hiếu, Đỗ Mạnh Hợp [65].

Ở phương Đông, các nghiên cứu về quyền làm chủ của nhân dân. Trong đó, quyền làm chủ của nhân dân trở thành một phạm trù chính trị - pháp lý quan trọng, đặt ở vị trí trung tâm trong lý thuyết về dân chủ, về nhà nước pháp quyền. Tuy nhiên, trong không gian chính trị, triết học và thực tiễn chính trị ở phương Đông, khái niệm trên không được phát triển theo tự do cá nhân như ở phương Tây, mà gắn với các mô hình trị quốc, đề cao tính cộng đồng, luân lý và thứ bậc. Trong nhiều thập kỷ gần đây, các công trình nghiên cứu đã tiếp cận quyền làm chủ của nhân dân ở phương Đông từ ba hướng sau: (a) *tiếp cận triết học - lịch sử*: quyền làm chủ trong tư tưởng cổ đại phương Đông, các nghiên cứu kinh điển về tư tưởng chính trị Nho giáo, Phật giáo đã chỉ ra rằng quyền làm chủ của nhân dân, dù không xuất hiện dưới dạng khái niệm hiện đại, vẫn được biểu hiện gián tiếp qua các mối quan hệ quân - dân, cộng đồng - cá nhân hay về đạo lý trị quốc. Tiêu biểu, tác phẩm “Mạnh Tử”, thể hiện rõ quan điểm: “Dân vi quý, xã tắc thứ chi, quân vi khinh”; (b) *tiếp cận*

tiếp biến văn hóa - chính trị: quyền làm chủ của nhân dân được tiếp cận qua quá trình hiện đại hóa và tiếp nhận văn hóa dân chủ phương Tây. Sự du nhập các luồng văn hóa phương Tây vào phương Đông từ thế kỷ XIX đã dẫn đến một quá trình tiếp biến ở cả lý luận và thực tiễn. Ở đó, quyền làm chủ của nhân dân trở thành một nội dung trung tâm trong các phong trào đấu tranh giải phóng dân tộc ở mỗi nước; (c) *tiếp cận thể chế trong mô hình dân chủ xã hội chủ nghĩa*: đặc biệt, từ khi các quốc gia ở phương Đông giành được độc lập, quyền làm chủ của nhân dân được thể chế hóa trong mô hình dân chủ XHCN. Nhìn chung, các nghiên cứu về quyền làm chủ của nhân dân phản ánh nỗ lực dung hòa giữa truyền thống và hiện đại, giữa tính cộng đồng và quyền cá nhân, qua đó làm gia tăng nhận thức về quyền làm chủ của nhân dân.

Tại Trung Quốc, trên cơ sở phát triển Chủ nghĩa Mác - Lênin, Đảng Cộng sản Trung Quốc đề xuất khái niệm “Nhân dân làm chủ” (人民当家作主) như một trong ba trụ cột của chủ nghĩa xã hội đặc sắc Trung Quốc, cùng với Đảng lãnh đạo và Nhà nước pháp quyền XHCN. Theo tư tưởng của các nhà lãnh đạo từ Mao Trạch Đông đến Tập Cận Bình, nguyên tắc này khẳng định: Đảng lãnh đạo, nhân dân làm chủ, Nhà nước quản lý bằng pháp luật. Quyền làm chủ của nhân dân được thể hiện thông qua hệ thống đại hội đại biểu nhân dân, dân chủ cơ sở và dân chủ tham vấn trong toàn bộ quá trình hoạch định và thực thi chính sách. Trong cuốn: *Nền dân chủ nhân dân toàn quá trình ở Trung Quốc* đã nhấn mạnh đến việc phát triển mô hình “dân chủ toàn quy trình” [67, tr.12] như một hình thức mở rộng quyền tham gia của người dân trong mọi giai đoạn của quá trình quản trị công. Một số công trình tiêu biểu như: *Các lý thuyết chính trị trong lịch sử*, của Viện Chính trị học [176], *Chủ nghĩa tam dân*, do Nhượng Lê dịch, 2023 [147], *Minh triết phương Đông và triết học phương Tây, Những nguyên lý của Chủ nghĩa Mác và nghiên cứu ứng dụng*, của tác giả Trình Ân Phú, Giáo sư, Viện sĩ Viện khoa học Trung Quốc do dịch giả Nguyễn Minh Hoàn và Nguyễn Thị Thu Hường dịch, 2022 [158]. Như vậy, có thể nhận thấy rằng các nghiên cứu về quyền làm chủ của nhân dân được tiếp cận từ nhiều góc nhìn khác nhau, đa dạng cả về nội dung và hình thức. Từ góc nhìn tư tưởng chính trị Đông - Tây cho thấy những chênh lệch về mức độ thể chế hóa, song cũng phản ánh xu thế chung là khẳng định và ngày càng gia tăng vai trò chính trị của nhân dân trong tiến trình lịch sử nhân loại. Việc tiếp thu có chọn lọc các giá trị dân chủ, đặc biệt trong xây dựng và phát huy cơ chế đảm bảo quyền làm chủ của nhân dân hiện nay, cần đặt trên cơ sở đối chiếu lịch sử và điều kiện lịch sử cụ thể của mỗi quốc gia.

(3) Những nghiên cứu về cơ chế đảm bảo quyền làm chủ của nhân dân

Thứ nhất, hướng nghiên cứu và luận giải về cơ chế. Khái niệm “cơ chế” là

một thuật ngữ được sử dụng rộng rãi trong nhiều lĩnh vực khác nhau như triết học, khoa học tự nhiên, khoa học xã hội, luật học, chính sách công và chính trị học. Có nhiều cách tiếp cận khác nhau về khái niệm này như: (1). Cơ chế là: “cách thức hoạt động của của một tập hợp các yếu tố phụ thuộc lẫn nhau”. (2). Cơ chế là: “cách thức theo đó một quá trình thực hiện” [152, tr.269]. (3). Cơ chế là: “cách thức sắp xếp tổ chức để làm đường hướng, cơ sở theo đó mà thực hiện” [220, tr.47]. (4). Cơ chế là: “cách thức để tiến hành một hoạt động nhằm đạt được các mục đích nhất định. Cách thức đó bao gồm các quy trình, thủ tục theo một trình tự nhất định với những luật lệ và quy định cụ thể” [221, tr.47- 48]. Như vậy, tùy theo lĩnh vực nghiên cứu, “cơ chế” được tiếp cận và diễn giải theo những cách khác nhau, song đều thống nhất ở một điểm: đó là sự cấu thành bởi các yếu tố có mối liên hệ hữu cơ nhằm vận hành, điều phối hoặc tác động đến một đối tượng nhất định. Hướng nghiên cứu này xuất hiện ở nhiều công trình như: *Dân chủ và cơ chế thực hiện dân chủ ở nước ta hiện nay*, của Lê Thanh Thập, 1995, *Xây dựng và hoàn thiện cơ chế nhân dân thực hiện quyền lực nhà nước bằng dân chủ trực tiếp - cơ sở lý luận và thực tiễn*, của Dương Trung Lý, 2013 [101], *Cơ chế tham gia của người dân trong phòng chống tham nhũng ở Việt Nam hiện nay*, của Trịnh Thị Xuyên (c.b), 2014 [221].

Thứ hai, hướng nghiên cứu về nội dung cơ chế đảm bảo quyền làm chủ của nhân dân trong lịch sử tư tưởng chính trị phương Đông và phương Tây tới nay. Ở nhiều góc độ khác nhau từ quyền lực chính trị, thể chế, thiết chế, tới góc độ luật học.v.v. Cụ thể:

(a) *Các công trình bàn về cơ chế đảm bảo quyền lựa chọn người đại diện của nhân dân*: Tư tưởng phương Tây và phương Đông tiếp cận vấn đề này từ những nền tảng triết học - chính trị khác biệt, phản ánh đặc điểm văn hóa, về thể chế riêng của từng khu vực: Ở phương Tây, thời cổ đại, các nhà tư tưởng Hy Lạp như Plato và Aristotle đã đề cập đến sự tham gia của công dân vào đời sống chính trị, tuy chưa hình thành lý luận về đại diện. Plato cho rằng nhà nước là cần thiết cho sự phát triển cao nhất của từng cá nhân. Đối với Platon cái tốt phải mang tính cộng đồng: “con người tốt là một thần dân tốt” [30, tr.33]. Vì vậy, nhà nước cần phải được xây dựng để mang lại cuộc sống tốt cho tất cả mọi người. Platon cho rằng cá nhân lệ thuộc vào nhà nước, song nhà nước chỉ là phương tiện để con người phát triển toàn diện; ông đề cao pháp luật nhằm hạn chế sự tùy tiện và cho rằng nhà nước lý tưởng phải do các triết gia cai trị. Trong khi đó, Aristotle cho rằng nền tảng của nhà nước dân chủ là tự do, trong đó mọi công dân đều có quyền cai trị và bị trị theo thứ tự; công bằng trong dân chủ là sự bình đẳng theo nguyên tắc đa số. Ông nhấn mạnh nhà nước dân chủ phải có sự cân bằng giữa lập pháp, hành pháp và tư pháp, được đảm bảo bằng cơ chế bầu cử, nhiệm

kỳ và thay đổi người đại diện thông qua bầu thăm. Aristotle tán thành một chính thể cộng hòa lập hiến - nơi quyền lực được chia sẻ giữa dân chúng (chủ nô) và thương nhân, tức những “metics” [30, tr.38]. Tuy nhiên, điều kiện để thực hiện được điều đó là nhân dân cần phải giáo dục và trở thành những người có sự hiểu biết và tích cực tham gia vào đời sống chính trị. Tác phẩm của ông để lại rất nhiều giá trị cho đời sau, làm nền tảng cho nhiều khoa học khác nhau trong đó có khoa học chính trị.

Thế kỷ XVII-XVIII, lý thuyết “khế ước xã hội” mới đặt nền móng cho cơ chế đảm bảo quyền lựa chọn người đại diện hiện đại. John Locke khẳng định rằng quyền lực chính trị chỉ hợp pháp khi được nhân dân ủy quyền thông qua bầu cử. Montesquieu thì bổ sung nguyên tắc tam quyền phân lập, ở đó quyền lập pháp thuộc về một cơ quan đại diện được lựa chọn bởi nhân dân. Rousseau mặc dù phê phán đại diện hình thức, nhưng vẫn công nhận sự cần thiết của đại biểu trong hoàn cảnh nhất định, miễn là họ chịu sự kiểm soát từ “ý chí chung”. John.S Mill hệ thống hóa những tư tưởng đại diện trong xã hội hiện đại như: mở rộng quyền bầu cử, bầu cử theo tỷ lệ, nâng cao dân trí và trách nhiệm giải trình của người đại diện: “trong nền dân chủ công dân phải có năng lực quyết định và thay đổi chính sách của chính quyền, cũng ngang với việc để cho chính quyền cai trị” [30, tr.82]. Robert A. Dahl, David Held cho rằng quyền lực nhà nước là quyền lực được nhân dân ủy thác nên phải chịu sự kiểm soát chặt chẽ. Quyền làm chủ của nhân dân được đảm bảo thông qua các thiết chế dân chủ, cơ chế kiểm chế - đối trọng, cạnh tranh chính đảng, cùng sự giám sát của truyền thông và xã hội. Ông đề cao các giá trị dân chủ, đa nguyên, tự do hiệp hội, ngôn luận và báo chí, song cho rằng hiệu quả của chúng còn phụ thuộc vào điều kiện kinh tế - xã hội và trình độ dân trí của mỗi quốc gia. Các tác phẩm kinh điển như: *The Republic* (Cộng hòa) của Platon, *Politics* - Chính trị luận của Aristotle (Nông Duy Trường dịch, 2011) [7], *The Prince* (Thuật làm vua) nhà chính trị người Ý Niccolo Machiavelli [30], *The Spirit of Law* (Tinh thần pháp luật) của Montesquieu [138], *Democracy and its Critics* (Dân chủ và những hạn chế của nó, 1989) của Robert A. Dahl.

Các nghiên cứu cả ở trong và ngoài nước đã làm rõ cả về khái niệm, chức năng, nguyên tắc và trình tự bầu cử, những nhân tố tác động đến bầu cử, hành vi bầu cử và đặc trưng của những người bầu cử, kinh nghiệm và thực tiễn cơ chế bầu cử ở các nước, từ đó gợi mở những vấn đề cơ bản cho quá trình bầu cử ở nước ta. Các công trình tiêu biểu như: *Political man: The social bases of Politics* (Con người chính trị: các cơ sở xã hội của chính trị, 1960) của Seymour Martin Lipset, nhà chính trị học người Mỹ [228] là nghiên cứu tiêu biểu về chính trị và bầu cử dưới góc nhìn xã hội học. Ông cho rằng sự tồn tại của dân chủ phụ thuộc vào các điều kiện xã hội và

mức độ tham gia chính trị của người dân, trong đó lựa chọn bầu cử chủ yếu bị chi phối bởi địa vị kinh tế - xã hội. Hay nhà chính trị học người Pháp Maurice Duverger trong tác phẩm *Factors in a two party and multiparty system* (Các nhân tố trong một hệ thống hai đảng và hệ thống đa đảng, 1972) [229] Duverger chỉ ra ba quy luật chính trị học cơ bản: (1) bầu cử đa số một vòng dẫn đến hệ thống hai đảng; (2) bầu cử đại diện theo tỷ lệ tạo ra hệ thống đa đảng; và (3) bầu cử đa số hai vòng hình thành đa đảng có liên minh. Ông khẳng định, các quy luật này phản ánh tác động của cơ chế bầu cử đối với cấu trúc đảng phái trong nền chính trị hiện đại. Một số công trình nghiên cứu bản chất và vai trò của bầu cử trong cơ chế dân chủ đại diện, xem bầu cử như công cụ cốt lõi để nhân dân ủy quyền và kiểm soát quyền lực nhà nước. Các nghiên cứu làm rõ mối quan hệ giữa hệ thống bầu cử, cấu trúc đảng phái và hiệu quả hoạt động của thiết chế đại diện, đồng thời nhấn mạnh rằng chất lượng dân chủ phụ thuộc trực tiếp vào tính công bằng, minh bạch và hiệu lực của cơ chế bầu cử, như: *Chế độ bầu cử ở một số nước trên thế giới*, của Vũ Hồng Anh, 1997 [3], *Understanding democracy - An introduction to Public Choice* (Hiểu biết về nền dân chủ - một giới thiệu về lý thuyết lựa chọn công cộng, của Patrick Gunning, 2003 [230], *Sự hạn chế quyền lực nhà nước*, của Nguyễn Đăng Dung, 2004 [27], *Chính thể đại diện*, của tác giả John Stuart Mill, 2008 [117], *Tổ chức và hoạt động của Quốc hội một số nước*, của Văn phòng Quốc hội, 2002 [212], *Hệ thống bầu cử ở một nước tư bản phát triển hiện nay - lý thuyết và hiện thực*, của tác giả Lưu Văn Quảng, 2009 [160]. Có thể thấy rằng, các công trình ở trên có giá trị trong việc phân tích cơ chế bầu cử cũng như mối quan hệ của nó với hệ thống đảng phái, dân chủ và chính thể đại diện. Chúng góp phần làm rõ nền tảng lý luận cho chính trị học hiện đại, đặc biệt trong nghiên cứu so sánh về thể chế bầu cử và tác động của chúng tới đời sống chính trị. Song chủ yếu dựa trên kinh nghiệm phương Tây, vì vậy việc vận dụng cần được đặt trong sự so sánh và điều chỉnh phù hợp với bối cảnh cụ thể của từng quốc gia.

Chủ nghĩa Mác - Lênin xác lập nguyên tắc quyền lực nhà nước thuộc về nhân dân, coi nhà nước là hình thức tổ chức quyền lực chính trị của nhân dân và là công cụ thực hiện quyền làm chủ. Mọi hoạt động của nhà nước phải dựa trên dân chủ, pháp quyền và sự gắn bó với nhân dân, đảm bảo người dân tham gia vào quá trình thiết lập và kiểm soát quyền lực thông qua cơ chế đại diện. Các nhà tư tưởng hiện đại như Gramsci và Trường phái Frankfurt (Horkheimer, Adorno, Marcuse) mở rộng quan điểm này, cho rằng dân chủ đại diện cần được bổ sung bằng cơ chế tham gia và thảo luận công khai, hướng tới dân chủ thực chất, thay vì chỉ dựa vào bầu cử định kỳ mang tính hình thức và chịu ảnh hưởng bởi lợi ích đảng phái hay kinh tế. Một vài công trình tiêu biểu như: *Về vai trò làm chủ của nhân dân lao động dưới*

chế độ xã hội chủ nghĩa và cộng sản chủ nghĩa, nhà xuất bản Sự Thật [112], *Lược khảo các triết lý chính trị chủ yếu của chủ nghĩa Mác phương Tây hiện nay*, của tác giả Bùi Việt Hương, 2014 [80].

Ở phương Đông, tiêu biểu là Trung Quốc, quyền lực đặt trong tay nhà vua. Tuy nhiên, để tạo lập sự ổn định xã hội cần nhiều chính sách. Trong đó, phái Nho gia, tiêu biểu là Khổng Tử đề cao thuyết Nhân trị như giáo dân, dưỡng dân, tiết dụng, phân phối tài sản, sử dụng sức dân... Khổng tử cho rằng chữ Nhân phải làm gốc, cần hướng dẫn và giáo dục người dân cái lễ. Mặc Tử trong thuyết Kiêm ái quan niệm rằng phải yêu dân, làm lợi cho dân thì xã hội mới được cai trị. Muốn làm lợi cho dân thì phải có phải có sự thống nhất trong chính sách giữa nhà nước và người dân, ông cho rằng dân phải được coi như là cha mẹ. Trong khi đó, tư tưởng của phái Pháp gia, tiêu biểu là Hàn Phi Tử lại cho rằng, bản chất con người vốn vị kỷ và tư lợi vì thế không thể dùng nhân, lễ để cai trị mà phải sử dụng luật pháp, dùng thế chế. Tuy nhiên, trong nhà nước phong kiến thì luật pháp là công cụ của người cầm quyền, bản thân nhà vua đứng cao hơn pháp luật

Trong những năm gần đây, Đảng Cộng sản Trung Quốc, trên cơ sở phát triển Chủ nghĩa Mác - Lênin, đã đề xuất khái niệm “dân chủ nhân dân toàn quá trình”[67, tr.120] (全过程人民民主). Tư tưởng này mở rộng phạm vi dân chủ bao trùm toàn bộ quá trình quản lý và vận hành nhà nước, gồm bầu cử, tham vấn, ra quyết định, quản lý và giám sát: “Cơ chế thực hiện dựa trên hệ thống Đại hội đại biểu nhân dân, hiệp thương chính trị, các hình thức dân chủ cơ sở (như bầu cử trưởng thôn, hội nghị dân cư) và nền tảng công nghệ lấy ý kiến nhân dân. Mô hình này kết hợp dân chủ đại diện và dân chủ tham vấn, bảo đảm vai trò chủ thể của nhân dân trong toàn bộ quá trình chính trị, đồng thời duy trì sự lãnh đạo thống nhất của Đảng Cộng sản Trung Quốc” [67, tr.123]. Các nghiên cứu điển hình như: *Các lý thuyết chính trị trong lịch sử*, của Viện Chính trị học [176], *Minh triết phương Đông và triết học phương Tây, Nền Dân chủ nhân dân toàn quá trình ở Trung Quốc*, tác giả Lê Kiến Hoa, 2024 [67].

(b) *Các công trình nghiên cứu về cơ chế đảm bảo quyền phúc quyết hiến pháp và quyết định những vấn đề trọng đại của quốc gia thông qua trưng cầu dân ý*, là điển hình của dân chủ trực tiếp, gắn liền với nguyên tắc chủ quyền nhân dân. Trong tiến trình phát triển của lịch sử tư tưởng chính trị, trong các lý thuyết dân chủ hiện đại, đây được xem là cơ chế để người dân thực sự làm chủ nền tảng tổ chức quyền lực nhà nước và đảm bảo giới hạn quyền lực chính trị. Quyền phúc quyết hiến pháp và các quyết sách quốc gia đã được phát triển mạnh mẽ trong tư tưởng dân chủ phương Tây hiện đại, từng bước được tiếp thu trong hệ thống chính trị xã

hội chủ nghĩa phương Đông. Nội dung nổi bật của các nghiên cứu này tập trung luận bàn về nguồn gốc, quan niệm về quyền phúc quyết, đặc điểm, bản chất của quyền phúc quyết. Vấn đề chủ quyền nhân dân, quy định chủ quyền nhân dân trong hiến pháp. Các bước thực hiện quyền làm chủ của nhân dân thông qua trung cầu ý dân trên thế giới qua trường hợp cụ thể của một số quốc gia như Anh, Pháp, Mỹ hay một số quốc gia ở Châu Á. Từ đó gợi mở nhiều điều cho quá trình thực hiện quyền phúc quyết và quyết định những vấn đề trọng đại của nhân dân ở Việt Nam. Một số nghiên cứu như: *Luật hiến pháp và chính trị học*, của Nguyễn Văn Bông, 1967 [12], *Luật hiến pháp đối chiếu*, của Nguyễn Đăng Dung, 2001 [26], Tuyển tập *Hiến pháp một số nước trên thế giới*, của Văn phòng Quốc hội, 2009 [213], *Trung cầu dân ý những vấn đề lý luận và thực tiễn*, của Trương Thị Hồng Hà, 2011 [53], trong bài: *Những vấn đề cơ bản của quyền phúc quyết*, của Trương Hồng Quang, Phạm Mai Diệp, 2012 [159], tác giả cho rằng: “chỉ có phúc quyết Hiến pháp bởi công dân thì mới có thể giám sát được bộ máy nhà nước và đưa Hiến pháp đến gần với cuộc sống hơn. Đồng thời góp phần giúp cho bộ máy nhà nước thêm vững mạnh, thực sự của nhân dân, do nhân dân và vì nhân dân” [159, tr.41].

(c) *Các công trình nghiên cứu về cơ chế đảm bảo quyền kiểm soát, giám sát của nhân dân*: cơ chế này không chỉ mang ý nghĩa chính trị pháp lý, mà còn là sự biểu thị mức độ tiếp cận công lý cũng như bình đẳng chính trị của người dân trong quan hệ với nhà nước. Từ cổ đại đến hiện đại, quyền kiểm soát, giám sát đã được hình thành và phát triển như một cơ chế bảo vệ công lý, góp phần giới hạn quyền lực, đồng thời tăng cường tính minh bạch của bộ máy nhà nước. Nếu tư tưởng chính trị phương Tây nhấn mạnh tính pháp quyền và quyền tự nhiên; thì phương Đông nhấn mạnh tính đạo đức và trách nhiệm của nhà nước. Chủ nghĩa Mác - Lênin xem đây là một công cụ để nhân dân giám sát bộ máy nhà nước, chống lại hiện tượng quan liêu, xa rời quần chúng nhân dân. Mác phê phán chế độ tư sản, nhấn mạnh sự cần thiết của giám sát từ dưới lên, nơi nhân dân lao động kiểm soát toàn bộ hoạt động của nhà nước. Lênin phát triển tư tưởng này trong thiết kế hệ thống Xô Viết với nguyên lý nhân dân “cử - bãi miễn - kiểm soát” quyền lực nhà nước. Hiện nay, trong xu thế hiện đại hóa nhà nước, các luồng tư tưởng có xu hướng đề cao việc: thể chế hóa quyền kiểm soát, giám sát của nhân dân, thiết lập các cơ quan độc lập, quy trình minh bạch và trách nhiệm giải trình. Tại Việt Nam, cơ chế giám sát của nhân dân được phân tích trong mối quan hệ giữa nhân dân với Quốc hội, Thanh tra nhà nước, Viện kiểm sát nhân dân, Mặt trận và các đoàn thể nhân dân. Tiêu biểu: *Khảo luận thứ hai về chính quyền*, John Locke [98], *Giám sát và cơ chế giám sát việc thực hiện quyền lực Nhà nước ở nước ta hiện nay*, của Đào Trí úc, Võ Khánh Vinh (c.b), 2003 [207], *Cơ chế giám sát của nhân dân đối với hoạt động của*

Đảng và Nhà nước - một số vấn đề lý luận và thực tiễn, của Đào Tri Úc, 2006 [208] khẳng định “ bản chất chế độ dân chủ của chế độ chính trị nước ta đòi hỏi mọi quyết định và hành động của các thiết chế quyền lực đều phải bắt nguồn từ ý chí đích thực của nhân dân” [208, tr.32], thiết lập một cơ chế giám sát hiệu quả của nhân dân là điều kiện cốt lõi để củng cố bản chất dân chủ, kiểm soát quyền lực và tăng cường tính chính danh của Đảng và Nhà nước.

(d) *Các công trình nghiên cứu về cơ chế đảm bảo quyền khiếu nại, tố cáo của nhân dân*. Cơ chế khiếu nại, tố cáo là một thiết chế dân chủ quan trọng, góp phần bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của người dân, đồng thời là phương tiện để nhân dân tham gia vào hoạt động kiểm soát, giám sát quyền lực nhà nước. Ở phương Đông, trong lịch sử, người dân có thể “dâng sớ”, “đánh trống kêu oan”, “gửi đơn vào kinh đô”. Những hình thức này chủ yếu mang tính chất đạo đức, phụ thuộc vào lòng nhân từ hoặc sự anh minh của nhà vua. Ở phương Tây, quyền khiếu nại và tố cáo gắn liền với quá trình hình thành và phát triển của chế độ dân chủ. Đặc biệt, kể từ thời cận đại, với sự ra đời của nhà nước pháp quyền tư sản, quyền khiếu nại, tố cáo không chỉ được ghi nhận trong các văn bản pháp luật mà còn được đảm bảo thực hiện thông qua các thiết chế độc lập như tòa án, thanh tra, nghị viện và báo chí. Hiện nay các công trình nghiên cứu chú trọng kinh nghiệm của một số nước về khiếu nại, tố cáo, quy định của Hiến pháp Việt Nam về khiếu nại tố cáo, cơ chế thực hiện quyền, nghĩa vụ của người khiếu nại, tố cáo, hay thẩm quyền, thủ tục, giám sát khiếu nại, tố cáo. Công trình tiêu biểu như: *Bàn về tinh thần pháp luật* của Môngtétxkiơ [138], *Chính thể đại diện* của John Stuart Mill [118], *Hoàn thiện pháp luật về khiếu nại, tố cáo ở nước ta hiện nay*, của Phạm Hồng Thái và nhóm tác giả (c.b), 2017 [188], *Cơ chế pháp lý nhân dân thực hiện quyền lực nhà nước bằng dân chủ trực tiếp ở nước ta hiện nay*, của Hoàng Minh Hội, 2023 [70]. Tuy khác nhau về phạm vi và bối cảnh, nhưng các công trình trên đều gặp nhau ở điểm chung: khẳng định vai trò của pháp luật và cơ chế dân chủ trong kiểm soát quyền lực nhà nước. Chúng có giá trị lớn cả về lý luận và thực tiễn, đồng thời cũng chỉ ra rằng việc thực hiện cơ chế khiếu nại, tố cáo không chỉ phụ thuộc vào luật, mà còn căn cứ vào văn hóa chính trị, năng lực bộ máy hay mức độ tham gia thực chất của người dân.

(e) *Các công trình nghiên cứu về cơ chế đảm bảo quyền bãi miễn của nhân dân*. Về bản chất, cơ chế bãi miễn là biểu hiện cao nhất của nguyên tắc chủ quyền nhân dân, đồng thời là góp phần kiểm soát quyền lực từ dưới lên, bảo đảm tính trách nhiệm và liêm chính trong bộ máy nhà nước. Nếu phương Tây phát triển cơ chế bãi miễn như một công cụ kiểm soát quyền lực trong dân chủ đại diện, thì phương Đông, dưới ánh sáng chủ nghĩa Mác- Lênin lại tiếp cận quyền này như một

biểu hiện dân chủ trực tiếp của giai cấp lao động. Những công trình nghiên cứu đã tập trung làm sáng tỏ những nội dung về khái niệm, hình thức, trình tự bãi miễn ở một số quốc gia như Mỹ, Đức, Pháp, Anh cũng như gợi mở một số bài học kinh nghiệm cho Việt Nam. Có thể nhận thấy rằng, các công trình đã cung cấp những nền tảng lý luận cho cơ chế bãi miễn từ nhân mạnh quyền lực tối cao của nhân dân tới trách nhiệm giải trình, bên cạnh đó các nghiên cứu thực tiễn đều khẳng định cơ chế bãi miễn là công cụ dân chủ để kiểm soát quyền lực. Tuy nhiên cũng cần vận dụng chọn lọc, phù hợp với đặc thù chính trị ở Việt Nam. Một số công trình như: *Cơ chế bãi nhiệm - kinh nghiệm nước ngoài*, của Trần Tuyết Mai, 2006 [114], *Cơ chế thực hiện dân chủ trong các Đảng chính trị ở Mỹ* [161], *Hoạt động lấy phiếu tín nhiệm, bỏ phiếu tín nhiệm ở một số quốc gia trên thế giới và bài học kinh nghiệm đối với Việt Nam*, của Phan Khuyên, 2022 [82].

(f) *Các công trình nghiên cứu về cơ chế đảm bảo quyền tự do ngôn luận, tự do lập hội và hội họp của nhân dân*: Tổng quan cho thấy, nếu phương Tây phát triển các quyền này trên nền tảng tự do cá nhân và xã hội dân sự độc lập, thì phương Đông tiếp cận từ góc nhìn đạo đức, chính trị, triết học và sau này điều chỉnh trong khuôn khổ dân chủ định hướng xã hội chủ nghĩa. Các công trình phân tích vì sao công dân cần có tự do ngôn luận, tự do hội họp và lập hội, nội hàm của tự do ngôn luận, tự do hội họp và lập hội. Một số tác phẩm tiêu biểu như: *Bàn về tự do*, của John Stuart Mill, 2005, khẳng định “quyền tự do ngôn luận khiến cho công lý được thừa nhận” [117, tr.81]; *Democracy and its Critics* của Robert A Dahl cho rằng chế định dân chủ quy mô lớn, bên cạnh việc quan chức do dân bầu cần được “tự do thể hiện ý kiến” [225, tr.50].

1.1.2. Tổng quan tình hình nghiên cứu tư tưởng Hồ Chí Minh về dân chủ, quyền làm chủ của nhân dân, cơ chế đảm bảo quyền làm chủ của nhân dân

(1) Những công trình nghiên cứu tư tưởng Hồ Chí Minh về dân chủ

Thứ nhất, hướng nghiên cứu về cơ sở, quá trình hình thành tư tưởng Hồ Chí Minh về dân chủ. Hướng nghiên cứu này phân tích cơ sở lý luận, thực tiễn và quá trình hình thành tư tưởng dân chủ của Hồ Chí Minh là kết quả của sự kế thừa và phát triển sáng tạo các giá trị truyền thống dân tộc, tinh hoa dân chủ nhân loại và Chủ nghĩa Mác - Lênin. Ngay từ sớm, Người tiếp thu sâu sắc các giá trị như “dân vi bản”, “khoan thư sức dân” trong văn hóa phương Đông, đồng thời chọn lọc tư tưởng dân chủ phương Tây về quyền con người và quyền lực nhà nước từ Montesquieu, Rousseau và các bản Tuyên ngôn năm (1776) của Mỹ, (1789) của Pháp. Tư tưởng dân chủ của Hồ Chí Minh vì thế vừa là sự kế thừa truyền thống, vừa hiện đại, phù hợp với thực tiễn Việt Nam. Song, bước ngoặt căn bản về dân chủ của Hồ Chí Minh là sự gặp gỡ với “lý luận của chủ nghĩa Mác - Lênin và tìm thấy con

đường cứu nước, cứu dân, con đường đem lại những giá trị dân chủ đích thực”[20, tr.6]. Phạm Văn Đồng đánh giá: Hồ Chí Minh là “con người của lý tưởng dân chủ.”[45, tr.107], luôn nói về dân chủ, dân làm chủ vì đây là một tư tưởng lớn, có thể nói là một trong những tư tưởng lớn nhất của người cách mạng. Cốt lõi của dân chủ XHCN là thực hiện quyền làm chủ của nhân dân lao động, mà nòng cốt là công nhân, nông dân, trí thức, về chính trị, kinh tế, văn hóa, xã hội. Tác giả khẳng định Hồ Chí Minh đã vận dụng sáng tạo học thuyết Mác Lênin vào hiện thực cách mạng đem lại quyền làm chủ thực sự cho dân tộc Việt Nam. Những công trình tiêu biểu như: *Hồ Chí Minh, quá khứ, hiện tại và tương lai*, bao gồm 2 tập của cố thủ tướng Phạm Văn Đồng, 2023 [45], *Tư tưởng Hồ Chí Minh về dân chủ*, của Phạm Hồng Chương, 2004 [20], *Từ “Dân bản” trong Nho giáo đến “Dân chủ” trong tư tưởng Hồ Chí Minh* của Phạm Mạnh Toàn [201].

Thứ hai, hướng nghiên cứu về khái niệm, đặc điểm, vai trò, bản chất của tư tưởng Hồ Chí Minh về dân chủ. Hướng nghiên cứu này được nhiều tác giả triển khai với quan điểm thống nhất rằng Hồ Chí Minh là hiện thân của lý tưởng dân chủ, coi dân chủ là một trong những trụ cột tư tưởng lớn nhất trong toàn bộ sự nghiệp lý luận và thực tiễn cách mạng của Người. Theo tư tưởng Hồ Chí Minh, cốt lõi của dân chủ xã hội chủ nghĩa là đảm bảo quyền làm chủ của nhân dân lao động, xây dựng một nền dân chủ của nhân dân, do nhân dân và vì nhân dân dưới sự lãnh đạo của Đảng. Người được xem là một nhà dân chủ triệt để, bởi trong tư tưởng của Hồ Chí Minh, dân chủ luôn gắn bó chặt chẽ với độc lập, tự do và hạnh phúc của nhân dân: “trong tư tưởng, trong tình cảm cũng như trong hành động, Hồ Chí Minh luôn luôn biểu hiện là một nhà cách mạng có quan điểm dân chủ triệt để.”[183, tr.5]. Các công trình như: *Nghiên cứu về khái niệm dân trong tư tưởng Hồ Chí Minh*, của Phan Xuân Sơn, 2007 [179], *Tư tưởng dân chủ của Hồ Chí Minh*, Phạm Thành - Nguyễn Khắc Mai, 1991 [183].

Thứ ba, hướng nghiên cứu nội dung tư tưởng Hồ Chí Minh về dân chủ. Các nội dung cơ bản như: dân là chủ, dân làm chủ; dân chủ trên các lĩnh vực chính trị, kinh tế, văn hóa xã hội, điều kiện thực hành dân chủ, phương pháp dân chủ Hồ Chí Minh: “Người vừa là nhà tư tưởng, vừa là nhà thực hành dân chủ vĩ đại của thế kỷ XX” [20, tr.3]. Các nghiên cứu cũng chỉ ra rằng trung tâm trong tư tưởng dân chủ của Hồ Chí Minh là nhân dân. Từ những hiểu biết sâu sắc về vai trò và sức mạnh của quần chúng, Người khẳng định dân chủ phải bắt nguồn từ nhân dân, do nhân dân thực hiện và vì lợi ích của nhân dân: “đảm bảo trên thực tế và phát huy cao độ quyền làm chủ và địa vị là chủ của nhân dân”[10, tr. 20]. Hồ Chí Minh luôn coi trọng việc phát huy quyền làm chủ thực tế của nhân dân thông qua công tác dân

vận, để nhân dân tự mình bảo vệ và phát triển những giá trị cốt lõi của dân chủ: dân tộc độc lập, dân quyền tự do, dân sinh hạnh phúc và dân trí nâng cao. Những nghiên cứu trên như: *Lấy dân làm gốc*, của Bùi Đình Phong, 2015 [154], *Tư tưởng Hồ Chí Minh về dân chủ*, của Phạm Hồng Chương, 2004 [20] *Phương pháp và phong cách Hồ Chí Minh*, của Đặng Xuân Kỳ (c.b), 2005 [83], *Phương pháp dân chủ Hồ Chí Minh*, của Phạm Văn Bính, 2007 [10].

(2) Những công trình nghiên cứu tư tưởng Hồ Chí Minh về quyền làm chủ của nhân dân

Thứ nhất, hướng nghiên cứu thể hiện đặc trưng, bản chất tư tưởng Hồ Chí Minh về quyền làm chủ của nhân dân. Trong đó, các tác giả đều cho rằng, quan niệm của Hồ Chí Minh về quyền làm chủ không tách rời quan niệm của Người về dân chủ. Dân chủ là “dân là chủ” và “làm chủ”. Quyền làm chủ của nhân dân trong tư tưởng Hồ Chí Minh là sự nhận thức sâu sắc vai trò của nhân dân trong lịch sử, là sự kết hợp giữa tư tưởng thân dân truyền thống trong văn hóa chính trị phương Đông và quan điểm cách mạng là sự nghiệp của quần chúng nhân dân trong học thuyết Mác - Lênin. Tựu chung lại, quyền làm chủ của nhân dân gắn liền với sự ra đời của nhà nước Việt Nam mới, được thể hiện trong mục tiêu, bản chất, chủ thể, của quyền lực. Nhân dân không chỉ là chủ thể của quyền lực, mà còn trực tiếp tham gia vào quá trình tổ chức, vận hành và kiểm soát quyền lực nhà nước. Trong đó quan trọng nhất là quyền bầu cử, quyền ứng cử; Quyền giám sát, góp ý, phê bình cán bộ và các cơ quan nhà nước; Quyền khiếu nại và tố cáo việc làm sai phạm của cá nhân và cơ quan nhà nước; Quyền bãi miễn các đại biểu do mình bầu ra. “Quyền làm chủ luôn song hành cùng trách nhiệm “làm chủ” của nhân dân” [206]. Nhân dân phải có trách nhiệm vun vén cho lợi ích chung với tinh thần tự giác. Ý thức, năng lực và trách nhiệm “làm chủ” cũng chính là “thước đo” sự giác ngộ chính trị của người dân. Công trình tiêu biểu như: *Dân làm chủ* của Nguyễn Văn An [1], *Tư tưởng Hồ Chí Minh về chế độ dân chủ nhân dân*, của Lại Quốc Khánh, 2005 [81], *Tư tưởng Hồ Chí Minh về nhân dân làm chủ trong xây dựng chủ nghĩa xã hội ở Việt Nam*, của Nguyễn Hữu Đồng, 2017 [46], *Tư tưởng Hồ Chí Minh về quyền con người*, 2005, của Phạm Ngọc Anh, *Dân là chủ và dân làm chủ trong tư tưởng Hồ Chí Minh*, của Trần Thị Minh Tuyết, 2022 [206].

Thứ hai, hướng nghiên cứu quyền làm chủ dưới góc nhìn đạo đức, nhân văn, văn hóa chính trị Hồ Chí Minh. Hướng nghiên cứu này cho thấy, quyền làm chủ không chỉ là quyền lực chính trị của quần chúng nhân dân, mà còn là biểu hiện của một hệ giá trị văn hóa, đạo đức đặc biệt: trọng dân, gần dân, học dân, hiểu dân có trách nhiệm với dân, lấy dân làm gốc: “trong mọi hoàn cảnh, lúc đấu tranh cũng như

hy sinh của con người, của nhân dân, cũng như khi đã giành thắng lợi...Người đều quan tâm đến con người, đến mọi tầng lớp nhân dân” [51, tr.267]. Ở Người, sự yêu thương và niềm tin vào nhân dân là nguồn gốc của mọi hành động, là nền tảng tạo nên đạo đức, trí tuệ và bản lĩnh cách mạng. Người xem đây là những chuẩn mực đạo đức chính trị mà mọi cán bộ, đảng viên đều phải noi theo. Và như thế, dân chủ, quyền làm chủ của nhân dân không thể tồn tại nếu không dựa trên tình cảm, niềm tin và sự đồng thuận giữa người lãnh đạo và nhân dân: “trở thành một sức mạnh to lớn, một nhân tố quan trọng làm nên thắng lợi của cách mạng Việt Nam” [185, tr.409]. Một số công trình: *Sự hình thành về cơ bản tư tưởng Hồ Chí Minh*, của Trần Văn Giàu, 1997 [52], *Tư tưởng Hồ Chí Minh và con đường cách mạng Việt Nam*, của Đại tướng Võ Nguyên Giáp, 2015 [51], *Hồ Chí Minh - nhà tư tưởng lỗi lạc*, của Song Thành, 2005 [185], *Hồ Chủ tịch nói về dân chủ, kỷ luật và đạo đức cách mạng*, của Nhà xuất bản Sự Thật [148].

Thứ ba, hướng nghiên cứu tư tưởng Hồ Chí Minh về quyền làm chủ của nhân dân thông qua một số tác phẩm tiêu biểu. Hướng nghiên cứu trên cho thấy việc tiếp cận quyền làm chủ của nhân dân được xác định từ nhiều chiều cạnh khác nhau, thể hiện các hướng nghiên cứu đặc thù cả về nội dung và phương pháp. Hồ Chí Minh đã đặt nền móng cho nền dân chủ mới ở nước ta, khẳng định quyền lực thuộc về nhân dân và do nhân dân trực tiếp thực hiện: “Dân là gốc, dân làm chủ thông qua bộ máy nhà nước để thực hiện quyền làm chủ của mình” [153]. Tư tưởng ấy nhấn mạnh vai trò chủ thể của nhân dân trong mọi lĩnh vực từ chính trị, kinh tế, văn hoá, xã hội đồng thời coi việc phát huy quyền làm chủ của nhân dân là mục tiêu và động lực của cách mạng: “tư tưởng đề cao nhân dân, hết lòng vì lợi ích nhân dân luôn được Chủ tịch Hồ Chí Minh tâm niệm và coi như một chân lý để hành động trong suốt cuộc đời mình” [64]. Đây chính là cơ sở lý luận quan trọng cho việc xây dựng Nhà nước pháp quyền XHCN của nhân dân, do nhân dân và vì nhân dân. Các nghiên cứu như: *Tư tưởng dân là chủ và dân làm chủ qua bài báo “Dân vận” của Chủ tịch Hồ Chí Minh*, của Nguyễn Chí Hiếu, 2019 [64], *Dân chủ mới trong tác phẩm “Thường thức chính trị” của Chủ tịch Hồ Chí Minh*, của Phạm Huy Thành, 2019 [184], *Dân là gốc, dân làm chủ - vị trí trung tâm trong tác phẩm “Sửa đổi lối làm việc” của Chủ tịch Hồ Chí Minh*, của Lê Khả Phiêu, 2008 [153].

(3) Những công trình nghiên cứu tư tưởng Hồ Chí Minh về cơ chế đảm bảo quyền làm chủ của nhân dân

Thứ nhất, hướng nghiên cứu về nội dung cơ chế đảm bảo quyền làm chủ của nhân dân. Mặc dù thiếu vắng các công trình nghiên cứu chuyên biệt về tư tưởng Hồ Chí Minh về cơ chế đảm bảo quyền làm chủ của nhân dân, song nội dung này đã

được lồng ghép, phân tích và tồn tại một phần trong tổng thể nội dung của nhiều công trình nghiên cứu. Đáng chú ý, một số công trình cho rằng trong tư tưởng Hồ Chí Minh: “quyền làm chủ nhà nước của nhân dân có một nội dung rất rộng với một cơ chế thực hiện nghiêm ngặt và được cụ thể hóa trong các điều khoản luật”[6, tr.47]. Được thể hiện ở một số cơ chế như: (a) về cơ chế thực hiện quyền ủy thác quyền lực. Trong đó, nhân dân làm chủ nhà nước thông qua việc tổ chức, xây dựng các cơ quan nhà nước bằng con đường tổng tuyển cử phổ thông đầu phiếu, trực tiếp, bỏ phiếu kín: “việc tuyển cử tiến hành theo nguyên tắc phổ thông, bình đẳng, bỏ phiếu kín”. Với tư cách là một nội dung làm chủ nhà nước của nhân dân, quyền bầu cử, ứng cử được ghi rõ trong Hiến pháp 1946 và Hiến pháp 1959 do Hồ Chí Minh chỉ đạo soạn thảo và ban hành. (b) cơ chế người dân có quyền bãi miễn, kiểm soát, giám sát hoạt động của các đại biểu, nghĩa là nhân dân có quyền kiểm soát nhà nước, tức là nhân dân được đặt ở vị trí tối thượng, có quyền được đảm bảo trên thực tế chứ không chỉ trên danh nghĩa. Thông qua cơ chế này quyền chính trị cơ bản của nhân dân được đảm bảo, nhân dân thực hiện vai trò làm chủ nhà nước, đứng ra xây dựng và tổ chức nhà nước kiểu mới của mình. (c) là người làm chủ nhà nước nhân dân có quyền thông qua cơ chế dân chủ thực thi quyền lực, nhưng đồng thời nhân dân phải có nghĩa vụ xây dựng và bảo vệ nhà nước, làm cho nhà nước ngày càng hoàn thiện và trong sạch hơn. Cụ thể: *Tư tưởng Hồ Chí Minh về xây dựng nhà nước pháp quyền kiểu mới ở Việt Nam*, của Phạm Ngọc Anh - Bùi Đình Phong, 2003 [6], *Hai thành tố thực hiện quyền làm chủ của nhân dân theo tư tưởng Hồ Chí Minh*, của Bùi Đình Phong, 1998 [155], *Tư tưởng Hồ Chí Minh về cơ chế thực hiện dân chủ*, của Dương Văn Duyên, 2003 [34].

Thứ hai, hướng nghiên cứu về cơ chế đảm bảo quyền làm chủ của nhân dân ở góc độ triết học, luật học, lý luận về lịch sử, Nhà nước và pháp luật. Nếu các công trình nghiên cứu dưới góc độ chính trị học còn ít và chưa đi sâu phân tích tư tưởng Hồ Chí Minh về cơ chế đảm bảo quyền làm chủ của nhân dân thì ở chiều ngược lại, vấn đề này lại được khai thác rất sâu dưới góc độ luật học, lý luận nhà nước và pháp luật. Đặc biệt, thông qua các nghiên cứu về cơ chế bảo đảm dân chủ, cơ chế pháp lý để nhân dân thực hiện quyền lực nhà nước, trực tiếp hay dân chủ đại diện, cũng như các cơ chế cụ thể như đảm bảo quyền bầu cử, trưng cầu ý dân, hay bảo vệ Hiến pháp, các học giả đều khẳng định tư tưởng Hồ Chí Minh chính là nền tảng lý luận cho việc xây dựng các cơ chế này sau khi nước nhà giành được độc lập. Tiêu biểu như: *Cơ chế giám sát của nhân dân đối với hoạt động của bộ máy Đảng và Nhà nước một số vấn đề lý luận và thực tiễn*, của Đào Trí Úc (c.b), 2010 [208], *Cơ chế đảm bảo dân chủ trong hệ thống pháp luật Việt Nam*, của Nguyễn Bá Chiến, (c.b), 2018 [13], *Cơ chế bầu, bổ nhiệm, miễn nhiệm các thành viên thuộc chính phủ Thụy Điển và gọi mở kinh*

nghiệm cho Việt Nam, của Nguyễn Thị Tình [199], *Các cơ chế pháp lý kiểm soát quyền lực nhà nước trên thế giới và ở Việt Nam* của Đào Tri Úc [209].

Thứ ba, hướng nghiên cứu tư tưởng Hồ Chí Minh về các vấn đề như Hiến pháp và hệ thống pháp luật; các đảng chính trị, tổ chức chính trị - xã hội; năng lực làm chủ của người dân, cụ thể là: (a) Hướng nghiên cứu về Hiến pháp và hệ thống pháp luật: Hiến pháp và hệ thống pháp luật là những điều kiện căn bản nhằm xây dựng cơ chế đảm bảo quyền làm chủ của nhân dân. Ở nước ta Hồ Chí Minh sớm bàn đến vị trí và vai trò của Hiến pháp và pháp luật trong xây dựng và quản lý xã hội. Các nghiên cứu khẳng định tư tưởng Hồ Chí Minh về một nhà nước pháp quyền luôn gắn liền với nền dân chủ triệt để, đó phải là một nhà nước hợp pháp, hợp hiến, thực hiện quản lý nhà nước và xã hội trên cơ sở hiến pháp và pháp luật nhằm đảm bảo quyền làm chủ của nhân dân. Trong cuốn: *Pháp quyền nhân nghĩa Hồ Chí Minh*, GS. Vũ Đình Hòe cho rằng: “Tư tưởng hiến chính của Nguyễn Ái Quốc nảy mầm là do sự kết hợp công lý và pháp lý Đông Tây, qua sự quan sát thực tế chế độ dân chủ ở các nước Tây Phương lẫn đất nước của Lênin. Quý hơn nữa, do đó mà vững vàng hơn: tư tưởng pháp quyền dân chủ ở Ông Nguyễn bắt rễ sâu vào truyền thống ‘lễ làng’ của dân tộc ta” [69, tr.34]. Những mầm mống đầu tiên của tư tưởng đó được thể hiện trong các tác phẩm Bản yêu sách của nhân dân An Nam, Bản án chế độ thực dân Pháp, Nhời hô hoán cùng Vạn Quốc hội, gắn với lý tưởng về một nền hiến pháp dân quyền. Đến giai đoạn 1925-1945, tư tưởng này phát triển từ mô hình “chính quyền công nông” sang “chính quyền nhân dân” và được thể hiện rõ nhất khi Hồ Chí Minh trực tiếp xây dựng chính quyền cách mạng, hướng tới đảm bảo quyền làm chủ của nhân dân. Cùng nghiên cứu này: *tư tưởng lập hiến Hồ Chí Minh, nội dung và giá trị* của Lê Thị Hằng cũng cho rằng nội dung cốt lõi trong tư tưởng lập hiến của Hồ Chí Minh là: “Người khẳng định nhân dân là chủ thể của quyền lập hiến. Để quyền lập hiến thực sự thuộc về nhân dân thì phải thể hiện qua quyền bỏ phiếu thông qua Hiến pháp bằng hình thức trưng cầu dân ý. Hồ Chí Minh đã lựa chọn “mô hình hiến pháp dân chủ” trong đó nhân dân là chủ thể của quyền lực nhà nước”[56].

(b) Hướng nghiên cứu về tổ chức, bộ máy thiết chế thực thi hiến pháp, pháp luật về quyền làm chủ nhân dân: Cơ chế đảm bảo quyền làm chủ của nhân dân trong xã hội Việt Nam luôn chịu sự chi phối và đặt trong vai trò lãnh đạo của Đảng Cộng sản Việt Nam. Để thực hiện tốt được nhiệm vụ này phụ thuộc rất nhiều vào bản chất và năng lực lãnh đạo của Đảng. Trong đó chỉ ra những vấn đề căn cốt của Đảng Cộng sản Việt Nam như: “Đảng là nhân tố quyết định sự thắng lợi của sự nghiệp cách mạng”[185, tr.233]. Đảng từ nhân dân mà ra, vì nhân dân mà phục vụ, Đảng không có

lợi ích nào khác ngoài lợi ích của tổ quốc và nhân dân, xây dựng Đảng, Mặt trận, Nhà nước trong đó cần: “củng cố mối quan hệ máu thịt giữa Đảng và nhân dân”, Đảng phải lấy dân làm gốc, nghiên cứu khẳng định: “Tư tưởng Hồ Chí Minh chính là triết luận hành động trong suốt lộ trình xây dựng Đảng và xây dựng chính quyền nhà nước Việt Nam dân chủ và pháp luật” [78]. Một số công trình như: *Chủ tịch Hồ Chí Minh - sự nghiệp xây dựng nhà nước kiểu mới và pháp luật ở Việt Nam*, của Nguyễn Ngọc Minh, *Tư tưởng Hồ Chí Minh về xây dựng Đảng và chính quyền nhà nước*, của Trần Đình Huynh [78], *Hồ Chí Minh - Nhà tư tưởng lỗi lạc* của GS. Song Thành [185].

Bên cạnh đó, nói tới năng lực lãnh đạo của Đảng là đề cập tới năng lực định hướng đường lối, chiến lược, sách lược, năng lực đề ra chủ trương, chính sách, việc tổ chức và chỉ đạo thực hiện, kiểm tra, giám sát công việc của Đảng, năng lực đánh giá, tổng kết và dự báo rút ra những bài học kinh nghiệm và điều chỉnh kịp thời. Sức chiến đấu của Đảng được thể hiện qua những hành động của các tổ chức đảng và chính đội ngũ cán bộ, đảng viên, nỗ lực phấn đấu thực hiện lý tưởng cách mạng của Đảng, xây dựng và bảo vệ Tổ quốc đây đều là những điều kiện then chốt “nhằm thiết lập và củng cố quyền làm chủ của dân” [51, tr.167]. Đây là một trong những nội dung được khai thác rất sâu trong tư tưởng Hồ Chí Minh, một số công trình tiêu biểu như: *Tư tưởng Hồ Chí Minh về Đảng Cộng sản Việt Nam*, của Mạch Quang Thắng, 1995 [188], *Một số vấn đề về xây dựng Đảng hiện nay*, của Đặng Xuân Kỳ, 2005 [83], *Tư tưởng Hồ Chí Minh và con đường cách mạng Việt Nam* của Đại tướng Võ Nguyên Giáp [51].

(c) *Hướng nghiên cứu về xây dựng Nhà nước pháp quyền của nhân dân, do nhân dân và vì nhân dân.* Các công trình nghiên cứu cho thấy, xây dựng nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa của dân, do dân, vì dân “là một nội dung lớn trong tư tưởng Hồ Chí Minh” [6, tr.5]. Trên cơ sở khảo cứu, tiếp thu và so sánh các mô hình nhà nước khác nhau trên thế giới, Hồ Chí Minh đã đi đến lựa chọn dứt khoát mô hình nhà nước pháp quyền kiểu mới ở Việt Nam, nhà nước quản lý xã hội bằng hiến pháp và pháp luật, đặt dưới sự lãnh đạo của Đảng nhưng cần đảm bảo quyền lực thuộc về nhân dân. Nhiều nghiên cứu khẳng định đây là bước phát triển sáng tạo, có giá trị lý luận và thực tiễn sâu sắc, đồng thời cần tiếp tục được phân tích nghiên cứu nhiều hơn để làm rõ sự khác biệt với mô hình pháp quyền tư sản và cách vận dụng trong bối cảnh hội nhập hiện nay. Một số tác phẩm tiêu biểu như: *Phát huy dân chủ xã hội chủ nghĩa, xây dựng nhà nước của dân, do dân, vì dân trong sạch vững mạnh*, của Đỗ Mười, 1998 [139], *Tư tưởng Hồ Chí Minh về xây dựng nhà nước pháp quyền kiểu mới ở Việt Nam*, của Phạm Ngọc Anh - Bùi Đình Phong, 2003 [6], *Tư tưởng Hồ Chí Minh về Nhà nước Pháp quyền*, của Nguyễn Đăng Dung, 2007 [28].

(d) *Hướng nghiên cứu về năng lực, phẩm chất của đội ngũ cán bộ đảng viên*: sinh thời, Chủ tịch Hồ Chí Minh cho rằng cán bộ là gốc của việc. Chính vì vậy, Người có những chỉ dẫn rất cụ thể về năng lực và phẩm chất của người cán bộ cách mạng, đặc biệt trong mối quan hệ với nhân dân, phải gần dân, thân dân, lắng nghe và nắm bắt tâm tư nguyện vọng của nhân dân, lấy dân làm gốc. Đức phải là gốc, tài càng lớn, đức phải càng cao. Vì vậy, không ngừng rèn luyện cả đạo đức và tài năng, thực sự trở thành những cán bộ giỏi, phụng sự Tổ quốc và nhân dân. Đồng thời phải chữa bệnh quan liêu vì: “Quan liêu là một bệnh làm mất dân chủ” muốn chữa được cần phải có “thang thuốc” và phải đủ “vị” [99, tr.4], đồng thời nâng cao đạo đức cách mạng, quét sạch chủ nghĩa cá nhân. Một số công trình tiêu biểu như: *Tư tưởng Hồ Chí Minh về cán bộ và công tác cán bộ*, của Bùi Đình Phong, 2006 [156], *Tư tưởng Hồ Chí Minh về cán bộ và sự kế thừa, vận dụng vào thực tiễn cách mạng Việt Nam*, của Nxb Chính trị quốc gia, 2021 [145], *Hồ Chí Minh với việc chữa bệnh làm mất dân chủ*, của Võ Văn Lộc, 2008 [99], *Nâng cao đạo đức cách mạng, quét sạch chủ nghĩa cá nhân*, của Nxb Chính trị quốc gia Sự thật, 2023 [146].

(e) *Hướng nghiên cứu về năng lực làm chủ của nhân dân*: khi bàn đến năng lực làm chủ là làm sao để nhân dân có ý thức, thái độ, trình độ, kỹ năng thực hành quyền làm chủ của mình. Các nghiên cứu ở vấn đề này đều hướng đến các yêu cầu của việc thực hành dân chủ bằng cách nâng cao nhận thức về quyền lợi, bổn phận, giáo dục ý thức làm chủ, xây dựng các môi trường dân chủ và phát triển dân chủ trong mọi lĩnh vực từ chính trị, kinh tế, văn hóa, xã hội và điều quan trọng nhất là phải có “con người XHCN” tức là những con người vừa có đức vừa có tài, có ý thức, năng lực, trách nhiệm và bản lĩnh của người làm chủ nước nhà theo tinh thần: “biết quyền lợi, biết bổn phận - biết hưởng, biết dùng - dám nói, dám làm” [20, tr.108]. Một số công trình tiêu biểu như: *Tư tưởng Hồ Chí Minh về dân chủ*, của Phạm Hồng Chương, 2004 [20], *Thực hiện dân chủ và phát huy quyền làm chủ của nhân dân trong đổi mới và hội nhập quốc tế ở Việt Nam*, của Hoàng Chí Bảo, 2015 [8], *Nét đặc sắc trong tư tưởng Hồ Chí Minh về nâng cao dân trí*, của Lê Thị Thúy Bình, 2022 [11].

1.1.3. Tổng quan tình hình nghiên cứu về ý nghĩa của tư tưởng Hồ Chí Minh về cơ chế đảm bảo quyền làm chủ của nhân dân đối với việc phát huy quyền làm chủ của nhân dân ở Việt Nam hiện nay

(1) Ý nghĩa lý luận của tư tưởng Hồ Chí Minh về cơ chế đảm bảo quyền làm chủ của nhân dân đối với việc phát huy quyền làm chủ của nhân dân ở Việt Nam hiện nay

Tư tưởng Hồ Chí Minh về cơ chế đảm bảo quyền làm chủ của nhân dân mang ý nghĩa lý luận to lớn. Các nghiên cứu cho rằng, tư tưởng Hồ Chí Minh về

dân chủ, về quyền làm chủ của nhân dân là sự kế thừa và phát triển sáng tạo chủ nghĩa Mác - Lênin. Đồng thời, là sự vận dụng và phát triển linh hoạt những giá trị tiến bộ trong tinh hoa nhân loại với truyền thống tốt đẹp của dân tộc ta. Từ đó, hình thành hệ thống quan điểm toàn diện và phù hợp với điều kiện lịch sử cụ thể Việt Nam, trong đó quyền làm chủ của nhân dân được xác định vừa là bản chất, vừa là mục tiêu của chế độ XHCN. Các nghiên cứu đã phân tích và đi đến khẳng định tư tưởng “dân là chủ, dân làm chủ” đã phản ánh một cách toàn diện vai trò trung tâm của nhân dân trong tổ chức và vận hành quyền lực nhà nước. Hồ Chí Minh khẳng định rằng chỉ trong chủ nghĩa xã hội thì nhân dân mới thật sự làm chủ, bởi đó là chế độ “của dân, do dân, vì dân”. Vì vậy, độc lập dân tộc gắn liền với CNXH là “con đường mà Chủ tịch Hồ Chí Minh, Đảng ta và nhân dân ta đã lựa chọn và đang kiên định, kiên trì theo đuổi” [202, tr.15]. Song song với đó, nhiều công trình rút ra ý nghĩa của tư tưởng Hồ Chí Minh về quyền làm chủ đối với phát huy quyền làm chủ của nhân dân ở nước ta hiện nay, trong đó nhấn mạnh tư tưởng về “trọng dân, gần dân, hiểu dân, học dân” luôn quán triệt nguyên tắc lấy dân làm gốc, đảm bảo và phát huy quyền làm chủ của nhân dân trong bối cảnh xây dựng Nhà nước pháp quyền XHCN, đặt dưới sự lãnh đạo của Đảng Cộng sản Việt Nam. Một số công trình tiêu biểu như: *Đánh giá tổng quát và bài học kinh nghiệm qua 35 năm đổi mới*, của Vũ Văn Hiền, 2021 [61], *Những điểm mới trong các văn kiện Đại hội XIII của Đảng*, của Hội đồng Lý luận Trung ương, 2021 [74], *Một số vấn đề lý luận và thực tiễn về chủ nghĩa xã hội và con đường đi lên chủ nghĩa xã hội ở Việt Nam*, của Cố Tổng Bí thư Nguyễn Phú Trọng, 2023 [202], *Chăm lo lợi ích, hạnh phúc và phát huy quyền làm chủ của nhân dân theo tư tưởng, đạo đức, phong cách Hồ Chí Minh*, của Nxb Chính trị quốc gia, 2018 [144], *Bệnh quan liêu trong hệ thống chính trị và hướng khắc phục để thực hiện quyền làm chủ của nhân dân ở Việt Nam hiện nay*, của Trần Quang Minh [135].

(2) Ý nghĩa thực tiễn của tư tưởng Hồ Chí Minh về cơ chế đảm bảo quyền làm chủ của nhân dân đối với việc phát huy quyền làm chủ của nhân dân ở Việt Nam hiện nay

Tư tưởng Hồ Chí Minh về cơ chế đảm bảo quyền làm chủ của nhân dân có ý nghĩa thực tiễn sâu sắc, được thể hiện rõ trong sự vận hành của đời sống chính trị - xã hội nước ta hiện nay. Từ quan điểm “lấy dân làm gốc”, trên thực tế, tư tưởng ấy đã được Đảng và Nhà nước vận dụng sáng tạo trong suốt tiến trình đổi mới, thể hiện qua việc hoàn thiện Hiến pháp, pháp luật và các thiết chế dân chủ, qua đó tạo cơ sở để nhân dân tham gia ngày càng sâu vào quản lý nhà nước và xã hội. Các cơ chế đảm bảo quyền làm chủ của nhân dân thể hiện qua sự lãnh đạo của Đảng, quản lý của Nhà nước,

sự tham gia tích cực của Mặt trận Tổ quốc và các tổ chức chính trị – xã hội ngày càng phong phú, thông qua bầu cử, trưng cầu ý dân, kiểm soát, giám sát và phản biện xã hội, đối thoại giữa chính quyền với nhân dân, cùng các kênh trực tuyến như góp ý, phản ánh, dịch vụ công điện tử. Đồng thời, quyền tự do ngôn luận, hội họp và tiếp cận thông tin được bảo đảm tốt hơn, tạo điều kiện để người dân thực sự tham gia quản lý nhà nước và giám sát quyền lực, qua đó thể hiện rõ ý nghĩa thực tiễn tư tưởng Hồ Chí Minh về cơ chế đảm bảo quyền làm chủ của nhân dân.

Thực tiễn cho thấy, ở đâu quyền làm chủ của nhân dân được tôn trọng và phát huy, ở đó dân chủ được mở rộng, niềm tin của nhân dân đối với Đảng và Nhà nước được củng cố, khối đại đoàn kết toàn dân tộc ngày được tăng cường. Tư tưởng Hồ Chí Minh vì thế mang ý nghĩa thực tiễn sâu sắc, định hướng cho việc xây dựng hoạch định đường lối chính trị vì nhân dân, đồng thời hoàn thiện cơ chế đảm bảo quyền làm chủ của nhân dân ngày càng đi vào thực chất. Chính vì vậy, cần vận dụng linh hoạt tư tưởng của Người, bằng những hành động cụ thể: “ta làm hợp lòng dân thì dân tin và chế độ ta còn, Đảng ta còn. Ngược lại, nếu làm cái gì trái lòng dân, để mất niềm tin là mất tất cả” [202, tr.118]. Một số công trình gần đây còn cho thấy tính thời sự của tư tưởng Hồ Chí Minh trong bối cảnh đẩy mạnh phòng chống tham nhũng, lãng phí, quan liêu đấu tranh chống những biểu hiện mất dân chủ XHCN, đẩy mạnh xây dựng và phát huy vai trò chủ thể của nhân dân trong xây dựng và quản lý xã hội. Tiêu biểu như: *Phát huy dân chủ xã hội chủ nghĩa, xây dựng Nhà nước của dân, do dân, vì dân trong sạch, vững mạnh*, của Tổng Bí thư Đỗ Mười, 1998 [139], *Một số vấn đề lý luận và thực tiễn về chủ nghĩa xã hội và con đường đi lên chủ nghĩa xã hội ở Việt Nam*, của cố Tổng Bí thư Nguyễn Phú Trọng, 2023 [202], *Phát huy các nguồn lực của dân làm lợi cho dân theo tư tưởng Hồ Chí Minh*, của Phạm Ngọc Anh, 2012 [5].

1.2. ĐÁNH GIÁ TỔNG QUAN VỀ NHỮNG CÔNG TRÌNH NGHIÊN CỨU VÀ NHỮNG VẤN ĐỀ LUẬN ÁN TIẾP TỤC NGHIÊN CỨU

1.2.1. Đánh giá tổng quan về những công trình nghiên cứu

Thông qua tổng quan nghiên cứu luận án ở trên cho thấy đây sẽ là cơ sở khái quát các nội dung đã được nghiên cứu, các tác giả đã đề cập đến các vấn đề sau:

Trong dòng chảy phát triển của lý luận và thực tiễn vận hành thể chế dân chủ toàn cầu, vấn đề đảm bảo quyền làm chủ của nhân dân vẫn là một trong những nội dung trọng tâm được quan tâm bởi nhiều ngành khoa học, từ chính trị học, hành chính công, xã hội học, luật học, triết học.v.v. Sự phát triển của tư duy dân chủ hiện đại, cùng với yêu cầu cấp thiết phải xây dựng, hoàn thiện nhà nước pháp quyền tại nhiều quốc gia, trong đó có Việt Nam, đã tạo điều kiện thuận lợi cho việc hình thành hệ thống lý luận về cơ chế đảm bảo quyền làm chủ của nhân dân với chiều

sâu lý luận và giá trị ứng dụng cao. Nhiều nghiên cứu đã xác lập mối quan hệ bản chất giữa quyền làm chủ nhân dân và nhu cầu xây dựng hệ thống cơ chế đảm bảo quyền lực của nhân dân. Trên nền tảng các học thuyết dân chủ phương Tây như khế ước xã hội (Locke, Rousseau), phân quyền và đối trọng (Montesquieu), dân chủ đại diện (J.S. Mill), cho đến các tư tưởng dân chủ xã hội chủ nghĩa (Mác, Ăngghen, Lênin), điểm chung là đều khẳng định rằng quyền làm chủ không thể tồn tại thuần túy dưới dạng một tuyên bố chính trị - pháp lý, mà phải được cụ thể hóa bằng những cơ chế vận hành rõ ràng, hiệu lực và có tính cưỡng chế. Ở phương Tây, các lý thuyết của Robert Dahl, David Held hay Habermas đóng vai trò nền tảng trong việc gắn kết các nguyên lý dân chủ (tự do, đại diện, đối thoại, công luận) với tam quyền phân lập, bầu cử tự do, tự do báo chí, xã hội dân sự và cơ chế trách nhiệm chính trị. Ngược lại, ở phương Đông, trong tư tưởng dân chủ xã hội chủ nghĩa, chủ nghĩa Mác - Lênin quyền làm chủ của nhân dân gắn với vai trò và sứ mệnh lịch sử của giai cấp công nhân và Đảng Cộng sản, nơi cơ chế đảm bảo quyền làm chủ nhân dân không tách rời sự lãnh đạo thống nhất của Đảng, Nhà nước pháp quyền XHCN.

Các nghiên cứu đã xác lập các nhóm quyền dân chủ thiết yếu như: quyền bầu cử, ứng cử; quyền phúc quyết; quyền khiếu nại, tố cáo; quyền kiểm soát, giám sát; quyền bãi nhiệm; quyền tự do ngôn luận, hội họp, lập hội. Các nghiên cứu này không chỉ dừng ở phân tích và khẳng định quyền làm chủ của nhân dân, mà còn chú trọng làm rõ cơ chế thực thi gắn với các thiết chế cụ thể. Song, nếu lý luận phương Tây nhấn mạnh pháp quyền, phân quyền, xã hội dân sự và tính độc lập của các thiết chế (bầu cử tự do, báo chí độc lập, tư pháp độc lập...); thì tư tưởng dân chủ XHCN lại coi trọng tính thống nhất chính trị, dân chủ tập thể và vai trò trung tâm của các tổ chức chính trị - xã hội trong việc thực hiện và đảm bảo quyền làm chủ của nhân dân.

Khi nghiên cứu về quyền làm chủ của nhân dân, các tác giả khẳng định, quan niệm của Hồ Chí Minh về quyền làm chủ không tách rời quan niệm của Người về dân chủ. Dân chủ là “dân là chủ” và “làm chủ”. Quyền làm chủ của nhân dân trong tư tưởng Hồ Chí Minh là sự nhận thức sâu sắc vai trò của nhân dân trong lịch sử, là sự kết hợp giữa tư tưởng thân dân truyền thống trong văn hóa chính trị phương Đông và quan điểm cách mạng là sự nghiệp của quần chúng nhân dân trong học thuyết Mác - Lênin. Và như vậy, quyền làm chủ của nhân dân gắn liền với sự ra đời của Nhà nước Việt Nam mới, được thể hiện trong bản chất, chủ thể, mục tiêu của mọi quyền lực thuộc về nhân dân. Nhân dân không chỉ là chủ thể của quyền lực, mà còn trực tiếp tham gia vào quá trình tổ chức, vận hành và kiểm soát quyền lực nhà nước. Các nhà nghiên cứu cũng chỉ ra rằng quyền làm chủ không chỉ là quyền lực chính trị của quần chúng nhân dân, mà còn là biểu hiện của một hệ giá trị văn hóa, đạo đức đặc biệt: trọng dân, gần dân,

hiểu dân, học dân và có trách nhiệm với dân, lấy dân làm gốc. Người xem đây là những chuẩn mực đạo đức chính trị mà mọi cán bộ, đảng viên đều phải noi theo. Bên cạnh đó, một số nghiên cứu làm rõ quyền làm chủ của nhân dân trong tư tưởng Hồ Chí Minh thông qua một số tác phẩm nổi bật, từ đó làm rõ quyền làm chủ trong đời mới phương pháp lãnh đạo, gắn với quá trình xây dựng thể chế dân chủ mới.

Về cơ chế đảm bảo quyền làm chủ của nhân dân trong tư tưởng Hồ Chí Minh, tuy chưa đầy đủ, nhưng hướng nghiên cứu này đã chỉ một vài cơ chế cụ thể, bao gồm: Cơ chế ủy thác quyền lực, cơ chế kiểm soát, cơ chế bãi miễn các đại biểu dân bầu. Bên cạnh đó, hướng tiếp cận luật học, lý luận về nhà nước và pháp luật, các công trình đã khai thác vấn đề cơ chế đảm bảo quyền làm chủ thông qua việc luận giải những mô hình thực thi dân chủ trong tư tưởng Hồ Chí Minh, như: dân chủ trực tiếp, dân chủ đại diện, cơ chế pháp lý cho việc thực hiện quyền lực nhà nước của nhân dân. Một số công trình đi sâu cũng đã phân nào phân tích các cơ chế như: cơ chế bầu cử và ứng cử, cơ chế trưng cầu dân ý, cơ chế bảo vệ hiến pháp, cơ chế kiểm soát, giám sát.v.v. Thêm vào đó, một hướng nghiên cứu khác tiếp cận vấn đề từ vai trò của Hiến pháp và hệ thống pháp luật trong thiết lập cơ chế dân chủ, các đảng chính trị và tổ chức chính trị - xã hội như một phần của cấu trúc thực thi quyền làm chủ của nhân dân, và năng lực làm chủ của nhân dân gắn với trình độ dân trí, ý thức chính trị như những điều kiện thực hiện quyền làm chủ của nhân dân. Tất cả thể hiện sự đa dạng, phong phú và bổ sung lẫn nhau trong việc tiếp cận tư tưởng Hồ Chí Minh một cách hệ thống và toàn diện.

Tóm lại, nghiên cứu về cơ chế đảm bảo quyền làm chủ của nhân dân trong tư tưởng chính trị Hồ Chí Minh đã đạt được nhiều thành tựu trên các phương diện. Thành tựu của các công trình nghiên cứu ở trên ở những khía cạnh, mức độ khác nhau vừa là thuận lợi nhưng cũng là thách thức đối với các nhà nghiên cứu đi sau. Khai thác, kế thừa những kết quả nghiên cứu đã được công bố vừa tìm tòi, làm sáng tỏ những vấn đề nghiên cứu đang được đặt ra ở luận án này, với mong muốn có những đóng góp nhất định nhằm gia tăng tri thức về cơ chế đảm bảo quyền làm chủ của nhân dân trong tư tưởng Hồ Chí Minh.

1.2.2. Khoảng trống chưa được nghiên cứu và những vấn đề luận án lựa chọn tiếp tục nghiên cứu

1.2.2.1. Khoảng trống chưa được nghiên cứu

Bên cạnh những kết quả đã đạt được, quá trình khảo sát tài liệu và đối chiếu lý luận cho thấy vẫn còn những khoảng trống nghiên cứu cần tiếp tục được làm rõ. Đặc biệt là khi đặt trong yêu cầu hoàn thiện mô hình nhà nước pháp quyền XHCN ở Việt Nam hiện nay, cụ thể:

Mặc dù các công trình lý luận hiện nay về dân chủ, quyền làm chủ và cơ chế đảm bảo quyền làm chủ của nhân dân đã cung cấp nhiều luận điểm có giá trị gợi mở, nhưng phần lớn vẫn dừng lại ở bình diện khái quát về nguyên lý, mô hình hoặc lý tưởng dân chủ, mà chưa đi sâu vào việc phân tích cụ thể những yếu tố phù hợp và chưa phù hợp trong thiết kế cơ chế thực tiễn. Đặc biệt là đặt trong mô hình “Đảng lãnh đạo, Nhà nước quản lý, Nhân dân làm chủ”, trong hệ thống chính trị Việt Nam, đòi hỏi phải được phân tích trên cả phương diện lý luận và thực tiễn phù hợp với điều kiện ở Việt Nam.

Việc xây dựng một hệ thống lý luận toàn diện về cơ chế đảm bảo quyền làm chủ dựa trên các nhóm quyền làm chủ của nhân dân cụ thể (bầu cử, phúc quyết, kiểm soát, giám sát, khiếu nại, tố cáo, bãi nhiệm, tự do ngôn luận), đặc biệt là dưới góc nhìn so sánh giữa các nền dân chủ vẫn còn nhiều khoảng trống. Các nghiên cứu chủ yếu mới dừng lại ở việc phân tích từng quyền riêng, thiếu sự tích hợp trong một khung phân tích chung, thiếu sự đánh giá, phối hợp giữa các thiết chế đảm bảo các quyền đó.

Tư tưởng Hồ Chí Minh chưa được tích hợp một cách hiệu quả vào các khung phân tích liên ngành giữa chính trị, luật học và quản trị công, lịch sử nhà nước và pháp luật nhằm đánh giá thực chất hiệu quả thực thi quyền làm chủ của nhân dân.

Các công trình nghiên cứu thực chứng, liên ngành và đo lường sự hiệu quả thực thi quyền làm chủ của nhân dân còn nhiều khoảng trống. Chẳng hạn: tần suất người dân tham gia phản biện chính sách; hiệu quả tiếp công dân; số vụ khiếu nại được giải quyết thỏa đáng; hiệu lực bãi nhiệm đại biểu vi phạm.v.v. Đặc biệt, trong bối cảnh hiện nay khi chuyển đổi số và không gian quyền làm chủ của nhân dân ngày càng mở rộng, các hệ chỉ số để đánh giá “năng lực làm chủ thực chất” của người dân trong các môi trường khác nhau như thành thị, nông thôn, cộng đồng dân cư hay trên không gian mạng xã hội, nhất là trong bối cảnh chuyển đổi quản trị theo hướng số hóa, dữ liệu hóa dưới ánh sáng tư tưởng Hồ Chí Minh vẫn còn nhiều khoảng trống. Việc tiếp tục nghiên cứu học tập tư tưởng Hồ Chí Minh về cơ chế đảm bảo quyền làm chủ đối với việc phát huy quyền làm chủ cho nhân dân trong bối cảnh kỷ nguyên phát triển mới của dân tộc cũng là một vấn đề mới mà chưa được đi sâu phân tích.

1.2.2.2. Vấn đề luận án lựa chọn tiếp tục nghiên cứu

Trên cơ sở tổng quan tình hình nghiên cứu và đối chiếu với yêu cầu đặt ra từ thực tiễn, luận án lựa chọn tiếp tục tập trung nghiên cứu một số nhóm vấn đề sau:

(1) Về phương diện lý luận, cần làm rõ hơn khái niệm quyền làm chủ và cơ chế đảm bảo quyền làm chủ của nhân dân để làm rõ các tư tưởng, lập luận về các chủ đề này cho tới hiện nay.

(2) Cần đi sâu phân tích nội hàm tư tưởng Hồ Chí Minh về cơ chế đảm bảo

quyền làm chủ của nhân dân, đặc biệt là hai khía cạnh cốt lõi: (i) hệ thống cơ chế thực thi quyền làm chủ - bao gồm các quy trình với trình tự, thủ tục, quy tắc tổ chức thực hiện; (ii) các điều kiện đảm bảo thực hiện quyền làm chủ của nhân dân như: Hiến pháp và hệ thống pháp luật, vai trò của Đảng, pháp luật, đội ngũ cán bộ đảng viên, năng lực làm chủ của nhân dân.

(3) Cần đánh giá thực trạng cơ chế đảm bảo quyền làm chủ của nhân dân hiện nay trên cả hai mặt: (i) những thành tựu đạt được và nguyên nhân của nó; (ii) những hạn chế, bất cập và nguyên nhân của nó trong việc phát huy cơ chế đảm bảo quyền làm chủ của nhân dân.

(4) Từ việc làm rõ thực trạng trên, cần xác lập những định hướng và gợi mở về ý nghĩa lý luận và thực tiễn trong việc phát huy quyền làm chủ của nhân dân, nhất là trong bối cảnh xây dựng nhà nước pháp quyền XHCN ở Việt Nam hiện nay.

Từ các vấn đề ở trên, luận án đặt ra một số câu hỏi nghiên cứu như sau:

(1) Cơ sở lý luận nào cho phép xác định khái niệm dân chủ, quyền làm chủ, cơ chế đảm bảo quyền làm chủ của nhân dân trong mối quan hệ với dân chủ, quyền lực nhà nước và nhà nước pháp quyền XHCN?

(2) Tư tưởng Hồ Chí Minh về cơ chế đảm bảo quyền làm chủ của nhân dân bao gồm những nội dung lớn nào? đặc biệt là cơ chế đảm bảo quyền làm chủ của nhân dân và điều kiện đảm bảo thực hiện quyền làm chủ của nhân dân?

(3) Thực trạng hiện nay của cơ chế đảm bảo quyền làm chủ của nhân dân ở Việt Nam được thể hiện như thế nào, thành tựu và bất cập gì, nguyên nhân của nó?

(4) Tư tưởng Hồ Chí Minh về cơ chế đảm bảo quyền làm chủ của nhân dân có ý nghĩa lý luận và ý nghĩa thực tiễn gì đối với việc phát huy quyền làm chủ của nhân dân ở Việt Nam hiện nay?

Trên cơ sở đó, luận án đưa ra một số giả thuyết nghiên cứu như sau:

(1) Quyền làm chủ, cơ chế đảm bảo quyền làm chủ là những vấn đề có cơ sở lý luận chặt chẽ trong khoa học chính trị hiện đại, gắn bó biện chứng với dân chủ, quyền lực nhà nước, với nhà nước pháp quyền XHCN; đây là cơ sở để tiếp cận tư tưởng Hồ Chí Minh một cách hệ thống, nhất quán và khoa học.

(2) Tư tưởng Hồ Chí Minh về cơ chế đảm bảo quyền làm chủ của nhân dân là sự kế thừa giữa truyền thống dân chủ ở phương Đông, tinh thần pháp quyền hiện đại ở phương Tây cùng thực tiễn phong phú cách mạng Việt Nam, qua đó hình thành hệ thống quan điểm đặc sắc về cơ chế đảm bảo quyền làm chủ và các điều kiện đảm bảo quyền làm chủ của nhân dân, phù hợp với điều kiện, hoàn cảnh lịch sử cụ thể của Việt Nam.

(3) Gần 40 năm xây dựng và phát triển đất nước, cơ chế đảm bảo quyền làm

chủ của nhân dân ngày càng được mở rộng và phát huy toàn diện cả về nội dung và cơ chế thực hiện. Song, vẫn còn nhiều tồn tại, bất cập trong đảm bảo và phát huy quyền làm chủ của nhân dân.

(4) Việc nhận thức và xác định đúng ý nghĩa của tư tưởng Hồ Chí Minh về cơ chế bảo đảm quyền làm chủ của nhân dân sẽ góp phần quan trọng vào quá trình phát huy quyền làm chủ của nhân dân trong bối cảnh hiện nay. Trên cả phương diện lý luận và thực tiễn. *Về mặt lý luận*, tư tưởng Hồ Chí Minh về cơ chế đảm bảo quyền làm chủ của nhân dân là sự kế thừa và phát triển sáng tạo các tư tưởng tiến bộ trên thế giới về cơ chế đảm bảo quyền làm chủ của nhân dân trong điều kiện thực tiễn cách mạng Việt Nam; Tư tưởng trên góp phần hoàn thiện lý luận về xây dựng Đảng cầm quyền thực hiện quyền làm chủ của nhân dân, đồng thời nó có ý nghĩa sâu sắc trong việc xây dựng Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa thật sự của dân, do dân và vì dân. *Về mặt thực tiễn*, tư tưởng Hồ Chí Minh về cơ chế đảm bảo quyền làm chủ của nhân dân là cơ sở để Đảng Cộng sản Việt Nam hoạch định đường lối chính trị của nhân dân, do nhân dân, vì nhân dân; góp phần để Đảng và Nhà nước xây dựng và hoàn thiện thể chế, thiết chế, xây dựng cơ chế đảm bảo quyền làm chủ của nhân dân; cũng như nâng cao năng lực làm chủ của nhân dân trong bối cảnh hiện nay.

Tiểu kết chương 1

Việc khảo cứu tài liệu và đánh giá tình hình nghiên cứu có liên quan đến đề tài luận án cho thấy rằng lý thuyết về dân chủ, quyền làm chủ và cơ chế đảm bảo quyền làm chủ của nhân dân đã được nhiều công trình đề cập và đạt được những thành tựu nghiên cứu quan trọng. Các kết quả này là cơ sở để tác giả có cái nhìn tổng quát hơn về dân chủ, về cơ chế đảm bảo quyền làm chủ của nhân dân.

Quá trình tổng quan tài liệu cũng cho thấy, các công trình nghiên cứu tư tưởng chính trị Hồ Chí Minh về cơ chế đảm bảo quyền làm chủ của nhân dân đã đạt được nhiều kết quả có giá trị ở một số nội dung, yếu tố cấu thành của tư tưởng chính trị Hồ Chí Minh về quyền làm chủ, cơ chế đảm bảo quyền làm chủ của nhân dân như: bầu cử, ứng cử; kiểm tra, giám sát; khiếu nại, tố cáo; bãi miễn đại biểu do nhân dân bầu ra, v.v.. Bên cạnh đó, các nghiên cứu về những điều kiện thực hiện quyền làm chủ của nhân dân như Nhà nước, Hiến pháp, hệ thống pháp luật hay năng lực làm chủ của người dân cũng đã có nhiều công trình đề cập. Tuy nhiên, phần lớn những nghiên cứu này mới chỉ luận giải trong những phạm vi khác nhau của nhà nước, pháp luật, chứ chưa tiếp cận một cách toàn diện và hệ thống về cơ chế đảm bảo quyền làm chủ của nhân dân. Do vậy, cần có những nghiên cứu làm rõ nội dung tư tưởng Hồ Chí Minh về cơ chế đảm bảo quyền làm chủ của nhân dân và

ý nghĩa đối với việc phát huy quyền làm chủ của nhân dân ở Việt Nam hiện nay. Việc nghiên cứu vấn đề này không chỉ góp phần phát triển lý luận về cơ chế đảm bảo quyền làm chủ của nhân dân, mà còn có ý nghĩa thiết thực trong việc phát huy quyền làm chủ của nhân dân trong giai đoạn hiện nay. Đây vừa là yêu cầu khách quan, vừa là yêu cầu cấp thiết, có ý nghĩa cả về lý luận và thực tiễn đối với sự nghiệp xây dựng nền dân chủ xã hội chủ nghĩa ở nước ta.

Tựu chung lại, những tư liệu trên là vô cùng quan trọng và quý giá, để tác giả có được những nền tảng kiến thức chung nhất khi nghiên cứu về đề tài, cung cấp những gợi mở cần thiết, có giá trị. Cách tiếp cận cũng như các kết quả nghiên cứu của các công trình ở trên tác giả có thể kế thừa, vận dụng vào giải quyết những vấn đề mang tính hệ thống của đề tài một cách toàn diện hơn trong luận án của mình.

Chương 2

LÝ LUẬN VỀ CƠ CHẾ ĐẢM BẢO QUYỀN LÀM CHỦ CỦA NHÂN DÂN

2.1. LÝ LUẬN VỀ QUYỀN LÀM CHỦ CỦA NHÂN DÂN

2.1.1. Khái niệm nhân dân

Trong lịch sử tư tưởng chính trị xã hội phương Đông và phương Tây, phạm trù “Nhân dân” được tiếp cận theo nhiều cách khác nhau, gắn liền với các hình thái kinh tế - xã hội, phản ánh những đặc trưng riêng về văn hóa, cấu trúc quyền lực và triết lý chính trị ở từng thời đại. Ở phương Đông, trong quan điểm Nho giáo “Nhân dân” thường gắn với những quan niệm về đạo đức, trật tự xã hội, nhưng vẫn chịu ảnh hưởng sâu sắc của quan điểm phân biệt đẳng cấp, khi chỉ một bộ phận dân chúng được coi là “dân”. Quan điểm về “dân vi bản” có yếu tố rất nhân văn, nhưng mang còn tính hình thức, trên thực tế vẫn duy trì quyền lực tuyệt đối của vua. Đối với phương Tây thời Hy Lạp và La Mã cổ đại, khái niệm “người công dân” (citizen) với quyền tham gia quản lý nhà nước, tuy nhiên phạm trù “demos” (Nhân dân) thường giới hạn trong một nhóm thiểu số có đặc quyền, phụ nữ, nô lệ và nam giới chưa trưởng thành bị bỏ ra ngoài.

Từ thời kỳ cận đại tới nay, cùng với sự phát triển của các nền dân chủ, khái niệm “Nhân dân” được mở rộng và định hình rõ hơn trong lý luận của nền dân chủ tư sản. Dưới ánh sáng của tư tưởng dân quyền, Rousseau cho rằng: “Nhân dân được hiểu là toàn thể công dân trong một quốc gia có chủ quyền”. Trong khi đó, học giả Marcel Prelot lại giới hạn phạm vi “Nhân dân” ở những “cá nhân” có quyền bầu cử theo hiến pháp. Ở phương Đông, từ thời cận đại, cách hiểu này cũng từng bước du nhập, tạo cơ sở cho sự hình thành khái niệm “Nhân dân” hiện đại gắn liền với quyền công dân, quyền bình đẳng và chủ quyền quốc gia.

Chủ nghĩa Mác - Lênin cho rằng “Nhân dân” không phải là phạm trù bất biến mà có cơ sở xã hội và thay đổi tùy theo điều kiện kinh tế - xã hội, cũng như tương quan lực lượng trong cuộc đấu tranh giai cấp ở mỗi quốc gia. Mác - Ăngghen xem nhân dân là cộng đồng xã hội nhất định mà ở đó các thành viên được gắn kết với nhau bởi lợi ích chung. Đó là quần chúng nhân dân đông đảo những người bị trị so với thiểu số giai cấp thống trị. Theo nghĩa đó: trong xã hội tư bản “quần chúng là toàn bộ những người lao động và những người bị tư bản bóc lột” [95, tr.235]; “quần chúng là đa số, và hơn nữa chẳng những chỉ là đa số công nhân, mà là đa số tất cả những người bị bóc lột”[95, tr.38]. Chủ nghĩa Mác - Lênin cho rằng trong mỗi giai đoạn lịch sử nhất định, ở điều kiện kinh tế - xã hội nhất định, phạm trù “Nhân dân” bao gồm các giai cấp, tầng lớp đóng vai trò tiên bộ, cách mạng. Nhân dân là chủ thể

sáng tạo ra của cải vật chất và tinh thần của xã hội, nhân dân không chỉ cải tạo thế giới khách quan mà còn cải tạo cả thế giới chủ quan, là số đông những con người có vai trò thúc đẩy sự phát triển của xã hội loài người. Trong xã hội có giai cấp, nó bao gồm tất cả các tầng lớp, giai cấp, tập đoàn người thúc đẩy lịch sử tiến lên.

Trong Từ điển Triết học (1986), các học giả Liên Xô tiếp cận khái niệm nhân dân theo hai nghĩa. *Thứ nhất*, nhân dân đồng nghĩa với dân cư ở một quốc gia, nghĩa là toàn bộ những người thực hiện hoạt động sinh sống của mình trong phạm vi những cộng đồng xã hội nhất định. *Thứ hai*: “Nhân dân là cộng đồng người thay đổi trong lịch sử, bao gồm một bộ phận, những tầng lớp, những giai cấp của dân cư mà theo địa vị khách quan của mình, có khả năng cùng nhau tham gia giải quyết những nhiệm vụ phát triển tiến bộ của một nước nhất định trong một thời kỳ nhất định [2, tr.28]. Khái niệm “Nhân dân” được hiểu trong ba mối quan hệ: giữa Nhà nước và phần còn lại của dân tộc; giữa người yêu nước và kẻ phản bội Tổ quốc; giữa lực lượng cách mạng và thế lực phản cách mạng. Trong mọi trường hợp, “nhân dân luôn là tuyệt đại bộ phận dân tộc, chủ yếu là nhân dân lao động.” [190, tr. 58-59]

Hiện nay ở Trung Quốc, quan niệm chính thống xác định “nhân dân là quần chúng nhân dân đông đảo nhất của Trung Quốc, bao gồm tất cả nhân dân các giai tầng trong xã hội, lấy những người lao động như công nhân, nông dân, phần tử trí thức... làm chủ thể. Thành phần trong nhân dân có thể thay đổi, được bổ sung nhưng những thành phần đóng vai trò chủ thể thì ổn định.” [2, tr.30]

Trên cơ sở tổng hợp các cách tiếp cận trên, có thể đưa ra một định nghĩa về “*Nhân dân là tập hợp các lực lượng trong xã hội mang lợi ích cơ bản và lâu dài gắn liền với sự ổn định và phát triển của quốc gia, có khả năng tham gia và tác động đến quá trình ra quyết định chính trị thông qua các thiết chế quyền lực nhà nước và cơ chế dân chủ*”. Vì vậy, nhân dân không chỉ là nguồn gốc hợp pháp của quyền lực chính trị mà còn là chủ thể của quyền lực chính trị, họ trực tiếp hoặc gián tiếp thực hiện quyền lực thông qua các hành vi bầu cử, kiểm soát, giám sát, bãi miễn.v.v, tham gia xây dựng chính sách và hoạt động của nhà nước. Với tư cách là chủ thể quyền lực chính trị, nhân dân vừa tạo ra tính chính danh cho hệ thống chính trị, đồng thời là yếu tố kiểm soát, điều chỉnh, cũng như định hướng hoạt động của bộ máy nhà nước.

2.1.2. Khái niệm dân chủ

Trong lịch sử tư tưởng chính trị nhân loại, dân chủ là thuật ngữ xuất hiện cùng với sự phân chia giai cấp, sự ra đời của nhà nước, nội hàm của khái niệm này được rất nhiều các nhà nghiên cứu tiếp cận ở những góc độ khác nhau ở phương Đông và phương Tây. Tại phương Tây, các nhà tư tưởng Hy Lạp cổ đại đã dùng cụm từ “*demoskratos*” để nói đến dân chủ, trong đó “*demos*” là nhân dân và

“kratos” là cai trị. Theo đó dân chủ được hiểu là nhân dân cai trị, sau này được các nhà chính trị gọi giản lược là *quyền lực của nhân dân*, hay *quyền lực thuộc về nhân dân*. Nội dung trên của khái niệm dân chủ về cơ bản vẫn được giữ nguyên cho đến ngày nay. Điểm khác biệt cơ bản giữa cách hiểu về dân chủ thời cổ đại và hiện nay là ở tính chất trực tiếp của mối quan hệ sở hữu quyền lực công cộng và cách hiểu về nội hàm của khái niệm nhân dân. Trong khi đó, ở phương Đông, dân chủ không xuất hiện như là một phạm trù độc lập, trong hệ thống tư tưởng chính trị như Nho giáo, Đạo gia, Pháp gia không trực tiếp đề cập đến quyền lực thuộc về nhân dân, mà thiên về việc xác lập trật tự xã hội dựa trên đạo đức, luật lệ cũng như sự hài hòa giữa người trị vì với quần chúng nhân dân. Song, tư tưởng “dân vi bản” trong Nho giáo, hay các quan niệm về “thân dân”, “trị quốc an dân” đã phần nào gián tiếp phản ánh tư tưởng dân chủ dưới hình thức đạo đức hơn là quyền lực chính trị. Chỉ đến khi tiếp nhận lý luận của Chủ nghĩa Mác - Lênin vào phương Đông trong thế kỷ XX, dân chủ mới được định nghĩa như một hình thức thực hiện quyền làm chủ của nhân dân lao động đối với nhà nước và xã hội, từ đó hình thành mô hình dân chủ XHCN.

Chủ nghĩa Mác - Lênin cho rằng dân chủ là sản phẩm và là thành quả của quá trình đấu tranh giai cấp cho những giá trị tiến bộ của nhân loại, là một hình thức tổ chức nhà nước của giai cấp cầm quyền, là một trong những nguyên tắc hoạt động của các tổ chức chính trị xã hội. Quan điểm của Chủ nghĩa Mác - Lênin về dân chủ dựa trên một số nội dung cơ bản như: (i) về *phương diện quyền lực*, dân chủ nghĩa là quyền lực thuộc về nhân dân, (ii) về *phương diện thể chế xã hội và trong lĩnh vực chính trị*, dân chủ là một hình thức hay hình thái nhà nước, là chính thể dân chủ hay chế độ dân chủ. Bản chất chính trị của nền dân chủ xã hội chủ nghĩa nằm ở chỗ, dưới sự lãnh đạo duy nhất của một đảng của giai cấp công nhân mà trên mọi lĩnh vực xã hội đều thể hiện quyền lực của nhân dân, thể hiện qua quyền dân chủ, làm chủ, quyền con người, thỏa mãn ngày càng cao hơn các nhu cầu và lợi ích của nhân dân. Trong nền dân chủ xã hội chủ nghĩa, nhân dân lao động là những người làm chủ. Họ có quyền giới thiệu các đại biểu tham gia vào bộ máy chính quyền từ trung ương đến địa phương, tham gia đóng góp ý kiến, xây dựng chính sách, pháp luật xây dựng bộ máy, cán bộ và nhân viên nhà nước. Quyền được tham gia rộng rãi vào quản lý nhà nước.

Từ điển Tiếng Việt của GS. Hoàng Phê định nghĩa “Dân chủ” là một danh từ nghĩa là: “Chế độ dân chủ hoặc quyền dân chủ”; “Dân chủ” là tính từ nghĩa là: 1 “có tính chất của một chế độ dân chủ, nhằm thực hiện chế độ dân chủ”. 2. Dân chủ (phương thức công tác) tôn trọng và thực hiện quyền mọi người tham gia bàn bạc và quyết định công việc chung.” [152, tr. 310]

Hai tác giả Người Nga N.M. Voskresenskaia và N.B. Davletshina trong *Chế*

độ dân chủ nhà nước và xã hội cho rằng: “dân chủ trước hết chúng ta hiểu rằng đây là quyền của con người trong việc tham gia quản lý nhà nước thông qua các cơ chế khác nhau, quyền làm một thành viên bình đẳng trong một tập thể nào đó, quyền có điều kiện thể hiện quan điểm của mình và được lắng nghe.”[219, tr.19]. Như vậy, theo tác giả dân chủ là sự đảm bảo quyền bình đẳng và quyền tham gia quản lý xã hội, nhà nước của mọi công dân, và được tự do thể hiện và lắng nghe ý kiến.

Từ những cách tiếp cận trên, có thể đưa ra một định nghĩa về dân chủ như sau: *“Dân chủ là hình thức tổ chức quyền lực chính trị trong đó quyền lực thuộc về nhân dân, được thực hiện một cách trực tiếp hoặc gián tiếp thông qua các thiết chế đại diện, cơ chế pháp lý và quy trình chính trị nhằm đảm bảo quyền lực của nhân dân, sự tham gia bình đẳng, tự do và hiệu quả của người dân vào trong đời sống chính trị”*. Với tư cách là nguyên tắc nền tảng của chế độ chính trị hiện đại, dân chủ không chỉ bảo đảm tính chính danh cho quyền lực nhà nước, mà còn thiết lập cơ chế kiểm soát quyền lực, thúc đẩy sự đồng thuận xã hội cũng như bảo vệ các quyền cơ bản của con người.

2.1.3. Quan niệm về quyền làm chủ của nhân dân

Quyền làm chủ của nhân dân là một phạm trù trung tâm trong khoa học chính trị hiện đại, phản ánh vị trí và vai trò của nhân dân trong hệ thống quyền lực nhà nước và đời sống chính trị - xã hội. Trong xã hội phương Tây, từ thời cổ đại, quyền lực tập trung chủ yếu trong tay các nhà cai trị như vua hoặc các tầng lớp quý tộc, và quyền làm chủ của nhân dân chưa được xác lập. Mặc dù, ở Athens cổ đại hình thức dân chủ trực tiếp đã xuất hiện, tuy nhiên quyền tham gia chính trị vẫn chỉ giới hạn ở một bộ phận công dân tự do. Khái niệm quyền làm chủ của nhân dân hình thành rõ nét hơn khoảng thế kỷ XVII - XVIII, thông qua những nhà chính trị nổi tiếng như Jean - Jacques Rousseau, John Locke và Montesquieu. Trong đó nhấn mạnh rằng quyền lực chính trị phải thuộc về nhân dân và “nhà nước chỉ là nơi phản ánh ý chí chung của cộng đồng” [175, tr.81]. Các cuộc cách mạng Mỹ (1776) và Pháp (1789) đã đóng vai trò quan trọng trong việc thiết lập các quyền chính trị cơ bản của người dân, từ đó thúc đẩy sự phát triển của các hệ thống chính trị dân chủ hiện đại, nơi quyền làm chủ của nhân dân được thực thi qua các hình thức tham gia chính trị và giám sát quyền lực nhà nước. Song, quyền làm chủ của nhân dân trong mô hình dân chủ tự do tư sản chủ yếu nhấn mạnh vào hình thức pháp lý và cơ chế đại diện, hơn là sự tham gia thực chất của đại bộ phận nhân dân vào quá trình quyết định chính trị.

Ở phương Đông, dưới các chế độ quân chủ, quân chủ chuyên chế, quyền làm chủ của nhân dân chưa được đề cập và khái quát thành lý thuyết. Bởi người dân chỉ là thần dân, những người phục tùng quyền lực tối cao của vua và vì vậy không

có tư cách công dân. Việc chăm lo cho quyền, lợi ích của thần dân được cho là bổn phận, nghĩa vụ của ông vua trong trị vì đất nước, thực thi quyền lực của mình, không phải xuất phát từ quyền lực của nhân dân. Chỉ đến thế kỷ XX, dưới ánh sáng của chủ nghĩa Mác – Lênin cùng với các cuộc cách mạng giải phóng đất nước, giành độc lập dân tộc dưới sự lãnh đạo của các Đảng Cộng sản, quyền làm chủ mới được xác lập trong mô hình nhà nước dân chủ nhân dân và cơ chế thực hiện thông qua sự lãnh đạo của Đảng, quản lý của Nhà nước và sự tham gia làm chủ các tổ chức chính trị - xã hội và chính nhân dân.

Chủ nghĩa Mác - Lênin cho rằng: “từ dân chủ nếu chuyển sang tiếng Đức có nghĩa là “Nhân dân làm chủ” [106, tr.44 - 45]. Trong chế độ dân chủ, nhân dân là chủ thể của quyền lực nhà nước, họ là chủ thể sáng tạo ra lịch sử, là lực lượng chính làm nên các cuộc cách mạng, lật đổ giai cấp bóc lột và xây dựng xã hội mới. Trong chế độ xã hội xã hội chủ nghĩa, nhân dân là chủ thể của quyền lực nhà nước, làm chủ trên tất cả các lĩnh vực chính trị, kinh tế, văn hóa, xã hội. Nhân dân tham gia quản lý nhà nước trên mọi lĩnh vực, nhân dân kiểm soát, giám sát và nhân dân hưởng thụ các thành quả phát triển một cách công bằng và bình đẳng, thể hiện một bước phát triển mới về lý luận và tổ chức thực tiễn.

Tại Trung Quốc, khái niệm quyền làm chủ của nhân dân có sự kế thừa từ quan điểm của chủ nghĩa Mác - Lênin nhưng được biến đổi và kế thừa phù hợp với điều kiện lịch sử, văn hóa của Trung Quốc. Nhân dân làm chủ nhà nước trở thành một trong những nguyên tắc căn bản trong chế độ xã hội chủ nghĩa đặc sắc Trung Quốc. Mọi quyền lực nhà nước đều bắt nguồn từ nhân dân thông qua hệ thống đại diện, quyền làm chủ của nhân dân được thực hiện dưới sự lãnh đạo của Đảng Cộng sản Trung Quốc. Từ năm 2019, Tổng Bí thư, Chủ tịch nước, Bí thư Quân ủy Trung ương Tập Cận Bình đã chỉ ra nền “*dân chủ nhân dân toàn quá trình*”, trong đó nội hàm của nền dân chủ này nhấn mạnh tới “địa vị chủ thể của nhân dân, nhân dân là trung tâm, là người làm chủ, kiên trì nhân dân là trên hết, đưa toàn thể nhân dân vào trong một chỉnh thể, lấy lợi ích của nhân dân làm điểm xuất phát, được thể hiện cụ thể toàn bộ hoạt động thực tiễn của Đảng Cộng sản Trung Quốc trên các lĩnh vực chính trị, kinh tế, văn hóa, xã hội, sinh thái... thông qua sự sắp xếp của pháp luật và chế độ.” [67, tr.13-14]

Đảng Cộng sản Việt Nam khẳng định dân chủ là bản chất của chế độ xã hội chủ nghĩa, vừa là mục tiêu, vừa là động lực trong công cuộc xây dựng chủ nghĩa xã hội. Xây dựng nền dân chủ, đảm bảo quyền làm chủ thực sự thuộc về nhân dân là một trong những nhiệm vụ trọng yếu và lâu dài của cách mạng Việt Nam: “Đảng lãnh đạo, Nhà nước quản lý, Mặt trận Tổ quốc và các tổ chức chính trị - xã hội làm nòng cốt để nhân dân làm chủ” [42, tr.173]. Đảng và Nhà nước ban hành đường lối, chủ trương, chính

sách pháp luật nhằm tạo các nền tảng chính trị, pháp lý, tôn trọng đảm bảo quyền làm chủ của nhân dân.

Có thể thấy rằng, có nhiều cách tiếp cận khác nhau về quyền làm chủ của nhân dân, song tựu trung lại, quyền làm chủ của nhân dân chính là khả năng và quyền lực của con người trong việc tự quyết định, chi phối và chịu trách nhiệm đối với các hoạt động của bản thân, cộng đồng và xã hội, nhằm bảo đảm tự do, bình đẳng và phát huy năng lực sáng tạo của chủ thể trong đời sống xã hội. Quyền làm chủ của nhân dân được thể hiện trên nhiều lĩnh vực, nhưng lĩnh vực chính trị là biểu hiện tập trung nhất, bởi nhân dân là chủ thể trực tiếp hoặc gián tiếp tham gia vào quá trình quyết định, thực thi và giám sát quyền lực nhà nước. Để quyền làm chủ được hiện thực hóa, mỗi người dân cần có nhận thức đầy đủ về quyền, nghĩa vụ và trách nhiệm chính trị – xã hội, đồng thời có năng lực tham gia, kiểm soát và quyết định các vấn đề chung của đời sống xã hội. Chỉ khi nhân dân hiểu rõ và thực hiện quyền làm chủ của mình một cách tích cực, có trách nhiệm, thì dân chủ mới thực sự trở thành hiện thực trong đời sống chính trị - xã hội.

Như vậy, có thể hiểu: *“Quyền làm chủ của nhân dân trên lĩnh vực chính trị là tổng thể các quyền chính trị cơ bản bảo đảm cho nhân dân với tư cách là chủ thể quyền lực nhà nước tham gia vào quá trình hoạch định và thực thi các quyết định chính trị, tổ chức bộ máy nhà nước, xây dựng hệ thống pháp luật, và giám sát hoạt động của các thể chế chính trị”*. Trong chế độ dân chủ XHCN, quyền làm chủ của nhân dân được đảm bảo thông qua hệ thống pháp luật, cơ chế dân chủ và các tổ chức chính trị - xã hội, dưới sự lãnh đạo của Đảng Cộng sản, nhằm phát huy vai trò làm chủ của nhân dân trong đời sống chính trị xã hội của đất nước.

Trong khoa học chính trị, cùng với sự hình thành và phát triển của các mô hình dân chủ, quyền lực của nhân dân được nhận thức ngày càng đầy đủ, phản ánh quá trình vận động trong tư tưởng chính trị qua các thời kỳ, với nhiều điểm tương đồng và khác biệt. Ngày nay, khi xem xét các quyền làm chủ của nhân dân trong lĩnh vực chính trị, có thể xác định một số quyền cơ bản như: quyền lựa chọn người đại diện; quyền phúc quyết hiến pháp và quyết định những vấn đề hệ trọng của quốc gia; quyền kiểm soát, giám sát và bãi miễn; quyền khiếu nại, tố cáo; quyền tự do ngôn luận, lập hội và hội họp, v.v. Các quyền này không tồn tại tách rời hay chỉ là sự cộng gộp cơ học, mà hợp thành một chỉnh thể thống nhất, biểu hiện và khẳng định vị trí chủ thể tối cao của nhân dân trong đời sống chính trị cũng như trong cấu trúc quyền lực của nhà nước. Thông qua việc thực hiện những quyền đó, nhân dân không chỉ tham gia vào quá trình tổ chức và vận hành quyền lực nhà nước, mà còn trực tiếp quyết định phương hướng phát triển của xã hội, đảm bảo cho quyền lực

thực sự thuộc về nhân dân.

Nhân dân có thể thực hiện quyền làm chủ bằng những hình thức khác nhau, trong đó có hai hình thức cơ bản là quyền làm chủ trực tiếp và làm chủ thông qua người đại diện. Trong đó, quyền làm chủ thông qua người đại diện là hình thức nhân dân thông qua các cá nhân và tổ chức đại diện cho mình để thực hiện để thực hiện quyền lực của dân. Chất lượng quyền làm chủ thông qua người đại diện phụ thuộc rất lớn vào chất lượng các đại biểu của nhân dân trong các cơ quan quyền lực từ trung ương đến địa phương. Trong khi, quyền làm chủ trực tiếp nghĩa là sự tham gia trực tiếp của nhân dân vào công việc của nhà nước như là hoạch định chính sách, trưng cầu dân ý, đóng góp ý kiến xây dựng chính sách... Chất lượng quyền làm chủ trực tiếp lại phụ thuộc rất lớn vào ý thức, trách nhiệm, năng lực làm chủ của nhân dân. Trong xã hội dân chủ, quyền lực nhà nước bắt nguồn từ nhân dân và do nhân dân ủy quyền, chứ không phải là quyền lực tự thân của bộ máy cầm quyền. Nhà nước chỉ được trao quyền trong phạm vi cần thiết để thực hiện các mục tiêu chung của cộng đồng, còn nhân dân vẫn là chủ thể tối cao của quyền lực. Mọi quan hệ giữa nhân dân và nhà nước được thể hiện qua việc nhân dân trực tiếp hoặc gián tiếp thực hiện các quyền như bầu cử, phúc quyết, giám sát, khiếu nại, tố cáo, bãi miễn, tự do ngôn luận, lập hội, hội họp... nhằm đảm bảo rằng mọi quyền lực đều thuộc về nhân dân và phục vụ nhân dân. Để làm rõ nội dung này, có thể xem xét qua sáu nội dung cơ bản dưới đây.

2.1.3.1. Quyền lựa chọn người đại diện của nhân dân

Có thể nói, lịch sử của nhà nước cũng là lịch sử của cuộc đấu tranh giữa hai khuynh hướng đối lập: một bên là cai trị bằng sự nô dịch con người, dẫn tới chuyên chế và bạo quyền; bên kia là cai trị dựa trên quyền tự do và phẩm giá con người, hướng tới nền quản trị dân chủ và nhân văn. Khuynh hướng sau hình thành các hình thức dân chủ với nhiều cấp độ khác nhau của sự giải phóng con người. Tự do trong một xã hội có giai cấp không thể nào không bàn tới nhà nước. Chế độ dân chủ là khái niệm gắn liền với sự ra đời của nhà nước, với hai hình thức thực hiện là quyền làm chủ trực tiếp và làm chủ gián tiếp. Nếu dân chủ trực tiếp thường được thực hiện trong điều kiện có ít người tham gia vào quá trình chính trị. Ví dụ như một tổ chức cộng đồng, một đơn vị hay một địa phương, thậm chí một tổ chức chính trị, kinh tế, xã hội nào đó, mà các thành viên có thể gặp gỡ nhau ở một địa điểm để thảo luận, và đi tới quyết định bằng sự đồng thuận, hoặc theo nguyên tắc biểu quyết theo đa số. Nhưng đối với phạm vi lớn hơn như một quốc gia với dân số hàng chục triệu người, thì hình thức dân chủ trực tiếp không phải lúc nào cũng thực hiện được. Lúc này, phương thức thực hiện dân chủ mới được hình thành, đó là dân chủ đại diện.

Dân chủ đại diện là hình thức mà nhân dân không trực tiếp thể hiện ý chí của

mình đối với những vấn đề của đời sống xã hội, mà ủy quyền cho các đại diện thông qua các cuộc bầu cử. Bầu cử đề cử ra các đại diện làm việc trong các cơ quan nhà nước. Nguồn gốc từ “*eligere*” trong tiếng Latin, có nghĩa là “*để lựa chọn*”. Trong lịch sử, các cuộc bầu cử là một phần quan trọng trong quá trình chính trị của người Hy Lạp và La Mã cổ đại, ví dụ như các thành bang Athens dưới một hình thức giới hạn để bầu ra các pháp quan. Bằng hành vi bầu cử, nhân dân chuyển quyền của mình cho người đại diện, cho các cơ quan đại diện. Trong lịch sử nền dân chủ cổ đại, nhà nước nói chung sẽ không có ý nghĩa nếu như thiếu một thành phần trong cơ cấu của nó, tức các “polis” - là hội nghị nhân dân hoặc viện nguyên lão. Thời kỳ Trung cổ, các cuộc bầu cử bị bãi bỏ, ngoại trừ việc sử dụng để bầu ra các giáo hoàng của tòa thánh La Mã bởi một cơ quan bầu cử thể tập gồm có một nhóm người. Trong thời kỳ cận đại, các học giả tư sản như Montesquieu và John Locke đã xây dựng mô hình dân chủ đại diện. Trong Tinh thần pháp luật, Montesquieu cho rằng nhân dân không thể trực tiếp hành động mà phải thông qua những người đại diện do mình bầu ra: “Dân chủ đại diện là quyền lực của nhân dân được thực hiện bằng người đại diện, bằng cơ quan đại diện. Chế độ bầu cử là tiền đề của một xã hội dân chủ” [138, tr.48]. Theo ông, quyền lực nhà nước chỉ chính đáng khi xuất phát từ nhân dân, nhưng quyền lực đó cần được giới hạn trong khuôn khổ phân quyền và kiểm soát lẫn nhau.

Ở phương Đông, Tôn Trung Sơn nhà tư tưởng lớn của Trung Quốc đã đề xuất Chủ nghĩa Tam dân năm 1905, gồm ba trụ cột: dân tộc, dân quyền và dân sinh. Ông giải thích: “Dân” là cộng đồng có tổ chức, “quyền” là sức mạnh chi phối và điều khiển các quan hệ xã hội; ghép lại, “dân quyền” là sức mạnh chính trị của nhân dân. Theo Tôn Trung Sơn, chủ nghĩa dân quyền chính là việc nhân dân nắm giữ và thực thi quyền lực nhà nước, thể hiện qua bốn quyền cơ bản: phúc quyết, tuyển cử, sáng chế và bãi miễn.

Bên cạnh việc kế thừa các giá trị tiến bộ của nền dân chủ tư sản, học thuyết Mác đã chỉ ra rằng quyền lực nhà nước là thống nhất và phải tập trung vào trong tay nhân dân. Đồng thời, Mác đưa ra ý tưởng có tính nguyên tắc trong xây dựng nhà nước đảm bảo quyền làm chủ của nhân dân đó là: nhân dân bầu, giám sát đại biểu của mình; các cơ quan lập pháp, hành pháp, tư pháp phải chịu trách nhiệm trước cử tri, có thể bị bãi miễn; nhà nước hoạt động dựa trên nguyên tắc tập trung dân chủ; nhân dân trong chế độ xã hội chủ nghĩa có đủ tư cách và năng lực làm chủ xã hội, làm chủ giới tự nhiên và làm chủ chính bản thân. Như vậy, nghĩa là trong chế độ dân chủ, nhân dân là chủ thể của quyền lực nhà nước, còn nhà nước có trách nhiệm phục vụ nhân dân và xã hội. Quyền làm chủ chỉ được bảo đảm khi mọi quyền lực thật sự thuộc về nhân dân. Theo Lenin, bầu cử và ứng cử là cách để nhân dân trực

tiếp lập nên bộ máy nhà nước. Ông khẳng định, nguyên tắc phổ thông, bình đẳng, trực tiếp và bỏ phiếu kín là biểu hiện tiến bộ nhất của nền dân chủ hiện đại, giúp người lao động tự do lựa chọn những người đại diện xứng đáng. Lênin nhấn mạnh: “Chỉ có thể gọi cuộc bầu cử là dân chủ khi nào nó phổ thông, trực tiếp và bình đẳng; chỉ có những ủy ban do toàn dân bầu ra trên cơ sở phổ thông đầu phiếu mới là những ủy ban dân chủ.”[86, tr.66].

Bầu cử theo nhiệm kỳ là một phương thức đặc biệt quan trọng đảm bảo quyền làm chủ của nhân dân trong nền dân chủ hiện đại. Người dân với tư cách là chủ thể quyền lực thực hiện sự “ủy quyền” của mình cho các đại diện thông qua các cuộc bầu cử. Vì thế, những đại diện sau khi được bầu phải nhận thức sâu sắc mối quan hệ giữa họ với nhân dân, hành động theo ý chí và nguyện vọng của người dân. Quyền lựa chọn người đại diện thể hiện mối quan hệ gắn bó giữa nhân dân và những người được ủy quyền, cho phép người dân ảnh hưởng đến cách chính sách quan trọng của nhà nước mà còn cung cấp cơ hội để nhân dân lựa chọn và thay thế các quan chức nhà nước. Như vậy, bầu cử là một trong những phương thức thực hiện quyền làm chủ của người dân. Trong đó, người được “ủy quyền” thực hiện nhiệm vụ dưới danh nghĩa của chủ thể đã “ủy quyền” cho mình. Vì vậy, trong mối quan hệ này nhân dân là người giữ vai trò làm chủ, chi phối người được “ủy quyền”. Yêu cầu mà nhân dân đặt ra buộc người được “ủy quyền” phải hành động theo cách thức mà nhân dân mong muốn.

2.1.3.2. Quyền phúc quyết hiến pháp và quyết định những vấn đề quan trọng của quốc gia thông qua trưng cầu dân ý

Theo định nghĩa của Từ điển pháp luật, trưng cầu ý dân/phúc quyết (referendum) là quá trình thu thập ý kiến đồng ý hay không đồng ý của cử tri để thông qua một bản hiến pháp sửa đổi hoặc đề xuất sửa đổi hiến pháp (còn gọi là phúc quyết hiến pháp - constitutional referendum) [145, tr.66]. Vậy vì sao quyền phúc quyết hiến pháp và quyết định những vấn đề quan trọng của quốc gia thông qua trưng cầu dân ý lại thuộc về nhân dân? Bởi nhân dân là chủ thể nắm giữ quyền lực, nhân dân không trao hết quyền lực cho nhà nước thực hiện mà giữ lại một phần quyền lực, thể hiện quyền quyết định cao nhất của người dân đối với những vấn đề quan trọng, trong đó những vấn đề liên quan đến giới hạn phạm vi quyền lực của nhà nước. Đây là phương thức đảm bảo quyền làm chủ tối thượng của nhân dân.

Vào khoảng thế kỷ VI TCN, do bị giai cấp quý tộc siết nợ và đe dọa biến thành nô lệ, dân chúng Athen đã nổi dậy đấu tranh, giành lấy quyền lực và quyết định giữ lại quyền lực và không trao cho bất kỳ ai. Quá trình dân chủ ở Athen gắn liền với các cuộc cải cách của tầng lớp quý tộc chủ nô mới, khi người dân được trực tiếp tham gia giải quyết công việc của nhà nước qua ba hình thức: Đại hội đồng/Hội nghị công dân, Hội

đồng hành pháp và Hội đồng xét xử/Hội nghị bồi thẩm. Trong đó, quan trọng nhất là Đại hội đồng, nơi công dân có quyền thảo luận và quyết định những vấn đề lớn của đất nước: “Hội nghị công dân có quyền quyết định những vấn đề lớn của đất nước như: chiến tranh, hòa bình, xây dựng hay thông qua các đạo luật, giám sát các tổ chức, các cá nhân có trách nhiệm đảm nhiệm các công việc chung” [205, tr.13]. Tuy quyền làm chủ chỉ thuộc về nam công dân tự do, còn phụ nữ và nô lệ không có quyền này, nhưng đây là bước phát triển lý luận quan trọng, đặt nền tảng cho tư tưởng phúc quyết và quyền quyết định các vấn đề hệ trọng của quốc gia thuộc về nhân dân.

Thời cận đại, Jean Jacques Rousseau khẳng định nhân dân là chủ thể tối cao, quyền lực nhà nước phải dựa trên “ý chí chung” sự đồng thuận về lợi ích của toàn thể nhân dân. Ông cho rằng, muốn có tự do, công dân phải trực tiếp tham gia vào “ý chí chung” và cai trị dân chủ bằng luật: “Người soạn thảo đạo luật không có hay không nên có bất kỳ quyền lập pháp nào, và nhân dân tự thân không thể, ngay cả khi họ muốn, mất đi quyền không thể tách rời trong việc lập pháp, bởi lẽ theo thỏa thuận cơ bản, chỉ có ý chí chung như vậy mới có tính chất bắt buộc đối với mỗi cá nhân” [205, tr.21-22]. Theo đó, luật là biểu hiện của ý chí chung, nên phải được nhân dân trực tiếp phê chuẩn; các cơ quan chỉ có thể soạn thảo, còn hiệu lực của luật chỉ được xác lập “khi được phê chuẩn trong một cuộc trưng cầu dân ý.” [205, tr.22].

Chủ nghĩa Mác - Lênin xác định xây dựng nền dân chủ triệt để, trong đó quyền lực nhà nước thuộc về nhân dân. Mác khẳng định: “Trong một chế độ dân chủ thì bản thân chế độ nhà nước thể hiện ra là một trong những tính quy định, cụ thể là sự tự quy định của chính nhân dân” [104, tr.349]. Phát triển quan điểm này, Lênin nhấn mạnh: “Chủ nghĩa xã hội sinh động sáng tạo là sự nghiệp của bản thân quần chúng nhân dân” [86, tr.327]. Theo ông, quyền làm chủ của nhân dân gắn với nhà nước chuyên chính vô sản dưới sự lãnh đạo của Đảng Cộng sản - nhà nước của giai cấp công nhân, đại diện cho lợi ích của nhân dân lao động: “Chính quyền về tay các Xô viết, có nghĩa là triệt để phá hủy bộ máy nhà nước cũ... tạo điều kiện cho đa số nhân dân phát huy sáng tạo và độc lập... trong việc quản lý nhà nước, trong việc áp dụng những cải cách và cải tạo xã hội” [112, tr.56]. Như vậy, dân chủ theo tư tưởng Mác - Lênin không chỉ thể hiện qua bầu cử, mà quan trọng hơn là sự tham gia trực tiếp của nhân dân vào việc thảo luận, góp ý và quyết định chính sách, pháp luật, trực tiếp quyền làm chủ của nhân dân. Ngày nay, quyền làm chủ của nhân dân phúc quyết hiến pháp và quyết định những vấn đề quan trọng của quốc gia thông qua trưng cầu dân ý được thực hiện một cách khá phổ biến, theo khảo sát của IDEA International - Sổ tay IDEA quốc tế (công bố năm 2008) cho thấy tính chung ở các châu lục đã có hơn 50% quốc gia áp dụng trưng cầu ý dân, xu hướng phát triển

trung cầu dân ý ngày càng tăng lên đáng kể trong mấy thập kỷ gần đây, nhằm giải quyết các vấn đề chính trị phức tạp, góp phần đảm bảo và phát huy quyền làm chủ của người dân trong xã hội.

2.1.3.3. Quyền kiểm soát, giám sát của nhân dân

Quyền kiểm soát, giám sát của nhân dân bắt nguồn từ lập luận rằng những người trực tiếp ảnh hưởng từ các quyết định, chính sách, các hoạt động của nhà nước, của những người cầm quyền sẽ có động cơ để theo dõi và tác động đến chúng. Chính vì thế, kiểm soát, giám sát từ phía nhân dân tạo ra cơ hội cho một hình thức kiểm soát quyền lực với chi phí thấp và đáng tin cậy hơn so với việc chỉ dựa vào các thể chế trách nhiệm mang tính thiết chế chính thức (Quốc hội, tòa án, kiểm toán, thanh tra.v.v). Đây là một trong những phương thức quan trọng nhằm tạo điều kiện và mở rộng quyền làm chủ ở nhân dân. Quá trình tham gia kiểm soát, giám sát sẽ thúc đẩy tính công khai, minh bạch đảm bảo cho nhân dân biết đầy đủ, chính xác, những thông tin cần thiết, từ đó nhân dân có thể tham gia xây dựng và thực hiện các chương trình phát triển, là cơ sở để người dân đưa ra các quyết định trong việc thực hiện quyền làm chủ. Đồng thời, nhân dân thực hiện quyền kiểm soát, giám sát góp phần tăng cường trách nhiệm, sự giải trình của các đại biểu, các cơ quan nhà nước trước nhân dân.

Chủ nghĩa Mác - Lênin nhấn mạnh vai trò của nhân dân trong việc kiểm soát, giám sát quyền lực nhà nước, trong bộ máy nhà nước XHCN phải là một bộ máy tiêu biểu, gắn bó chặt chẽ với nhân dân một cách khăng khít, nhân dân tham gia một cách tích cực vào việc thảo luận những quy tắc chung, quyết định các đạo luật, vào kiểm tra việc chấp hành các quy tắc, quyết định và đạo luật đó, mà còn trực tiếp tham gia thi hành những quy tắc, những đạo luật đó, quần chúng phải được: “hiểu rõ và kiểm tra mỗi bước nhỏ nhất trong hoạt động của những người đó” [112, tr.156]. Lênin cho rằng việc kiểm soát, giám sát từ cấp trên xuống là không đủ. Ông nhấn mạnh cần tổ chức sự kiểm soát “từ dưới lên”, tức là từ chính quần chúng nhân dân. Quyền kiểm soát, giám sát này phản ánh nhà nước kiểu mới xã hội chủ nghĩa: quyền lực nhà nước phải luôn nằm trong sự giám sát của nhân dân.

Quyền kiểm soát, giám sát của nhân dân đối với hoạt động của các thiết chế quyền lực được các nhà tư tưởng chính trị nhìn nhận trong khuôn khổ các vấn đề của hệ thống chính trị, trong quan hệ giữa các đảng chính trị và các tổ chức chính trị - xã hội nghề nghiệp, nội dung này xin được bàn kỹ hơn ở phần sau.

2.1.3.4. Quyền khiếu nại, tố cáo của nhân dân

Khiếu nại, tố cáo là một trong những phương thức thực hiện quyền làm chủ của nhân dân, những người dân chịu trực tiếp ảnh hưởng từ các quyết định, chính sách, các hoạt động của nhà nước, của những người cầm quyền sau khi có động cơ để theo dõi và phát hiện ra các hành vi vi phạm pháp luật có quyền đề nghị các cơ

quan chức năng xem xét, giải quyết nhằm bảo vệ quyền và lợi ích chính đáng của nhà nước, quyền và lợi ích chính đáng của nhân dân. Trên thế giới, suốt chiều dài lịch sử từ thời cổ đại ở Trung Quốc, Hy Lạp, La Mã, từng tồn tại các hình thức phản ánh những hành vi sai trái đến nhà cầm quyền, nhưng thường dành cho quý tộc. Ở phương Đông, các cơ chế như “dâng sớ”, “trình tấu”, “gõ trống kêu oan” xuất hiện ở Trung Hoa, song thường tiềm ẩn rủi ro và bị phụ thuộc rất nhiều vào tâm ý của vua và các quan lại. Đến thời kỳ cận - hiện đại, qua các cuộc cách mạng tư sản ở Anh, Mỹ, Pháp, quyền khiếu nại và tố cáo mới được ghi nhận trong các bản hiến pháp.

Chủ nghĩa Mác - Lênin cho rằng các cơ quan tư pháp, cơ quan kiểm tra nhà nước phải hỗ trợ hết mức cho người dân để họ có thể đề đạt thực hiện quyền khiếu nại, tố cáo của mình. Đồng thời, các nhà Mácxít cũng chú trọng đến hình thức tiếp công dân, để nhân dân được gửi đơn, thư tố cáo một cách thuận lợi nhất. Lênin viết: “Để đấu tranh chống các bệnh lề mề quan liêu và phát hiện tốt hơn nữa các hiện tượng lạm dụng, cũng như để vạch mặt và sa thải các công chức bất lương đã chui vào các cơ quan Xô Viết, nay đặt ra những quy tắc sau đây: Quy chế về ngày giờ mở cửa tiếp công chúng cần phải được yết thị ở từng cơ quan chẳng những ở trong mà cả ở ngoài nữa để ai cũng có thể đến các cơ quan Xô viết mà không cần có giấy phép gì cả. Phải nhất thiết tổ chức phòng tiếp khách sao cho việc lui tới cơ quan được tự do, hoàn toàn không cần có giấy phép nào cả” [97, tr.75].

Hiện nay, các văn kiện quốc tế như Tuyên ngôn Nhân quyền (1948) và Công ước ICCPR (1966) chính thức bảo vệ quyền này, đồng thời nhiều quốc gia xây dựng luật bảo vệ người khiếu nại, tố cáo. Như vậy, quyền khiếu nại, tố cáo là một phương thức thực hiện quyền làm chủ đồng thời cũng là phương thức thực hiện quyền giám sát và phản biện xã hội của nhân dân đối với bộ máy nhà nước nhằm bảo vệ quyền lợi hợp pháp của cá nhân và cộng đồng.

2.1.3.5. Quyền bãi miễn của nhân dân

Bầu cử luôn song hành với bãi miễn, nghĩa là nhân dân bỏ phiếu quyết định việc loại bỏ một đại biểu dân cử khi chưa hết nhiệm kỳ. Đây là một trong những phương thức cao nhất của việc thực hiện quyền làm chủ của nhân dân. Vì thông qua bãi miễn, nhân dân thể hiện ý chí của mình, sự bất tín nhiệm đối với những đại biểu dân bầu, khi họ không hoàn thành nhiệm vụ mà nhân dân “ủy quyền”. Quyền bãi miễn cũng được hình thành xuất phát từ quan điểm quyền lực nhà nước thuộc về nhân dân. Nhân dân có thể thực hiện quyền lực của mình trực tiếp hoặc thông qua người đại diện. Các đại diện thực hiện quyền và nhiệm vụ của mình trong khuôn khổ luật định. Tuy nhiên, các đại diện do dân bầu ra cũng có thể không thực hiện, thực hiện không đúng hoặc lạm quyền. Vì vậy, nhân dân bỏ phiếu tước bỏ tư cách

của đại biểu đó nhằm thực hiện quyền lực tối cao của nhân dân.

Lênin cho rằng, nguyên tắc dân chủ về tổ chức - dưới hình thức cao của nó, tức là việc các Xô viết thực hiện những đề nghị và những yêu cầu để cho quần chúng nhân dân tích cực tham gia bầu cử đồng thời nhân dân có quyền loại bỏ, thay đổi những người lãnh đạo của mình, Lênin viết: “Quần chúng nhân dân phải có quyền được tự mình cử ra những người lãnh đạo có trách nhiệm. Quần chúng phải được có quyền thay đổi những lãnh đạo của mình, được hiểu rõ và kiểm tra mỗi bước nhỏ nhất trong hoạt động của những người đó. Quần chúng phải có quyền được đề bạt trong nội bộ của họ bất kỳ một công nhân nào lên phụ trách chức vụ lãnh đạo” [112, tr.156].

2.1.3.6. Quyền tự do ngôn luận, tự do hội họp và lập hội của nhân dân

Trong một nhà nước dân chủ, các quyền tự do ngôn luận, tự do hội họp và lập hội đều là các quyền chính trị rất cơ bản trong việc đảm bảo quyền lực thuộc về nhân dân. Tự do ngôn luận giúp người dân thể hiện chính kiến, tham gia thảo luận và góp phần vào quá trình phản biện chính sách. Từ đó, nâng cao tính minh bạch, trách nhiệm giải trình, cũng như hiệu quả của bộ máy nhà nước. Tự do hội họp và lập hội giúp người dân hình thành các tổ chức đại diện lợi ích một cách hợp pháp, tạo lập không gian cho sự tham gia có tổ chức vào việc hoạch định và giám sát chính sách công. Thiếu vắng các quyền này sẽ làm suy yếu khả năng kiểm soát quyền lực của xã hội, khiến quyền làm chủ của người dân trở nên hình thức, gia tăng nguy cơ độc quyền, tha hóa quyền lực. Do đó, đảm bảo các quyền này là cơ sở để củng cố quyền làm chủ thực chất và phát huy vai trò chủ thể của nhân dân trong đời sống chính trị - xã hội.

Đây là kết quả của quá trình phát triển của lịch sử, đấu tranh chính trị xã hội trên nhiều nền văn hóa, từ Đông sang Tây suốt hàng thế kỷ. Thời cổ đại, ở các nền văn minh có tổ chức nhà nước, việc người dân được thể hiện ý kiến và tổ chức thành nhóm đã manh nha xuất hiện với những hình thức khác nhau. Khái niệm “*parrhesia*” - quyền phát biểu trung thực và nói thẳng được tôn trọng trong nền dân chủ Athens. Thời La Mã cổ đại, tự do phát ngôn được diễn ra ở một mức độ nhất định thường ở nghị viện. Ở phương Đông, trong Nho giáo tuy chữ “quyền” theo nghĩa hiện đại là không có, những hành vi “can gián” của bậc quân tử trước vua là một cách thể hiện tinh thần trách nhiệm công dân, dù chịu giới hạn trong khuôn khổ nghi lễ, đạo lý và đẳng cấp. Thời kỳ cận - hiện đại, tư tưởng rõ nét ở phương Tây, nhất là trong phong trào Khai sáng thế kỷ 17 - 18. Các nhà tư tưởng khẳng định rằng tự do ngôn luận không chỉ là quyền làm chủ của mỗi cá nhân mà còn là nền tảng cho sự phát triển của lý trí, pháp luật và tiến bộ, công bằng xã hội.

Chủ nghĩa Mác - Lênin đã đưa ra quan điểm dưới góc độ lịch sử, thông qua các cuộc đấu tranh giai cấp. Trong *Tuyên ngôn của Đảng Cộng sản* (1848), Mác -

Ăngghen khẳng định giai cấp vô sản cần tổ chức lực lượng chính trị độc lập thông qua các hình thức hội họp, lập hội, công đoàn, nhằm lật đổ giai cấp tư sản và thiết lập nhà nước của giai cấp công nhân. Lênin đã nhấn mạnh rằng tự do ngôn luận hay lập hội chỉ thực sự có giá trị nếu phục vụ lợi ích của giai cấp công nhân và phải gắn liền với vai trò lãnh đạo của chính đảng vô sản. Hiện nay sự phát triển của cuộc cách mạng khoa học công nghệ 4.0 cùng với sự bùng nổ của truyền thông và mạng xã hội làm cho quyền tự do ngôn luận, hội họp và lập hội trở nên đa dạng hơn về hình thức và phạm vi. Mạng Internet và các nền tảng như Facebook, Twitter và YouTube, Tik Tok đã trở thành phương tiện cho việc trao đổi ý tưởng và tổ chức các hội nhóm, vượt qua lằn ranh của mỗi quốc gia và giai cấp. Từ đây cũng đặt các quốc gia vào các thách thức tiềm ẩn các nguy cơ về thông tin sai lệch, tuyên truyền cực đoan, sự kiểm soát của các chính phủ đối với các nền tảng này. Như vậy, trong xã hội dân chủ, quyền lực nhà nước thuộc về nhân dân, nhân dân chính là nguồn cội của quyền lực. Quyền lực nhà nước không phải là quyền lực tự thân mà là quyền lực của nhân dân ủy quyền. Vậy vấn đề đặt ra là nhân dân thực hiện các quyền làm chủ này như thế nào? Chúng ta cùng tiếp tục nghiên cứu nội dung tiếp theo.

2.2. LÝ LUẬN VỀ CƠ CHẾ ĐẢM BẢO QUYỀN LÀM CHỦ CỦA NHÂN DÂN

2.2.1. Khái niệm cơ chế đảm bảo quyền làm chủ của nhân dân

**** Khái niệm cơ chế***

Từ điển Le Petit Larousse (1999) giải nghĩa cơ chế (mécanisme) là “cách thức hoạt động của một tập hợp các yếu tố phụ thuộc vào nhau.” [220, tr.47]. Từ điển Tiếng Việt (Nxb Hồng Đức, Viện Ngôn ngữ học Việt Nam, tái bản 2023) cơ chế là “cách thức theo đó một quá trình thực hiện.” [152, tr.269]. Khái niệm cơ chế được sử dụng trong nhiều bối cảnh khác nhau, chẳng hạn như: cơ chế quản lý kinh tế, cơ chế hạch toán kinh doanh, cơ chế kế hoạch hóa, quan liêu, bao cấp. Hiện nay từ “cơ chế” được sử dụng khá phổ biến trên nhiều lĩnh vực như: cơ chế thị trường, cơ chế kiểm soát quyền lực nhà nước, cơ chế giám sát, cơ chế phản biện, cơ chế pháp lý, cơ chế miễn dịch, cơ chế tác động, cơ chế đặc thù, v.v...

Theo một hướng tiếp cận cho rằng: “cơ chế là một chuỗi các khâu, các bộ phận được liên kết với nhau theo một trật tự, logic nhất định” [101, tr.69]. Cách tiếp cận trên cho thấy cơ chế là hệ thống các yếu tố (khâu, bộ phận) có quan hệ chặt chẽ, phối hợp và vận hành theo một trật tự logic nhằm thực hiện một chức năng hoặc mục tiêu nhất định. Một cách tiếp cận khác nhận định: “cơ chế là cách thức để tiến hành một hoạt động nhằm đạt được các mục đích nhất định. Cách thức đó bao gồm các

quy trình, thủ tục theo một trình tự nhất định với những luật lệ, quy định cụ thể” [221, tr.48]. Như vậy, cơ chế được hiểu là cách thức tiến hành một hoạt động nhằm đạt được mục tiêu nhất định, thể hiện thông qua các quy trình, thủ tục, trình tự và quy định cụ thể, tức là nhấn mạnh vào phương diện thực hành và tổ chức thực hiện.

Như vậy, có nhiều cách tiếp cận khác nhau về khái niệm “cơ chế”, song đều thống nhất ở điểm: cơ chế là trình tự và cách thức vận hành của một quá trình nhằm đạt được mục tiêu nhất định. Cơ chế phản ánh sự sắp xếp, liên kết và phối hợp giữa các yếu tố theo một trật tự logic để đảm bảo hoạt động diễn ra thống nhất và hiệu quả. Từ những cách tiếp cận trên, có thể đưa ra một định nghĩa về cơ chế như sau: “cơ chế là cách thức bao gồm các quy trình, thủ tục theo một trình tự nhất định để tiến hành hoạt động nhằm đạt được mục đích nhất định.”

**** Khái niệm cơ chế đảm bảo quyền làm chủ của nhân dân***

Cơ chế đảm bảo quyền làm chủ của nhân dân là tổng thể các quy trình với trình tự, thủ tục, quy tắc được quy định thành luật để thực hiện quyền làm chủ của nhân dân. Cơ chế đảm bảo quyền làm chủ trước hết phải được pháp luật ghi nhận ở những cấp độ khác nhau, cao nhất là Hiến pháp.

Xét trên phương diện nội dung thì cơ chế đảm bảo quyền làm chủ của nhân dân là sự hợp thành của các trình tự, thủ tục và các bước đi cụ thể do pháp luật quy định nhằm thực hiện và đảm bảo quyền làm chủ của nhân dân. Từ đó có thể đưa ra khái niệm: “*cơ chế đảm bảo quyền làm chủ của nhân dân là một quy trình với trình tự, thủ tục, quy định được đặt ra bởi nhà nước và xã hội nhằm thực hiện quyền làm chủ của nhân dân*”.

Như vậy, người dân thực hiện quyền làm chủ của mình thông qua các quy trình với trình tự, thủ tục, quy tắc đã được luật định. Các quy trình đó bao gồm: ủy quyền cho các đại diện, phúc quyết hiến pháp và quyết định những vấn đề hệ trọng của quốc gia, kiểm soát, giám sát, khiếu nại, tố cáo và bãi miễn từ nhân dân, tự do ngôn luận, tự do hội họp và lập hội. Đồng thời, ở mỗi trình tự, thủ tục này đòi hỏi phải có những quy tắc mang tính chuẩn mực buộc mọi người phải tuân theo. Cụ thể:

(1) *Cơ chế lựa chọn người đại diện của nhân dân*: tức là các trình tự, thủ tục, quy tắc, luật lệ được đặt ra bởi nhà nước và xã hội để nhân dân tham gia lựa chọn những đại diện thực thi quyền lực nhà nước.

(2) *Cơ chế phúc quyết hiến pháp và những vấn đề hệ trọng của quốc gia*

thông qua trung cầu dân ý: tức là các trình tự, thủ tục, quy tắc, luật lệ được đặt ra bởi nhà nước và xã hội để nhân dân trực tiếp quyết định những thay đổi quan trọng của đất nước, trong đó có những thay đổi liên quan đến giới hạn phạm vi quyền lực của nhà nước.

(3) *Cơ chế kiểm soát, giám sát của nhân dân*: tức là các trình tự, thủ tục, quy tắc, luật lệ được đặt ra bởi nhà nước và xã hội để nhân dân có thể theo dõi, kiểm soát việc thực thi quyền lực nhà nước nhằm đảm bảo quyền và lợi ích chính đáng của người dân.

(4) *Cơ chế khiếu nại, tố cáo của nhân dân*: tức là các trình tự, thủ tục, quy tắc, luật lệ được đặt ra bởi nhà nước và xã hội để nhân dân có khả năng thực hiện quyền yêu cầu xem xét lại các quyết định hành chính hoặc hành vi hành chính mà họ cho là trái pháp luật, cũng như quyền phản ánh, tố giác các hành vi vi phạm pháp luật của cá nhân, tổ chức trong hoạt động của cơ quan nhà nước và của người có chức vụ, quyền hạn xâm phạm đến quyền và lợi ích hợp pháp của người dân.

(5) *Cơ chế bãi miễn các đại diện của nhân dân*: tức là các trình tự, thủ tục, quy tắc, luật lệ được đặt ra bởi nhà nước và xã hội để nhân dân trực tiếp loại bỏ các đại diện khi không còn xứng đáng với sự tín nhiệm từ nhân dân.

(6) *Cơ chế đảm bảo quyền tự do ngôn luận, tự do hội họp và lập hội của nhân dân*: tức là các trình tự, thủ tục, quy tắc được đặt ra bởi nhà nước và xã hội để nhân dân tự do bày tỏ quan điểm, tư tưởng, ý kiến cá nhân; tổ chức hoặc tham gia hội họp; tự nguyện thành lập, gia nhập các tổ chức, hiệp hội, đoàn thể chính trị, xã hội một cách có tổ chức nhằm bày tỏ những quan điểm, ý kiến của mình.

Để cơ chế đảm bảo quyền làm chủ của nhân dân triển khai thực hiện có hiệu lực và hiệu quả trong thực tiễn cần có các điều kiện nhất định. Chẳng hạn, tại Điều 3 Hiến pháp 2013 quy định: “Nhà nước bảo đảm và phát huy quyền làm chủ của Nhân dân; công nhận, tôn trọng, bảo vệ và bảo đảm quyền con người, quyền công dân; thực hiện mục tiêu dân giàu, nước mạnh, dân chủ, công bằng, văn minh, mọi người có cuộc sống ấm no, tự do, hạnh phúc, có điều kiện phát triển toàn diện”. [166]. Như vậy, bảo đảm quyền làm chủ của nhân dân là nguyên tắc hiến định trong việc thực hiện dân chủ XHCN. Nó bao hàm từ việc công nhận về mặt pháp lý, tổ chức cơ chế thực hiện (dân chủ trực tiếp và đại diện), đến việc tạo điều kiện đảm bảo để nhân dân có khả năng thực hiện quyền lực của mình.

Khi xem xét quyền làm chủ của nhân dân bên cạnh việc xác định quy trình, bước đi cụ thể, phải tính đến các điều kiện, làm căn cứ chắc chắn cho quyền làm chủ của nhân dân sẽ diễn ra và đạt được kết quả trong thực tế như:

(1) *Hiến pháp và hệ thống luật pháp*: là điều kiện pháp lý đảm bảo ràng buộc quyền hạn và trách nhiệm giữa một bên là người ủy quyền (nhân dân) và một bên là người được ủy quyền (nhà nước) góp phần để người dân thực hiện quyền làm chủ của mình.

(2) *Tổ chức, bộ máy thiết chế thực thi hiến pháp pháp luật về quyền làm chủ của nhân dân*: bao gồm các cơ quan lập pháp, các cơ quan thực thi pháp luật và các cơ quan bảo vệ luật nhằm thực thi hiến pháp pháp luật về quyền làm chủ của nhân dân.

(3) *Các đảng chính trị, các tổ chức chính trị - xã hội*: đại diện cho các tầng lớp nhân dân, bảo vệ lợi ích chính đáng của các thành viên trong tổ chức nhằm thực hiện quyền làm chủ của người dân.

(4) *Năng lực làm chủ của nhân dân*: bao gồm trình độ dân trí, tính tích cực chính trị và trách nhiệm xã hội của mỗi công dân là một trong những điều kiện đảm bảo cho quyền làm chủ của chính họ có thể thực thi và đạt được kết quả trong thực tế.

2.2.2. Nội dung cơ chế đảm bảo quyền làm chủ của nhân dân

Quyền làm chủ của nhân dân được thể hiện rõ nét nhất trong đời sống chính trị, thông qua việc giành, giữ và thực thi quyền lực nhà nước. Mặc dù khái niệm “Nhân dân” có sự biến đổi tùy theo bối cảnh lịch sử và xã hội, nhưng trong các chế độ dân chủ hiện đại, nguyên tắc chung được thừa nhận là quyền lực nhà nước bắt nguồn từ nhân dân. Vấn đề đặt ra là: nhân dân thực hiện quyền làm chủ của mình bằng cách nào? Đây là câu hỏi lớn đã được các nhà tư tưởng chính trị qua nhiều thời đại không ngừng tìm hiểu và lý giải bằng những học thuyết và triết lý chính trị khác nhau. Tuy vậy, có thể nhận thấy điểm chung là cần thiết lập các cơ chế đảm bảo quyền làm chủ của nhân dân, không chỉ dưới dạng công cụ pháp lý mà còn là những thiết chế thực tiễn cho phép nhân dân trực tiếp hoặc gián tiếp tham gia, kiểm soát quyền lực nhà nước. Những cơ chế tiêu biểu gồm: lựa chọn người đại diện, phúc quyết hiến pháp và quyết định những vấn đề hệ trọng của quốc gia thông qua trưng cầu dân ý, kiểm soát và giám sát, khiếu nại, tố cáo, bãi miễn, cùng với việc đảm bảo các quyền tự do ngôn luận, hội họp và lập hội, cụ thể như sau:

2.2.2.1. Cơ chế lựa chọn người đại diện của nhân dân

Ủy quyền là cơ sở vô cùng quan trọng để đảm bảo quyền làm chủ của nhân dân. Để bảo vệ “quyền tự nhiên” của mình, mọi thành viên trong xã hội cùng “ký kết” hình thành chính quyền. Quyền lực chung không phải tự nó, mà là tổng hợp ủy quyền của các thành viên trong xã hội. Quyền lực được nhân dân ủy quyền thông qua bầu cử có nhiệm kỳ. Quá trình tổ chức bầu cử là quá trình nhân dân tìm hiểu, đánh giá, lựa chọn, bầu ra các đại diện xứng đáng đưa vào các vị trí của nhà nước, ở đó các đại biểu thay mặt nhân dân thực thi quyền lực, bằng cách này, các cuộc bầu cử đã trao quyền làm chủ và sự hợp pháp cho những người được họ bầu ra. Vì thế, bầu cử không chỉ là quyết định việc lựa chọn những người đại diện, mà còn có ý nghĩa quyết định đối với việc hình thành trách nhiệm của những người được bầu. Bầu cử còn cung cấp các cơ hội để người dân có thể lựa chọn và thay thế các quan chức nhà nước. Nếu các đại biểu thực hiện tốt vai trò của mình sẽ được nhân dân tiếp tục bầu, hoặc loại bỏ nếu không nhận được sự tín nhiệm của nhân dân. Vậy việc “ủy quyền” của nhân dân là có thời hạn và cũng là cách mà nhân dân thực hiện quyền làm chủ đối với những người được ủy quyền. Để thực hiện tốt quyền này, các quy định pháp luật được thiết lập nhằm đảm bảo cho nhân dân có thể giám sát, tiếp cận thông tin của những người đại diện trong suốt nhiệm kỳ.

Tư tưởng về quyền làm chủ của nhân dân được Aristotle luận giải sâu sắc qua ý niệm về sự luân phiên giữa cai trị và bị trị trong đời sống chính trị, phản ánh nhận thức bước đầu của nhân loại về vai trò và quyền lực của nhân dân trong tổ chức nhà nước thời cổ đại. Ông xem đây là nguyên tắc cốt lõi của dân chủ, bởi nó bảo đảm rằng mọi công dân đều có quyền vừa cai trị vừa bị trị, qua đó khẳng định tính bình đẳng và tự do chính trị - nền tảng của một xã hội dân chủ. Theo Aristotle, dân chủ thực chất không phải là việc một nhóm nhỏ nhân danh dân chúng nắm quyền, mà là khi nhân dân trực tiếp sở hữu quyền lực, còn quan chức chỉ là người được ủy quyền. Cơ chế bầu cử - dựa trên nguyên tắc luân phiên, trách nhiệm, bầu cử trực tiếp, bỏ phiếu hoặc rút thăm là phương thức thể chế hóa quyền làm chủ của nhân dân, đồng thời đảm bảo trách nhiệm giải trình của người cầm quyền và ngăn ngừa sự lạm quyền trong bộ máy nhà nước.

Aristotle có cái nhìn sâu sắc khi xem hiến pháp và pháp luật là điều kiện đảm bảo cho nền dân chủ được duy trì và phát triển. Theo ông, hiến pháp là khuôn khổ

pháp lý tối cao, bởi chỉ khi quyền lực được giới hạn trong pháp luật thì tự do và bình đẳng của công dân mới được đảm bảo. Nguyên tắc “luật pháp phải tương ứng với hiến pháp, chứ không phải ngược lại” thể hiện tư duy pháp quyền sớm của Aristotle, coi pháp luật là công cụ kiểm soát quyền lực và là điều kiện cốt lõi duy trì công bằng và tự do. Bên cạnh đó, ông nhấn mạnh giáo dục công dân là điều kiện sâu xa và bền vững nhất của dân chủ. Trong Chính Trị Luận, Aristotle khẳng định “nhà nước là cái tốt cao nhất”, vì mục tiêu tối hậu của nó là giúp con người sống “một đời sống tốt”. Quyền làm chủ của nhân dân chỉ bền vững khi công dân có tri thức, đạo đức và năng lực chính trị, nhờ đó họ có thể tham gia quản lý, giám sát và thực hiện quyền làm chủ một cách tự giác, có trách nhiệm. Do đó, giáo dục không chỉ nâng cao dân trí, mà còn là điều kiện nền tảng hình thành năng lực dân chủ, đảm bảo cho quyền làm chủ được thực hiện thực chất.

Trong tư tưởng chính trị cận hiện đại, Rousseau cho rằng: “Nhà nước được hình thành trên cơ sở của một bản khế ước xã hội” [175, tr.67]. Theo thỏa thuận này, mỗi thành viên trong xã hội sẽ từ bỏ một phần quyền cá nhân của mình để đóng góp vào quyền chung - chính là quyền lực nhà nước; đổi lại nhà nước bằng sức mạnh của mình phải đảm bảo cho nhân được sống trong trật tự và hòa bình. Khi bàn về bầu cử, Rousseau cho rằng có hai phương pháp bầu (1) bỏ phiếu, (2) rút thăm: “khi phương pháp bầu cử và rút thăm được vận dụng song song thì người ta bầu cử những người ở chức vụ cần có tài năng đặc biệt, như chỉ huy quân sự; và người ta rút thăm chọn người vào các chức vụ chỉ cần lương tri, vì ở đó công bằng, đức độ liêm khiết, như là thẩm phán tòa án, vì ở các quốc gia tổ chức tốt thì mọi công dân đều có đức hạnh đó” [175, tr.202]. Cách phân chia này phản ánh niềm tin rằng ở quốc gia tổ chức tốt, mọi công dân đều có nền tảng đạo đức để gánh vác chức vụ công. Như vậy, bầu cử đảm bảo chọn được người tài, còn rút thăm duy trì công bằng trong việc phân công quyền lực. Rousseau cho rằng “quy tắc để xác định tỷ lệ số phiếu bầu cho ý chí chung thì chỉ cần hơn kém nhau một phiếu là đủ để phá vỡ sự cân bằng” [175, tr.203]”. Quy tắc này bảo đảm tính minh bạch, rạch ròi, tránh tranh cãi kéo dài. Nó cũng cho thấy sức nặng của từng lá phiếu, vì chỉ một phiếu cũng có thể thay đổi kết quả cuối cùng.

Về các điều kiện để thực hành nền dân chủ, Rousseau cho rằng phải có sự phân định rõ ràng giữa lập pháp và hành pháp nhằm ngăn ngừa sự tập trung quyền

lực. Lập pháp thuộc về nhân dân, bởi chỉ nhân dân - chủ thể của “ý chí chung” mới có quyền ban hành luật pháp; còn hành pháp thuộc về chính phủ, cơ quan được ủy quyền để thi hành các quyết định của nhân dân. Chính phủ, theo ông, là “kết quả thỏa hiệp của toàn thể công dân” và chỉ hợp pháp khi thực hiện đúng “những chỉ thị của ý chí chung”. Nếu đi ngược lại, nhân dân có quyền bãi nhiệm hoặc thay đổi chính phủ, vì quyền lực của nó không mang tính tự thân mà hoàn toàn phụ thuộc vào sự “ủy quyền” của nhân dân. Rousseau nhấn mạnh chính phủ không có quyền đặt điều kiện với nhân dân, mà phải tuyệt đối phục tùng ý chí chung, đảm bảo quyền lực nhà nước luôn gắn với trách nhiệm giải trình và sự kiểm soát của nhân dân.

Thời kỳ này, đa phần các học giả đều cho rằng chủ quyền thuộc về nhân dân, nhưng được giao cho người đại diện, thông qua thông qua các thiết chế quyền lực công, nghĩa là quyền lực phải được giới hạn về mặt pháp lý và phải có trách nhiệm giải trình trước nhân dân, trên nguyên tắc phân chia quyền lực lập pháp, hành pháp, tư pháp. Quyền làm chủ của nhân dân được trau chuốt một cách kỹ lưỡng, nhân dân quyết định quyền lực thông qua cơ chế chính trị trong đó có bỏ phiếu kín, bầu chọn định kỳ và tự do cạnh tranh giữa các đại biểu, giữa các phe phái trên quy tắc đa số. Đồng thời, cung cấp cho người dân phương tiện trong việc lựa chọn, ủy quyền và kiểm soát các quyết định chính trị.

Về quyết định dựa trên nguyên tắc của đa số, Madison viết những khó khăn chính trị trước đây do các nhóm quyền lợi thiểu số gây ra có thể khắc phục bằng các hòm phiếu, chính hòm phiếu sẽ giúp “đánh bại những quan điểm xấu xa của họ bằng những cuộc bầu cử định kỳ” [98, tr.139].

R. Dahl đã phát triển ý tưởng của Madison, ông bổ sung thêm sự kiểm soát xã hội, cần phân lập quyền lực trong xã hội bên cạnh sự phân lập quyền lực bằng thể chế. R. Dahl cho rằng các quyết định chính trị không thể và không phải là sự phản ánh “ý chí công cộng” mà là kết quả của việc điều chỉnh và điều hòa các khu vực có lợi ích tức tính đa trị, đa nguyên. Các đảng, nhóm không có tính nhất nguyên và cố định. Ông phân tán các cử tri thành nhóm nhỏ, tự trị và đa dạng - làm cơ sở cho việc kiểm soát hữu hiệu của xã hội đối với sự hình thành đa số chuyên chế, mà sự kiểm soát của hiến pháp hay pháp luật vẫn có thể không đáp ứng được do chúng có thể bị thao túng. Dahl đưa ý tưởng của Madison vào xã hội hiện đại, cần xem xét 4 giai

đoạn: trước bầu cử - trong bầu cử - sau bầu cử và giữa nhiệm kỳ. Dựa trên 5 nguyên tắc cơ bản: bầu cử bình đẳng; sự tham gia chính trị có hiệu lực; hiểu biết đầy đủ; kiểm soát nghị trình và cuối cùng là không bị loại trừ nghĩa là công dân phải bao gồm tất cả những người trưởng thành và các quyền của công dân bao gồm các cơ hội phản đối và bỏ phiếu bãi nhiệm các quan chức cao nhất của nhà nước.

“Hiến pháp quy định những quy tắc cho việc bầu ra các đại diện quan trọng nhất của nhà nước, trách nhiệm của họ và những hình phạt nếu họ không thực hiện các nhiệm vụ của mình một cách đúng đắn” [230, tr.70]. Điều quan trọng nhất là các thành viên tập thể phải giữ được quyền kiểm soát nhất định đối với các đại diện, những người làm ra luật và thực thi luật mà ở đó hiến pháp là phương tiện cơ bản. Để thực hiện việc bầu cử, tập hợp các quy tắc được lựa chọn để thiết lập. Luật về các cuộc bầu cử và tiêu chuẩn nào để được lựa chọn trở thành các ứng viên phải do một ủy ban bầu cử cai quản. Ủy ban bầu cử có thể tác động đến kết quả của một cuộc bầu cử nên các đảng chính trị, các nhóm lợi ích và những người khác có động cơ để gây ảnh hưởng tới quyết định của ủy ban ấy. Ủy ban này cần độc lập để tránh thiên vị hoặc lãng phí.

Đối với Chủ nghĩa Mác - Lênin cho rằng dân chủ tư sản là một nấc thang trong tiến trình phát triển của tư tưởng dân chủ nhân loại. Sự vận hành của nền dân chủ tư sản đã đem lại những bước tiến dân chủ quan trọng. Khi viết về bản chất của nền dân chủ XHCN, các nhà tư tưởng Mác xít cho rằng, thực chất của nền dân chủ XHCN là quyền lực thuộc về giai cấp công nhân: “trước hết nó tạo ra một chế độ dân chủ mà ở đó trực tiếp hay gián tiếp tạo ra quyền thống trị chính trị của giai cấp vô sản” [108, tr.469]. Trong đó, lợi ích của giai cấp công nhân thống nhất với lợi ích của đa số nhân dân lao động vì vậy các nhà tư tưởng cho rằng đây là nền dân chủ cho đại bộ phận nhân dân lao động. Lênin viết: “chế độ dân chủ vô sản so với bất cứ chế độ dân chủ tư sản nào, cũng dân chủ hơn gấp triệu lần, chính quyền Xô viết, so với các cộng hòa tư sản khác, cũng dân chủ hơn gấp triệu lần” [93, tr.312-313]. Lênin viết: “không chỉ trong các nước quân chủ lập hiến - đại nghị mà cả trong những nước cộng hòa dân chủ nhất nữa, thì thực chất của chế độ đại nghị tư sản là: cứ mấy năm lại một lần quyết định xem người trong giai cấp thống trị chà đạp và đè nén nhân dân trong nghị viện” [96, tr.56-57]. Lênin phê phán bản chất của chế độ đại nghị tư sản trong cả quân chủ lập hiến lẫn cộng hòa dân chủ. Bề ngoài,

nhân dân được tham gia bầu cử định kỳ, nhưng thực chất chỉ là lựa chọn trong phạm vi giai cấp thống trị. Những người được bầu vào nghị viện đều đại diện cho lợi ích của giai cấp tư sản, tiếp tục cai trị, chèn ép và duy trì trật tự bất bình đẳng. Như vậy, dân chủ tư sản chỉ mang tính hình thức, vì quyền lực thực sự không thuộc về nhân dân mà nằm trong tay giai cấp cầm quyền.

Trên cơ sở kế thừa các giá trị dân chủ truyền thống và tư tưởng chính trị tiên bộ, Chủ nghĩa Mác - Lênin khẳng định quyền làm chủ của nhân dân là bản chất của chế độ xã hội chủ nghĩa và nguồn gốc của mọi quyền lực nhà nước. Nhà nước xã hội chủ nghĩa là công cụ thể hiện ý chí và lợi ích của nhân dân, hoạt động dựa trên nguyên tắc dân chủ và trong khuôn khổ hiến pháp, pháp luật. Nhân dân là chủ thể tối cao của quyền lực chính trị, quyết định phương hướng và nội dung của mọi hoạt động nhà nước. Đồng thời, trong tư tưởng Mác - Lênin, quyền làm chủ của nhân dân được thể hiện không chỉ trong nội dung mà còn trong quá trình hình thành và vận hành quyền lực. Nhà nước phải thiết lập các cơ chế thể chế hóa quyền làm chủ của nhân dân, bao gồm quyền tham gia vào quá trình lựa chọn đại diện và giám sát, thay thế các chức danh nhà nước thông qua các hình thức dân chủ trực tiếp hoặc gián tiếp. Mọi hành vi xâm phạm quyền và lợi ích chính đáng của nhân dân đều phải bị ngăn chặn và xử lý nghiêm.

Mác khi mô tả về mô hình công xã Pari đã có những hình dung rất cụ thể về một nền chủ: “Công xã bao gồm những đại biểu thành phố do đầu phiếu phổ thông ở các khu của Pari bầu lên. Họ là những người đại biểu có trách nhiệm và có thể bị bãi miễn bất cứ lúc nào” [110, tr.449]. Chỉ khi nào mọi quyền lực thuộc về nhân dân thì có thể đảm bảo việc nhân dân được hưởng quyền làm chủ. Ăngghen viết: “Để ngăn ngừa sự chuyển hóa của nhà nước và các cơ quan của nhà nước, từ chỗ là công bộc của xã hội thành ông chủ đứng trên đầu xã hội - sự chuyển hóa không thể tránh từ trước đến nay trong tất cả các chế độ, - công xã đã áp dụng hai biện pháp rất chính xác. Thứ nhất, tất cả các chức vị quản lý, tư pháp, giáo dục nhân dân đều giao cho những người đầu phiếu phổ thông đầu ra, ngoài ra các cử tri có quyền bãi miễn bất cứ lúc nào những người mình bầu ra” [89, tr.95 - 96]. Lênin thì cho rằng, các Xô viết hợp thành nhà nước mới, bộ máy này tiêu biểu: “Quần chúng phải có quyền tự mình được cử ra những người lãnh đạo có trách nhiệm.” [92, tr.192], “điều cần thiết không chỉ là cơ quan đại biểu theo kiểu chế độ dân chủ, mà toàn bộ việc quản lý nhà

nước từ dưới lên phải do bản thân quần chúng tổ chức, quần chúng thực sự tham gia vào từng bước cuộc sống và vai trò tích cực trong việc quản lý.” [88, tr.180]. Bên cạnh đó, Lênin cho rằng, chính quyền Xô Viết còn quan tâm xây dựng các đơn vị bầu cử ở cơ sở - tức là các tế bào cơ bản của nhà nước, không chỉ chia theo địa lý mà còn chia đơn vị kinh tế, sản xuất, từ đó cho phép thực hiện những cuộc cải tạo CNXH sâu sắc.

Về điều kiện thực hiện quyền làm chủ, Lênin trong một bài viết đã đặt câu hỏi làm thế nào để toàn thể nhân dân đều tham gia vào quản lý nhà nước? Bên cạnh việc hoàn thiện hệ thống pháp luật thì bất cập được Lênin nhắc đến đó là: “Ngoài pháp luật ra, còn có vấn đề về trình độ văn hóa mà bất cứ một thứ pháp luật nào cũng không thể bắt buộc nó phải phục tùng được.” [112, tr.204]. Như vậy, pháp luật dù quan trọng nhưng không thể thay thế trình độ văn hóa. Nếu dân trí thấp, pháp luật khó được tuân thủ một cách tự giác. Ngược lại, khi văn hóa và ý thức cao, pháp luật mới phát huy hiệu quả thực chất. Vì vậy, dân chủ phải gắn với cả luật pháp và trình độ văn hóa của nhân dân.

Cùng với sự vận động của Chủ nghĩa Mác - Lênin trong thế kỷ XX, Chủ nghĩa Mác phương Tây (Western Marxism) xuất hiện như một khuynh hướng phản tư và phát triển nội tại của chủ nghĩa Mác, hình thành trong bối cảnh đặc thù của châu Âu sau Cách mạng Nga năm 1917 và những biến động chính trị - xã hội sâu sắc đầu thế kỷ XX. Khi Chủ nghĩa Mác - Lênin trở thành hệ tư tưởng chính thống tại Liên Xô, nhiều nhà tư tưởng phương Tây tuy chịu ảnh hưởng từ Mác lại phê phán mô hình cách mạng và nhà nước Xô Viết, cho rằng nó chưa thể hiện đầy đủ tinh thần giải phóng con người của chủ nghĩa Mác. Vì vậy, họ chuyển hướng nghiên cứu sang triết học, văn hóa, ý thức hệ và đời sống tinh thần, nhằm lý giải vì sao cách mạng vô sản không diễn ra ở các nước tư bản phát triển và tìm kiếm con đường mới để khẳng định quyền tự do, quyền làm chủ của con người trong xã hội hiện đại. Các đại diện tiêu biểu như Antonio Gramsci và Trường phái Frankfurt với Max Horkheimer, Theodor Adorno, Herbert Marcuse đã mở rộng tư tưởng Mác-xít về ý thức xã hội, lý tính, tự do cá nhân và tổ chức quyền lực nhà nước, góp phần hình thành cơ sở lý luận mới cho việc nhận thức và đảm bảo quyền làm chủ của nhân dân.

Herbert Marcuse, một trong những thành viên tiêu biểu của Trường phái

Frankfurt, đã phát triển Chủ nghĩa Mác phê phán trong bối cảnh xã hội tư bản phương Tây hiện đại. Ông cho rằng, để đảm bảo quyền làm chủ của nhân dân, trước hết giai cấp công nhân và các tầng lớp bị trị phải thoát khỏi “ý thức một chiều” (trạng thái nhận thức bị giới hạn, trong đó con người tiếp nhận thế giới theo một hướng duy nhất do hệ thống chính trị - kinh tế áp đặt, mất khả năng phản biện và ý chí thay đổi hiện thực). Chỉ khi con người giành lại năng lực tư duy độc lập và phản kháng, họ mới có thể tham gia thực chất vào đời sống chính trị, trở thành chủ thể trong quá trình lựa chọn và giám sát người đại diện. Marcuse khẳng định: “Muốn thực sự nắm được quyền lực thì người dân (các tầng lớp ngoài lề và bản cùng, các thiểu số bị bóc lột và truy nã, những người thất nghiệp và chuẩn bị thất nghiệp) phải vươn lên đấu tranh chính trị” [80, tr. 67]. Trong xã hội hiện đại, ông cho rằng cơ chế lựa chọn người đại diện chỉ thực sự dân chủ khi gắn với môi trường thông tin minh bạch và đối thoại tự do. Nếu thông tin bị kiểm soát và truyền thông bị thương mại hóa, thì bầu cử chỉ còn mang tính hình thức. Do đó, điều kiện cốt lõi để đảm bảo cơ chế lựa chọn người đại diện là người dân được tiếp cận thông tin đầy đủ, đa chiều và có quyền tham gia tranh luận công khai, qua đó thực hiện quyền chính trị của mình một cách có ý thức và độc lập, biến bầu cử thành công cụ thực chất của quyền làm chủ.

Theo Gramsci, một đảng cách mạng chân chính phải được hình thành từ trong lòng quần chúng nhân dân, phản ánh nhu cầu tổ chức và định hướng tư tưởng của giai cấp công nhân. Trong cấu trúc đó, “trí thức hữu cơ” (tức những trí thức xuất thân từ giai cấp lao động, gắn bó với thực tiễn, có khả năng tổ chức, dẫn dắt và truyền bá tư tưởng trong lòng quần chúng) đóng vai trò trung tâm. Họ kết nối với nhân dân, tổ chức lực lượng, truyền bá tư tưởng thông qua giáo dục, truyền thông và văn hóa. Khác với trí thức truyền thống, trí thức hữu cơ không đứng ngoài cuộc đấu tranh giai cấp mà trực tiếp tham gia vào quá trình kiến tạo hệ tư tưởng và văn hóa mới cho giai cấp công nhân. Gramsci nhấn mạnh quyền lực không chỉ được thiết lập bằng bạo lực, mà còn thông qua “cuộc chiến vị trí” (tức quá trình đấu tranh lâu dài và bền bỉ nhằm giành quyền lãnh đạo tư tưởng và văn hóa trong xã hội dân sự). Vì vậy, nhiệm vụ của “trí thức hữu cơ” không dừng lại ở việc tuyên truyền chủ nghĩa Mác, mà cần phải đổi mới tư duy, nâng cao nhận thức, cũng như từng bước xây dựng nền văn hóa đối kháng. Giai cấp vô sản có thể sản sinh trí thức hữu cơ ngay

trong quá trình vận động cách mạng, nhưng chỉ khi nắm giữ quyền lực nhà nước, họ mới có điều kiện để tổ chức, phát triển đội ngũ trí thức của chính mình.

Trong thế kỷ XXI, Trung Quốc tiếp tục phát triển chủ nghĩa Mác thông qua mô hình chủ nghĩa xã hội mang đặc sắc Trung Quốc, trong đó Đảng Cộng sản lãnh đạo, nhân dân làm chủ và Nhà nước pháp quyền quản lý bằng pháp luật được xác định là nguyên tắc tổ chức cơ bản của hệ thống chính trị. Cơ chế này được thể chế hóa rõ nét qua chế độ Đại biểu nhân dân, nơi người dân trực tiếp lựa chọn và bầu ra đại biểu của mình để tham gia quyết sách, quản lý và giám sát nhà nước. Quy trình bầu cử được thực hiện theo trình tự pháp luật nghiêm ngặt, bảo đảm tính dân chủ, minh bạch và đại diện thực chất, qua đó khẳng định vai trò chủ thể của nhân dân trong việc hình thành và thực thi quyền lực chính trị: “phân chia khu vực bầu cử, đăng ký cử tri, đề xuất ứng viên đại biểu, phát phiếu bầu, bỏ phiếu, giám sát kiểm phiếu, công bố kết quả, kiểm tra tư cách đại biểu, đảm bảo tiến hành một cách có trật tự việc bầu cử dân chủ” [67, tr.8]. Các điều kiện đảm bảo bảo quyền làm chủ của nhân dân Trung Quốc dưới chế độ XHCN là, phải đặt dưới sự lãnh đạo toàn diện của Đảng cộng sản Trung Quốc, hệ thống Đại hội đại biểu nhân dân, chế độ hợp tác nhiều đảng và hiệp thương chính trị nhân dân do Đảng cộng sản Trung Quốc lãnh đạo, chế độ tự trị khu vực dân tộc, chế độ tự trị của quần chúng cơ sở, dân chủ toàn quá trình đảm bảo tính liên tục và thực chất của quyền làm chủ, trên cơ sở hiến pháp, hệ thống pháp luật và kỷ cương hành chính.

Như vậy, mỗi quốc gia tùy theo điều kiện hoàn cảnh cụ thể của mình sẽ áp dụng các khung lý thuyết khác nhau, quy trình bầu cử khác nhau, nhưng dù được bầu theo quy trình như thế nào, thì người được bầu trong nền dân chủ đại diện phải hoạt động nhân danh nhân dân, vì nhân dân, chịu trách nhiệm về các hành động của họ trước người dân. Ngày nay cơ chế ủy quyền đã phát triển ở những trình độ khác nhau, được phản ánh trong quá trình bầu cử dân chủ với những nguyên tắc và quy trình rất cụ thể được luật định.

2.2.2.2. Cơ chế phúc quyết hiến pháp và quyết định những vấn đề quan trọng của quốc gia thông qua trưng cầu dân ý

Thông qua cơ chế này, nhân dân nắm giữ quyền quyết định những về những thay đổi quan trọng, trong đó có những thay đổi Hiến pháp liên quan đến quyền lực của nhà nước, những thay đổi giới hạn quyền lực của các đại diện hoặc tăng quyền

tham gia của nhân dân. Các quốc gia thường sử dụng trưng cầu dân ý như một phương thức phê chuẩn sửa đổi hiến pháp hoặc thể hiện quyết định của nhân dân với những vấn đề quan trọng của đất nước.

Lý luận chủ quyền nhân dân đã chỉ ra nguồn gốc của quyền lực nhà nước từ nhân dân chứ không phải từ các lượng siêu nhiên, hay bất cứ lực nào trao cho nhà nước. Nhà nước thực hiện quyền thông qua các cơ quan và nhân viên nhà nước. Như vậy, nhà nước chỉ là chủ thể thực hiện quyền, nhân dân mới chính là chủ thể sở hữu quyền lực nhà nước. Nhân dân ủy quyền cho các đại diện của mình trên cơ sở ràng buộc về hiến pháp, nghĩa là hiến pháp ghi nhận việc trao quyền, đồng thời xác định phạm vi của quyền trong nhà nước. Xây dựng một bản hiến pháp nhằm ràng buộc quyền hạn và trách nhiệm giữa một bên là người ủy quyền (nhân dân) và một bên là người được ủy quyền (nhà nước).

Tư tưởng dân chủ La Mã cổ đại cho thấy pháp luật chỉ có giá trị khi được nhân dân phúc quyết và chấp thuận. Các thập đại pháp quan đã tuyên bố: “Những điều chúng tôi đề nghị chỉ biến thành luật chừng nào dân chúng đồng ý. Hỡi các công dân La Mã, các bạn hãy làm ra luật để đảm bảo lấy hạnh phúc của mình.” [175, tr.105]. Lời khẳng định này phản ánh hình thức sơ khai của việc nhân dân tham gia trực tiếp vào những quyết định hệ trọng của quốc gia, qua đó khẳng định nguyên tắc tối thượng của ý chí nhân dân trong quá trình lập pháp. Pháp luật chỉ thực sự có hiệu lực khi phản ánh được nguyện vọng và lợi ích chung, bởi nhân dân không chỉ là người tuân thủ luật pháp, mà còn là chủ thể phúc quyết và sáng tạo ra luật để bảo vệ hạnh phúc của chính mình.

Dưới sự chi phối của tư tưởng thần quyền, thời trung cổ chứng kiến việc các nhà cầm quyền dựa vào “ý trời” để hợp thức hóa và củng cố tính chính danh cho quyền lực của mình. Trời tạo ra con người, tạo ra thành bang, và tuân theo trời một cách tự do, thì dân chúng cũng tự nguyện mang lấy cái tròng phúc lợi công cộng của luật pháp. Machiavelli cho rằng: “Thật ra không một nhà làm luật đặc cách của bất cứ dân tộc nào mà không chạy tới cầu khẩn trời. Không làm thế thì họ không được chấp nhận. Có nhiều phước lành mà các thánh hiểu rõ, nhưng người thường không tin vào đó được vì nó không hiển nhiên” [175, tr.103].

Jean-Jacques Rousseau, một trong những nhà tư tưởng tiêu biểu của thời cận đại, cho rằng trong một quốc gia dân chủ, không có đạo luật nào là vĩnh viễn, bởi

quyền lập pháp thuộc về nhân dân và có thể bị họ bãi bỏ khi không còn phù hợp với “ý chí chung”. Quan điểm này thể hiện rõ nguyên tắc chủ quyền tối cao của nhân dân, quyền làm luật và quyền hủy bỏ luật đều bắt nguồn từ ý chí chung của cộng đồng và sẽ mất hiệu lực nếu nhân dân không còn đồng thuận. Ngay cả “khế ước xã hội” cũng sẽ bị bãi bỏ: “nếu toàn thể công dân họp lại cùng đồng lòng bãi bỏ khế ước cũ thì nó nhất định bị bãi bỏ một cách hợp pháp” [175, tr.189].

Các nhà tư tưởng John Jay, Thomas Jefferson, James Madison cho rằng phải có hiến pháp nhằm ấn định giới hạn của quyền lực và bảo vệ người dân: “Hiến pháp của nhà nước nào cũng có 2 điều cần phải làm: *Thứ nhất*, để nhằm mục đích tạo ra một chính phủ có khả năng quản lý được đất nước; *Thứ hai*, là chính phủ phải quản lý được chính mình.” [117, tr.336]. Để đảm bảo quyền tối thượng của nhân dân thì các cơ quan chính quyền không được đơn phương thay đổi những giới hạn quyền lực mà hiến pháp đặt ra, Louis Henkin cho rằng cần có chế định như: “(1). Chính quyền phù hợp với hiến pháp; (2). Phân chia quyền lực; (3). Chủ quyền nhân dân và chính quyền dân chủ; (4). Giám sát pháp lý; (5). Cơ quan tư pháp độc lập; (6). Chính quyền bị hạn chế bởi Đạo luật về quyền; (7). Kiểm soát cảnh sát; (8). Quân đội nằm dưới sự điều khiển dân sự; (9). Không quyền lực nào của nhà nước, hoặc quyền lực nào của nhà nước dù rất hạn chế, có thể đình chỉ một phần hoặc toàn thể hiến pháp.” [216, tr.70].

Quyền thay đổi Hiến pháp được thực hiện dựa trên nguyên tắc đồng thuận ở mức cao, nhằm đảm bảo tính chính danh và ổn định của trật tự pháp lý chính trị. Chẳng hạn, tại Hoa Kỳ, Hiến pháp chỉ có thể được sửa đổi khi có sự phê chuẩn của 3/4 số nghị viện bang, thể hiện yêu cầu về sự đồng thuận xã hội ở mức cao, hạn chế tối đa chi phí ngoại sinh trong các quyết định tập thể. Buchanan và Tullock thường nhấn mạnh vào những yêu cầu quy mô về đa số cần thiết để có thể ra quyết định tập thể. Nhằm hạn chế “chi phí ngoại sinh” họ gợi ý rằng trong quá trình xây dựng hiến pháp, cần đặt ra những nguyên tắc và thủ tục về cách thông qua luật trong tương lai, bao gồm việc yêu cầu mức độ đồng thuận cao (ví dụ: luật chỉ được thông qua khi có trên 67% số phiếu tán thành). Trong trường hợp lý tưởng, mà có sự nhất trí cao (100%) thì chi phí ngoại sinh của hoạt động tập thể sẽ bằng không.

Quyền quyết định các vấn đề hệ trọng của quốc gia thông qua trưng cầu dân ý. Các quốc gia sử dụng trưng cầu dân ý như một phương thức phê chuẩn việc sửa

đổi hiến pháp hoặc thể hiện quyền tối cao của nhân dân như phân chia đơn vị hành chính - lãnh thổ, phê chuẩn các công ước, hoặc giải quyết một sự bế tắc chính trị hoặc tìm kiếm sự đồng thuận của nhân dân về vấn đề đưa ra bỏ phiếu. Đây chính là việc thực hiện quyền làm chủ của nhân dân, thể hiện sự kiểm soát chặt chẽ của người dân đối với các đại diện mà nhân dân cho là đi ngược lại lợi ích của họ. Để thực hiện quyền làm chủ của nhân dân đồng thời kiểm soát được quyền lực, ngoài cơ chế bầu cử phổ thông của dân chúng còn phải xây dựng các cơ chế sao cho quyết định của nhà nước có thể bị phủ quyết bởi các nhóm thiểu số với quy mô nhất định. Cơ chế này được thiết lập ở nhiều hệ thống chính trị, chẳng hạn như quy định phải có đa số áp đảo, trên 2/3 hoặc $\frac{3}{4}$ mới thông qua một số điều luật.

2.2.2.3. Cơ chế kiểm soát, giám sát của nhân dân

Cơ chế kiểm soát, giám sát giữ vai trò đảm bảo quyền lực của nhân dân không bị tha hóa trong quá trình thực thi. Nó giúp phòng ngừa và xử lý những biểu hiện lạm quyền, tham nhũng hay lợi ích cục bộ. Đồng thời, cơ chế này buộc các chủ thể có thẩm quyền phải minh bạch, giải trình trước nhân dân. Nhờ đó, lòng tin xã hội được củng cố và mối quan hệ Nhà nước và nhân dân trở nên bền chặt. Về tổng thể, đây là điều kiện không thể thiếu để duy trì ổn định chính trị và phát triển quyền làm chủ của nhân dân. Khi bàn về sự kiểm soát, giám sát của nhân dân có thể nhắc đến một số tổ chức quan trọng như:

Các tổ chức chính trị - xã hội góp phần nâng cao nhận thức của người dân, thúc đẩy dân chủ, khả năng tự trị của công dân, xã hội. Xã hội tạo ra các kênh khác ngoài đảng chính trị để biểu đạt, tập hợp, đại diện lợi ích. Bằng các sức ép có tổ chức và lâu dài từ dưới lên, quyền bình đẳng xã hội và chính trị được đẩy mạnh, làm cho nền dân chủ được nâng lên, từ đó tạo cơ hội tham gia và ảnh hưởng ở mọi cấp độ quản lý cho nhân dân. Các tổ chức xã hội hoạt động đa chiều lành mạnh sẽ bổ sung vai trò của các chính đảng trong việc khuyến khích sự tham gia vào đời sống chính trị, tính hướng đích và kỹ năng chính trị ở nhân dân, thúc đẩy nhận thức về quyền lợi và nghĩa vụ người dân.

Các đảng chính trị, sự liên hệ giữa các tổ chức chính trị - xã hội, các tổ chức xã hội - nghề nghiệp với sự giám sát từ phía xã hội. Đây chính là một trong những điều kiện để khai thác các khả năng tham gia từ phía người dân đối với các thiết chế thuộc hệ thống chính trị thông qua các nghiên cứu về đảng chính trị, các tổ chức

chính trị - xã hội... Những nhà nghiên cứu người Mỹ như S.Lipset và D.Rockan hay các nhà nghiên cứu người Pháp như M.Duvergier, G.J. Kernionn thì các đảng chính trị luôn phải đại diện cho lợi ích của những nhóm xã hội nhất định. Để làm được như vậy, các đảng chính trị phải quan tâm đến việc xác lập mối quan hệ bình thường giữa nhà nước, đảng cầm quyền, đảng không cầm quyền, đảng đối lập, đảng chính trị trung lập. Đối với đảng cầm quyền giữ được mối quan hệ bình thường với dân chúng là điều kiện đầu tiên, sau đó là phe đối lập. Để thực hiện điều này, các học giả cho rằng cần tạo ra cơ chế pháp lý để có sự cầm quyền hợp pháp và đối lập xây dựng. Theo nghĩa như vậy, các đảng chính trị là những kênh quan trọng để qua đó nhóm xã hội có thể kiểm soát quyền lực. Đảng viên chỉ được phản ánh chính kiến của đảng mình tại nghị viện và chính phủ và đảng mà ở đó đảng viên không buộc phải làm như vậy. Qua đây có thể thấy được những cách kiểm soát, giám sát khác nhau của các đảng đối với những đại diện đang nắm quyền và kiểm tra bộ máy quyền lực.

Giám sát của nhân dân qua các phương tiện thông tin đại chúng, công luận.

Các phương tiện thông tin đại chúng, công luận là một trong những mắt xích quan trọng trong quá trình giám sát của nhân dân. Xuất phát từ tính chất nghề nghiệp, các phương tiện thông tin đại chúng, công luận có khả năng kết nối, tạo dư luận xã hội công cộng gây sức ép đối với nhà nước, buộc nhà nước phải có trách nhiệm trong những vấn đề quan trọng. Đây là sự giám sát và phản biện có tính chất thường xuyên của xã hội đối với nhà nước. Chính sự tham gia của các phương tiện truyền thông đã góp phần làm tăng tính minh bạch trong công việc của chính phủ, truyền thông cũng tạo nên sự đồng thuận trong nhân dân đối với các chính sách, công việc của chính phủ. Thông qua quá trình giám sát nhân dân có thêm thông tin, làm cơ sở cho các quyết định kiểm soát của mình. Bản thân các cơ quan nhà nước cũng nắm bắt được thông tin, sự phản hồi từ phía người dân để có những điều chỉnh phù hợp, công khai, minh bạch hơn trong quá trình thực hiện quyền lực. Tuy nhiên, việc giám sát bằng báo chí, công luận đòi hỏi phải có tự do báo chí và tự do về liên hiệp như các như các đảm bảo về sự tự hoàn thiện, nâng cao trình độ dân trí, trách nhiệm xã hội của từng cá nhân, vốn là các điều kiện thiết yếu của tiến trình hoàn thiện dân chủ.

Thông tin là một trong những yếu tố quan trọng trong mối quan hệ giữa nhà nước và nhân dân, đây là chìa khóa đảm bảo cho tính minh bạch và trách nhiệm. Thiếu hụt thông tin làm cho nhân dân không thể biết đại diện đã hoạt động nhân

danh mình như thế nào. Quyền được tiếp cận thông tin cho phép cử tri chất vấn, chỉ trích và ngăn cản các hành động của các đại biểu và quốc hội mà họ không đồng tình. Tổng thống Mỹ James Madison đã từng cảnh báo, một chính phủ đại chúng mà lại không có thông tin dành cho đại chúng thì không khác gì sự mở đầu của một tấn hài bi kịch hoặc sẽ là cả hai.

Để khắc phục tình trạng bất đối xứng thông tin, người chủ có thể thiết lập những quy định yêu cầu các đại diện phải thông báo tất cả các thông tin và bất cứ hoạt động nào mà họ thực hiện. Đạo luật về thông tin bắt nguồn từ chính nhu cầu này. Nó đã mở ra cho người dân quyền được thông tin và khả năng tiếp cận các nguồn tin chính thức. Tự do thông tin là một sự đảm bảo từ phía nhà nước rằng họ minh bạch và có trách nhiệm trước nhân dân và là phương tiện để người dân được nắm bắt các hoạt động của chính phủ, được thể hiện như một phép đo cam kết trách nhiệm của nhà nước đối với nhân dân.

Như vậy, cơ chế kiểm soát, giám sát của nhân dân là một trong những nội quan trọng góp phần để người dân thực hiện quyền làm chủ. Tuy nhiên, các nhà phân tích cũng đã đưa ra hàng loạt các điều kiện để đảm bảo cho cơ chế kiểm soát, giám sát từ phía nhân dân có thể thực hiện được như là: Phải có quy định về trách nhiệm của các cơ quan công quyền khi đưa ra những quyết định sai trái, ảnh hưởng đến lợi ích của nhân dân; Các quyết định của cơ quan công quyền phải được công khai hóa để nhân dân biết được cái đúng và chưa đúng trong các quyết định đó; phải có thông tin về lý do, căn cứ pháp lý và cơ sở thực tế trong các quyết định của chính phủ sẽ hoặc đã ban hành; Khả năng tiếp cận thông tin của dân chúng, xem xét tìm hiểu tài liệu và nội dung hoạt động của các cơ quan công quyền; Phải có sự hiện diện của cơ quan giải quyết tranh chấp để người dân có thể tự do lựa chọn và sử dụng khi phát các vấn đề thắc mắc, cần khiếu nại.

2.2.2.4. Cơ chế khiếu nại, tố cáo của nhân dân

Khiếu nại, tố cáo là một trong những cơ chế cho phép người dân khi phát hiện ra những việc làm sai trái, những hành vi vi phạm pháp luật có thể thực hiện quyền yêu cầu xem xét lại các quyết định hành chính hoặc hành vi hành chính mà họ cho là trái pháp luật, cũng như quyền phản ánh, tố giác các hành vi vi phạm pháp luật của cá nhân, tổ chức trong hoạt động của cơ quan nhà nước và của người có chức vụ, quyền hạn xâm phạm đến quyền và lợi ích hợp pháp của người dân thông qua

trình tự, thủ tục, quy tắc mà luật pháp đã quy định. Khiếu nại, tố cáo là hoạt động bình thường ở bất kỳ quốc gia nào, thông qua khiếu nại, tố cáo người dân có thể góp phần kiểm soát, ngăn chặn xử lý các hành vi phạm luật, gây thiệt hại cho xã hội. Đồng thời, giúp cho nhà nước trở nên có hiệu lực và hiệu quả.

Locke cho rằng: “nếu tranh cãi nảy sinh ở quân vương và một số người dân, ở một vấn đề mà pháp luật lặng im hay không rõ rệt và sự việc đó có một hệ quả lớn, tôi thiết nghĩ người trọng tài thích hợp, trong trường hợp này, phải là cơ quan quyền lực của nhân dân” [110, tr.312]. Như vậy, trường hợp pháp luật mơ hồ hoặc thiếu vắng quy định, đặc biệt là những tình huống có ảnh hưởng lớn đến lợi ích của công dân, thì việc trao quyền phân xử cho một thiết chế phản ánh trực tiếp ý chí nhân dân - như Quốc hội, Tòa án Hiến pháp, hay một hình thức trưng cầu dân ý - là cách bảo đảm rằng phán quyết cuối cùng không chỉ hợp lý mà còn hợp pháp và chính danh. Cơ quan quyền lực của nhân dân khi đó không chỉ đóng vai trò “trọng tài” mà còn là người bảo vệ sự cân bằng giữa quyền lực nhà nước và quyền lợi của người dân, duy trì nền tảng dân chủ của chế độ chính trị.

Luật khiếu nại, tố cáo trong hiến pháp quy định rằng, trong những điều kiện nhất định, nhân dân có thể gửi đơn, thư trình báo hoặc gọi điện trực tiếp đến người bảo vệ các quyền theo phương thức do một đạo luật quy định. Thẩm quyền giải quyết thuộc về tòa án, các ủy ban, thanh tra quốc hội, cao ủy viên...tùy vào thể chế chính trị của từng quốc gia quy định. Các cơ quan trên có thể đề nghị người trình báo cung cấp những tài liệu để xác minh tính chân thực của các vấn đề đã nêu. Nếu thấy cần thiết phải điều tra về nội dung trình báo, các tổ chức trên có thể yêu cầu các cơ quan có thẩm quyền thích hợp điều tra vụ việc. Hầu hết các quốc gia đều có những quy định chặt chẽ, cụ thể về bảo vệ người tố cáo, nhân chứng và những người có liên quan về tính mạng, sức khỏe, nhân thân của họ.

Tóm lại, khi các cơ quan giải quyết khiếu nại, tố cáo hoạt động một cách độc lập, với quy trình minh bạch, cùng những thành viên là những người uy tín cao về chuyên môn và đạo đức, có văn phòng riêng, ngân sách độc lập và không bị chi phối hoặc kiểm soát. Các cơ quan trên cần có quyền lực trên thực tế như điều tra, triệu tập nhân chứng, thẩm vấn và có quyền buộc các cơ quan công quyền phải làm hay không làm điều gì như phải cung cấp dữ liệu, thông tin, có thẩm quyền bác bỏ khiếu nại; Về mặt thủ tục hiến pháp quy định phải có những đảm bảo cho việc thuận tiện, hiệu quả,

ít tốn kém cho người khiếu nại. Điều này đảm bảo cho mọi người dân có điều kiện tiếp cận, từ đó khuyến khích nhân dân thực hiện quyền làm chủ của mình.

2.2.2.5. Cơ chế bãi nhiệm các đại diện của nhân dân

Cơ chế đảm bảo quyền bãi miễn các đại diện của nhân dân là hành động tập thể thông qua hình thức và thủ tục nhất định nhằm tước bỏ quyền của đại biểu đã được ủy quyền trước khi nhiệm kỳ của đại biểu đó kết thúc. Người dân có thể thực hiện quyền bãi miễn trực tiếp thông qua trưng cầu dân ý, hoặc thông qua đề nghị của nhân dân, các cơ quan quyền lực nhà nước tiến hành trình tự, thủ tục bãi miễn hoặc nhân dân thực hiện hình thức bãi miễn gián tiếp thông qua các cơ quan quyền lực như quốc hội ở trung ương và các cơ quan quyền lực nhà nước ở địa phương.

Trong tư tưởng chính trị Hy Lạp cổ đại, tư cách công dân được xác lập khi cá nhân đủ 18 tuổi theo quy định của pháp luật. Công dân là người tự do có quyền quyết định những công việc của thành bang bằng hành động giơ tay biểu quyết các đạo luật, tham gia vào các phiên bầu cử hoặc trực tiếp bốc thăm tìm ra các thẩm phán, hay bàn bạc về các chính sách đối nội, đối ngoại của thành bang. Đặc biệt: “Công dân Athen có quyền bỏ phiếu bất tín nhiệm lãnh đạo, công việc này được tiến hành hằng năm. 6000 công dân ghi tên những người đã được bầu, những người bị mất uy tín do tham lam hoặc không có khả năng điều hành công việc, khắc tên người đó trên các mảnh gốm và bỏ vào hòm phiếu. Nếu tên của ai bị nêu nhiều nhất, người đó phải từ bỏ chức vụ và đi nơi khác trong vòng 10 năm” [205, tr.11].

Trong quan niệm của Locke, khi con người bước vào cuộc sống xã hội thì cần có pháp luật để giữ gìn và khuếch trương tự do. Quyền lực nhà nước luôn nằm ở nhân dân những kẻ thống trị chỉ là những nô bộc của họ, phụ thuộc vào ý chí của họ. Quyền lực này không bao giờ được tước đoạt khỏi người dân và người dân cũng không thể từ bỏ nó. Chính vì vậy, nhân dân với tư cách quyền lực tối cao có quyền bãi miễn và thành lập chính phủ mới: “Nhân dân có quyền hành động với tư cách quyền lực tối cao và tự mình tiếp tục công việc lập pháp, hoặc dựng lên một hình thức chính quyền mới, hoặc vẫn theo hình thức cũ đó nhưng được đặt vào tay những con người mới, theo những gì họ cho là tốt đẹp” [98, tr.277].

Nhân dân trong chế độ xã hội chủ nghĩa có đủ tư cách và năng lực làm chủ xã hội, làm chủ giới tự nhiên và làm chủ chính bản thân. Mác viết: “Công xã loại bỏ hoàn toàn hệ thống đẳng cấp chính trị và thay thế những ông chủ ngạo mạn của nhân dân

bằng những đầy tớ luôn có thể bị bãi miễn; thay thế một trách nhiệm tượng trưng bằng một trách nhiệm thực sự vì những người được ủy nhiệm này luôn hành động dưới sự kiểm soát của nhân dân” [110, tr.719]. Như thế, những người được bầu không còn nắm quyền lực tuyệt đối mà luôn chịu sự kiểm soát và bãi miễn từ phía nhân dân. Trách nhiệm của họ không còn là hình thức mà trở thành trách nhiệm thực chất, gắn trực tiếp với ý chí và lợi ích của nhân dân. Đây chính là biểu hiện của một nền dân chủ thực sự, nơi quyền lực thuộc về nhân dân. Lênin trong bài viết nghiên cứu về sự phát triển của các tổ chức Xô viết đã cho rằng: “*trước hết*, các cử tri phải là quần chúng cần lao và bị bóc lột, còn giai cấp tư sản thì bị loại ra; *hai là*, mọi thủ tục và những sự hạn chế có tính chất quan liêu đều bị xóa bỏ; quần chúng tự quy định lấy thể thức và thời hạn bầu cử, hoàn toàn có quyền tự do bãi miễn những người mà họ đã bầu ra” [112, tr.162]. Như vậy, chính sự gắn gũi của các Xô viết với nhân dân lao động đã tạo ra hình thức đặc biệt của sự bãi nhiệm, mà ở đó chính nhân dân có toàn quyền loại bỏ các Xô viết không còn xứng đáng với sự tín nhiệm của nhân dân.

Luật bãi miễn có thể quy định rằng, trong những điều kiện nhất định, một đại biểu dân bầu phải bị thôi việc; hoặc có thể bằng quy định bãi miễn thông qua trưng cầu dân ý. Nếu đủ một số lượng ký tên vào bản kiến nghị, trưng cầu dân ý sẽ được triệu tập. Nếu đạt tỷ lệ nhất định số cử tri trong cuộc trưng cầu dân ý bỏ phiếu đồng ý tán thành bãi miễn thì đại biểu đó phải từ chức. Sau đó một cuộc bầu cử mới được thay thế. Trong hiến pháp cũng có thể quy định rõ những lý do bị bãi miễn. Trong đó, hiến pháp có thể chỉ ra những điều kiện mà các cơ quan lập pháp có thể buộc tội một tổng thống hay một đại biểu khác phải từ chức trước khi nhiệm kỳ kết thúc.

2.2.2.6. Cơ chế đảm bảo quyền tự do ngôn luận, tự do hội họp và lập hội của nhân dân

Để các quyền tự do ngôn luận, tự do hội họp và lập hội của nhân dân này đi vào thực chất, nhất thiết phải có một hệ thống cơ chế đồng bộ, bao gồm cơ sở pháp lý vững chắc, các thiết chế thực thi hiệu quả và các công cụ bảo vệ quyền lợi của người dân. John Stuart Mill cho rằng, tự do tư tưởng, tự do ngôn luận, cung cấp cho dân chúng cơ chế theo dõi và kiểm soát chính quyền trung ương, nó tạo ra các diễn đàn hoạt động như những người chiến sĩ bảo vệ tự do. Theo Mill, ngay cả những ý kiến sai lệch cũng có giá trị: “nếu ý kiến đó là đúng thì người ta đã bị tước mất đi cơ hội bỏ cái sai lấy cái đúng; nếu ý kiến đó là sai thì họ mất đi một cái lợi lớn là cảm nhận được cái

chân một cách minh triết hơn và ấn tượng về cái chân sống động hơn” [117, tr.50]. Như vậy, quyền tự do ngôn luận không chỉ bảo vệ chân lý, mà còn làm cho chân lý trở nên sống động, có sức thuyết phục và giá trị thực tiễn hơn.

Dalh cho rằng trong một chế định dân chủ quy mô lớn, bên cạnh việc quan chức do dân bầu, các cuộc bầu cử tự do, căng bằng, được tiến hành thường xuyên cần có: “(4). tự do thể hiện ý kiến - mà không có nguy cơ bị trừng phạt nặng nề - về các về các vấn đề chính trị; (5). Khả năng tiếp cận được những nguồn thông tin khác nhau - mọi công dân có quyền tìm kiếm các thông tin khác nhau và được luật pháp bảo vệ; (6) Quyền tự chủ của các tổ chức - sự tự trị của hiệp hội để có được các quyền khác nhau, công dân có quyền được thành lập các tổ chức hoặc hiệp hội tương đối độc lập, kể cả các đảng phái chính trị và những nhóm lợi ích độc lập” [225, tr.135]. Ba yếu tố mà Dahl nêu cấu thành cơ chế đảm bảo thực chất quyền làm chủ của nhân dân trong chế độ dân chủ. Tự do ngôn luận tạo điều kiện cho công dân tham gia vào quá trình hình thành ý chí chung; quyền tiếp cận thông tin giúp họ giám sát hoạt động của nhà nước; còn quyền tự chủ của các tổ chức tạo cơ sở cho xã hội tự kiểm soát và cân bằng quyền lực chính trị. Nhờ đó, dân chủ được duy trì không chỉ qua bầu cử, mà bằng hệ thống cơ chế đảm bảo tính minh bạch, trách nhiệm và phản biện xã hội.

Chủ nghĩa Mác - Lênin cho rằng: “Chế độ dân chủ tư sản là chế độ tuyên bố một cách trịnh trọng và huênh hoang đủ mọi thứ tự do và quyền lợi, nhưng thực tế lại không để cho chính đại đa số dân cư, tức là công nhân và nông dân, được hưởng dù là chút ít những thứ tự do và quyền lợi ấy” [94, tr.116]. Như vậy, muốn đảm bảo thực sự quyền lực thuộc về nhân dân, ngoài việc làm chủ ở nhà nước phải đảm bảo được: “những quyền tự do như tự do báo chí, tự do lập hội và tự do hội họp, quyền đầu phiếu phổ thông, quyền tự trị của địa phương - những quyền mà nếu không có thì công nhân sẽ không bao giờ có thể giải phóng được mình” [109, tr.98 - 99]. Quan điểm của các nhà Mác xít cho rằng về phương diện chính trị trọng tâm phải chuyển “*từ chỗ thừa nhận*” mặt hình thức những quyền tự do (như dưới chế độ đại nghị tư sản) đến chỗ “*đảm bảo*” thực tế cho những người lao động - những người đã lật đổ bọn bóc lột - được hưởng những quyền tự do trên thực tế.

Như vậy, nếu dòng tư tưởng phi Mác xít là hạn chế thấp nhất sự can thiệp của nhà nước vào đời sống xã hội, ủng hộ một nhà nước tối thiểu, luật tối thiểu và tối đa hóa tự do cá nhân thì tư tưởng chính trị của chủ nghĩa Mác - Lênin đề cao yếu tố

cộng đồng hơn yếu tố cá nhân, tính vị kỷ trong mỗi người không phải do tự nhiên mà do xã hội tạo nên. Vì vậy, mục tiêu của họ là hướng tới việc tổ chức xã hội nhằm cải tạo con người. Để có một xã hội tốt thì vai trò của nhà nước phải luôn được đề cao. Nhà nước trên cơ sở nhận thức cái đúng sẽ tạo ra các thể chế, hệ thống pháp luật để cải tạo con người tự nhiên. Nhà nước sẽ chủ động tham gia, dẫn dắt đời sống xã hội theo định hướng của Nhà nước để thực hiện các quyền làm chủ của nhân dân.

Tiểu kết chương 2

Việc phân tích và luận giải nội dung lý luận về cơ chế đảm bảo quyền làm chủ của nhân dân trong chương 2 tập trung vào hai phương diện cơ bản. Trước hết, xem xét và làm rõ một số khái niệm như nhân dân, dân chủ, quyền làm chủ và cơ chế đảm bảo quyền làm chủ của nhân dân; đồng thời xác định rõ nội hàm lý luận của cơ chế này trong đời sống chính trị - xã hội.

Các nhà khoa học chính trị đều khẳng định trong xã hội dân chủ, quyền lực nhà nước thuộc về nhân dân. Quyền lực ấy không mang tính tự thân mà là quyền lực do nhân dân ủy quyền. Chỉ có nhân dân mới có thể trao cho nhà nước thẩm quyền đại diện và cưỡng chế nhân danh họ, nhằm đảm bảo sự hài hòa lợi ích, thúc đẩy hợp tác xã hội và khai thác hiệu quả những lợi thế của phân công lao động. Nhân dân ủy quyền cho nhà nước một phần quyền lực nhất định để thực hiện những mục tiêu chung của cộng đồng. Như vậy, xét trên phương diện chính trị, quyền làm chủ của nhân dân được hiểu là việc nhân dân là chủ thể của quyền lực nhà nước, trực tiếp hoặc gián tiếp tham gia quản lý, kiểm soát và tác động đến hoạt động của nhà nước, qua đó hiện thực hóa quyền và lợi ích chính đáng của mình trong thực tế. Chương 2 đã chỉ ra những nội dung cơ bản của cơ chế đảm bảo quyền làm chủ của nhân dân, trong đó nhân dân thực hiện quyền làm chủ thông qua hệ thống cơ chế được quy định bằng pháp luật, vận hành theo các quy trình với các trình tự, thủ tục cụ thể. Cơ chế nhằm đảm bảo quyền làm chủ về chính trị của nhân dân, thể hiện ở quyền lựa chọn và bãi miễn người đại diện, quyền phúc quyết hiến pháp, quyền quyết định những vấn đề hệ trọng của quốc gia thông qua trưng cầu dân ý, cùng với quyền kiểm soát, giám sát, khiếu nại, tố cáo và quyền tự do ngôn luận, hội họp của nhân dân. Đồng thời, chương này cũng tập trung làm rõ lý luận về các điều kiện căn bản đảm bảo quyền làm chủ của nhân dân như: hiến pháp và hệ thống pháp luật; tổ chức bộ máy và thiết chế thực thi quyền làm chủ của nhân dân; vai trò của các tổ chức chính trị, chính trị - xã hội và năng lực làm chủ của nhân dân. Qua đó, chương

đã nêu bật những đánh giá, nhận xét của các nhà tư tưởng chính trị Mác xít đối với các quan điểm phi Mác xít về bản chất, đặc trưng của nhà nước cũng như về cách thức tổ chức và vận hành các thiết chế chính trị trong việc đảm bảo quyền lực thuộc về nhân dân. Tóm lại, chương 2 đã mô tả khuôn khổ lý thuyết về cơ chế đảm bảo quyền làm chủ của nhân dân, qua đó có hình dung, nhận thức chung về cơ chế đảm bảo quyền làm chủ của nhân dân để nghiên cứu, phân tích và so sánh tư tưởng Hồ Chí Minh về cơ chế đảm bảo quyền làm chủ của nhân dân trong điều kiện lịch sử và thực tiễn cụ thể của Việt Nam.

Chương 3

TƯ TƯỞNG HỒ CHÍ MINH VỀ CƠ CHẾ ĐẢM BẢO QUYỀN LÀM CHỦ CỦA NHÂN DÂN

3.1. QUAN NIỆM CỦA HỒ CHÍ MINH VỀ NHÂN DÂN, DÂN CHỦ VÀ QUYỀN LÀM CHỦ CỦA NHÂN DÂN

3.1.1. Quan niệm của Hồ Chí Minh về nhân dân

Trong tư tưởng chính trị Hồ Chí Minh, nhân dân giữ vai trò trung tâm, thể hiện trong các bài nói, bài viết, cũng như hệ thống quan điểm lý luận và chỉ đạo hoạt động thực tiễn của Người. Hồ Chí Minh không chỉ đề cập đến nhân dân như một khái niệm xã hội, mà còn xác lập một hệ thống quan điểm sâu sắc và toàn diện về vị trí, vai trò của nhân dân trong cách mạng, trong Nhà nước và trong toàn bộ đời sống chính trị - xã hội. Trong đó, quan niệm về nhân dân là điểm xuất phát, là nền tảng lý luận cho toàn bộ hệ thống tư tưởng chính trị của Người.

Về khái niệm “Nhân dân”, theo nghĩa rộng nhất, Hồ Chí Minh cho rằng dân: vừa là một tập hợp đông đảo quần chúng “Mọi con dân nước Việt”, dân cũng có thể là một con người cụ thể “Mỗi một con Rồng cháu Tiên”, không phân biệt dân tộc, tín ngưỡng, già hay trẻ, trai hay gái, giàu hay nghèo, đã mang trong mình dòng máu Lạc Hồng đều là con dân nước Việt”. Quan niệm như vậy, Hồ Chí Minh gọi nhân dân là đồng bào, quốc dân, quần chúng với các tiêu chí về văn hóa, lịch sử và lãnh thổ cư trú. Ở góc độ hẹp hơn, dân bao gồm: Nhân dân và Quốc dân. Trong đó, Hồ Chí Minh cho rằng: “Nhân dân là bốn giai cấp công, nông, tiểu tư sản, tư sản dân tộc và những phần tử khác yêu nước” [127, tr. 264]. Như vậy tiêu chí yêu nước được Hồ Chí Minh dùng để xác định các thành phần trong quốc dân, đoàn kết thành một khối thống nhất, dưới một tên chung là “Nhân dân”.

Bên cạnh cách tiếp cận trên, Hồ Chí Minh còn quan niệm về nhân dân từ vị trí và vai trò của họ trong các mối quan hệ chính trị xã hội, cụ thể: (1) trong mối quan hệ với cán bộ, đảng viên, nhân dân là chủ thể tối cao, là đối tượng của sự lãnh đạo và phục vụ. Hồ Chí Minh xác định rõ rằng cán bộ, đảng viên vừa là người lãnh đạo, “vừa là đầy tớ thật trung thành của nhân dân” [122, tr. 438]. Người nhấn mạnh nguyên tắc “lãnh đạo để phục vụ”, trong đó lãnh đạo không hàm ý áp đặt, mà là để tổ chức, hướng dẫn nhân dân hành động vì lợi ích chính người dân “Dân làm chủ thì Chủ tịch, bộ trưởng, thứ trưởng, ủy viên này khác là làm gì? Làm đầy tớ. Làm đầy tớ cho nhân dân, chứ không phải là làm quan cách mạng” [129, tr. 572]. (2) trong mối quan hệ với Đảng, Nhà nước và các tổ chức chính trị, xã hội - Hồ Chí Minh khẳng định nhân dân vừa là lực lượng tổ chức, nuôi dưỡng và bảo vệ cách mạng,

vừa là người chịu sự lãnh đạo của Đảng. Đây là mối quan hệ hai chiều, thể hiện tính dân chủ và tính chính danh của quyền lực chính trị trong chế độ xã hội mới. (3) trong mối quan hệ với sự nghiệp chính trị, Hồ Chí Minh nhất quán xác định nhân dân là chủ thể, là lực lượng trung tâm. Người nhấn mạnh: “Trong bầu trời không gì quý bằng nhân dân. Trong thế giới không gì mạnh bằng lực lượng đoàn kết của nhân dân”¹²⁹, tr. 453]. Toàn bộ quá trình cách mạng đều phải do nhân dân tiến hành, vì lợi ích của nhân dân và bằng chính sức mạnh của quần chúng nhân dân.

Thực tiễn chứng minh rằng, lịch sử loài người không phải được tạo nên từ một vài cá nhân kiệt xuất, mà do quần chúng nhân dân tạo nên. Lịch sử hình thành và phát triển của dân tộc ta, trải qua hàng nghìn năm lịch sử dựng nước và giữ nước, đã hình thành tư tưởng “thân dân”, lấy dân là gốc. Nguyễn Trãi khẳng định rằng: “trở thuyền cũng là dân, lật thuyền cũng là dân”. Chủ tịch Hồ Chí Minh cũng nhiều lần khẳng định rằng phải lấy dân làm gốc, bởi “gốc có vững thì cây mới bền, xây lâu bền lợi trên nền nhân dân” [124, tr.502]. Vai trò và sức mạnh to lớn của quần chúng nhân dân sẽ được nhân lên gấp bội nếu biết kết liên lại thành một khối thống nhất. Như vậy, nhân dân luôn được đặt ở vị trí trung tâm trong quan niệm của Hồ Chí Minh, họ có khả năng tạo ra những chuyển biến to lớn nếu biết tập hợp, hướng dẫn họ bởi “dân khí mạnh thì quân lính nào, súng ống nào cũng không chống lại được” [121, tr.297]. Từ những quan niệm của Người, có thể rút một nguyên lý rằng nhân dân luôn là gốc, có dân là có tất cả, giữ được lòng dân thì việc khó khăn nào, nhiệm vụ gì cũng sẽ vượt qua. Quan niệm của Hồ Chí Minh về dân, nhân dân là sự kế thừa và phát triển sáng tạo tư tưởng trọng dân, thân dân trong lịch sử phát triển suốt chiều dài dựng nước và giữ nước của dân tộc. Đồng thời, là sự kế thừa và phát triển quan điểm của Chủ nghĩa Mác - Lênin khi khẳng định vị trí, vai trò của nhân dân.

3.1.2. Quan niệm của Hồ Chí Minh về dân chủ

Từ nhận thức sâu sắc về nhân dân, Hồ Chí Minh đã phát triển một hệ thống tư tưởng toàn diện về dân chủ, coi dân chủ là phương thức tổ chức và đảm bảo thực thi quyền làm chủ của nhân dân trong thực tiễn. Tư tưởng Hồ Chí Minh về dân chủ là một bộ phận cốt lõi trong hệ thống tư tưởng chính trị của Người, phản ánh sự kế thừa có chọn lọc chủ nghĩa Mác - Lênin, đồng thời thể hiện sự sáng tạo trong việc vận dụng linh hoạt vào điều kiện lịch sử, xã hội cụ thể của Việt Nam. Dân chủ, theo Hồ Chí Minh, vừa là đặc trưng, bản chất của chế độ xã hội chủ nghĩa, vừa là phương thức tổ chức và vận hành quyền lực nhà nước do nhân dân làm chủ. Hồ Chí Minh viết: “nước ta là nước dân chủ, nghĩa là nước nhà do nhân dân làm chủ”; “Chế

độ ta là chế độ chế độ dân chủ. Tức là nhân dân là người chủ” [128, tr.382]; hay “Nước ta là nước dân chủ, địa vị cao nhất là dân, vì dân là chủ” [126, tr.434]. Như vậy, trong khái niệm dân chủ của Hồ Chí Minh nhấn mạnh vấn đề quyền lực của nhân dân. Dân chủ tức là *“dân là chủ”* và *“dân làm chủ”* đất nước. Với quan niệm này Hồ Chí Minh đã xác định rõ địa vị và vai trò của nhân dân trong nhà nước và xã hội. Đây là những quan niệm hết sức ngắn gọn, khoa học, súc tích, về dân chủ trong tư tưởng Hồ Chí Minh, thể hiện sự sáng tạo của Người so với các quan niệm về dân chủ trước đây trong lịch sử dân tộc Việt Nam, đưa vị trí của nhân dân từ thần dân, thứ dân lên địa vị là những chủ nhân của đất nước.

Người khẳng định: “Dân ta đã đánh đổ các xiềng xích thực dân gần 100 năm nay để gây dựng nên nước Việt Nam độc lập, dân ta lại đánh đổ chế độ quân chủ chuyên chế mấy mươi thế kỷ mà lập nên chế độ Dân chủ Cộng hòa” [123, tr.3]. Nhân dân trở thành chủ thể của xã hội mới, sau khi giành được chính quyền, Người nhắc lại nhiều lần quan điểm: “Nước ta là nước dân chủ, nghĩa là nước nhà do nhân dân làm chủ” “Nước ta là nước dân chủ. Bao nhiêu lợi đều vì dân. Bao nhiêu quyền hạn đều là của dân... chính quyền từ xã đến Chính phủ Trung ương do dân cử ra... Nói tóm lại, quyền hành và lực lượng đều ở nơi dân” [125, tr.63]. Như vậy, dân chủ không chỉ là hình thức tổ chức quyền lực mà còn là nguyên tắc vận hành toàn bộ hệ thống chính trị. Quyền lực nhà nước thuộc về toàn thể nhân dân. Nhân dân không chỉ là người thụ hưởng, mà là chủ thể sáng tạo và quyết định mọi quá trình chính trị, xã hội. Việc khẳng định chính quyền “do dân cử ra”, “do dân tổ chức nên” thể hiện rõ nguyên lý dân chủ đại diện, đồng thời cho thấy tính chính danh của bộ máy nhà nước cách mạng. Dân chủ không chỉ là một tuyên bố chính trị, mà còn là định hướng nhất quán cho việc xây dựng một Nhà nước Việt Nam mới. Trong đó, Đảng giữ vai trò lãnh đạo toàn diện, xác định đường lối, phương hướng phát triển; Nhà nước là công cụ tổ chức thực hiện quyền lực; còn nhân dân là chủ thể trực tiếp của quyền lực nhà nước. Quyền làm chủ của nhân dân chỉ có ý nghĩa khi được đặt trong mối quan hệ chặt chẽ với sự lãnh đạo đúng đắn của Đảng và sự điều hành có hiệu quả của bộ máy nhà nước.

3.1.3. Quan niệm của Hồ Chí Minh về quyền làm chủ của nhân dân

Tư tưởng Hồ Chí Minh về quyền làm chủ của nhân dân được hình thành trên cơ sở kế thừa truyền thống yêu nước, tinh thần nhân nghĩa của dân tộc và tiếp thu sáng tạo các giá trị dân chủ tiến bộ của nhân loại, đặc biệt là chủ nghĩa Mác – Lênin. Người luôn khẳng định nhân dân là gốc của nước, là chủ thể sáng tạo ra lịch sử và là lực lượng quyết định mọi thắng lợi của cách mạng. Quyền làm chủ của nhân dân, vì thế, trở thành nguyên tắc chính trị cơ bản, xuyên suốt trong toàn bộ tư tưởng và hoạt động chính trị của Hồ Chí Minh. Làm chủ không chỉ là quyền được

thụ hưởng mà còn là trách nhiệm và năng lực của nhân dân trong việc tham gia quản lý nhà nước và xã hội. Nhà nước và đội ngũ cán bộ, đảng viên là người đại diện, có nghĩa vụ phục vụ nhân dân và chịu sự giám sát của nhân dân.

Quyền làm chủ của nhân dân trong lĩnh vực chính trị thể hiện ở chỗ mọi quyền lực nhà nước đều thuộc về nhân dân, do nhân dân tổ chức nên và vì nhân dân phục vụ. Nhân dân thực hiện quyền làm chủ của mình thông qua việc lựa chọn và bãi miễn người đại diện, tham gia quyết định những vấn đề hệ trọng của quốc gia, kiểm soát, giám sát hoạt động của bộ máy nhà nước, đồng thời thực hành các quyền làm chủ như khiếu nại, tố cáo, tự do ngôn luận, hội họp, lập hội. Các quyền này gắn bó hữu cơ, tạo thành một chỉnh thể thống nhất, thể hiện vị thế cao nhất của nhân dân trong hệ thống quyền lực chính trị. Thông qua việc phát huy các quyền ấy, nhân dân tham gia vào quá trình tổ chức và vận hành quyền lực nhà nước, quyết định phương hướng phát triển của đất nước, qua đó khẳng định bản chất dân chủ của chế độ XHCN. Cách mạng tháng Tám thành công mở ra kỷ nguyên mới cho sự phát triển của dân tộc ta. Ngày 2/9/1945 Chủ tịch Hồ Chí Minh đọc bản Tuyên ngôn độc lập khai sinh ra nước Việt Nam Dân chủ Cộng hòa khẳng định quyền tự quyết dân tộc và quyền lực tối cao thuộc về nhân dân. Lần đầu tiên trong lịch sử dân tộc, nhân dân từ thân phận nô lệ đã trở thành người làm chủ thực sự của đất nước, tự quyết định vận mệnh của cuộc đời mình. Sự ra đời của Nhà nước Việt Nam Dân chủ Cộng hòa chấm dứt thời kỳ thực dân, phong kiến, mở đầu cho một thể chế chính trị mới mà ở đó tất cả mọi quyền lực đều thuộc về nhân dân.

3.1.3.1. Quyền lựa chọn các đại diện của nhân dân

Trong tư tưởng chính trị Hồ Chí Minh, quyền lực nhà nước là thống nhất và thuộc về nhân dân, phục vụ lợi ích và nguyện vọng của nhân dân. Sự thống nhất quyền lực ấy được thực hiện theo chế độ “ủy quyền” - tức nhân dân ủy quyền của mình cho một số đại biểu do chính nhân dân bầu ra. “Nhân dân là ông chủ nắm chính quyền. Nhân dân bầu ra đại biểu thay mặt mình thi hành chính quyền ấy. Thế là dân chủ” [127, tr.263]. Quyền lực nhà nước từ Trung ương đến địa phương, từ Chủ tịch nước đến cán bộ xã là do nhân dân “ủy quyền”. Hết nhiệm kỳ, Chính phủ phải trao lại quyền cho nhân dân, họ sẽ trao quyền ấy cho một Chính phủ mới do dân “tuyển cử”.

Tổng tuyển cử là phương thức đảm bảo quyền làm chủ của nhân dân. Chính sách bầu cử và ứng cử là cốt tử nhằm đảm bảo tính hợp hiến trong xây dựng bộ máy nhà nước, là chuẩn mực xem xét bộ máy nhà nước có thực sự là của dân hay không. “Tổng tuyển cử là một dịp cho toàn thể quốc dân tự do lựa chọn những người có tài, có đức để gánh vác công việc nước nhà. Do Tổng tuyển cử mà toàn dân bầu ra

Quốc hội. Quốc hội sẽ cử ra Chính phủ. Chính phủ đó thật là Chính phủ của toàn dân” [123, tr.153]. Như vậy, thông qua việc bầu Quốc hội và Chính phủ, nhân dân thực hiện quyền làm chủ của mình một cách trực tiếp hoặc thông qua người đại diện, xây dựng một bộ máy nhà nước hợp pháp theo đúng ý nguyện của nhân dân. Việc Tổng tuyển cử để nhân dân bầu ra Quốc hội và Quốc hội bầu ra Chính phủ, đã khẳng định sự ra đời hợp pháp của một chế độ xã hội mới, dựa trên nền tảng dân chủ.

Tháng 10/1941 trong Chương trình Việt Minh, Người viết: “1. Phổ thông đầu phiếu: Hễ ai là người Việt Nam, vô luận nam nữ từ 18 tuổi trở lên đều có quyền tuyển cử và ứng cử, trừ bọn Việt gian phản quốc” [122, tr.629]. “Trong cuộc Tổng tuyển cử, hễ là những người muốn lo việc nước thì đều có quyền ra ứng cử, hễ là công dân thì có quyền đi bầu cử...không chia trai gái, giàu nghèo, tôn giáo, nòi giống, giai cấp, đảng phái hễ là công dân Việt Nam thì đều có hai quyền đó. Vì lẽ đó, cho nên Tổng tuyển cử tức là tự do, bình đẳng, tức là dân chủ, đoàn kết” [123, tr.153]. Có thể thấy rằng, trong tư tưởng Hồ Chí Minh, nguyên tắc phổ thông đầu phiếu khẳng định mọi công dân Việt Nam từ 18 tuổi trở lên, bình đẳng như nhau, đều có hai quyền chính trị cơ bản: bầu cử và ứng cử. Điều này thể hiện rõ quan niệm dân chủ của Người: Nhân dân là chủ thể duy nhất có quyền lựa chọn ra những người đại diện thay mình gánh vác việc nước. Tổng tuyển cử, vì vậy, không chỉ là thủ tục chính trị mà còn là sự đảm bảo cho quyền tự do, bình đẳng của công dân trong việc quyết định tổ chức và vận hành quyền lực nhà nước.

Tư tưởng phổ thông đầu phiếu hình thành ở Hồ Chí Minh không chỉ là sự kế thừa tinh hoa của nhân loại về tư tưởng quyền lực thuộc về nhân dân mà còn bắt nguồn từ thực tiễn cách mạng nước ta. Trong điều kiện đất nước đang có chiến tranh, bầu cử là hình thức tạo sự đồng thuận huy động sức mạnh toàn dân, chống lại kẻ thù nhằm bảo vệ nền độc lập dân tộc, bảo vệ chính quyền còn non trẻ. Viết trong Lời kêu gọi toàn dân đi bỏ phiếu, Hồ Chí Minh coi: “Một lá phiếu cũng có sức lực như một viên đạn” [123, tr.166] Cho nên bất cứ ai là người Việt Nam quan tâm đến vận mệnh của dân tộc đều có quyền đi bỏ phiếu để lựa chọn những người xứng đáng gánh vác việc nước hoặc tự mình ra ứng cử để lo việc nước. Bên cạnh phổ thông đầu phiếu, thì trực tiếp và bỏ phiếu kín cũng là những nguyên tắc mẫu mực về đảm bảo quyền làm chủ của nhân dân được Hồ Chí Minh nhận thức và áp dụng trong cuộc Tổng tuyển cử đầu tiên ở nước ta. Dưới sự hướng dẫn tài tình của Hồ Chí Minh cùng với các cộng sự, các nguyên tắc của Tổng tuyển cử đã được áp dụng nghiêm ngặt trong cuộc bầu cử Quốc hội khóa I vào năm 1946.

Như vậy, Hồ Chí Minh khẳng định quyền làm chủ thuộc về nhân dân dưới sự lãnh đạo của Đảng Cộng sản. Nhân dân thực hiện quyền làm chủ nhà nước thông

qua Nghị viện nhân dân (Quốc hội) và Hội đồng nhân dân. Nhân dân “ủy quyền” của mình cho những đại biểu do chính nhân dân bầu ra, nhằm phục vụ lợi ích và nguyện vọng chính đáng của nhân dân. Trong đó, Quốc hội là cơ quan đại diện toàn dân, cơ quan có thẩm quyền cao nhất, quyết định những vấn đề hệ trọng của đất nước. Hội đồng nhân dân là người đại diện cho lợi ích của nhân dân ở địa phương, do nhân dân địa phương quyết định.

3.1.3.2. Quyền phúc quyết Hiến pháp và quyết định những vấn đề hệ trọng của quốc gia của nhân dân

Hồ Chí Minh luôn khẳng định quyền lực thuộc về nhân dân. Nhân dân là chủ thể tối cao của quyền lực nhà nước, trực tiếp thực hiện quyền làm chủ chính trị của mình, vì vậy quyền phúc quyết Hiến pháp và quyền quyết định những vấn đề hệ trọng của quốc gia thuộc về nhân dân. Theo Người, Hiến pháp chỉ có giá trị khi phản ánh đầy đủ ý chí và nguyện vọng của nhân dân. Bản Hiến pháp dân chủ phải do nhân dân trực tiếp thông qua, bảo đảm tính hợp hiến, hợp pháp và hợp lòng dân. Chính vì vậy, Hồ Chí Minh coi phúc quyết Hiến pháp và quyết định những vấn đề hệ trọng của quốc gia là biểu hiện tập trung cho quyền làm chủ nhân dân.

Quan niệm này được Người hình thành từ rất sớm. Năm 1919, trong “Yêu sách của nhân dân An Nam” gửi Hội nghị Vécxây, Nguyễn Ái Quốc đòi thay chế độ “ra sắc lệnh” bằng chế độ “ra đạo luật”. Đến năm 1922, Người truyền bá bản “Việt Nam yêu cầu ca” với câu: “Bây xin Hiến pháp ban hành/ Trăm điều phải có thần linh pháp quyền” [28, tr.93]. Đây là bước khởi đầu để đưa yêu cầu Hiến pháp thành đòi hỏi tất yếu trong cuộc đấu tranh giành độc lập.

Sau Cách mạng Tháng Tám 1945, Hồ Chí Minh khẳng định: “Trước chúng ta đã bị chế độ quân chủ chuyên chế cai trị, rồi đến chế độ thực dân không kém phần chuyên chế, nên nước ta không có hiến pháp. Nhân dân ta không được hưởng quyền tự do dân chủ. Chúng ta phải có một hiến pháp dân chủ” [129, tr.7]. Vì vậy, một trong sáu nhiệm vụ cấp bách của Nhà nước cách mạng non trẻ là tổ chức tổng tuyển cử và lập hiến. “Muốn có Hiến pháp thì phải có Tổng tuyển cử để nhân dân trực tiếp bầu ra Quốc hội, và Quốc hội đó thay mặt nhân dân soạn thảo hiến pháp. Ngày 6-1-1946, nhân dân cả nước lập nên Quốc hội khóa I - Quốc hội lập hiến, cơ quan đại diện chính danh của nhân dân Việt Nam độc lập” [28, tr.117]. Ý nghĩa chính trị ở đây là việc xây dựng Hiến pháp không còn do một thiểu số hay chính quyền áp đặt, mà do một cơ quan được hình thành từ ý chí phổ thông của nhân dân. Điều này khẳng định Hiến pháp Việt Nam từ buổi đầu đã mang tính dân chủ và hợp pháp, bởi chủ thể kiến tạo ra nó chính là đại biểu nhân dân được lựa chọn trong một cuộc tổng tuyển cử tự do, bình đẳng, khác hẳn với truyền thống áp đặt từ trên xuống

của chế độ quân chủ chuyên chế hay thực dân. Như vậy, theo tư tưởng Hồ Chí Minh, quyền phúc quyết Hiến pháp và quyết định những vấn đề hệ trọng của quốc gia trở thành công cụ đảm bảo để ý chí, nguyện vọng của toàn thể nhân dân được tôn trọng. Quan trọng nhất, nhân dân thực sự được hưởng quyền làm chủ chính trị của mình trong một nhà nước dân chủ mới, đúng như mục tiêu mà Hồ Chí Minh đã xác lập một chính quyền mà “tất cả quyền lực đều thuộc về nhân dân”, xây dựng chính quyền nhà nước của nhân dân, do nhân dân, vì nhân dân. Thể hiện tính cách mạng triệt để trong tư duy chính trị Hồ Chí Minh về xây dựng một nhà nước dân chủ.

3.1.3.3. Quyền kiểm soát, giám sát của nhân dân

Kiểm soát, giám sát, là hình thức dân chủ mà ở đó nhân dân có quyền tiến hành hàng loạt các hành vi cụ thể nhằm kiểm tra, đánh giá, giám sát, đôn đốc và phê bình các đại biểu dân cử trong quá trình thực thi chức trách và nhiệm vụ được nhân dân “ủy quyền”. Người viết chính quyền dân chủ nghĩa là chính quyền do người dân làm chủ. Còn Chính phủ là “đầy tớ” của nhân dân. Tuy nhiên, nhân dân được hưởng quyền lợi nhưng trách nhiệm thì phải làm tròn: “Chính phủ ta là chính phủ của nhân dân, chỉ có một mục đích là ra sức phụng sự lợi ích của nhân dân. Chính phủ rất mong đồng bào giúp đỡ, đôn đốc, kiểm soát và phê bình để làm tròn nhiệm vụ của mình là người đầy tớ trung thành tận tụy của nhân dân” [128, tr.361 - 362]. Hồ Chí Minh nhấn mạnh nhân dân không chỉ là chủ thể tối cao của quyền lực mà còn có quyền trực tiếp kiểm soát, giám sát và phê bình Chính phủ. Ý nghĩa quan trọng ở đây là kiểm soát, giám sát không chỉ là quyền, mà còn là trách nhiệm chính trị của mỗi công dân đối với bộ máy nhà nước. Nhờ đó, quyền lực công được đặt dưới sự theo dõi thường xuyên của người dân, hạn chế nguy cơ lạm quyền và bảo đảm Chính phủ thực sự là “đầy tớ trung thành” của nhân dân.

Hồ Chí Minh đã sớm dự liệu về những khó khăn, phức tạp trong quá trình quản lý và điều hành đất nước Nhà nước mới, nhưng tàn tích của một xã hội thuộc địa, nửa phong kiến, với đại bộ phận nhân dân ở trong tình trạng mù chữ vẫn còn: “Chúng ta đều chưa quen kỷ luật hành chính... Chắc chắn rằng chúng ta sẽ phạm khuyết điểm, nhưng chúng ta sẽ sửa chữa, chúng ta có can đảm sửa chữa khuyết điểm” [123, tr.6]. Do đó, sự giúp đỡ, đôn đốc, kiểm soát, phê bình từ phía nhân dân sẽ góp phần quan trọng để Đảng, Nhà nước lắng nghe và nắm bắt những tâm tư nguyện vọng, giải quyết một cách kịp thời và đầy đủ những nhiệm vụ mà nhân dân giao phó.

Việc kiểm soát, giám sát, đôn đốc, phê bình Chính phủ là một trong những quyền hạn, nhưng cũng là nghĩa vụ, trách nhiệm của nhân dân. Hồ Chí Minh nhắc nhở nhân dân về cách phê bình làm sao cho đúng: “Nhưng khi dân dùng đầy tớ làm việc cho mình thì phải giúp đỡ Chính phủ. Nếu Chính phủ sai thì phải phê bình

Chính phủ, phê bình nhưng không phải là chửi” [124, tr.60]. Như thế, nhiệm vụ của nhân dân là giúp đỡ Chính phủ, theo đúng kỷ luật và làm đúng chính sách của Chính phủ để Chính phủ làm tròn phận sự mà nhân dân giao phó. Mỗi quan hệ này, một mặt vừa tăng cường được quyền làm chủ của nhân dân trong thực tế, vừa tăng cường trách nhiệm chính trị là chủ và làm chủ của nhân dân, hạn chế tình trạng xem nhẹ pháp luật và coi thường cơ quan đại diện quyền lực là chính quyền nhà nước. Kết lại, trong tư tưởng Hồ Chí Minh, quyền làm chủ của nhân dân gắn liền với quyền và trách nhiệm giám sát, kiểm soát chính quyền. Chính sự gắn kết này đảm bảo dân chủ không chỉ là hình thức, mà thực chất trong đời sống chính trị. Nhờ đó, Chính phủ luôn là “đầy tớ” trung thành của nhân dân, còn quyền lực nhà nước thuộc trọn vẹn về nhân dân.

3.1.3.4. Quyền khiếu nại, tố cáo của nhân dân

Hồ Chí Minh khẳng định nhân dân là chủ thể tối cao của quyền lực nhà nước, còn Nhà nước, cán bộ và đảng viên chỉ là người đại diện, có trách nhiệm phục vụ nhân dân. Từ đó, quyền khiếu nại, tố cáo được Người xem là một hình thức cụ thể của quyền giám sát, là phương tiện để nhân dân phát hiện, phản ánh và đấu tranh chống lại những hành vi sai trái, xâm phạm tới quyền và lợi ích chính đáng của mình, đồng thời góp phần làm trong sạch, vững mạnh bộ máy nhà nước. Hồ Chí Minh cho rằng bộ máy Nhà nước có rất nhiều cán bộ, số lượng công việc cần giải quyết cũng rất lớn. Vì thế, sai sót là không thể tránh khỏi, nhưng nếu cán bộ và các cơ quan có ý định lợi dụng chức vụ, làm tổn hại đến lợi ích của nhân dân, thì nhân dân có quyền khiếu nại, tố cáo. Quan điểm của Người thể hiện một cách rõ ràng người dân có quyền, và cần phải sử dụng quyền đó, để khiếu nại, tố cáo những hành vi sai trái của cán bộ, đảng viên. Và như vậy, Hồ Chí Minh không chỉ trao cho nhân dân quyền lên tiếng, mà còn đặt trách nhiệm chính trị lên vai Chính phủ và những người đứng đầu Nhà nước trong việc tiếp nhận, xử lý các phản ánh đó một cách công tâm và nghiêm minh. Cam kết “trùng trị những cán bộ có lỗi” và “làm cho đồng bào khỏi oan ức” thể hiện sâu sắc nguyên tắc đảm bảo tính nghiêm minh của luật pháp và tinh thần trách nhiệm đối với người dân, đồng thời xác lập một chuẩn mực đạo đức công vụ cán bộ là “công bộc” của nhân dân, nếu làm sai cán bộ đó phải bị xử lý.

Người nhắc nhở nhân dân khi thực hiện quyền khiếu nại, tố cáo cần đúng mực và không xâm phạm đến lợi ích của Nhà nước và những người khác: “Nhà nước đảm bảo quyền tự do dân chủ cho công dân, nhưng nghiêm cấm lợi dụng các quyền tự do dân chủ để xâm phạm đến lợi ích của nhà nước, của nhân dân” [131, tr.378]. Như vậy, quyền khiếu nại, tố cáo là một quyền cơ bản của nhân dân trong tư tưởng Hồ Chí Minh. Nó cho phép nhân dân trực tiếp bảo vệ quyền lợi hợp pháp,

đồng thời giám sát hoạt động của cơ quan và cán bộ nhà nước. Nhờ đó, quyền lực nhà nước luôn được đặt dưới sự kiểm soát của nhân dân.

3.1.3.5. Quyền bãi miễn các đại diện của nhân dân

Quyền bãi miễn của nhân dân là việc cử tri bỏ phiếu để thể hiện sự bất tín nhiệm của mình với những đại biểu dân cử, những người được nhân dân bầu ra bằng lá phiếu của họ, và đại diện cho nhân dân tham gia vào việc thực hiện quyền lực nhà nước. Qua hành vi bỏ phiếu bất tín nhiệm của cử tri, nhân dân buộc những đại biểu dân cử thôi giữ nhiệm vụ khi nhiệm kỳ vẫn còn chưa kết thúc. Sẽ là không triệt để nếu một chế độ dân chủ, người dân chỉ bầu ra các đại diện của mình mà không có quyền bãi miễn họ. Bãi miễn thực hiện quyền làm chủ của nhân dân, đảm bảo quyền kiểm soát của nhân dân đối với những đại biểu của mình. Qua đó, buộc người đại biểu phải có trách nhiệm với nhiệm vụ được giao.

Mối quan hệ giữa chính quyền và nhân dân được xác định rất rõ ràng, nhân dân có quyền bầu ra đại biểu, đồng thời có quyền bỏ phiếu bất tín nhiệm và bãi miễn những đại biểu đó. Đây chính là biểu hiện cao nhất về tính tối thượng trong quyền lực của nhân dân. Quyền lực đó được khẳng định trong thực tiễn, làm cho Quốc hội xứng đáng là cơ quan đại diện quyền lực lớn nhất của toàn dân: “Nhân dân có quyền bãi miễn đại biểu Quốc hội và đại biểu Hội đồng nhân dân nếu đại biểu ấy không xứng đáng với sự tín nhiệm của nhân dân. Nguyên tắc ấy đảm bảo quyền kiểm soát của nhân dân với đại biểu của mình” [131, tr.591]. Tóm lại, quyền bãi miễn là một biểu hiện quan trọng của quyền làm chủ trong tư tưởng Hồ Chí Minh. Nó trao cho nhân dân khả năng trực tiếp loại bỏ những đại biểu hoặc cán bộ không còn xứng đáng với sự “ủy quyền”. Nhờ đó, bộ máy nhà nước được bảo đảm luôn gắn bó với ý chí và lợi ích của nhân dân.

3.1.3.6. Quyền tự do ngôn luận, tự do hội họp và lập hội của nhân dân

Quan điểm của Hồ Chí Minh về tự do ngôn luận, tự do hội họp và lập hội là một phần vô cùng quan trọng quyền làm chủ của nhân dân. Những quyền này được Người đề cập nhiều lần trong các bài viết, báo chí, tuyên ngôn, trong các văn kiện chính trị từ thời kỳ hoạt động cách mạng ở nước ngoài cho đến khi về nước trực tiếp lãnh đạo cách mạng Việt Nam. Những năm 1920, khi Nguyễn Ái Quốc ở Pháp, trong các bài phát biểu của mình, Người nhấn mạnh, sự áp bức bóc lột của chủ nghĩa thực dân phong kiến đã bóp chết mọi quyền tự do dân chủ của nhân dân ta một cách dã man: “không có quyền tự do báo chí và tự do ngôn luận, ngay cả quyền tự do hội họp và lập hội cũng không có. Chúng tôi không có quyền cư trú và du lịch ra nước ngoài; chúng tôi phải sống trong cảnh ngu dốt tối tăm vì chúng tôi không có quyền tự do học tập. Ở Đông Dương, bọn thực dân tìm mọi cách để đầu độc chúng tôi bằng thuốc phiện và làm cho chúng tôi

đàn độn bằng rượu. Người ta đã làm chết hàng nghìn người An Nam và tàn sát hàng nghìn người khác để bảo vệ những lợi ích không phải của chính họ” [120, tr.35].

Trong Bản yêu sách của nhân dân An Nam, Người yêu cầu chính quyền thực dân Pháp thừa nhận những quyền này cho nhân dân: “(3). Tự do báo chí và tự do ngôn luận; (4). Tự do lập hội và tự do hội họp” [120, tr.441]. Theo Hồ Chí Minh, tự do ngôn luận là quyền được nói lên chính kiến, bày tỏ tư tưởng để đóng góp xây dựng xã hội. Tự do hội họp và lập hội là biểu hiện tập thể của quyền làm chủ, là phương tiện để nhân dân đoàn kết, tham gia vào đời sống chính trị - xã hội. Như vậy, Hồ Chí Minh đã xác lập các quyền làm chủ của nhân dân ngay sau khi nước Việt Nam Dân chủ Cộng hòa ra đời, trong đó nhân dân lựa chọn ra các đại diện, nhân dân phúc quyết hiến pháp và quyết định những vấn đề hệ trọng của quốc gia, quyền kiểm soát, giám sát, khiếu nại, tố cáo, quyền bãi miễn, quyền tự do ngôn luận, tự do hội họp và lập hội của nhân dân.

Có thể thấy rằng, Hồ Chí Minh khẳng định quyền làm chủ của nhân dân trong lĩnh vực chính trị là mọi quyền lực nhà nước đều thuộc về nhân dân, do nhân dân tổ chức nên, vì lợi ích của nhân dân mà phục vụ. Quyền làm chủ đó được thể hiện thông qua việc nhân dân thực hiện các quyền cơ bản như lựa chọn người đại diện, phúc quyết những vấn đề hệ trọng của quốc gia, kiểm tra, giám sát và bãi nhiệm, cùng với việc thực hành các quyền tự do ngôn luận, hội họp và lập hội... nhằm khẳng định vị trí chủ thể tối cao của nhân dân trong đời sống chính trị và trong cấu trúc quyền lực của nhà nước.

3.2. NỘI DUNG TƯ TƯỞNG HỒ CHÍ MINH VỀ CƠ CHẾ ĐẢM BẢO QUYỀN LÀM CHỦ CỦA NHÂN DÂN

3.2.1. Khái niệm tư tưởng Hồ Chí Minh về cơ chế đảm bảo quyền làm chủ của nhân dân

Dưới sự lãnh đạo của Đảng Cộng sản Việt Nam do Chủ tịch Hồ Chí Minh sáng lập và rèn luyện, dân tộc ta đã đứng lên lật đổ ách thống trị của thực dân, phong kiến, giành lại độc lập, tự do cho Tổ quốc và thành lập Nhà nước Việt Nam Dân chủ Cộng hòa. Sự ra đời của Nhà nước mới không chỉ là thắng lợi của sự nghiệp giải phóng dân tộc mà còn là sự khẳng định mạnh mẽ quyền làm chủ của nhân dân. Hồ Chí Minh khẳng định Nhà nước là của dân, do dân và vì dân; quyền lực nhà nước là quyền lực của nhân dân, được tổ chức và vận hành nhằm phục vụ lợi ích, nguyện vọng chính đáng của nhân dân. “Sự lãnh đạo của Đảng và sự quản lý của Nhà nước đều vì mục đích bảo đảm và phát huy quyền làm chủ của nhân dân” [124, tr.328]. Giữa Đảng, Nhà nước và nhân dân có mối quan hệ thống nhất, gắn bó mật thiết trong mục tiêu đảm bảo quyền lực thực sự thuộc về nhân dân. Sự thống

nhất đó là nền tảng đảm bảo cho dân chủ xã hội chủ nghĩa được hiện thực hóa trong đời sống chính trị – xã hội.

Để quyền làm chủ của nhân dân đi vào thực chất, được thể hiện sinh động trong đời sống chính trị, Hồ Chí Minh cho rằng cần có cơ chế cụ thể nhằm đảm bảo cho nhân dân thực hiện và kiểm soát quyền lực của mình. Xuất phát từ yêu cầu đó, Người đã hình thành hệ thống quan điểm về cơ chế đảm bảo quyền làm chủ của nhân dân. Từ đây, có thể khái quát tư tưởng Hồ Chí Minh cơ chế đảm bảo quyền làm chủ của nhân dân là một hệ thống quan điểm của Người về các quy trình với các trình tự, thủ tục, quy định được đặt ra bởi Nhà nước và xã hội, nhằm thực hiện quyền làm chủ của nhân dân. Cơ chế này không chỉ đảm bảo để mọi quyền lực nhà nước thực sự thuộc về nhân dân, được nhân dân kiểm soát và phục vụ lợi ích của nhân dân, mà còn tạo điều kiện để nhân dân trực tiếp hoặc gián tiếp tham gia vào quá trình quản lý nhà nước và xã hội, qua đó thực thi vai trò chủ thể quyền lực của mình.

3.2.2. Các cơ chế đảm bảo quyền làm chủ của nhân dân

3.2.2.1. Cơ chế lựa chọn các đại diện của nhân dân

Hồ Chí Minh cho rằng cơ chế lựa chọn người đại diện là cần thiết để hiện thực hóa nguyên lý quyền lực thuộc về nhân dân. Bầu cử là phương thức nhân dân trao quyền đồng thời xác lập tính chính danh của bộ máy nhà nước. Thông qua đó, quan hệ “ủy quyền” giữa nhân dân và đại biểu được xác định rõ ràng. Nhờ vậy, quyền lực nhà nước luôn mang bản chất dân chủ và gắn bó với lợi ích của nhân dân.

Cơ chế lựa chọn người đại diện của Hồ Chí Minh được hình thành từ thời kỳ Người hoạt động ở nước ngoài, khi tiếp xúc với bầu cử trong chế độ dân chủ tư sản. Hồ Chí Minh đặt câu hỏi về nền dân chủ tư sản: “Ở miền Nam Hoa Kỳ, người ta dùng nhiều thủ đoạn để ngăn chặn người Mỹ da đen tham gia bầu cử. Như: phải nộp thuế cử tri, phải thi đọc và viết, nếu người nông dân da đen đi bỏ phiếu thì người ta tẩy chay khoai lúa của y, nếu là người công nhân da đen thì sẽ mất chỗ làm, v.v.. Phải chăng đó là dân chủ tự do?” [131, tr.555]. Từ đó, Người chỉ rõ sự thật về tình trạng phân biệt chủng tộc và đàn áp quyền bầu cử ở miền Nam Hoa Kỳ, nơi quyền chính trị cơ bản của người da đen bị tước đoạt, phơi bày mâu thuẫn giữa hình thức dân chủ tư sản và quyền làm chủ thực chất của nhân dân.

Khác với mô hình đó, ở Việt Nam, ngay tại phiên họp đầu tiên của Chính phủ lâm thời, Hồ Chí Minh đã đề xuất: “Tôi đề nghị Chính phủ tổ chức càng sớm càng hay cuộc TỔNG TUYỂN CỬ với chế độ phổ thông đầu phiếu” [123, tr.7]. Tổng tuyển cử năm 1946 là sự kiện chính trị trọng đại, thể hiện rõ nét nhất quyền làm chủ của nhân dân trong chế độ mới. Quá trình bầu cử không chỉ dân chủ, công khai mà

còn được tiến hành theo một trình tự, thủ tục pháp lý chặt chẽ, được quy định trong Sắc lệnh số 14/SL và Sắc lệnh số 51/SL. Theo đó, việc lập danh sách cử tri, tổ chức ứng cử, bỏ phiếu, kiểm phiếu và công bố kết quả đều được tiến hành theo nguyên tắc phổ thông, bình đẳng, trực tiếp và bỏ phiếu kín, đảm bảo cho mọi công dân được thực hiện đầy đủ quyền làm chủ của mình. Hồ Chí Minh khẳng định: “Lá phiếu cử tri có một giá trị rất cao quý; nó là một dấu hiệu xác nhận rằng nhân dân thật sự làm chủ nước nhà... đồng bào cử tri phải làm tròn nhiệm vụ của mình, tức là phải nhắc nhủ nhau hăng hái đi bỏ phiếu ngày tổng tuyển cử” [131, tr.566]. Như vậy, cuộc Tổng tuyển cử không chỉ khẳng định quyền bầu cử, ứng cử, mà còn biểu hiện trình độ thể chế hóa cao của nền dân chủ mới, nơi quyền lực của nhân dân được thực hiện thông qua các quy trình, thủ tục hợp pháp và minh bạch: “trong công cuộc bầu cử, công dân Việt Nam từ 18 tuổi trở lên, không phân biệt gái trai, tôn giáo, mức tài sản, trình độ văn hóa, không phân biệt giống nòi đều có quyền tham gia. Đó là một cách rất hợp lý, để nhân dân thực hành quyền thống trị của mình” [127, tr.263]. Ở đây, bầu cử được tổ chức theo nguyên tắc phổ thông, bình đẳng, trực tiếp và bỏ phiếu kín, mọi công dân đều có quyền lựa chọn người đại diện mà không chịu bất kỳ ràng buộc nào về địa vị hay tài sản. Sự khác biệt ấy thể hiện tính ưu việt của nền dân chủ mới, nơi quyền làm chủ chính trị của nhân dân được đảm bảo cả về nội dung lẫn quy trình thực hiện.

Tư tưởng Hồ Chí Minh về quyền lực thuộc về nhân dân và bầu cử dân chủ đã được thể chế hóa trong Hiến pháp 1946, thông qua Tổng tuyển cử phổ thông, bình đẳng, trực tiếp và bỏ phiếu kín với trình tự, thủ tục chặt chẽ. Theo Sắc lệnh số 51/SL, quy trình bầu cử được thiết kế khoa học, đảm bảo sự tham gia của nhân dân ở mọi cấp. *Thứ nhất*, các Ban bầu cử được thành lập đến tận làng xã, “gồm một đại biểu của Ủy ban nhân dân và những đại biểu của các giới trong làng, tỉnh lỵ (hay khu phố): nông dân, công nhân, thương nhân, thanh niên, phụ nữ, phụ lão...” [19]. Các Ban này hoạt động độc lập, tách khỏi cơ quan hành chính nhằm bảo đảm tính khách quan. *Thứ hai*, danh sách cử tri được lập theo nguyên tắc phổ thông, bình đẳng: “Tất cả công dân Việt Nam từ 18 tuổi trở lên không phân biệt nam nữ đều có quyền bầu cử và ứng cử...” [19]. Công dân có quyền tự do ứng cử hoặc được giới thiệu thông qua tổ chức, đoàn thể, thể hiện rõ quyền chính trị trực tiếp của mỗi người dân. *Thứ ba*, giai đoạn vận động bầu cử được tiến hành công khai, tự do trong khuôn khổ pháp luật: “Người ứng cử có thể dùng riêng một danh sách hay hợp cùng nhiều người khác lập chung một danh sách; có thể lấy danh nghĩa một đoàn thể mà cổ động” [17]. Ngày bầu cử được ấn định trong Sắc lệnh 51, sau hoãn bằng Sắc lệnh 76 đến 6/1/1946; thời gian bỏ phiếu từ 7h đến 18h [19]. Việc bỏ phiếu và kiểm

phiếu được tiến hành công khai, có sự chứng kiến của công chúng, kết quả được lập biên bản, niêm phong và gửi Quốc dân Đại hội. *Thứ tư*, quá trình bầu cử được giám sát độc lập bởi các Ban kiểm soát cấp tỉnh “gồm một đại biểu của Ủy ban nhân dân tỉnh và những đại biểu của các giới trong tỉnh” [19]. Cùng với đó, cơ chế khiếu nại được quy định rõ ràng: ứng viên hoặc công dân có quyền khiếu nại về danh sách cử tri hoặc kết quả bầu cử, và “mười lăm ngày sau, Ban kiểm soát phải xử lý xong những vấn đề trong đơn khiếu nại” [19]. Như vậy, từ khâu tổ chức, ứng cử, vận động, bỏ phiếu, kiểm phiếu đến giám sát và giải quyết khiếu nại, Tổng tuyển cử 1946 đã trở thành một quy trình dân chủ đầy đủ, hiện thực hóa nguyên lý “mọi quyền lực thuộc về nhân dân”, đảm bảo tính dân chủ, hợp pháp và chính danh của chính quyền cách mạng. Hồ Chí Minh khẳng định: “Chế độ do Hiến pháp năm 1946 xác nhận đã đảm bảo độc lập dân tộc và một nền dân chủ rộng rãi của nhân dân... Quyền bầu cử và ứng cử, quyền tham gia công việc Nhà nước của nhân dân được đảm bảo; quyền tự do dân chủ được thực hiện. Đó là một chế độ dân chủ mới” [131, tr.366].

Năm 1959, Luật Bầu cử đại biểu Quốc hội được ban hành, tiếp tục kế thừa các nguyên tắc của năm 1946 nhưng phù hợp với đặc điểm của chế độ làm chủ tập thể. Về thủ tục giới thiệu ứng cử viên, luật quy định: “Ở mỗi đơn vị bầu cử, các chính đảng, các đoàn thể nhân dân có thể riêng biệt hoặc liên hiệp với nhau mà giới thiệu người ra ứng cử”. Cá nhân có quyền tự ra ứng cử thể hiện cơ chế hiệp thương dân chủ giữa các tổ chức chính trị – xã hội. Cuộc bầu cử năm 1959 diễn ra trong bối cảnh đất nước tạm thời chia cắt, song vẫn bảo đảm nguyên tắc dân chủ. Ngoài các ứng cử viên của Đảng Lao động, còn có đại biểu Đảng Dân chủ Việt Nam, Đảng Xã hội Việt Nam và nhân sĩ, trí thức không đảng phái tham gia. Luật bầu cử cũng quy định rõ trình tự vận động: “Các chính đảng, các đoàn thể nhân dân cũng như mỗi công dân Việt Nam đều có quyền, trong phạm vi pháp luật, tự do cổ động bằng mít tinh, hội nghị, báo chí và mọi hình thức khác để giới thiệu người ứng cử...” [211, tr.7–14]. Trên thực tế, các hoạt động vận động bầu cử được tổ chức theo hướng tuyên truyền, phổ biến chính trị do Nhà nước và Mặt trận Tổ quốc đảm bảo kinh phí và điều phối. Nhờ đó, “việc tuyên truyền vận động bầu cử được tiến hành hoàn toàn tự do, dân chủ và đúng pháp luật... thể hiện tinh thần đoàn kết giữa các chính đảng, đoàn thể và người ứng cử” [211, tr.7–14]. Kết quả, toàn bộ 362 đại biểu Quốc hội khóa II đều do Mặt trận Tổ quốc giới thiệu và trúng cử với tỷ lệ phiếu rất cao, trong đó Hồ Chủ tịch đạt 99,91% số phiếu [211, tr.13–16].

Như vậy, trong tư tưởng Hồ Chí Minh, cơ chế lựa chọn người đại diện được xây dựng trên nguyên tắc dân chủ, đảm bảo quyền bầu cử và ứng cử của mọi công

dân, gắn với sự lãnh đạo của Đảng và khuôn khổ pháp lý của Nhà nước. Đây không chỉ là phương thức tổ chức quyền lực mà còn là cơ chế vận hành đảm bảo quyền làm chủ của nhân dân, tính chính danh của chính quyền, và bản chất dân chủ của Nhà nước “của dân, do dân, vì dân”.

3.2.2.2. Cơ chế phúc quyết hiến pháp và quyết định những vấn đề trọng đại của quốc gia thông qua trưng cầu dân ý

Thuật ngữ phúc quyết được Hồ Chí Minh sử dụng trong Hiến pháp năm 1946, và một số văn bản tổ chức chính quyền nhà nước tại cùng thời điểm lúc bấy giờ. Trưng cầu ý dân không phải là một hình thức lấy ý kiến nhân dân, mà từ lịch sử hình thành và phát triển, có thể thấy rằng, đây là cơ chế thực hiện quyền làm chủ trực tiếp của nhân dân. Trong đó, nhân dân trực tiếp thảo luận, biểu quyết để quyết định những vấn đề quan trọng của đất nước theo nguyên tắc đa số. Một khi thực hiện trưng cầu dân ý thì các cơ quan nhà nước chỉ là thư ký giúp việc cho cử tri, kiểm phiếu, công bố kết quả. Trưng cầu dân ý thường có giá trị bắt buộc, trong một số trường hợp nó có giá trị tham khảo. Trưng cầu dân ý chủ yếu được tiến hành bằng hình thức bỏ phiếu đồng ý hoặc không đồng ý, còn lấy ý kiến nhân dân thì người dân trực tiếp góp ý hoặc bằng cách gửi văn bản cho các cơ quan tổ chức lấy ý kiến.

Tư tưởng Hồ Chí Minh về cơ chế phúc quyết Hiến pháp và quyết định những vấn đề hệ trọng của quốc gia được hình thành từ truyền thống dân chủ dân tộc, tư tưởng văn hóa phương Đông và tư tưởng dân chủ pháp quyền phương Tây, đặc biệt là Chủ nghĩa Mác - Lênin. Dấu ấn đã xuất hiện từ rất sớm qua các tư liệu vào năm 1919 và 1922, rồi được phát triển trong suốt tiến trình cách mạng. Đặc biệt, sau Cách mạng Tháng Tám 1945, tư tưởng ấy được khẳng định rõ ràng: Hiến pháp và những quyết sách quan trọng của quốc gia phải do nhân dân quyết định nhằm đảm bảo quyền lực thực sự thuộc về nhân dân.

Trong xây dựng Hiến pháp 1946 và 1959, Hồ Chí Minh nhấn mạnh bản Hiến pháp của chúng ta sẽ thảo ra phải tiêu biểu được các nguyện vọng của nhân dân... “Sau khi thảo xong chúng ta cần phải trưng cầu ý kiến của nhân dân cả nước một cách thật rộng rãi. Có như thế bản Hiến pháp của chúng ta mới thật sự là bản Hiến pháp của nhân dân, của chế độ dân chủ.” [129, tr.511]. Đây là minh chứng rõ ràng cho quan niệm dân chủ triệt để: Hiến pháp chỉ chính danh khi thuộc về nhân dân.

Hiến pháp và những việc liên quan đến vận mệnh quốc gia (được hiểu là một vấn đề hệ trọng, ảnh hưởng đến toàn thể nhân dân hoặc một số địa phương nhất định). Trong đó phúc quyết Hiến pháp được quy định rõ ràng, bởi Hiến pháp là nền tảng pháp lý, căn cứ chủ đạo đối với việc ban hành toàn bộ các văn bản pháp lý khác của Nhà nước, là cơ sở định hướng hoạt động của Nhà nước cũng như quy

định hành vi và ý thức pháp luật của mỗi một người dân. Chính vì vậy, việc ban hành, sửa đổi Hiến pháp đòi hỏi những quy trình, thủ tục chặt chẽ nhất, trong đó có thể xem việc thực hiện quyền phúc quyết chính là một nội dung căn bản nhất trong quy trình lập hiến ở bất cứ quốc gia nào, Hồ Chí Minh đã kế thừa yếu tố này: “chúng ta cần phải trung cầu ý kiến của nhân dân”. Quyền phúc quyết Hiến pháp thể hiện rõ tư tưởng của Hồ Chí Minh về chủ quyền của nhân dân đối với Nhà nước. Với việc ghi nhận phúc quyết Hiến pháp nghĩa là lập hiến thuộc về nhân dân - đặt nhân dân là chủ thể của quyền lập hiến. Hồ Chí Minh đã trao toàn bộ quyền phúc quyết Hiến pháp cho nhân dân. Nhân dân sẽ là người quyết định cuối cùng có hay không việc phê chuẩn các điều khoản, sửa đổi hay ban hành một bản Hiến pháp mới. Chính nhân dân mới là những biểu quyết để thông qua hiến pháp mà không phải là Nghị viện. Có thể xem đây là một bước tiến vô cùng quan trọng trong việc thiết lập cơ chế đảm bảo quyền làm chủ của nhân dân ở Việt Nam. Thông qua cơ chế phúc quyết Hiến pháp và quyết định những vấn đề hệ trọng, nhân dân từ địa vị bị trị, mất quyền làm chủ đã vươn lên thành chủ thể tối cao, trực tiếp tham gia vào việc định đoạt vận mệnh quốc gia.

Tư tưởng ấy được thể chế hóa trong Hiến pháp 1946 khi hiến định quyền phúc quyết của nhân dân đối với Hiến pháp và những vấn đề quan hệ đến vận mệnh quốc gia. Với tinh thần trách nhiệm và làm việc khẩn trương của Ủy ban dự thảo Hiến pháp, tháng 10-1946, bản Dự thảo Hiến pháp được hoàn thành và đã qua hai vòng trung cầu ý kiến. Tại kỳ họp thứ hai Quốc hội khóa I nước Việt Nam Dân chủ Cộng hòa, Ủy ban dự thảo Hiến pháp trình bày bản Dự thảo Hiến pháp, các đại biểu đã dân chủ thảo luận. Ngày 9-11-1946 Quốc hội thông qua bản Dự thảo Hiến pháp trở thành Hiến pháp đầu tiên của nước ta. Hiến pháp 1946 đã quy định rõ trình tự, thủ tục thực hiện quyền phúc quyết hiến pháp của nhân dân ta. Hiến pháp năm 1946 gồm 70 điều, trong đó Điều 21, Điều 32 và Điều 70 trực tiếp quy định về quyền phúc quyết của nhân dân. Điều 32 xác định: “Những việc quan hệ đến vận mệnh quốc gia sẽ đưa ra nhân dân phúc quyết, nếu hai phần ba tổng số nghị viên đồng ý. Cách thức phúc quyết sẽ do luật định” [165]; còn Điều 70 quy định: “Do hai phần ba tổng số nghị viên yêu cầu; Nghị viện bầu ra một ban dự thảo những điều thay đổi; Những điều thay đổi khi đã được Nghị viện ưng chuẩn thì phải đưa ra toàn dân phúc quyết” [165]. Như vậy, cơ chế phúc quyết được thiết kế với trình tự rõ ràng: từ yêu cầu của 2/3 tổng số nghị viên, đến việc Nghị viện bầu ra Ban dự thảo, và cuối cùng là đưa dự thảo ra để toàn dân quyết định. Ngoài ra, Sắc lệnh số 63-SL ngày 23/11/1945 do Chủ tịch Hồ Chí Minh ký còn mở rộng cơ chế này xuống cấp xã, khi quy định: “Nếu một phần ba (1/3) số hội viên Hội đồng nhân dân xã yêu cầu phúc

quyết Ủy ban hành chính xã thì Ủy ban hành chính xã phải triệu tập ngay Hội đồng nhân dân xã để bỏ phiếu tín nhiệm” (Tiết thứ 2, Điều thứ 18) [15]. Hiến pháp 1946 do Quốc hội lập hiến cơ quan đại diện được nhân dân trực tiếp bầu ra, soạn thảo và thông qua, nhưng cơ chế phúc quyết được thể chế hóa trong đó chính là sự phản ánh rõ nét tư tưởng Hồ Chí Minh về dân chủ: quyền lực thuộc về nhân dân, và những vấn đề hệ trọng nhất của quốc gia phải quay trở lại để nhân dân trực tiếp quyết định.

Hiến pháp 1946 quy định rõ quyền phúc quyết của nhân dân, nhưng do hoàn cảnh kháng chiến nên cơ chế này chưa được triển khai trên cả nước. Sang Hiến pháp 1959, đã không quy định rõ, song tư tưởng về cơ chế phúc quyết hiến pháp ở Hồ Chí Minh vẫn thể hiện rõ qua việc Ban sửa đổi Hiến pháp tổ chức lấy ý kiến nhân dân trong bốn tháng: “Sau khóa họp Quốc hội này, chúng tôi sẽ chuyển sang bước thứ hai là Trưng cầu ý kiến của nhân dân, mà trước tiên là ý kiến của các chính đảng, các đoàn thể nhân dân và các cơ quan”; sau đó “Hiến pháp sửa đổi sắp bước sang bước hai, chúng tôi chờ đón những ý kiến của đồng bào và của các vị đại biểu Quốc hội” [130, tr.387]. Phát biểu của Hồ Chí Minh trong Báo cáo công tác của Ban sửa đổi Hiến pháp tại Quốc hội nước Việt Nam Dân chủ Cộng hòa khóa I, kỳ họp thứ tám năm 1958 cho thấy một trình tự cơ chế đảm bảo quyền làm chủ của nhân dân thông qua 3 bước trong quá trình xây dựng Hiến pháp: 1) Quốc hội thảo luận, góp ý và quyết định về dự thảo Hiến pháp. 2) Bản dự thảo được trưng cầu ý kiến nhân dân trước hết là các chính đảng, đoàn thể và cơ quan, đảm bảo Hiến pháp phản ánh ý chí, nguyện vọng của toàn dân. 3) Cơ quan soạn thảo và Quốc hội tiếp thu, hoàn thiện và ban hành bản Hiến pháp chính thức. Tổng kết lại, trình tự này thể hiện sự kết hợp hài hòa giữa dân chủ đại diện (qua Quốc hội) và dân chủ trực tiếp (qua trưng cầu ý kiến) trong tư tưởng Hồ Chí Minh, đảm bảo quyền làm chủ của nhân dân trong việc quyết định những vấn đề trọng đại của đất nước.

Đây chính là sự cụ thể hóa nguyên tắc: mọi vấn đề quan trọng của quốc gia phải có sự tham gia, thảo luận và đồng thuận của nhân dân. Hồ Chí Minh trong: *Báo cáo công tác của Ban sửa đổi Hiến pháp tại kỳ họp thứ chín Quốc hội khóa I* nêu: “Sau khi làm xong bản dự thảo đầu tiên, tháng 7 năm 1958, chúng tôi đã đưa bản đó ra thảo luận trong các cán bộ trung cấp và cao cấp thuộc các cơ quan quân, dân, chính, đảng. Sau đợt thảo luận này, bản dự thảo đã được chỉnh lý lại và ngày 1 tháng 4 năm 1959 đem công bố để toàn dân thảo luận và góp ý kiến xây dựng. Cuộc thảo luận này làm trong 4 tháng liền. Tại khắp các nơi, trong các cơ quan, xí nghiệp, trường học và các tổ chức khác của nhân dân, ở thành thị và nông thôn, việc nghiên cứu và thảo luận dự thảo Hiến pháp tiến hành sôi nổi và đã trở thành một phong trào quần chúng rộng rãi có đủ các tầng lớp nhân dân tham gia. Trên các báo chí, việc

thảo luận cũng sôi nổi và phong phú. Ban sửa đổi Hiến pháp đã nhận được nhiều thư đóng góp ý kiến của cá nhân và tập thể, trong đó có những thư của đồng bào miền Nam thân mến và của kiều bào ở nước ngoài” [131, tr. 363].

Qua bốn tháng đóng góp ý kiến, những ý kiến đóng góp được thể hiện thông qua mười điểm trong đó có những vấn đề như về lời nói đầu của Hiến pháp, về nguyên tắc cơ bản trong tổ chức và hoạt động của nhà nước là nguyên tắc tập trung dân chủ, về con đường tiến lên của nước ta, về triển vọng phát triển kinh tế của nước ta trở thành một nước có nền kinh tế xã hội chủ nghĩa với công nghiệp và nông nghiệp hiện đại, khoa học và kỹ thuật tiên tiến, về quy định tuổi bầu cử là 18, tuổi ứng cử là 21... Bên cạnh 10 điểm đóng góp lớn trên tinh thần lấy ý kiến của nhân dân được Ban sửa đổi Hiến pháp tiếp thu và chỉnh lý, còn có nhiều ý kiến đóng góp chi tiết khác liên quan đến phạm vi hoạt động của các cơ quan nhà nước, đến phạm vi của luật pháp đều được chuyển đến cơ quan nghiên cứu và tiếp thu.

Có thể thấy rằng, Hiến pháp 1946 đánh dấu bước phát triển vượt bậc về tư duy dân chủ và chủ quyền nhân dân khi lần đầu tiên hiến định quyền phúc quyết của nhân dân đối với Hiến pháp và những vấn đề hệ trọng của quốc gia. Tuy nhiên, do hoàn cảnh kháng chiến, cơ chế phúc quyết toàn dân chưa thể thực hiện trên phạm vi cả nước, song việc ghi nhận quyền này thể hiện tầm nhìn dân chủ sâu sắc của Hồ Chí Minh, đặt nền tảng cho việc nhân dân trực tiếp tham gia vào quá trình quyết định các vấn đề quốc gia. Đến Hiến pháp 1959, tư tưởng ấy được phát triển theo hướng mở rộng dân chủ, thể hiện ở việc tổ chức trưng cầu ý kiến nhân dân trên phạm vi rộng lớn, toàn diện và có hệ thống. Tuy chưa phải là thực hiện quyền phúc quyết, nhưng đây là bước tiến quan trọng trong việc thể chế hóa cơ chế nhân dân tham gia xây dựng Hiến pháp, phản ánh sự trưởng thành của nền dân chủ XHCN ở Việt Nam.

Như vậy, tư tưởng Hồ Chí Minh về phúc quyết Hiến pháp và quyền quyết định những vấn đề hệ trọng của quốc gia được hình thành từ truyền thống dân chủ dân tộc, kết hợp với tinh hoa tư tưởng chính trị phương Đông và phương Tây, đặc biệt là Chủ nghĩa Mác - Lênin được phát triển qua quá trình hoạt động cách mạng của Người. Tư tưởng ấy được cụ thể hóa trong Hiến pháp 1946 với việc hiến định quyền phúc quyết của nhân dân, và phát triển ở Hiến pháp 1959 qua việc tổ chức lấy ý kiến toàn dân về dự thảo Hiến pháp. Qua đó cho thấy, Hồ Chí Minh đã đặt nền móng cho cơ chế dân chủ thực chất, đảm bảo quyền lực nhà nước thuộc về nhân dân và do nhân dân trực tiếp tham gia quyết định.

3.2.2.3. Cơ chế kiểm soát, giám sát của nhân dân

Theo tư tưởng Hồ Chí Minh, việc kiểm soát và giám sát quyền lực là yêu cầu tất yếu bởi quyền lực vốn thuộc về nhân dân và do nhân dân “ủy quyền” cho nhà

nước: “Chế độ của ta là chế độ dân chủ. Nhân dân là chủ. Chính phủ là đầy tớ của nhân dân. Nhân dân có quyền đôn đốc và phê bình Chính phủ.” [128, tr. 90]. Tư tưởng này thể hiện nhất quán quan điểm của Hồ Chí Minh về cơ chế kiểm soát và giám sát quyền lực nhà nước từ nhân dân. Theo Người, nhân dân không chỉ là chủ thể sáng lập ra Nhà nước và trao quyền lực cho Nhà nước, mà còn có quyền trực tiếp theo dõi, kiểm soát, đôn đốc và phê bình hoạt động của bộ máy công quyền. Đây là sự cụ thể hóa rõ nét nguyên tắc “dân là chủ” và “dân làm chủ” ở Hồ Chí Minh, trong đó Chính phủ và cán bộ nhà nước chỉ là “đầy tớ”, là “công bộc” của nhân dân, phải tuyệt đối trung thành với lợi ích nhân dân. Việc khẳng định quyền kiểm soát, giám sát của nhân dân có ý nghĩa đặc biệt: bảo đảm cho nhân dân thực sự làm chủ, không chỉ trên danh nghĩa mà bằng cơ chế kiểm soát, giám sát và buộc bộ máy nhà nước phải chịu trách nhiệm trước nhân dân. Đồng thời, đó còn phòng ngừa sự tha hóa, quan liêu, độc đoán, chuyên quyền, đảm bảo cho Nhà nước hoạt động đúng pháp luật và có hiệu quả. Như thế, trong tư tưởng Hồ Chí Minh, quyền kiểm soát, giám sát của nhân dân vừa khẳng định bản chất dân chủ của chế độ, vừa là nền tảng để hiện thực hóa đầy đủ quyền làm chủ của nhân dân trong đời sống chính trị - xã hội.

Hồ Chí Minh cho rằng, kiểm soát, đôn đốc, phê bình là một cách trực tiếp, thường xuyên tham gia vào công việc của Nhà nước. Hoạt động kiểm soát, giám sát, được xác định phải đến từ hai phía: trước hết là từ phía lãnh đạo và từ phía quần chúng nhân dân: “Những người lãnh đạo chỉ trông thấy một mặt của công việc, của sự thay đổi của mọi người: trông từ trên xuống. Vì vậy sự trông thấy có hạn. Trái lại, dân chúng trông thấy công việc, sự thay đổi của mọi người, một mặt khác: họ trông thấy từ dưới lên. Nên sự trông thấy cũng có hạn. Vì vậy, muốn giải quyết vấn đề cho đúng, ắt phải hợp kinh nghiệm cả hai bên lại. Muốn như thế, người lãnh đạo ắt phải có mối liên hệ chặt chẽ giữa mình với các tầng lớp người, với dân chúng” [124, tr.326]. Hồ Chí Minh nhìn nhận sự lãnh đạo và sự giám sát của nhân dân là hai góc nhìn bổ sung cho nhau. Vì vậy, để giải quyết vấn đề đúng đắn, phải kết hợp kinh nghiệm của cả hai phía. Điều này khẳng định yêu cầu khách quan về mối liên hệ chặt chẽ giữa lãnh đạo và nhân dân, coi nhân dân vừa là đối tượng phục vụ, vừa là chủ thể giám sát, đảm bảo cho quyền làm chủ của họ được thực thi trên thực tế.

Hồ Chí Minh cho rằng, giám sát có hai cách. Một từ trên xuống, tức người lãnh đạo, giám sát kết quả những công việc ở những cán bộ mình quản lý trong nội bộ tổ chức, là sự tự giám sát. Hai là từ dưới lên, tức là kết hợp với vai trò quản lý của Nhà nước, sự tham gia giám sát của các đoàn thể chính trị và quần chúng nhân dân. “Ở quần chúng, khai hội, phê bình và bày tỏ ý kiến, bầu cử các ủy ban, các hội đồng; đó là những cách quần chúng kiểm soát những người lãnh đạo [124, tr.328].

Người cũng đề cao vai trò của Mặt trận Tổ quốc và hệ thống tổ chức đoàn thể xã hội với vai trò kiểm soát, giám sát của các tổ chức đó đối với hoạt động của Đảng và Nhà nước: “Nước ta là một nước dân chủ. Mọi công việc đều vì lợi ích của dân mà làm. Khắp nơi có đoàn thể nhân dân, như Hội đồng nhân dân, Mặt trận, Công đoàn, Hội Nông dân cứu quốc, Phụ nữ cứu quốc, v.v.. Những đoàn thể ấy là tổ chức của dân, phấn đấu cho dân, bênh vực quyền của dân, liên lạc mật thiết nhân dân với Chính phủ” [125, tr.397]. Như vậy, theo Hồ Chí Minh, các đoàn thể ấy không chỉ đại diện, bênh vực quyền lợi cho nhân dân mà còn đóng vai trò “cầu nối trực tiếp” giữa nhân dân với Chính phủ, giúp tiếng nói, nguyện vọng của quần chúng được phản ánh và giải quyết kịp thời. Tư tưởng trên cũng cho thấy một cơ chế dân chủ mang tính toàn diện: Nhà nước vì dân, do dân và vì dân, gắn bó chặt chẽ với nhân dân thông qua hệ thống các đoàn thể chính trị xã hội. Đây chính là đảm bảo thiết thực để người dân thực sự làm chủ, đồng thời cũng là điều kiện ngăn ngừa tình trạng quan liêu, xa rời quần chúng trong hoạt động của bộ máy nhà nước.

Hồ Chí Minh hết sức coi trọng ý kiến của quần chúng nhân dân và dư luận xã hội trong công tác lãnh đạo, quản lý Nhà nước và xã hội: “Phải dựa vào lực lượng của quần chúng, phải lắng nghe ý kiến của quần chúng, phải thực sự mở rộng dân chủ. Nếu quần chúng nói mười điều mà chỉ có một vài điều xây dựng, như thế vẫn là quý báu và bổ ích” [132, tr.420 - 421]. Đảng và Nhà nước phải dựa vào quần chúng nhân dân là nơi có “trăm tai, nghìn mắt” để giám sát cán bộ, đảng viên, mở rộng dân chủ. Vì vậy phải có sự chuẩn bị về tư tưởng, tổ chức, kế hoạch, phải có lực lượng nòng cốt, trung kiên.

Người cũng coi báo chí cũng là một trong những công cụ quan trọng trong cơ chế kiểm soát, giám sát của nhân dân: “báo chí phải nêu những việc khiếu mẫu, đăng những lời phê bình của quần chúng; làm cho mọi người thấy rõ tham ô, lãng phí, quan liêu là tội ác. Và những ai, những cơ quan nào được nhân dân và báo chí phê bình, thì thật thà tự phê bình trước nhân dân trên báo chí” [133, tr.457]. Như vậy, mặc dù Hồ Chí Minh chưa đưa ra các trình tự, thủ tục pháp lý chi tiết, nhưng tư tưởng của Người đã phác họa một cơ chế kiểm soát, giám sát quyền lực thông qua những hình thức dân chủ sinh động. Người nhấn mạnh sự kết hợp giữa cái nhìn “từ trên xuống” của lãnh đạo và “từ dưới lên” của quần chúng, coi trọng các phương thức như khai hội, phê bình, bày tỏ ý kiến, bầu cử các ủy ban, hội đồng. Báo chí được xem như diễn đàn công khai để nêu gương tốt, phê phán tiêu cực và buộc cán bộ, cơ quan phải tự phê bình trước nhân dân; trong khi các đoàn thể nhân dân trở thành cầu nối gắn kết chính quyền với dân. Trên hết, Người khẳng định phải dựa vào quần chúng, lắng nghe và thực sự mở rộng dân chủ, bởi chính những hình thức

này đã tạo thành một cơ chế giám sát quyền lực mang tính chính trị - xã hội, bảo đảm quyền lực nhà nước luôn thuộc về nhân dân và phục vụ lợi ích của nhân dân.

Những quan điểm này của Hồ Chí Minh được hiến định trong Hiến pháp 1946, trong mối quan hệ giữa Nghị viện nhân dân và Chính phủ. Theo đó Chính phủ chịu sự giám sát của Nghị viện, việc giám sát của Nghị viện đối với Chính phủ. Trước hết, Ban thường vụ Nghị viện có quyền “Kiểm soát và phê bình chính phủ” (Điều thứ 36, điểm C, Hiến pháp 1946). Đây là điểm tiến bộ khi biến cơ quan đại diện dân cử thành cơ quan hành động, trực tiếp giám sát hoạt động của hành pháp. Tới Hiến pháp 1959, phát triển thêm một bước trong việc kiểm tra, giám sát: “Tất cả các cơ quan Nhà nước đều phải dựa vào nhân dân, liên hệ chặt chẽ với nhân dân, lắng nghe ý kiến và chịu sự kiểm soát của nhân dân. Tất cả các nhân viên cơ quan Nhà nước đều phải trung thành với chế độ dân chủ nhân dân, tuân theo Hiến pháp và pháp luật, hết lòng hết sức phục vụ nhân dân” (Điều 6, Hiến pháp 1959). Như vậy, tư tưởng Hồ Chí Minh đã được thể chế hóa thành cơ chế kiểm soát kép (vừa thông qua Nghị viện, vừa đặt dưới sự kiểm soát trực tiếp của nhân dân).

Từ những phân tích trên có thể thấy, tư tưởng Hồ Chí Minh về kiểm soát quyền lực nhà nước không chỉ dừng lại ở những luận điểm mang tính định hướng mà đã được cụ thể hóa, từng bước thể chế hóa trong các bản Hiến pháp đầu tiên của Nhà nước Việt Nam Dân chủ Cộng hòa. Người đặt nền móng cho một cơ chế kiểm soát quyền lực toàn diện, vừa mang tính chính trị - xã hội thông qua sự kiểm soát, giám sát của nhân dân, vừa mang tính pháp lý thông qua quyền giám sát của Nghị viện đối với Chính phủ. Tư tưởng đó thể hiện sâu sắc quan niệm “dân là gốc”, coi dân vừa là chủ thể của quyền lực, vừa là người kiểm soát quyền lực, nhằm đảm bảo cho quyền lực nhà nước luôn thuộc về nhân dân, phục vụ nhân dân và vì lợi ích của nhân dân.

3.2.2.4. Cơ chế khiếu nại, tố cáo của nhân dân

Trong tư duy chính trị, Hồ Chí Minh khẳng định nhân dân là chủ, Nhà nước là “đầy tớ” của dân; do đó, bên cạnh việc chăm lo lợi ích, Chính phủ còn phải thiết lập cơ chế để nhân dân kiểm soát, giám sát hoạt động của bộ máy. Cơ chế này giúp phát hiện, ngăn chặn sai phạm, tăng cường pháp chế xã hội chủ nghĩa. Đồng thời, nó thể hiện tinh thần tôn trọng nhân dân, lắng nghe nhân dân, góp phần củng cố niềm tin của nhân dân vào Đảng và Nhà nước. Từ rất sớm, trong thời kỳ hoạt động ở nước ngoài, Hồ Chí Minh đã đặc biệt quan tâm đến vấn đề này và nhiều lần phơi bày sự thật dưới ách thực dân phong kiến qua nhiều bài báo như “*Sự liêm khiết của chế độ thực dân*” (1923), “*Tình cảnh nông dân An Nam*” (1924), “*Chủng tộc da đen - chế độ nô lệ đương đại*”, “*Diễn đàn Đông Dương*” (1923) hay “*Những cái tốt đẹp của nền văn minh Pháp*” (1922), Hồ Chí Minh đã phơi bày sự thật: nhân dân

tuy có khiếu nại, tố cáo nhưng thường bị đàn áp, bỏ tù: “Những người mất ruộng khiếu nại thì người ta bắt bỏ tù. Các bạn đừng tưởng chế độ cai trị vô liêm sỉ ấy chỉ có như thế thôi. Người ta còn bắt những kẻ xấu số bị mất ruộng phải nộp thuế cho mãi đến năm 1910, mặc dù ruộng đất của họ đã bị tước đoạt từ năm 1895!” [120, tr.248], thậm chí “*biến mất bí hiểm*”, trong khi quan chức thực dân và tay sai dù phạm tội những lạm, giết người vẫn được dung túng, “*tha bổng*” hay “*thăng chức*”. Thực trạng ấy cho thấy khiếu nại, tố cáo dưới ách áp bức của thực dân phong kiến hoàn toàn chỉ là hình thức, không bảo vệ được quyền lợi của nhân dân, trái lại chỉ phơi bày bản chất phi đạo đức, mục ruỗng của bộ máy cai trị. Từ đó, Hồ Chí Minh khẳng định: muốn nhân dân thật sự làm chủ, trước hết phải làm cách mạng, lật đổ chế độ cũ, xây dựng một nhà nước mới. Chỉ trong chế độ xã hội mới, quyền khiếu nại, tố cáo mới trở thành hiện thực, được pháp luật đảm bảo và gắn với trách nhiệm giải trình nghiêm minh của cán bộ, công chức.

Chính từ sự đổi lập đó, Hồ Chí Minh khẳng định chỉ trong một nhà nước mới, do dân làm chủ, cơ chế khiếu nại, tố cáo mới thực sự dân chủ và hiệu lực, đảm bảo quyền lợi chính đáng của nhân dân. Trong nhà nước mới, Hồ Chí Minh sớm hình dung rõ trình tự của cơ chế khiếu nại, tố cáo, được vận hành theo một trình tự rõ ràng: nhân dân là chủ thể trực tiếp phát hiện và phản ánh những bất công; các đoàn thể, tổ chức quần chúng giữ vai trò trung gian, tiếp nhận và kiến nghị lên cấp trên; còn cơ quan nhà nước có thẩm quyền phải xem xét, xử lý cán bộ vi phạm và bảo vệ quyền lợi chính đáng của dân. Cách thiết kế ấy vừa kết hợp dân chủ trực tiếp với dân chủ thông qua tổ chức, vừa gắn quyền tố cáo của nhân dân với trách nhiệm giải trình của bộ máy công quyền, qua đó bảo đảm tính hiệu lực và ổn định của cơ chế dân chủ: “Nước ta là một nước dân chủ. Mọi công việc đều vì lợi ích của dân mà làm. Khắp nơi có đoàn thể nhân dân, như Hội đồng nhân dân, Mặt trận, Công đoàn, Hội Nông dân cứu quốc, Phụ nữ cứu quốc, v.v.. Những đoàn thể ấy là tổ chức của dân, phấn đấu cho dân, bênh vực quyền của dân, liên lạc mật thiết nhân dân với Chính phủ. Khi ai có điều gì oan ức, thì có thể do các đoàn thể tố cáo lên cấp trên.” [125, tr.397].

Mặc dù Chủ tịch Hồ Chí Minh không trực tiếp xây dựng các bước, thủ tục cụ thể của cơ chế khiếu nại, tố cáo, song những quy định được ban hành trong Sắc lệnh 64/SL năm 1945, Sắc lệnh 138b/SL năm 1949 và Hiến pháp 1959 đều là sự cụ thể hóa tư tưởng của Người về dân chủ. Xuất phát từ quan điểm “dân là chủ, Chính phủ là đầy tớ của dân”, Hồ Chí Minh với tư cách là trưởng ban soạn thảo Hiến pháp 1946 và 1959 yêu cầu Nhà nước phải thiết lập con đường để nhân dân bày tỏ ý kiến, phản ánh oan khuất và giám sát hoạt động của cán bộ, các cơ quan. Trên tinh thần đó, Sắc lệnh 64/SL năm 1945 quy định trình tự, thủ tục giải quyết khiếu nại, tố cáo

gồm: (1) Nhân dân có oan khuất có thể gửi thư khiếu tố đến cơ quan hành chính huyện hay thị xã, nơi xảy ra việc; “Quá hạn kỳ 15 ngày nếu chưa được xét xử, hay xét xử rồi mà nguyên đơn cho là bất công thì mới được khiếu nại lên U.B.H.C tỉnh. Ở đây, một tháng không được trả lời, mới tới U.B.H.C kỳ xét và cũng theo thủ tục ấy mới lên Nội vụ” [16]; (2) Thành lập Ban Thanh tra Đặc biệt để “giám sát tất cả công việc và nhân viên của Ủy ban nhân dân và các cơ quan của Chính phủ.” Cơ quan này “có toàn quyền: Nhận các đơn khiếu nại của nhân dân; Điều tra, hội chứng, xem xét các tài liệu giấy tờ của các Ủy ban nhân dân hoặc cơ quan của Chính phủ cần thiết cho công việc giám sát; Đình chức, bắt giam bất cứ nhân viên nào trong Ủy ban nhân dân hay Chính phủ đã phạm lỗi trước khi mang ra Hội đồng Chính phủ hay Tòa án Đặc biệt xét xử; Tịch biên hoặc niêm phong những tang vật và dùng mọi cách điều tra để lập một hồ sơ mang một phạm nhân ra Tòa án Đặc biệt. Ban thanh tra có thể truy tố cả các việc đã xảy ra trước ngày ban bố Sắc lệnh này” [16]; (3) Thành lập Tòa án Đặc biệt “sẽ thiết lập ngay, tại Hà Nội một Tòa án đặc biệt để xử những nhân viên của các Ủy ban nhân dân hay các cơ quan của Chính phủ do Ban thanh tra truy tố” (Điều III - Sắc lệnh 64/1945) [16]; (4) Việc buộc tội do Ủy viên Ban Thanh tra tiến hành; (5) Bị cáo có quyền tự bào chữa hoặc thuê luật sư; (6) Tòa án có thể tuyên tử hình và “sẽ được thi hành trong 48 giờ” [16]. Ngày 18/12/1949, Hồ Chí Minh ban hành Sắc lệnh 138b/SL, bãi bỏ Sắc lệnh 64/SL và thành lập Ban Thanh tra Chính phủ trực thuộc Thủ tướng Phủ, với nhiệm vụ “Xem xét thi hành chủ trương của Chính phủ” và “thanh tra sự khiếu nại của nhân dân” (Điểm C, Điều 4, Sắc lệnh 138b) [16]. Theo đó, nhân dân có quyền trực tiếp hoặc gửi thư khiếu tố đến các cơ quan Nhà nước, từ Ủy ban hành chính xã đến Chính phủ trung ương, để bày tỏ thắc mắc, phát giác sai lầm, góp ý kiến xây dựng chính sách và tổ chức bộ máy; không một cơ quan hay cá nhân nào được đe dọa, ngăn cản quyền đó. Tư tưởng ấy được hiến định trong Hiến pháp 1959, khẳng định: “Công dân nước Việt Nam dân chủ cộng hòa có quyền khiếu nại, tố cáo bất cứ cơ quan nhà nước nào về những hành vi phạm pháp của nhân viên cơ quan nhà nước. Những khiếu nại và tố cáo phải được xem xét và giải quyết nhanh chóng. Người bị thiệt hại vì hành vi phạm pháp của nhân viên cơ quan nhà nước có quyền được bồi thường.” (Điều 29, Hiến pháp 1959) [165]. Như vậy, tuy Hồ Chí Minh không trực tiếp quy định về thủ tục, nhưng chính tư tưởng của Người về dân chủ, về mối quan hệ giữa nhà nước và nhân dân đã trở thành nền tảng lý luận cho việc thể chế hóa cơ chế khiếu nại, tố cáo, góp phần đảm bảo quyền làm chủ của nhân dân và xây dựng Nhà nước pháp quyền XHCN.

Trong một bài báo Chủ tịch Hồ Chí Minh đã chỉ đạo chính quyền các cấp

“Phải chấp đơn, phải xử kiện cho dân mỗi khi người ta đem tới” [123, tr.52]. Nói là làm, tháng 11, Người ký Sắc lệnh đầu tiên số 64 về thành lập Ban Thanh tra đặc biệt “nhận các đơn khiếu nại”; Nhân dân có thể gặp trực tiếp người lãnh đạo cơ quan nhà nước để kiến nghị hoặc bày tỏ nguyện vọng của mình. Việc hình thành các Sắc lệnh, Thông tư và Hiến pháp 1959 cho thấy sự quan tâm của Hồ Chí Minh trong xây dựng quy trình, thủ tục để người dân thực hiện quyền khiếu nại, tố cáo góp phần đảm bảo quyền làm chủ của nhân dân. Khiếu nại, tố cáo tạo cho người dân có cơ hội trực tiếp tham gia vào việc kiểm soát, giám sát đội ngũ cán bộ, cũng như hoạt động của các cơ quan nhà nước. Người cho rằng, việc khiếu nại, tố cáo cần được thực hiện một cách khẩn trương, sớm ngày nào hay ngày đó, vì: “về công tác xét các việc khiếu nại, tố giác, nhiệm vụ các ban thanh tra là phải làm cho nghiêm chỉnh, cho kịp thời, làm sớm chừng nào hay chừng ấy. Đồng bào có oan ức, có thắc mắc mới khiếu nại. Ta giải quyết tốt các việc khiếu nại, đồng bào thấy Đảng và Chính phủ quan tâm, lo lắng đến họ, do đó mối quan hệ giữa quần chúng nhân dân với Đảng và Chính phủ được củng cố tốt hơn” [131, tr.503]. Đồng thời, cán bộ làm công tác không được rụt rè, nể nang, đặc biệt là đối với cán bộ cao cấp ở các cơ quan được kiểm tra. Cấp lãnh đạo các bộ, các ngành, các cấp nhất định phải có cơ quan thanh tra của mình để theo dõi công tác ngay từ đầu, kịp thời uốn nắn sửa chữa sai lầm thiếu sót có thể xảy ra, đồng thời phải trực tiếp chỉ đạo cơ quan thanh tra của mình.

Chủ tịch Hồ Chí Minh cũng quan tâm đến việc giải quyết khiếu nại, tố cáo phải đảm bảo đúng nguyên tắc, đúng quy định. Giải quyết khiếu nại, tố cáo “nhanh” nhưng không được “ẩu”, thiếu trách nhiệm, kém hiệu quả. Người yêu cầu phải “giải quyết nhanh, tốt” và phải “thấu tình, đạt lý”. Người chỉ dẫn cần sự quan tâm của Ban lãnh đạo làm công tác thanh tra, đồng thời đối với cán bộ cần giải quyết thật tốt, chu đáo những khiếu nại, tố cáo của nhân dân ngay tại cơ sở, vì nếu làm không tốt sẽ diễn ra tình trạng vượt cấp gây nên những khó khăn cho nhân dân và quá tải đối các cấp ở trên.

Như vậy, cơ chế khiếu nại, tố cáo là sự thể chế hóa tư tưởng Hồ Chí Minh về quyền giám sát của nhân dân, đảm bảo quyền lực nhà nước luôn gắn với lợi ích nhân dân. Đây là công cụ để nhân dân trực tiếp phản ánh, đấu tranh với những hành vi sai trái của cơ quan và cán bộ nhà nước. Qua đó, bộ máy nhà nước buộc phải chịu trách nhiệm và tự chỉnh đốn trong quá trình hoạt động. Nhờ vậy, quyền làm chủ của nhân dân được đảm bảo thực chất, không chỉ dừng ở khẩu hiệu hay danh nghĩa.

3.2.2.5. Cơ chế bãi nhiệm các đại diện của nhân dân

Cơ chế bãi miễn là quy trình dân chủ hợp pháp của cử tri thông qua thủ tục với những bước đi cụ thể nhằm tước bỏ quyền của đại biểu đã được ủy quyền trước

khi nhiệm kỳ của đại biểu đó kết thúc. Người dân có thể thực hiện quyền bãi miễn trực tiếp thông qua trưng cầu dân ý, hoặc thông qua đề nghị của nhân dân, các cơ quan quyền lực nhà nước tiến hành trình tự, thủ tục bãi miễn hoặc nhân dân thực hiện hình thức bãi miễn gián tiếp, thông qua các cơ quan quyền lực như Quốc hội ở Trung ương và các cơ quan quyền lực nhà nước ở địa phương.

Trong nhiều tác phẩm khi còn ở nước ngoài, Hồ Chí Minh đã nhiều lần phơi bày cái gọi là “*trách nhiệm*” dưới chế độ thực dân phong kiến. Trong “*Đông Dương - Công lý*”, Người dẫn lời chính người Pháp thú nhận rằng “công lý nằm trong tay những tên quan lại thiếu trách nhiệm”, và khi phải thực thi “công lý” thì đó là “bằng súng”. Trong “*Bản án chế độ thực dân Pháp*”, Hồ Chí Minh chỉ rõ mảnh khoe “*điều 4*” khiến cả làng phải “*chịu trách nhiệm*” nếu không ngăn được tội phạm, biến “*trách nhiệm*” thành công cụ đàn áp, buộc dân làng gánh chịu hình phạt tập thể vô lý. Trong bài “*Đông Dương dưới lưỡi gươm của đế quốc Pháp*”, cái gọi là “*trách nhiệm*” của chính quyền thực dân thực chất là sự dụng máy bay, súng máy, gươm giáo gieo rắc cái chết và hủy diệt đời sống nhân dân An Nam. Như vậy, trong chế độ cũ, “*trách nhiệm*” của bộ máy cai trị hoàn toàn phi nhân tính, chỉ phục vụ cho sự tồn tại của kẻ thống trị, trái ngược hoàn toàn với ý nghĩa thực sự của trách nhiệm chính trị trong một nhà nước dân chủ. Trái lại, trong tư tưởng Hồ Chí Minh, trách nhiệm của một nhà nước dân chủ được xác định bằng mục tiêu phục vụ nhân dân. Người khẳng định: “Nếu dân đói, Đảng và Chính phủ có lỗi; nếu dân rét là Đảng và Chính phủ có lỗi; nếu dân dốt là Đảng và Chính phủ có lỗi; nếu dân ốm là Đảng và Chính phủ có lỗi” [128, tr.518]. Chính sách của Đảng và Chính phủ, theo đó, phải chăm lo chu toàn đời sống của nhân dân, đảm bảo “làm cho dân có ăn; làm cho dân có mặc; làm cho dân có chỗ ở; làm cho dân có học hành” [123, tr.175].

Quan trọng hơn, trách nhiệm chính trị trong tư tưởng Hồ Chí Minh không chỉ mang tính pháp lý, mà còn thể hiện tính văn hóa chính trị của Nhà nước mới: quyền lực mà nhân dân ủy quyền cho cán bộ và cơ quan quyền lực là quyền lực có điều kiện. Ở mức cao nhất, cán bộ phải biết từ chức khi không hoàn thành nhiệm vụ do nhân dân ủy quyền. Nhân dân có quyền thực thi cơ chế bãi nhiệm nhằm thu hồi sự “ủy quyền” đối với cán bộ nếu họ “không làm tròn nhiệm vụ” mà người dân giao phó. Như vậy, quyền lực nhà nước trong tư tưởng Hồ Chí Minh không phải là đặc quyền vĩnh viễn của bất kỳ cá nhân hay tập thể nào, mà luôn gắn liền với sự tín nhiệm và giám sát thường xuyên của nhân dân. Đây là sự đối lập hoàn toàn với “*trách nhiệm giả hiệu*” của chế độ thực dân phong kiến, đồng thời đặt nền tảng cho cơ chế kiểm soát quyền lực trong nhà nước dân chủ mới.

Quan điểm trên của Hồ Chí Minh đã được thể chế hóa thành những quy định

cụ thể trong Hiến pháp 1946 và 1959. Các quy định này tạo thành một quy trình chặt chẽ, đảm bảo quyền lực luôn thuộc về nhân dân và chịu sự kiểm soát của nhân dân. (1) Đề nghị bãi nhiệm từ cử tri. Hiến pháp 1946 ghi nhận: “Nhân dân có quyền bãi miễn các đại biểu mình đã bầu ra, theo Điều thứ 41 và Điều thứ 61” (Điều 20) [165]. Chỉ cần một phần tư tổng số cử tri của tỉnh hoặc thành phố kiến nghị, Nghị viện buộc phải xem xét. Nếu hai phần ba tổng số nghị viên tán thành, nghị viên đó “phải từ chức” (Điều 41) [165]. Hiến pháp 1959 tiếp tục khẳng định: “Đại biểu Quốc hội và đại biểu Hội đồng nhân dân các cấp có thể bị cử tri bãi miễn trước khi hết nhiệm kỳ nếu không còn xứng đáng với sự tín nhiệm của nhân dân” (Điều 5) [165]. Cơ chế này cho phép nhân dân không chỉ bầu ra mà còn trực tiếp loại bỏ những người không còn đại diện đúng cho ý chí của mình, bảo đảm quyền lực nhân dân là quyền lực thực tế chứ không chỉ hình thức. Đây là minh chứng sinh động cho tư tưởng Hồ Chí Minh: “Chính phủ làm hại dân thì dân có quyền đuổi Chính phủ.”

(2) Tiếp nhận và xem xét thảo luận và trao đổi các vấn đề liên quan đến đề nghị bãi nhiệm. Hiến pháp 1946 quy định: “Nghị viện phải xem xét vấn đề bãi miễn” khi có đề nghị của cử tri (Điều 41) [165]. Hiến pháp 1959 mở rộng thẩm quyền này cho Quốc hội, Ủy ban Thường vụ Quốc hội và HĐND các cấp (Điều 50, 52, 84) [165]. Cách thiết kế này phản ánh rõ tư tưởng Hồ Chí Minh: quyền lực được nhân dân trao không phải vĩnh viễn, mà luôn gắn với sự giám sát và khả năng thu hồi của nhân dân.

(3) Nghị viện bỏ phiếu tín nhiệm. Hiến pháp 1946 quy định: “Nếu hai phần ba tổng số nghị viên ưng thuận đề nghị bãi miễn thì nghị viên đó phải từ chức” (Điều 41) [165]; đồng thời, “Bộ trưởng nào không được Nghị viện tín nhiệm thì phải từ chức” (Điều 54) [165]. Đến 1959, quy định này được mở rộng: Quốc hội có quyền bãi miễn nhiều chức vụ cao cấp như Chủ tịch nước, Thủ tướng, Chánh án, Viện trưởng Viện kiểm sát (Điều 50, 52) [165]. Đây là sự thể chế hóa quan điểm Hồ Chí Minh: cán bộ, dù ở cương vị nào, cũng phải chịu sự phán quyết của nhân dân và cơ quan dân cử.

(4) Thảo luận lại. Hiến pháp 1946 cho phép: “Chủ tịch nước yêu cầu Nghị viện thảo luận lại vấn đề tín nhiệm sau 48 giờ” (Điều 54) [165]. Hiến pháp 1959 bỏ quy định này, nhưng bổ sung cơ chế giám sát dọc: “HĐND có quyền giải tán HĐND cấp dưới khi cơ quan này làm thiệt hại đến quyền lợi của nhân dân” (Điều 86) [165]. Điều này thể hiện rõ quan điểm Hồ Chí Minh: quyền lực phải được kiểm soát thường xuyên, tránh lạm quyền và đảm bảo lợi ích của người dân.

(5) Thành lập Toà án đặc biệt. Hiến pháp 1946 quy định: “Nếu Chủ tịch nước mắc tội phản quốc thì sẽ thành lập một tòa án đặc biệt, do Nghị viện lập ra thực hiện” (Điều 49) [165]. Hiến pháp 1959 không nhắc lại, nhưng trao cho Ủy ban Thường vụ Quốc hội quyền bãi miễn một số chức vụ quan trọng khi Quốc hội không họp (Điều 53)

[165]. Vậy, những chức vụ cao nhất cũng không đứng ngoài sự giám sát của nhân dân và “không có vùng cấm” trong kiểm soát quyền lực. (6) Quyết định từ chức. Hiến pháp 1946 quy định: khi nghị quyết bãi miễn được thông qua, nghị viên “phải từ chức” ngay (Điều 41) [165]. Hiến pháp 1959 mở rộng quyền này cho HĐND: có thể “bãi miễn Chánh án Tòa án nhân dân cấp mình” (Điều 84) [165]; nghị quyết giải tán HĐND cấp dưới chỉ có hiệu lực khi “được HĐND cấp trên trực tiếp phê chuẩn” (Điều 86) [165]. Đây là bước khẳng định nhất quán tư tưởng Hồ Chí Minh: quyền lực nhà nước luôn phải chịu sự kiểm soát hai chiều từ nhân dân nhằm đảm bảo quyền làm chủ của nhân dân là thực chất và hiệu quả.

Như vậy, cơ chế bãi nhiệm sớm được hình thành trong tư tưởng Hồ Chí Minh, được cụ thể hoá trong Hiến pháp 1946 và 1959 về trách nhiệm chính trị, đảm bảo quyền lực nhà nước thuộc về nhân dân. Đây là công cụ để nhân dân thu hồi sự ủy quyền chính trị đối với những đại biểu hoặc chức vụ không còn xứng đáng với tín nhiệm của nhân dân, qua đó quyền làm chủ của nhân dân được đảm bảo trên thực tế.

3.2.2.6. Cơ chế đảm bảo quyền tự do ngôn luận, tự do hội họp và lập hội của nhân dân

Trong một nhà nước dân chủ, tự do ngôn luận, tự do hội họp và lập hội không chỉ đảm bảo quyền lực thuộc về nhân dân mà còn là yếu tố quan trọng góp phần duy trì sự minh bạch và trách nhiệm giải trình của bộ máy chính quyền. Để các quyền này đi vào thực chất, nhất thiết phải có một hệ thống đồng bộ, bao gồm cơ sở pháp lý vững chắc, các thiết chế thực thi hiệu quả và các công cụ bảo vệ quyền tự do ngôn luận, tự do hội họp và lập hội của nhân dân.

Trong suốt quá trình đấu tranh cách mạng từ khi ở nước ngoài tới khi trực tiếp lãnh đạo cách mạng ở trong nước, Người luôn nhấn mạnh tự do ngôn luận, tự do báo chí, hội họp và lập hội là những quyền căn bản trong chế độ xã hội mới. Sau này những ngày sục sôi khí thế của cách mạng, trong Chương trình Việt Minh, Người nhấn mạnh: “2. Ban bố các quyền tự do dân chủ cho nhân dân: Tự do ngôn luận, tự do xuất bản, tự do tổ chức, tự do tín ngưỡng, tự do đi lại trong nước, tự do xuất dương. Bỏ chế độ bắt phu và các chế độ áp bức do đế quốc đặt ra” [122, tr.629]. Những quy định ấy không chỉ khẳng định tinh thần dân chủ và tự do của nhân dân, mà còn mở ra định hướng hình thành cơ chế tổ chức và quản lý xã hội theo nguyên tắc nhân dân là chủ, bảo đảm các quyền tự do dân chủ được thực hiện trên thực tế. Bên cạnh đó, Hồ Chí Minh luôn nhấn mạnh rằng tự do phải đi đôi với trách nhiệm, kỷ luật và lợi ích chung. Người phê phán lối lợi dụng tự do để gây rối trật tự hoặc chia rẽ khối đoàn kết dân tộc.

Khi nghiên cứu cách mạng Trung Quốc, Hồ Chí Minh đánh giá: “Ông Mao

Trạch Đông đã giải thích rằng: Nhân dân là công nhân, nông dân, tiểu tư sản và tư sản dân tộc. Dân chủ là nhân dân có quyền tự do ngôn luận, tổ chức, tuyển cử, ứng cử, v.v.. Chuyên chính là lấy lực lượng nhân dân đàn áp và tiêu diệt phản cách mạng.” [125, tr.221].

Hồ Chí Minh cũng phân tích nền dân chủ tư sản, Người đã chỉ ra giới hạn giai cấp của mô hình này: “Bọn tư bản thường khoe khoang rằng Hiến pháp của họ đảm bảo quyền tự do cá nhân, quyền tự do dân chủ, quyền lợi của mọi người công dân. Nhưng thực tế thì chỉ có giai cấp tư sản được hưởng các quyền lợi ghi trong Hiến pháp của họ. Nhân dân lao động không được thật sự hưởng quyền tự do dân chủ, cả đời bị bóc lột và phải gánh vác nặng nề để phục vụ quyền lợi của giai cấp bóc lột” [131, tr.376]. Từ sự so sánh đó, Hồ Chí Minh đã phân biệt rất rõ các quyền được hiến pháp ghi nhận chỉ tồn tại hình thức, khi các quyền này không được thực hiện, không được đảm bảo trên thực tế. Nhưng khi đã giành được quyền thống trị, giai cấp tư sản đã phản bội lại các nguyên tắc tự do, bình đẳng, bác ái ghi trong Tuyên ngôn. Chúng ra sức áp bức bóc lột nhân dân trong nước và lợi dụng chiêu bài “khai hoá văn minh” để tiến hành chiến tranh xâm lược nhằm thống trị và nô dịch các thuộc địa, trong đó có nước Việt Nam ta.

Thậm chí bọn tư bản bịa đặt chế độ XHCN không tôn trọng quyền công dân, nhưng thực tế chỉ có chế độ của chúng ta mới thật sự phục vụ lợi ích của nhân dân, trước hết là nhân dân lao động, đảm bảo mọi quyền lợi của nhân dân, mở rộng dân chủ để người dân thật sự tham gia quản lý nhà nước, công dân nước Việt Nam Dân chủ Cộng hoà: có quyền làm việc, có quyền nghỉ ngơi, có quyền học tập, có quyền tự do thân thể, có quyền tự do ngôn luận, báo chí, hội họp, lập hội, biểu tình, có quyền tự do tín ngưỡng, theo hoặc không theo một tôn giáo nào, có quyền bầu cử, ứng cử, v.v.. Chỉ có dưới chế độ xã hội chủ nghĩa thì quyền lợi cá nhân và quyền lợi Nhà nước mới có thể thực hiện được. Vì vậy, chỉ có Hiến pháp xã hội chủ nghĩa mới làm cho mọi người công dân hăng hái làm tròn nghĩa vụ của mình đối với xã hội, đối với Tổ quốc. Người nhấn mạnh: “Tất cả công dân Việt Nam, không phân biệt miền Bắc hay là miền Nam, đều có quyền tự do đi tuyên truyền khắp cả nước bằng hội họp, truyền đơn, báo chí, v.v..” [129, tr.193]. Hồ Chí Minh đã kế thừa quan điểm của chủ nghĩa Mác - Lênin khi khẳng định rằng tự do chân chính chỉ có thể được đảm bảo trong chế độ xã hội do nhân dân lao động làm chủ, nơi các quyền tự do cá nhân gắn bó và phục vụ lợi ích chung của cộng đồng, của dân tộc.

Quan điểm trên của Hồ Chí Minh đã được thể chế hóa thành những quy định cụ thể trong Hiến pháp 1946 và 1959. Hiến pháp 1946 khẳng định: “Công dân Việt Nam có quyền: tự do ngôn luận, tự do xuất bản, tự do tổ chức và hội họp, tự do tín ngưỡng,

tự do cư trú, đi lại trong nước và ra nước ngoài” (Điều 10) [165]. Năm 1956, Quốc hội thông qua Nghị quyết ban hành 4 bộ luật, trong đó có Luật quy định quyền tự do hội họp, Luật quy định về tự do lập hội, Luật về chế độ báo chí. Đây là cơ sở pháp lý rất quan trọng nhằm giúp người dân thực hiện quyền làm chủ của mình. Hiến pháp 1959 quy định: “Công dân nước Việt Nam dân chủ cộng hoà có các quyền tự do ngôn luận, báo chí, hội họp, lập hội và biểu tình. Nhà nước bảo đảm những điều kiện vật chất cần thiết để công dân được hưởng các quyền đó” (Điều 25) [165]. Như vậy, trong tư tưởng Hồ Chí Minh, cơ chế đảm bảo quyền tự do ngôn luận, hội họp và lập hội được thực hiện thông qua Nhà nước của dân, do dân và vì dân, nơi nhân dân thật sự làm chủ và được tạo điều kiện pháp lý để bày tỏ ý kiến, tham gia quản lý xã hội.

3.2.3. Các điều kiện đảm bảo quyền làm chủ của nhân dân

Nét đặc sắc trong tư tưởng Hồ Chí Minh bên cạnh việc quan tâm đến việc xây dựng các trình tự, thủ tục để nhân dân thực hiện quyền làm chủ, Hồ Chí Minh dành nhiều thời gian và tâm sức đối với việc xây dựng các điều kiện đảm bảo cho quyền làm chủ của nhân dân chắc chắn được triển khai và đạt kết quả trên thực tế. Cụ thể, Hiến pháp và pháp luật là điều kiện nền tảng để xác lập và đảm bảo quyền làm chủ của nhân dân, vì chỉ khi nào được thể chế hóa thì quyền làm chủ của nhân dân mới có giá trị pháp lý. Tuy nhiên, pháp luật chỉ phát huy hiệu lực khi được thực thi thông qua tổ chức bộ máy thiết chế được vận hành một cách hiệu quả, minh bạch và chịu trách nhiệm trước nhân dân. Đồng thời, các đảng chính trị, tổ chức chính trị - xã hội giữ vai trò đại diện, hướng dẫn và tập hợp, đoàn kết quần chúng nhân dân, qua đó tạo điều kiện để nhân dân tham gia vào các quy trình chính trị, xã hội một cách có tổ chức. Cuối cùng, nhân dân phải có năng lực làm chủ, tức là cần có tri thức, có năng lực, trách nhiệm làm chủ một cách thực chất thì quyền làm chủ mới được hiện thực hóa trong đời sống xã hội.

3.2.3.1. Các điều kiện về Hiến pháp và hệ thống pháp luật

Một nhà nước dân chủ không thể vắng bóng sự quản lý và điều hành của hiến pháp và hệ thống pháp luật. Ngay từ năm 1919, sau thời gian sống và học tập trên đất Pháp, Nguyễn Ái Quốc đã thay mặt những người Việt Nam yêu nước gửi đến hội nghị Versailles Bản yêu sách của nhân dân An Nam. Sự kiện này được xem như mở đầu cho cuộc đấu tranh đòi quyền tự do, quyền dân tộc cơ bản. Trong đó, yêu cầu thay thế chế độ ra sắc lệnh bằng các đạo luật. Sau này được Hồ Chí Minh khái quát thành quan điểm: “Bây xin Hiến pháp ban hành, trăm điều phải có thần linh pháp quyền”. Đây là một trong những quan điểm đặc sắc, phản ánh nội dung cốt lõi của Nhà nước dân chủ mới, quản lý xã hội trên cơ sở hiến pháp và pháp luật.

Hiến pháp năm 1946 đã tạo lập cơ sở pháp lý, tính hợp hiến và hợp pháp của Nhà nước Việt Nam Dân chủ Cộng hòa, tạo thế cho chính quyền trở thành vũ khí cần thiết nhất của Đảng và nhân dân trong “bảo toàn lãnh thổ, giành độc lập hoàn toàn và xây dựng nước nhà trên nền tảng dân chủ” [131, tr.366]. Sau chiến thắng Điện Biên Phủ, miền Bắc hoàn toàn được giải phóng, đất nước tạm thời chia cắt thành hai miền. Miền Bắc quá độ xây dựng CNXH. Trong tình hình mới, nhất thiết phải có một bản Hiến pháp mới, phù hợp với hoàn cảnh đất nước lúc bấy giờ. Ngày 23-1-1957, tại kỳ họp thứ 6, Quốc hội khóa I, Chủ tịch Hồ Chí Minh đề nghị Quốc hội sửa đổi Hiến pháp 1946 và được Quốc hội chấp thuận. Ngày 1-1-1960, Chủ tịch Hồ Chí Minh ký sắc lệnh công bố Hiến pháp. Hiến pháp 1959 bổ sung nhiều điểm mới như: Quyền làm việc; quyền nghỉ ngơi; quyền tự do sáng tác, nghiên cứu khoa học, sáng tác văn học, nghệ thuật và tiến hành các hoạt động văn hóa khác. Cùng với Hiến pháp, một số luật cơ bản được công bố, thể hiện quyền làm chủ cơ bản của nhân dân, tạo cơ sở pháp lý cho nhân dân được hưởng quyền làm chủ.

Trong tư tưởng Hồ Chí Minh, pháp luật là cơ sở chính trị pháp lý quan trọng để nhân dân thực hiện thực hiện quyền, lợi ích và bảo vệ quyền, lợi ích chính đáng của mình. Hồ Chí Minh xác định dân chủ phải được thể chế hóa bằng pháp luật, và pháp luật phải thể hiện bản chất dân chủ, phục vụ quyền và lợi ích của nhân dân. Pháp luật tạo khuôn khổ để nhân dân tham gia xây dựng, giám sát và kiểm tra hoạt động của bộ máy nhà nước, đảm bảo nguyên tắc “mọi quyền lực thuộc về nhân dân”. Đồng thời, pháp luật là công cụ để bảo vệ các quyền làm chủ của nhân dân, chống lại những hành vi xâm phạm tới quyền, lợi ích hợp pháp của nhân dân.

Trong suốt cuộc đời hoạt động cách mạng, Hồ Chí Minh là người đặt nền móng xây dựng những thiết chế dân chủ mới, chăm lo xây dựng nền pháp chế XHCN nhằm xây dựng và hoàn thiện quy trình đảm bảo quyền làm chủ thực sự của nhân dân. Các bản Hiến pháp năm 1946 và Hiến pháp năm 1959 mang dấu ấn đậm nét quan điểm của Hồ Chí Minh về bản chất, thiết chế, hoạt động của bộ máy nhà nước, về đảm bảo và phát huy quyền làm chủ của nhân dân. Cùng với đó, Hồ Chí Minh xây dựng 16 đạo luật căn bản và trên 1.300 văn bản dưới luật, ghi nhận các quyền dân chủ cơ bản của người dân ở một nước độc lập có “quyền sống, quyền tự do, quyền mưu cầu hạnh phúc”. Người cũng luôn nhắc nhở đội ngũ cán bộ, các cơ quan làm luật phải sửa đổi, bổ sung các đạo luật ngày càng phù hợp với điều kiện và sự phát triển của đất nước.

Để đưa Hiến pháp và pháp luật vào trong đời sống, Hồ Chí Minh cho rằng cơ quan nhà nước phải nghiêm chỉnh, gương mẫu chấp hành nghiêm chỉnh kỷ luật Đảng, Hiến pháp và pháp luật của nhà nước, nêu gương để nhân dân noi theo: “Phục tùng

ng nghiêm chỉnh kỷ luật của Đảng. Gương mẫu chấp hành pháp luật của nhà nước và kỷ luật của các đoàn thể cách mạng của quần chúng mà mình tham gia” [133, tr.242]. Phải thực sự “phụng công, thủ pháp, chí công vô tư” [124, tr.473].

Hồ Chí Minh cũng quan tâm đến việc đi sâu vào đời sống của nhân dân, tuyên truyền, phổ biến, giáo dục pháp luật cho nhân dân, coi đây là biện pháp lâu dài, tiến hành thường xuyên, liên tục để nhân dân có sự hiểu biết và tuân thủ pháp luật. “Giáo dục không phải là đưa sách vở bắt buộc dân phải học, làm thế tức là phản lại lợi ích của dân, của cách mạng, là quan liêu, mệnh lệnh. Phải vận động nhân dân, để dân tự nguyện, tự giác, nếu bắt buộc thì chỉ có thể có kết quả ngay lúc đó thôi, còn sau thì không thấm” [126, tr.448].

Quá trình tổ chức thực hiện pháp luật nếu thiếu đi sự công khai, dân chủ thì: “dù việc đó có lợi cho dân chúng, nhưng một là vì không có ý kiến và lực lượng của dân chúng giúp đỡ nên làm không đến nơi đến chốn. Hai là vì dân chúng bị miễn cưỡng, nên không vui lòng. Ba là vì dân chúng không hiểu rõ, nên việc đó không được lâu dài, bền vững. Vì vậy, việc gì cũng phải hỏi ý kiến dân chúng, cùng dân chúng bàn bạc, và giải thích cho dân chúng” [124, tr.335]. Hồ Chí Minh khẳng định cần để nhân dân tham gia vào mọi khâu của quá trình làm luật, bất cứ việc gì cần hỏi ý kiến, kinh nghiệm của nhân dân, cùng với người dân đặt kế hoạch phù hợp với điều kiện của từng nơi, sau đó động viên, cổ vũ nhân dân thực hiện. Trong lúc ấy phải theo dõi, đôn đốc giúp đỡ nhân dân. Sau khi thi hành xong phải kiểm thảo lại, tổng kết rút kinh nghiệm, phê bình và khen thưởng.

Đồng thời, tăng cường công tác kiểm tra, giám sát việc thực hiện pháp luật. Hồ Chí Minh cho rằng chín phần mười khuyết điểm trong công việc là vì ta thiếu sự kiểm tra. Kiểm tra giúp huy động được tính tích cực của người dân, đồng thời mới sửa chữa được những khuyết điểm của cán bộ. Thường xuyên kiểm tra, theo dõi ngay từ đầu góp phần uốn nắn, sửa chữa những sai lầm thiết sót có thể xảy ra. Bên cạnh đó, Người cho rằng xử lý vi phạm pháp luật phải thực sự công tâm và nghiêm minh “Pháp luật phải thẳng tay trừng trị những kẻ bất liêm, bất kỳ kẻ ấy ở địa vị nào, làm nghề nghiệp gì” [125, tr.127]. Ngày 26/1/1946 Người ban bố Quốc lệnh bao gồm 10 điểm thưởng, 10 điểm phạt. Trong suốt quá trình lãnh đạo cách mạng, Chủ tịch Hồ Chí Minh đã kiên quyết trong xem xét và chuẩn y án tử hình đối với hai cán bộ đó là Đại tá Trần Dụ Châu và Thứ trưởng Trương Việt Hùng. Như vậy, khẳng định vị trí là chủ và địa vị làm chủ của nhân dân thông qua Hiến pháp và hệ thống pháp luật là sự điều kiện đầu tiên nhằm xây dựng cơ chế đảm bảo quyền làm chủ của nhân dân.

3.2.3.2. Tổ chức bộ máy thiết chế thực thi hiến pháp và thi hành pháp luật

về quyền làm chủ của nhân dân

Thực tiễn cho thấy, “trình độ dân chủ không phụ thuộc vào một đảng hay nhiều đảng, đơn nguyên hay đa nguyên chính trị mà nằm ở chỗ nhân dân được tổ chức như thế nào vào việc quản lý và xây dựng xã hội” [20, tr.83]. Điều đó phụ thuộc rất nhiều vào bản chất và năng lực lãnh đạo của Đảng và trình độ quản lý của Nhà nước. Trong xây dựng cơ chế đảm bảo quyền làm chủ ở nước ta, Hồ Chí Minh đặc biệt chú trọng tới công tác xây dựng Đảng với tư cách là Đảng lãnh đạo Nhà nước và toàn xã hội; nâng cao trình độ xây dựng và quản lý Nhà nước của dân, do dân và vì dân; xây dựng các mặt trận nhằm tập hợp và phát huy sức mạnh đoàn kết của nhân dân.

Hồ Chí Minh khẳng định Đảng cộng sản Việt Nam là một Đảng cầm quyền. Đảng từ nhân dân mà ra, do nhân dân tổ chức nên, Đảng lấy sức mạnh từ nhân dân, vì thế Đảng luôn gắn bó “máu thịt” với nhân dân. Sứ mệnh của Đảng là lãnh đạo dân tộc thực hiện giải phóng dân tộc, giai cấp, con người, đưa đất nước tiến lên theo con đường chủ nghĩa xã hội. Trong điều kiện lịch sử cụ thể của dân tộc, các yếu tố cấu thành của Đảng có tính giai cấp, dân tộc và nhân dân rất đặc thù. Cán bộ, đảng viên không chỉ xuất thân từ giai cấp công nhân, mà còn xuất thân từ nông dân, nhân dân lao động. Vì vậy, Đảng Cộng sản Việt Nam là Đảng của giai cấp công nhân, nhân dân lao động và của toàn dân tộc Việt Nam. Nhân dân gọi “Đảng ta” là sự khẳng định mối quan hệ “máu thịt” giữa Đảng và nhân dân, vị trí, vai trò lãnh đạo của Đảng được hình thành, phát triển hòa vào trong mối quan hệ biện chứng với nhân dân. Đây là mối quan hệ độc đáo, Đảng cầm quyền nhưng nhân dân mới là người làm chủ đất nước.

Để giữ vững vai trò lãnh đạo của mình, Đảng phải không ngừng nâng cao năng lực lãnh đạo và sức chiến đấu. Đảng phải phấn đấu để luôn xứng đáng là “đạo đức và văn minh”. Đảng là đạo đức là cơ sở, nền tảng của một Đảng văn minh hay một Đảng cách mạng chân chính. Một Đảng văn minh là một Đảng tiêu biểu cho lương tâm, trí tuệ và danh dự của dân tộc. Văn minh không chỉ là đạo đức, mà phải bao hàm cả trí tuệ. Trí tuệ của Đảng là kết tinh của cả tập thể trong việc trong việc hoạch định đường lối, chiến lược; trong việc đề ra chủ trương, chính sách đúng đắn và phù hợp với hoàn cảnh; trong tổ chức và chỉ đạo thực hiện, kiểm tra, giám sát công việc của Đảng; trong tổng kết thực tiễn, rút ra những bài học kinh nghiệm và có sự điều chỉnh cho phù hợp với tình hình mới của dân tộc và thời đại. Mẫu số chung của những quyết định trên là lợi ích quốc gia, dân tộc và đảm bảo quyền và lợi ích chính đáng của nhân dân. Vì vậy, để đáp ứng nhiệm vụ cách mạng ở mỗi thời kỳ khác nhau, Đảng phải không ngừng rèn luyện cả về phẩm chất đạo đức và

năng lực tư duy, trí tuệ. Chỉ có như vậy, Đảng mới không bị tụt hậu, mới làm tròn được trách nhiệm của mình trước nhân dân và đất nước.

Hơn nữa, Đảng phải có Cương lĩnh, đường lối cách mạng đúng đắn: “Phải có đường lối cách mạng đúng, có đảng của giai cấp vô sản lãnh đạo đúng. Đường lối ấy chỉ có thể là đường lối của chủ nghĩa Mác - Lênin được vận dụng một cách sáng tạo vào hoàn cảnh cụ thể của dân tộc” [133, tr.608]. Đảng phải thật sự là đội tiên phong dũng cảm và bộ tham mưu sáng suốt của giai cấp vô sản, của nhân dân lao động và của cả dân tộc. Đường lối đó phải đáp ứng được quyền và lợi ích chính đáng của nhân dân: “Tất cả đường lối, phương châm, chính sách... của Đảng đều chỉ nhằm nâng cao đời sống của nhân dân” [132, tr.164]. Chỉ khi Cương lĩnh, đường lối chính trị của Đảng đúng đắn mới làm cho phong trào cách mạng của quần chúng nhân dân trở nên tự giác. Ngược lại, những sai lầm trong xây dựng Cương lĩnh, đường lối chính trị phải trả giá bằng vận mệnh của Tổ quốc và sinh mệnh của hàng triệu đảng viên và quần chúng nhân dân. Như vậy, Đảng là điều kiện đảm bảo quyền làm chủ của nhân dân thông qua việc lãnh đạo xây dựng đường lối đúng đắn, tổ chức hệ thống chính trị chặt chẽ và định hướng hoạt động của Nhà nước vì lợi ích của nhân dân. Khi cán bộ, đảng viên gắn bó với nhân dân, tôn trọng và phát huy vai trò làm chủ của nhân dân, thì quyền lực thực sự thuộc về nhân dân mới được đảm bảo vững chắc và có hiệu quả.

Đảng phải xây dựng mối quan hệ mật thiết với nhân dân. Hồ Chí Minh cho rằng, lãnh đạo đúng không thể ngồi trong phòng viết kế hoạch, ra mệnh lệnh. Mà lãnh đạo đúng tức là “1. Phải quyết định mọi vấn đề một cách cho đúng. Mà muốn thế thì nhất định phải so sánh kinh nghiệm của dân chúng. Vì dân chúng chính là những người chịu đựng cái kết quả của sự lãnh đạo của ta. 2. Phải tổ chức sự thi hành cho đúng. Mà muốn vậy, không có dân chúng giúp sức thì không xong. 3. Phải tổ chức sự kiểm soát, mà muốn kiểm soát đúng thì cũng phải có quần chúng giúp mới được” [124, tr.325]. Như vậy, sự lãnh đạo của Đảng phải từ trong quần chúng mà ra, trở lại nơi quần chúng. Lãnh đạo không chỉ thực hiện từ trên xuống, mà còn từ dưới lên, cần phải có sự gắn bó giữa Đảng và nhân dân, mọi sự lơ lửng giữa trời nhất định thất bại.

Bên cạnh sự thống nhất, mối quan hệ giữa Đảng và nhân dân còn có điểm khác biệt. “Đảng là người lãnh đạo, là đầy tớ trung thành của nhân dân”, còn nhân dân là người chịu sự lãnh đạo, đồng thời là người làm chủ đất nước. Đảng là một tổ chức với các cán bộ, đảng viên ưu tú, có năng lực, có phẩm chất đạo đức cách mạng. Trong khi đó, nhân dân chiếm số đông, năng lực, trình độ và nhận thức rất khác nhau. Đảng đề ra chủ trương, đường lối, chính sách còn nhân dân là người thực hiện, kiểm tra, giám sát hoạt động của Đảng. Vì vậy, Hồ Chí Minh cho rằng, muốn có niềm tin từ nhân dân thì

điều kiện tiên quyết là Đảng phải thực sự trong sạch, vững mạnh.

Không chỉ quan tâm xây dựng Đảng, Chủ tịch Hồ Chí Minh chú trọng xây dựng và quản lý nhà nước của nhân dân, do nhân dân, vì nhân dân. Đó là nhà nước mà toàn bộ quyền lực nhà nước và xã hội đều thuộc về nhân dân: “Nước ta là nước dân chủ, địa vị cao nhất là dân, vì dân là chủ” [125, tr.515], “Nước ta là nước dân chủ, nghĩa là nước nhà do nhân dân làm chủ. Nhân dân có quyền lợi làm chủ, thì phải có nghĩa vụ làm tròn bổn phận công dân, giữ đúng đạo đức công dân” [128, tr.258]. Nhà nước đảm nhiệm gánh vác việc chung cho dân: “Chúng ta tranh được tự do, độc lập rồi mà dân cứ chết đói, chết rét, thì tự do, độc lập cũng không làm gì. Dân chỉ biết rõ giá trị của tự do, của độc lập khi mà dân được ăn no, mặc đủ. Chúng ta phải thực hiện ngay: 1. Làm cho dân có ăn. 2. Làm cho dân có mặc. 3. Làm cho dân có chỗ ở. 4. Làm cho dân có học hành. Cái mục đích chúng ta đi đến là bốn điều đó” [123, tr.175]. Giá trị của độc lập, tự do chỉ thực sự có ý nghĩa khi đời sống của nhân dân được đảm bảo và ngày càng nâng cao. Đây không chỉ là quyền con người, mà còn là nền tảng của dân sinh và dân quyền trong chế độ mới. Đồng thời, là yêu cầu đặt ra thường xuyên đối với xây dựng nhà nước pháp quyền XHCN.

Hồ Chí Minh cho rằng Nhà nước của dân, do dân và vì dân phải thực sự trong sạch, vững mạnh và hoạt động có hiệu quả. Trước hết, phải nằm ở: Đội ngũ cán bộ công chức, Hồ Chí Minh cho rằng cán bộ là gốc của mọi công việc: “Muôn việc thành công hoặc thất bại, đều do cán bộ tốt hoặc kém” [124, tr.280]. Chính vì vậy, người cán bộ phải có cả đức và tài, trong đó đức là gốc, tài là quan trọng. Trong đức phải có tài, trong tài phải có đức. Tài càng lớn thì đức phải càng cao “Có tài không có đức, tham ô hủ hóa có hại cho nước. Có đức không có tài như ông bụt ngồi trong chùa, không giúp ích gì được ai” [129, tr.346]. Trong mối quan hệ với nhân dân, Hồ Chí Minh cho rằng cán bộ công chức không phải là “ông quan cách mạng” mà là “công bộc của dân”, “Ở nước ta chính quyền là của nhân dân, do nhân dân làm chủ” [127, tr.263]. Nhân dân là ông chủ nắm chính quyền. Chính quyền từ Trung ương đến làng xã đều là “công bộc” là “đầy tớ” của nhân dân. “Chúng ta phải hiểu rằng, các cơ quan của Chính phủ từ toàn quốc cho đến các làng, đều là công bộc của dân, nghĩa là để gánh việc chung cho dân, chứ không phải để đè đầu dân như trong thời kỳ dưới quyền thống trị của Pháp, Nhật” [123, tr.602]. “Công bộc của dân” nghĩa là người đầy tớ trung thành, hết lòng, hết sức phục vụ nhân dân, luôn đặt lợi ích của Tổ quốc và nhân dân lên trên hết. Vì vậy, “việc gì lợi cho dân, ta phải hết sức làm. Việc gì hại đến dân, ta phải hết sức tránh” [123, tr.65]. “Công bộc của dân” cũng có nghĩa là cán bộ đảng viên phải giữ vững đạo đức cách mạng, thường xuyên tu dưỡng và rèn luyện đạo đức cách mạng, phải thực sự “trung với nước, hiếu với dân,

cần kiểm liêm chính chí công vô tư.

Hồ Chí Minh cho rằng, một Nhà nước hoạt động có hiệu quả cần kiểm soát quyền lực nhà nước. Đây là công việc tất yếu, vì bản chất của quyền lực có tính hai mặt. Một mặt, nó có sức mạnh to lớn nếu sử dụng đúng, ngược trở lại, nó có sức phá hoại ghê gớm nếu người nắm quyền lực bị tha hóa. Vì vậy, để đảm bảo rằng quyền làm chủ, quyền lực thuộc về nhân dân thì cần kiểm soát quyền lực. Trong thư gửi các đồng chí tỉnh nhà vào năm 1945, Người đã chỉ ra những khuyết điểm của cán bộ: “Đối với nhân dân thì quan liêu, mệnh lệnh; xem thường pháp luật, không tôn trọng quyền lợi của nhân dân” [146, tr.29]. Người ký sắc lệnh thưởng phạt nghiêm minh, quy định tội đưa và nhận hối lộ, biển thủ của công nhận mức án tù khổ sai từ 5 đến 20 năm; phát gấp đôi số tiền nhận hối lộ; tịch biên tài sản; đồng phạm và tòng phạm cũng chịu hình thức tương tự. Dùng việc nghiêm trị đối với những cán bộ có hành vi lạm dụng quyền hạn nhằm răn đe cán bộ, đồng thời kiểm soát, giám sát quyền lực đối với cán bộ Nhà nước.

Không những kiểm soát quyền lực, Hồ Chí Minh còn cho rằng cần sớm đề phòng và khắc phục những căn bệnh tiêu cực trong hoạt động của nhà nước. Chỉ một tháng sau khi thành lập nước Việt Nam Dân chủ Cộng hòa, Người gửi thư cho Ủy ban nhân dân các kỳ, tỉnh, huyện, làng và nêu rõ 6 căn bệnh cần đề phòng bao gồm: trái phép, cậy thế, hủ hoá, tư túng, chia rẽ, kiêu ngạo. Trong quá trình lãnh đạo xây dựng Nhà nước, Hồ Chí Minh thường đề cập những tiêu cực sau đây và nhắc nhở mọi người đề phòng và khắc phục như “chủ nghĩa cá nhân”, đặc quyền, đặc lợi; là tham ô, lãng phí, quan liêu, Hồ Chí Minh cho rằng: “tham ô, lãng phí và bệnh quan liêu dù là cố ý hay không, cũng là bạn đồng minh của thực dân và phong kiến. Tội lỗi ấy cũng nặng như tội lỗi Việt gian, mật thám” [126, tr.358]. Hồ Chí Minh coi tham ô, lãng phí, quan liêu là “giặc nội xâm” thứ giặc nguy hiểm hơn giặc ngoại xâm. Người phê bình những người “lấy của công dùng vào việc tư, quên cả thanh liêm, đạo đức”; “tư túng”, “chia rẽ”, “kiêu ngạo” gây mất đoàn kết trong xây dựng nhà nước. Như vậy, Nhà nước chỉ thực sự là điều kiện đảm bảo quyền làm chủ của nhân dân khi được tổ chức và vận hành vì quyền và lợi ích nhân dân, do nhân dân lập nên và chịu sự kiểm soát, giám sát của nhân dân. Một Nhà nước dân chủ, pháp quyền XHCN, trong sạch, hiệu quả chính là cơ sở vững chắc để quyền làm chủ của nhân dân được thực thi đầy đủ và thực chất.

Hồ Chí Minh rất chú trọng công tác Mặt trận và các tổ chức chính trị - xã hội, trong đó Người nêu cao vai trò của Mặt trận Tổ quốc nhằm tập hợp và phát huy sức mạnh đoàn kết của nhân dân. Mặt trận Dân tộc Thống nhất là nơi quy tụ mọi tổ chức, cá nhân yêu nước, bao gồm cả đồng bào trong nước và người Việt Nam sinh

sống ở nước ngoài, cùng hướng tới mục tiêu chung là độc lập dân tộc và hạnh phúc của nhân dân. Đây là hình thức tập hợp sức mạnh toàn dân, nhằm không chỉ đông về lực lượng mà còn mạnh về chất lượng, điều mà các phong trào yêu nước trước đây chưa thực hiện được. Tùy theo từng giai đoạn lịch sử và nhiệm vụ cách mạng, cương lĩnh cũng như điều lệ của Mặt trận có thể thay đổi, nhưng về bản chất vẫn là một tổ chức chính trị – xã hội rộng rãi của toàn dân tộc Việt Nam. Mặt trận được hình thành trên cơ sở liên minh giữa giai cấp công nhân và nông dân (sau này mở rộng thêm tầng lớp trí thức lao động) và đặt dưới sự lãnh đạo của Đảng Cộng sản. Khối đoàn kết trong Mặt trận Dân tộc Thống nhất là sự gắn bó bền chặt, chân thành và tương trợ lẫn nhau để cùng phát triển. Đây cũng là yếu tố quan trọng giúp nhân dân thể hiện ý chí, nguyện vọng, đồng thời tham gia vào công cuộc xây dựng, giám sát hoạt động của Nhà nước, góp phần mở rộng và thực hiện dân chủ, đặc biệt là ở cấp cơ sở. Nhờ đó, quyền làm chủ của người dân được hiện thực một cách thiết thực và hiệu quả.

3.2.3.3. Điều kiện về năng lực làm chủ của nhân dân

Hồ Chí Minh cho rằng, trình độ dân trí và văn hóa chính trị có vai trò rất quan trọng trong quá trình đảm bảo quyền làm chủ của nhân dân. Nâng cao dân trí, trình độ tổ chức xã hội theo hướng tăng cường ý thức trách nhiệm đối với đất nước, xã hội, nâng cao năng lực phối hợp của công dân với nhau là những đảm bảo cơ bản để thực hành dân chủ và quyền làm chủ của nhân dân. Chỉ khi nhân dân tự giác nhận thức quyền hạn và nghĩa vụ của mình, tự giác tham gia vào công việc của nhà nước và xã hội với tư cách là công dân có tri thức, trách nhiệm và niềm tin thì quyền làm chủ của nhân dân mới có nền tảng xã hội để thực hành.

Cùng với mở rộng dân chủ, thực hiện dân quyền, cải thiện dân sinh, vấn đề dân trí được Người đặc biệt quan tâm. Dân trí được nâng cao sẽ góp phần đảm bảo dân quyền và cải thiện dân sinh. Do đó, Hồ Chí Minh xác định: “Một trong những công việc phải thực hiện cấp tốc trong lúc này là nâng cao dân trí” [123, tr.40]. Người khẳng định: “Một dân tộc dốt là một dân tộc yếu” [123, tr.7]; muốn giữ vững nền độc lập, làm cho dân giàu, nước mạnh thì phải chống cả ba thứ giặc: giặc đói, giặc dốt, giặc ngoại xâm. Như vậy, Hồ Chí Minh coi dân trí là điều kiện tiên quyết cho việc đảm bảo quyền làm chủ của nhân dân.

Ngày 8-9-1945, Hồ Chí Minh ký 3 sắc lệnh về giáo dục là: Sắc lệnh 17/SL về việc thành lập Nha Bình dân học vụ, Sắc lệnh 19/SL quy định mọi làng phải có lớp học bình dân, Sắc lệnh 20/SL cưỡng bức học chữ quốc ngữ không mất tiền. Chủ tịch Hồ Chí Minh kêu gọi: “Những người đã biết chữ hãy dạy cho những người chưa biết chữ... Vợ chưa biết thì chồng bảo, em chưa biết thì anh bảo, cha mẹ không

biết thì con bảo, người ăn người làm không biết thì chủ nhà bảo” [123, tr.41]. Từ đó, phong trào thanh toán nạn mù chữ diễn ra mạnh mẽ trong cả nước. Chỉ một năm sau Cách mạng Tháng Tám thành công đã có 2,5 triệu người dân biết đọc, biết viết, trong đó có cả các cụ già ngoài 80 tuổi tới các lớp bình dân học vụ. Chủ tịch Hồ Chí Minh chỉ rõ rằng đó là hình ảnh của “một dân tộc quyết rời bỏ chỗ tối, bước lên chỗ sáng” [129, tr.347].

Nâng cao dân trí là nâng cao ý thức và năng lực làm chủ của nhân dân. Một nền giáo dục như vậy sẽ có những đóng góp to lớn cho sự phát triển của đất nước. Vì: “Trình độ văn hóa của nhân dân nâng cao sẽ giúp chúng ta đẩy mạnh công cuộc khôi phục kinh tế, phát triển dân chủ. Nâng cao trình độ văn hóa của nhân dân cũng là một việc cần thiết để xây dựng nước ta thành một nước hòa bình, thống nhất, độc lập, dân chủ và giàu mạnh”. Nâng cao năng lực văn hóa giúp người dân hiểu, nắm vững đường lối, chủ trương, chính sách và thực hiện đúng các đường lối đó. Quan trọng hơn, năng lực văn hóa giúp nhân dân phân biệt được đúng, sai, hiểu về quyền lợi và nghĩa vụ của mình và phải tiến lên: “làm sao cho nhân dân biết hưởng quyền dân chủ, biết dùng quyền dân chủ của mình, dám nói, dám làm” [134, tr.293].

Nhân dân muốn làm chủ được không chỉ dừng ở việc hiểu biết, mà cần sống có trách nhiệm, dũng cảm dám nói, dám làm. Hồ Chí Minh cho rằng việc nhân dân sống và thực hành theo Hiến pháp và pháp luật không chỉ là quyền lợi mà còn là nghĩa vụ của mỗi công dân: “nước ta là nước dân chủ, nghĩa là nước nhà do nhân dân làm chủ. Nhân dân có quyền lợi làm chủ, thì phải có nghĩa vụ làm tròn bốn phận công dân, giữ đúng đạo đức công dân, tức là: Tuân theo pháp luật Nhà nước. Tuân theo kỷ luật lao động. Giữ gìn trật tự chung. Đóng góp (nộp thuế) đúng kỳ, đúng số để xây dựng lợi ích chung. Hăng hái tham gia công việc chung. Bảo vệ tài sản công cộng. Bảo vệ Tổ quốc” [128, tr.258]. Vì vậy, nhiệm vụ của giáo dục đào tạo không chỉ đơn thuần là nâng cao dân trí mà còn đòi hỏi phải tạo ra những con người về con người có học vấn, có trách nhiệm, có bản lĩnh, của người làm chủ tham gia vào quản lý nhà nước và xã hội.

Như vậy, theo Hồ Chí Minh, quyền lực nhà nước thuộc về nhân dân; nhân dân là chủ và làm chủ đất nước. Có thể khái quát một số giá trị cốt lõi của tư tưởng Hồ Chí Minh về cơ chế đảm bảo quyền làm chủ của nhân dân như sau: *Thứ nhất*, khẳng định nhân dân là chủ thể tối cao của quyền lực chính trị. Hồ Chí Minh khẳng định quyền lực nhà nước bắt nguồn từ nhân dân, do nhân dân ủy quyền và vì lợi ích của nhân dân. Nhân dân có quyền lựa chọn và bãi miễn các đại diện do dân bầu, đồng thời phúc quyết đối với những vấn đề hệ trọng của quốc gia, quyền kiểm soát, giám sát, quyền tự do ngôn luận, hội họp và lập hội. Đây là giá trị thể hiện bản chất

dân chủ thực chất của chế độ ta. *Thứ hai*, khẳng định quyền làm chủ của nhân dân được đảm bảo thông qua sự lãnh đạo của Đảng, quản lý của Nhà nước, Mặt trận Tổ quốc và các tổ chức chính trị – xã hội làm nòng cốt để nhân dân làm chủ. Sự phối hợp thống nhất giữa các chủ thể này hình thành nguyên tắc chính trị đồng bộ, đảm bảo quyền làm chủ của nhân dân được thực hiện trên thực tế. *Thứ ba*, đảm bảo quyền làm chủ của nhân dân bằng thể chế pháp quyền và cơ chế đảm bảo quyền làm chủ của nhân dân. Hồ Chí Minh cho rằng quyền làm chủ của nhân dân phải được thể chế hóa trong hiến pháp và pháp luật, vì chỉ có pháp luật mới là công cụ hữu hiệu để bảo vệ quyền lực của nhân dân, kiểm soát quyền lực nhà nước và đảm bảo quyền làm chủ của nhân dân được thực hiện một cách bền vững. Tư tưởng này thể hiện tầm nhìn hiện đại của Người về Nhà nước pháp quyền XHCN nơi pháp luật giữ vai trò tối thượng trong quản lý xã hội. *Thứ tư*, phát huy vai trò, năng lực và ý thức làm chủ của chính nhân dân. Hồ Chí Minh nhấn mạnh rằng quyền làm chủ chỉ có ý nghĩa thực tế khi nhân dân có đủ năng lực, trình độ và ý thức chính trị để thực hành quyền làm chủ của mình. Vì vậy, phải không ngừng nâng cao dân trí, bồi dưỡng ý thức chính trị, văn hóa pháp luật để chuyển quyền làm chủ thành hiện thực. Như vậy, Có thể khẳng định, giá trị cốt lõi trong tư tưởng Hồ Chí Minh về cơ chế đảm bảo quyền làm chủ của nhân dân là sự kết hợp hài hòa giữa dân chủ và pháp quyền, giữa quyền lực của nhân dân với sự lãnh đạo của Đảng, quản lý của Nhà nước, vai trò của Mặt trận Tổ quốc và ý thức làm chủ của nhân dân. Tư tưởng này định hướng cho việc hoàn thiện cơ chế đảm bảo quyền làm chủ của nhân dân, tạo cơ sở lý luận, thực tiễn để phát huy quyền làm chủ của nhân dân trong giai đoạn hiện nay.

Tiểu kết chương 3

Việc phân tích và luận giải tư tưởng Hồ Chí Minh về cơ chế đảm bảo quyền làm chủ của nhân dân ở chương 3 cho thấy: trọng tâm của chương 3 tập trung nghiên cứu và luận giải tư tưởng Hồ Chí Minh về quyền làm chủ của nhân dân và cơ chế đảm bảo quyền làm chủ của nhân dân. Trong đó, tư tưởng Hồ Chí Minh về quyền làm chủ của nhân dân là kết quả của sự kế thừa giá trị truyền thống dân tộc, vận dụng linh hoạt, sáng tạo các tư tưởng tiến bộ về quyền làm chủ của nhân dân trên thế giới và chủ nghĩa Mác - Lênin vào điều kiện thực tế nước ta. Trên hành trình cứu nước, có cơ hội tiếp xúc với tư tưởng chính trị nhân văn tư sản, Hồ Chí Minh thấy rõ mối liên hệ giữa dân quyền, nhân quyền với nhu cầu độc lập tự do của dân tộc Việt Nam, tuy nhiên người quyết định không lựa chọn con đường cách mạng tư sản vì tính “chưa triệt để” của những cuộc cách mạng này. Khi nghiên cứu lý luận chủ nghĩa Mác - Lênin, nghiên cứu cách mạng tháng Mười Nga, tìm hiểu về

mô hình Nhà nước Xô Viết, Hồ Chí Minh nhận thấy rằng, nhân dân ở đây là chủ thể của cuộc cách mạng, họ thực sự được làm chủ, được hưởng mọi quyền tự do dân chủ. Quyền lợi và nghĩa vụ luôn song hành trong quá trình làm chủ của người dân Xô Viết. Mô hình và hiện thực xã hội đó định hướng mục tiêu cao nhất của cách mạng đó là quyền lực thuộc về nhân dân. Cách mạng tháng Tám thành công mở ra kỷ nguyên mới cho sự phát triển của dân tộc ta. Ngày 2/9/1945, Chủ tịch Hồ Chí Minh đọc bản Tuyên ngôn độc lập khai sinh ra nước Việt Nam Dân chủ Cộng hoà khẳng định quyền lực tối cao thuộc về nhân dân. Sự ra đời của Nhà nước Việt Nam Dân chủ Cộng hoà chấm dứt thời kỳ thực dân, phong kiến, mở đầu cho một thể chế chính trị mới mà ở đó tất cả mọi quyền lực đều thuộc về nhân dân.

Trong tư tưởng Hồ Chí Minh, cơ chế đảm bảo quyền làm chủ của nhân dân là một hệ thống quan điểm về các quy trình với các trình tự, thủ tục, quy tắc, luật lệ được đặt ra bởi Nhà nước và xã hội, nhằm thực hiện quyền làm chủ của nhân dân. Cơ chế này không chỉ đảm bảo để mọi quyền lực nhà nước thực sự thuộc về nhân dân, được nhân dân kiểm soát và phục vụ lợi ích của nhân dân, mà còn tạo điều kiện để nhân dân trực tiếp hoặc gián tiếp tham gia vào quá trình quản lý nhà nước và xã hội, qua đó thực thi vai trò chủ thể quyền lực của mình. Hồ Chí Minh cũng đã luận giải các điều kiện để nhân dân thực hiện quyền làm chủ của mình là: Hiến pháp và hệ thống pháp luật; nâng cao năng lực lãnh đạo của Đảng; xây dựng và hoàn thiện bộ máy nhà nước cùng các đoàn thể nhân dân; nâng cao chất lượng đội ngũ cán bộ, đảng viên; và bồi dưỡng năng lực làm chủ của nhân dân. Có thể nói, chương này đã phân tích và làm rõ nội dung tư tưởng Hồ Chí Minh về cơ chế đảm bảo quyền làm chủ của nhân dân, qua đó tạo cơ sở để rút ra ý nghĩa lý luận, thực tiễn và đề xuất những giải pháp góp phần phát huy quyền làm chủ của nhân dân trong chương tiếp theo.

Chương 4

Ý NGHĨA TƯ TƯỞNG HỒ CHÍ MINH VỀ CƠ CHẾ ĐẢM BẢO QUYỀN LÀM CHỦ CỦA NHÂN DÂN ĐỐI VỚI VIỆC PHÁT HUY QUYỀN LÀM CHỦ CỦA NHÂN DÂN Ở VIỆT NAM HIỆN NAY

4.1. KHÁI QUÁT BỐI CẢNH TÁC ĐỘNG ĐẾN VIỆC PHÁT HUY QUYỀN LÀM CHỦ CỦA NHÂN DÂN Ở VIỆT NAM HIỆN NAY

4.1.1. Bối cảnh quốc tế

Hiện nay, tình hình thế giới đang diễn ra với nhiều thay đổi, diễn biến nhanh chóng, khó dự báo, tác động trực tiếp đến công cuộc xây dựng và phát triển đất nước Việt Nam xã hội chủ nghĩa, đặc biệt là vấn đề đảm bảo quyền làm chủ của nhân dân. Đặc biệt là những thách thức từ môi trường quốc tế đối với quyền làm chủ của nhân dân, từ chiến tranh thông tin, diễn biến hòa bình và nguy cơ thao túng dư luận xã hội, từ những vấn đề toàn cầu như thiên tai, dịch bệnh, khủng hoảng an ninh lương thực, biến đổi khí hậu, nước biển dâng, ô nhiễm môi trường, cụ thể:

Thứ nhất, thách thức từ môi trường quốc tế đối với quyền làm chủ của nhân dân. Trong bối cảnh quốc tế hiện nay, xung đột, sự gia tăng cạnh tranh chiến lược giữa các cường quốc đã và đang tạo ra những hệ lụy sâu sắc đối với việc thực hiện quyền làm chủ của nhân dân ở nhiều khu vực và quốc gia trên thế giới, đặc biệt là các nước nhỏ, nước đang phát triển. Khi cạnh tranh giữa các nước lớn mở rộng dẫn tới sự gia tăng sức ép về lựa chọn thể chế chính trị, mô hình phát triển, định hướng đối ngoại. Trong điều kiện đó, quyền tự quyết của các quốc gia có nguy cơ bị suy giảm, kéo theo việc quyền làm chủ của nhân dân khó đi vào thực chất. Bởi lẽ, nếu đường lối phát triển, chính sách đối nội, đối ngoại bị áp đặt, chi phối từ bên ngoài, thì nguyện vọng, tiếng nói của nhân dân sẽ không được đảm bảo. Ngoài ra, những nguy cơ bất ổn xã hội, sự phân hóa lợi ích hay đứt gãy niềm tin cũng có thể phát sinh nếu các quyết sách quốc gia không phản ánh đầy đủ ý chí và lợi ích chính đáng của đông đảo quần chúng nhân dân. Đảng Cộng sản Việt Nam nhận định: “Thế giới đang trải qua những biến động to lớn, diễn biến nhanh chóng, phức tạp, khó dự báo. Hòa bình, hợp tác và phát triển vẫn là xu thế lớn, song đang đứng trước nhiều trở ngại, khó khăn” [42, tr.105]. Vì vậy, muốn bảo vệ được chủ quyền của nhân dân trước hết phải gắn với việc giữ vững độc lập, chủ quyền và toàn vẹn lãnh thổ của quốc gia, độc lập tự chủ trong hoạch định chính sách phát triển của mỗi dân tộc.

Thứ hai, chiến tranh thông tin, diễn biến hòa bình và nguy cơ thao túng dư luận xã hội. Cuộc cách mạng công nghiệp lần thứ tư dựa trên Internet kết nối vạn vật, nhất là công nghệ số đã phát triển như vũ bão với trí tuệ nhân tạo AI (*Artificial Intelligence*) cho phép máy tính học hỏi và suy nghĩ như con người dựa trên các thuật toán giúp tạo ra năng suất vượt trội, độ chính xác cao, cá nhân hóa các

trải nghiệm góp phần kéo các quốc gia xích lại gần nhau thông qua những nền tảng công nghệ số. Công nghệ số ảnh hưởng đến mọi lĩnh vực từ chính trị, kinh tế, văn hóa xã hội, ngoại giao, an ninh quốc phòng, Đảng ta nhận định: “Cuộc Cách mạng công nghiệp lần thứ tư, nhất là công nghệ số phát triển mạnh mẽ, tạo đột phá trên nhiều lĩnh vực, tạo ra cả thời cơ và thách thức đối với mọi quốc gia, dân tộc” [42, tr.106]. Bên cạnh đó, sự phát triển của cuộc cách mạng khoa học công nghệ 4.0 cùng với sự bùng nổ của truyền thông và mạng xã hội đặt các quốc gia vào những thách thức tiềm ẩn. Việc gia tăng các hoạt động “chiến tranh thông tin” hay “diễn biến hòa bình” thông qua truyền thông, mạng xã hội, được các tổ chức phi chính phủ quốc tế sử dụng. Các thế lực bên ngoài thường khai thác triệt để không gian mạng để lan truyền thông tin sai lệch nhằm bôi nhọ lãnh đạo, xuyên tạc đường lối chính trị, làm suy giảm lòng tin của nhân dân vào chế độ chính trị. Hậu quả là, người dân thay vì được tiếp cận thông tin chính xác để tham gia vào quản lý nhà nước, thì họ có nguy cơ trở thành đối tượng bị thao túng dư luận, dẫn tới mất phương hướng trong nhận thức chính trị. Nguy cơ này ảnh hưởng trực tiếp tới quyền làm chủ thực chất của người dân, bởi khi niềm tin bị đánh mất, sự tham gia của nhân dân vào đời sống chính trị cũng trở nên hình thức và kém hiệu quả. Để giải quyết tình trạng này, cần tăng cường năng lực truyền thông, nâng cao chất lượng giáo dục lý luận chính trị, đồng thời xây dựng một không gian truyền thông xã hội lành mạnh, minh bạch, góp phần bảo vệ quyền tiếp cận thông tin đúng đắn của nhân dân.

Thứ ba, những vấn đề toàn cầu như thiên tai, dịch bệnh, khủng hoảng an ninh lương thực, biến đổi khí hậu, nước biển dâng, ô nhiễm môi trường, đang đặt ra những thách thức nghiêm trọng đối với việc thực hiện quyền làm chủ của nhân dân ở nhiều quốc gia trên thế giới. Những tác động đa chiều của các vấn đề này không chỉ làm suy giảm năng lực làm chủ của mỗi cá nhân và cộng đồng, mà còn thu hẹp không gian tham gia vào đời sống chính trị - xã hội ở người dân. Khi các nguồn lực phân phối không đồng đều do khủng hoảng, một bộ phận người dân dễ bị đẩy ra ngoài, dẫn đến những tổn thương trong tiến trình phát triển. Đồng thời, những mối đe dọa về môi trường sinh thái đang làm thay đổi cách con người thực hiện và bảo vệ các quyền làm chủ cơ bản. Trước thực tiễn ấy, việc xây dựng các cơ chế đảm bảo sự tham gia thực chất của người dân vào quản trị cộng đồng, hoạch định chính sách và ứng phó với rủi ro toàn cầu là yêu cầu cấp thiết nhằm đảm bảo và phát huy quyền làm chủ trong thế kỷ XXI.

4.1.2. Bối cảnh trong nước

Thứ nhất, Việt Nam đã thoát ra khỏi tình trạng khủng hoảng kinh tế - xã hội và chuyển sang thời kỳ đẩy mạnh công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước. Nửa sau của thập niên 70 của thế kỷ XX, Việt Nam rơi vào tình trạng khủng hoảng kinh tế - xã hội một cách trầm trọng. Trước hoàn cảnh khó khăn đó, Đảng Cộng sản Việt

Nam đã quyết định “*nhìn thẳng vào sự thật, đánh giá đúng sự thật và nói rõ sự thật*”, Đảng đã nghiêm khắc tự phê bình, tiếp thu những ý kiến của nhân dân đề ra đường lối phát triển đất nước toàn diện, đáp ứng được yêu cầu khách quan của thực tiễn đất nước cũng như nhu cầu và nguyện vọng của các tầng lớp nhân dân. Đại hội Đại biểu lần thứ X (2006) đã khẳng định: “đất nước ta đã ra khỏi khủng hoảng kinh tế - xã hội, có sự thay đổi căn bản và toàn diện. Kinh tế tăng trưởng khá nhanh; sự nghiệp công nghiệp hóa, hiện đại hóa, phát triển kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa đang đẩy mạnh. Đời sống nhân dân được cải thiện rõ rệt” [33, tr.17]. Như vậy, quá trình đổi mới không chỉ giúp chúng ta từng bước thoát ra khỏi trạng thái khủng hoảng kinh tế - xã hội nghiêm trọng, mà còn thiết lập những tiền đề quan trọng cho việc mở rộng quyền làm chủ của người dân.

Qua gần 40 năm công cuộc xây dựng và đổi mới đất nước, hơn 30 năm thực hiện Cương lĩnh xây dựng đất nước trong thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội, lý luận và đường lối đổi mới, về CNXH và con đường quá độ CNXH ở Việt Nam từng bước được hoàn thiện và trở thành hiện thực, thể và lực đất nước đã lớn mạnh; quy mô kinh tế năm 2024 gấp 106 lần so với năm 1986, đứng thứ 35 nền kinh tế lớn nhất thế giới, tăng trưởng kinh tế gắn liền với tiến bộ và công bằng xã hội, dân chủ, quyền làm chủ của nhân dân có nhiều bước phát triển vượt bậc, hệ thống pháp luật ngày càng được hoàn thiện, tiệm cận với các chuẩn mực quốc tế về quyền con người. Các hình thức thực thi quyền làm chủ, từ trực tiếp tới dân chủ đại diện, từng bước được thể chế hóa thông qua bầu cử, trưng cầu dân ý, hay hoạt động của Mặt trận Tổ quốc. Quá trình chuyển đổi số quốc gia và sự phát triển của truyền thông xã hội trong những năm trở lại đây đã mở rộng không gian tham gia của người dân góp phần định hình những phương thức mới trong thực hành quyền làm chủ của nhân dân. Văn kiện Đại hội XIII nhấn mạnh: “chúng ta đã đạt được những thành tựu to lớn, có ý nghĩa lịch sử, phát triển mạnh mẽ, toàn diện hơn so với thời kỳ trước đổi mới. Với tất cả sự khiêm tốn, chúng ta vẫn có thể nói rằng: “đất nước ta chưa bao giờ có được cơ đồ, tiềm lực, vị thế và uy tín quốc tế như ngày hôm nay” [42, tr.25]. Tóm lại, đổi mới không chỉ là động lực phát triển mà còn là quá trình tái cấu trúc không gian dân chủ theo hướng ngày càng toàn diện và đi vào thực chất hơn.

Thứ hai, Đại hội XIV chuẩn bị diễn ra đánh dấu bước chuyển mình quan trọng trong kỷ nguyên thứ ba của dân tộc Việt Nam, sau kỷ nguyên độc lập và đổi mới - “kỷ nguyên vươn mình của dân tộc”. Kỷ nguyên vươn mình phát triển của dân tộc không chỉ mang ý nghĩa chiến lược về kinh tế - xã hội, mà còn đặt ra những yêu cầu mới về vai trò chủ thể chính trị của nhân dân trong tiến trình phát triển của đất nước. Khi chuyển sang mô hình phát triển dựa trên đổi mới, sáng tạo, tri thức và hội nhập sâu rộng, năng lực làm chủ của người dân, khả năng tham gia vào đời sống chính trị của nhân dân, đặc biệt là tầng lớp doanh nhân, trí thức, thanh niên, ngày

càng được khuyến khích, thể chế hóa, và được bảo vệ. Vì vậy, kỷ nguyên mới cũng gắn liền với việc tiếp tục phát huy và mở rộng quyền làm chủ của nhân dân, đây sẽ là động lực chính để Việt Nam cất cánh.

Thứ ba, hiện nay cuộc cách mạng tinh gọn bộ máy gắn với chuyển đổi số, phát triển kinh tế, phòng chống lãng phí và xây dựng đội ngũ cán bộ đủ phẩm chất, năng lực đang tạo ra những chuyển biến mạnh mẽ trong tổ chức và vận hành quyền lực nhà nước. Đây thực chất là một cuộc cách mạng về thể chế, có ảnh hưởng trực tiếp đến cơ chế thực thi quyền làm chủ của nhân dân. Việc cắt giảm các tầng lớp trung gian, tăng cường ứng dụng công nghệ và tái cấu trúc bộ máy sẽ góp phần tạo điều kiện để nhân dân tiếp cận sâu hơn vào các quy trình quản trị công. Song, quá trình này cũng đang đặt ra không ít thách thức. Sự thay đổi nhanh chóng về tổ chức, bộ máy, cách thức vận hành có thể khiến một bộ phận nhân dân chưa kịp thích ứng; khoảng cách về công nghệ, kỹ năng số, có nguy cơ làm gia tăng chênh lệch trong thực thi quyền làm chủ của nhân dân. Bên cạnh đó, việc xác lập rõ ràng mô hình chính quyền địa phương hai cấp đòi hỏi phải tiếp tục làm rõ thẩm quyền, trách nhiệm giữa các cấp, tránh chồng chéo gây khó khăn trong việc nhân dân thực thi quyền làm chủ. Như vậy, phát huy quyền làm chủ trong bối cảnh cải cách thể chế hiện nay, cần chú trọng đến tính hiệu lực của bộ máy và đảm bảo khả năng tiếp cận, tham gia thực chất của người dân vào các quá trình chính trị.

Thứ tư, chúng ta phải đối mặt với những thách thức từ bên trong và sự chống phá của các thế lực phản động từ bên ngoài với âm mưu “diễn biến hoà bình”, “bạo loạn lật đổ” đối với cách mạng Việt Nam.

Sau khi làm cho Liên Xô sụp đổ, kéo theo sự tan rã của hệ thống các nước XHCN ở Đông Âu. Việt Nam trở thành mục tiêu trọng điểm đánh phá của các thế lực thù địch. Chúng lợi dụng những chiêu bài về tự do dân chủ, về quyền làm chủ của nhân dân về “nhân quyền”, “tôn giáo”, “dân tộc” và cả sự thoái hoá biến chất của một bộ phận không nhỏ cán bộ đảng viên để xuyên tạc, bôi nhọ bản chất của chế độ. Cố gắng làm lu mờ vai trò lãnh đạo của Đảng Cộng sản Việt Nam bằng những luận điệu xuyên tạc, lôi kéo những người nhẹ dạ cả tin, hám lợi chống phá Đảng, Nhà nước. Đồng thời, mưu toan cô lập, bôi nhọ, hòng làm mất uy tín của Việt Nam trong mắt bạn bè quốc tế. Những âm mưu diễn biến hoà bình đến từ bên ngoài, nhưng đặt ra những yêu cầu cần thiết của việc nâng cao sức đề kháng của hệ thống chính trị thông qua việc mở rộng không gian đối thoại xã hội, phát triển văn hóa chính trị lành mạnh và tăng cường trao đổi thông tin. Nếu được thể chế hóa đúng hướng, đây cơ hội để quyền làm chủ của nhân dân được mở rộng và phát huy.

Đồng thời, chúng ta đối mặt với những khó khăn, thách thức đến từ bên trong, Đại hội XIII cho rằng: “bốn nguy cơ mà Đảng chỉ ra còn tồn tại, nguy cơ tụt hậu rơi vào bẫy thu nhập trung bình thấp còn lớn...Tham nhũng, lãng phí, quan

liêu, suy thoái về tư tưởng, chính trị, đạo đức, lối sống “tự diễn biến” “tự chuyển hóa” trong nội bộ cũng như trong xã hội còn nhiều bất cập” [42, tr.108]. Những nguy cơ từ bên trong, đặc biệt là tham nhũng, lãng phí sẽ làm suy giảm niềm tin của nhân dân vào bộ máy nhà nước và khiến các thiết chế dân chủ vận hành kém hiệu quả. Tuy nhiên, quá trình phòng, chống tham nhũng nếu được tiến hành quyết liệt và minh bạch thì sẽ tạo ra những động lực cải cách thể chế, tăng cường tính công khai, trách nhiệm giải trình và sự tham gia của nhân dân, từ đó góp phần đảm bảo quyền làm chủ của nhân dân.

Như vậy, trong bối cảnh thế giới và trong nước đan xen cả thuận lợi lẫn khó khăn, thời cơ và thách thức, công cuộc xây dựng và bảo vệ Tổ quốc đang đứng trước nhiều vấn đề mới, vừa nặng nề vừa phức tạp, nhưng cũng mở ra những điều kiện thuận lợi để mở rộng và phát huy hơn nữa quyền làm chủ của nhân dân. Hướng tới kỷ niệm 100 năm thành lập nước (1945-2045), việc củng cố, đảm bảo và phát huy quyền làm chủ của nhân dân được xem là chìa khóa để đất nước phát triển bền vững, hiện thực hóa khát vọng về một Việt Nam phồn vinh, hạnh phúc.

4.2. KHÁI QUÁT THỰC TRẠNG CƠ CHẾ ĐẢM BẢO QUYỀN LÀM CHỦ CỦA NHÂN DÂN Ở VIỆT NAM HIỆN NAY

4.2.1. Các cơ chế đảm bảo quyền làm chủ của nhân dân ở Việt Nam hiện nay

Về cơ chế lựa chọn người đại diện của nhân dân

Từ năm 1986 đến nay, cơ chế lựa chọn người đại diện từng bước chuyển biến, phản ánh yêu cầu mở rộng và phát huy quyền làm chủ của nhân dân trong xây dựng Nhà nước pháp quyền XHCN. Người đại diện chủ yếu là đại biểu Quốc hội và Hội đồng nhân dân, được nhân dân lựa chọn thông qua bầu cử phổ thông, bình đẳng, trực tiếp và bỏ phiếu kín. Giai đoạn đầu đổi mới, tính dân chủ trong bầu cử được hoàn thiện hơn. Hiến pháp năm 1992 khẳng định rõ các nguyên tắc bầu cử và khôi phục quyền tự ứng cử của công dân. Quy định độ tuổi bầu cử là 18, ứng cử là 21 nhằm bảo đảm tính thống nhất. Một số quy định mới được bổ sung về tổng số đại biểu, số lượng được bầu, đơn vị bầu cử; hệ thống phụ trách bầu cử đổi mới theo hướng độc lập hơn. Trình tự, thủ tục hiệp thương được cụ thể hóa, tạo điều kiện để cử tri tham gia nhận xét, góp ý và thể hiện tín nhiệm với người ứng cử. Hiến pháp 2013 và Luật bầu cử đại biểu Quốc hội, HĐND năm 2015 đánh dấu bước ngoặt mới khi cử tri không chỉ bỏ phiếu mà còn có quyền giới thiệu, phát biểu ý kiến, khiếu nại về danh sách cử tri, người ứng cử và công tác bầu cử. Luật cũng quy định hòm phiếu phụ, hòm phiếu di động, hỗ trợ cử tri tàn tật, đảm bảo quyền lựa chọn đầy đủ của công dân. Những đổi mới này khẳng định sự phát triển của nền dân chủ XHCN ở nước ta, đề cao vai trò làm chủ của nhân dân. Đồng thời phản ánh quá trình hoàn thiện thể chế, hướng tới Nhà nước của dân, do dân và vì dân.

Về cơ chế phúc quyết Hiến pháp và quyết định những vấn đề trọng đại của

Quốc gia thông qua trung cầu dân ý

Cơ chế phúc quyết Hiến pháp và quyết định những vấn đề trọng đại của quốc gia thông qua trung cầu dân ý đã có những bước chuyển biến quan trọng về mặt pháp lý, song chưa được thực thi trong thực tế. Hiến pháp năm 1992 dành ba điều quy định về trung cầu ý dân, thay thế thuật ngữ “trung cầu ý kiến nhân dân” trong Hiến pháp 1959 và 1980. Sự thay đổi này thể hiện rõ nội hàm, phân biệt rạch ròi giữa trung cầu ý dân và việc lấy ý kiến nhân dân. Luật Tổ chức Quốc hội các năm 1992 và 2001 quy định thẩm quyền quyết định trung cầu dân ý thuộc về Quốc hội, còn trình tự, thủ tục do UBTVQH ban hành. Tuy nhiên, các quy định này vẫn chưa được cụ thể hóa, và Hiến pháp 1992 cũng không trao quyền đề xuất trung cầu dân ý cho cử tri, khiến nhân dân chưa thể trực tiếp tham gia quyết định nội dung Hiến pháp.

Bước ngoặt quan trọng diễn ra với Hiến pháp năm 2013 khi lần đầu tiên trung cầu ý dân được hiến định như một hình thức thực hiện quyền lực nhà nước, thể hiện rõ nguyên tắc dân chủ trực tiếp. Cơ chế này được cụ thể hóa trong Luật Trung cầu dân ý năm 2015, có hiệu lực từ ngày 1/7/2016, với nhiều quy định chi tiết và toàn diện hơn so với trước đây. Đồng thời, Hiến pháp 2013 còn quy định việc “lấy ý kiến nhân dân”, thể hiện sự tôn trọng và đề cao quyền làm chủ của nhân dân, mở đường cho khả năng nhân dân trực tiếp phúc quyết các vấn đề hệ trọng của đất nước, trong đó có Hiến pháp. Tuy nhiên, đến nay, chưa có cuộc trung cầu dân ý nào được tổ chức liên quan đến việc thông qua hay sửa đổi Hiến pháp, khiến cơ chế phúc quyết vẫn mới ở dạng tiềm năng, chưa trở thành một thiết chế dân chủ vận hành thực tế và hiệu quả.

Về cơ chế kiểm soát, giám sát của nhân dân

Trong tiến trình đổi mới và hội nhập toàn diện của đất nước, cơ chế kiểm soát, giám sát từng bước được hoàn thiện nhằm đảm bảo tính công khai, minh bạch và nâng cao trách nhiệm của các chủ thể trong bộ máy nhà nước. Nghị quyết Hội nghị Trung ương 3 khóa VIII đã đặt ra yêu cầu nghiên cứu thực hiện từng bước chế độ dân chủ trực tiếp, trước hết ở cấp cơ sở. Thực hiện chủ trương này, ngày 18/02/1998, Bộ Chính trị khóa VIII ban hành Chỉ thị số 30-CT/TW về xây dựng và thực hiện quy chế dân chủ ở cơ sở, nhằm phát huy quyền làm chủ của nhân dân. Sau Chỉ thị 30, Nhà nước ban hành nhiều văn bản quy phạm pháp luật cụ thể hóa, như Nghị định số 29/1998/NĐ-CP (sau thay bằng Nghị định 79/2003/NĐ-CP), Pháp lệnh thực hiện dân chủ ở xã, phường, thị trấn, và Quy chế giám sát cán bộ, công chức, đảng viên ở khu dân cư. Tiếp đó, Quy định số 124-QĐ/TW năm 2018 và Chỉ thị số 18-CT/TW của Ban Bí thư tiếp tục khẳng định vai trò giám sát, phản biện xã hội của Mặt trận Tổ quốc Việt Nam và các tổ chức chính trị - xã hội. Sau Hiến pháp năm 2013, Luật Mặt trận Tổ quốc Việt Nam năm 2015 và Luật Thực hiện dân chủ ở

cơ sở năm 2022 được ban hành, quy định rõ trình tự, thủ tục giám sát của Mặt trận và nhân dân đối với hoạt động của cơ quan, tổ chức, cán bộ ở cơ sở, đặc biệt là trong việc thực hiện dự án có ảnh hưởng trực tiếp đến đời sống nhân dân. Cùng với đó, các luật khác như Luật Tổ chức chính quyền địa phương và Luật Phòng, chống tham nhũng cũng củng cố cơ sở pháp lý cho cơ chế giám sát của nhân dân.

Về cơ chế khiếu nại, tố cáo của nhân dân

Đảng và Nhà nước ta luôn khẳng định việc đảm bảo quyền khiếu nại, tố cáo của công dân là một nội dung cơ bản của dân chủ. Hiến pháp các năm 1992 và 2013 đều khẳng định quyền này, đồng thời quy định các trình tự, thủ tục ngày càng hoàn thiện hơn, theo hướng mở rộng quyền và tạo điều kiện để nhân dân thực hiện đầy đủ quyền làm chủ của mình. Quá trình cụ thể hóa quyền khiếu nại, tố cáo ở nước ta trải qua nhiều giai đoạn, với hệ thống văn bản pháp luật ngày càng hoàn chỉnh. Từ Pháp lệnh xem xét việc khiếu nại, tố cáo của công dân năm 1981, đến Pháp lệnh khiếu nại, tố cáo năm 1991, rồi Luật Khiếu nại, tố cáo năm 1998 cùng các nghị định hướng dẫn thi hành, cơ chế này dần được hoàn thiện. Năm 2011, Quốc hội ban hành Luật Khiếu nại và Luật Tố cáo riêng biệt; năm 2013 Quốc hội ban hành Luật Tiếp công dân và Luật Phòng, chống tham nhũng; Năm 2014, Chính phủ ban hành quy trình xử lý đơn khiếu nại, tố cáo, kiến nghị, phản ánh của nhân dân. Hiện nay, cơ chế giải quyết khiếu nại, tố cáo được thực hiện theo Luật Tố cáo năm 2018, Nghị định số 31/2019/NĐ-CP, Nghị định số 124/2020/NĐ-CP và Thông tư số 05/2021/TT-TTCP của Tổng Thanh tra Chính phủ, quy định cụ thể quy trình, thủ tục và trách nhiệm của cơ quan nhà nước. Hệ thống pháp luật qua các thời kỳ đã tạo nền tảng pháp lý vững chắc để nhân dân thực hiện quyền và nghĩa vụ của mình hợp pháp, đúng quy trình pháp luật.

Về cơ chế bãi miễn các đại diện của nhân dân

Cơ chế bãi miễn, với tư cách là một thành tố quan trọng đảm bảo tính trách nhiệm và minh bạch của thiết chế đại diện, đã từng bước được quy định rõ hơn trong hệ thống pháp luật nước ta. Hiến pháp năm 1992 kế thừa các quy định của các bản Hiến pháp trước, song sử dụng thuật ngữ “bãi nhiệm” thay cho “bãi miễn”. Các quy định này được cụ thể hóa trong Luật Bầu cử đại biểu HĐND năm 2003 tại các Điều 63, 64, 66 và trong Quy chế hoạt động của HĐND năm 2005, ban hành kèm theo Nghị quyết của UBTWQH ngày 2/4/2005. Một điểm đáng chú ý trong giai đoạn này là Pháp lệnh thực hiện dân chủ ở xã, phường, thị trấn, quy định rõ các nội dung nhân dân được bàn và quyết định trực tiếp, biểu quyết theo đa số và phải được cấp có thẩm quyền công nhận mới có giá trị thi hành. Cơ chế bãi nhiệm tiếp tục được khẳng định trong Hiến pháp năm 2013, theo đó quyền bãi nhiệm đại biểu Quốc hội và HĐND không chỉ thuộc về cử tri mà còn thuộc về Quốc hội và HĐND. Các trình tự, thủ tục về bãi nhiệm được quy định cụ thể trong Luật Tổ chức Quốc hội năm 2014 và Luật Tổ chức chính quyền địa phương năm 2015. Năm 2023, Bộ

Nội vụ đã lấy ý kiến nhân dân về dự thảo Nghị quyết của Ban TVQH quy định trình tự cử tri bầu nhiệm đại biểu HĐND. Pháp luật về dân chủ cơ sở cũng có nhiều đổi mới, đặc biệt với Pháp lệnh năm 2007 và Luật Thực hiện dân chủ ở cơ sở năm 2022, có hiệu lực từ ngày 1/7/2023, một bước tiến quan trọng nhằm tiếp tục hoàn thiện cơ chế phúc quyết hiến pháp và quyết định những vấn đề hệ trọng của quốc gia.

Về cơ chế đảm bảo quyền tự do ngôn luận, tự do hội họp và lập hội của nhân dân

Cơ chế tự do ngôn luận, hội họp và lập hội được hình thành và phát triển xuyên suốt trong các bản Hiến pháp và hệ thống pháp luật Việt Nam. Trong tiến trình đổi mới, cơ chế đảm bảo các quyền này đã có nhiều chuyển biến cả về phương diện pháp lý lẫn thực tiễn. Hiến pháp năm 1992 đánh dấu bước ngoặt quan trọng trong bối cảnh đất nước đẩy mạnh công cuộc đổi mới và xây dựng Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa, khi quy định rõ quyền tự do ngôn luận, hội họp và lập hội tại Điều 69. Giai đoạn này cũng ghi nhận việc hình thành hệ thống pháp luật chuyên ngành như Pháp lệnh Báo chí năm 1989, Luật Xuất bản năm 1993, Bộ luật Hình sự năm 1999, Luật Báo chí năm 1990 và Luật Công nghệ thông tin năm 2006. Những văn bản này vừa mở rộng không gian tự do ngôn luận, vừa thiết lập hành lang pháp lý nhằm ngăn chặn việc lợi dụng tự do để xâm phạm lợi ích Nhà nước và xã hội. Quyền tự do hội họp và lập hội được điều chỉnh bởi Nghị định 45/2010/NĐ-CP và Nghị định 33/2012/NĐ-CP sửa đổi. Hiến pháp năm 2013 tiếp tục khẳng định các quyền tự do này tại Điều 25, bảo đảm tính nhất quán trong suốt tiến trình lập hiến. Trên cơ sở đó, khung pháp lý ngày càng hoàn thiện với Luật Báo chí năm 2016, Luật Tiếp cận thông tin năm 2016, Luật An ninh mạng năm 2018, Nghị định 15/2020/NĐ-CP (sửa đổi 2022), Luật Công nghệ thông tin năm 2023 và Nghị định 126/2024/NĐ-CP về tổ chức, hoạt động và quản lý hội. Qua đó khẳng định nỗ lực của Đảng và Nhà nước trong việc hoàn thiện cơ chế đảm bảo tự do ngôn luận, hội họp và lập hội của nhân dân.

Như vậy, kể từ khi đổi mới đất nước tới nay cơ chế đảm bảo quyền làm chủ của nhân dân ngày càng được hoàn thiện. Các quy trình nhằm thực hiện quyền làm chủ của nhân dân ngày càng tiến bộ, có sự kế thừa cơ chế đảm bảo quyền làm chủ của nhân dân trong tư tưởng Hồ Chí Minh. Hầu hết các hình thức này đã được cụ thể hóa trong các văn bản pháp luật chuyên ngành, đây cơ sở vững chắc cho việc hoàn thiện và phát huy quyền làm chủ của nhân dân ở nước ta.

4.2.2. Những kết quả đạt được về cơ chế đảm bảo quyền làm chủ của nhân dân hiện nay và nguyên nhân

Qua gần 40 năm đổi mới đất nước, cơ chế đảm bảo quyền làm chủ của nhân dân, đặc biệt trong lĩnh vực chính trị, đã có nhiều bước phát triển, đạt được những thành công có ý nghĩa lịch sử, việc phân tích những kết quả đạt được, nguyên nhân của chúng sẽ giúp làm rõ hơn thực trạng của cơ chế đảm bảo quyền làm chủ của

nhân dân ở nước ta hiện nay.

4.2.2.1. Thành công về cơ chế đảm bảo quyền làm chủ của nhân dân hiện nay

Về cơ chế lựa chọn người đại diện của nhân dân

Cơ chế lựa chọn người đại diện ở nước ta góp phần củng cố thiết chế dân chủ đại diện và nâng cao quyền làm chủ của nhân dân trong đời sống chính trị. Quá trình xây dựng và hoàn thiện cơ chế này luôn song hành cùng tiến trình xây dựng Nhà nước pháp quyền XHCN của nhân dân, do nhân dân và vì nhân dân. Trên phương diện pháp lý, hệ thống văn bản pháp luật như Luật Bầu cử đại biểu Quốc hội và đại biểu HĐND, Luật Tổ chức Quốc hội, Luật Tổ chức chính quyền địa phương đã từng bước được hoàn thiện, tạo cơ sở pháp lý vững chắc cho việc lựa chọn người đại diện theo nguyên tắc phổ thông, bình đẳng, trực tiếp và bỏ phiếu kín. Các kỳ bầu cử Quốc hội và Hội đồng nhân dân từ khóa IX đến khóa XV được tổ chức đồng bộ, tỷ lệ cử tri tham gia luôn đạt trên 95% [172], thể hiện sự đồng thuận và niềm tin của nhân dân đối với Nhà nước. Như một cán bộ địa phương nhận định: “Người dân được tham gia, được quyết và được giám sát những việc của địa phương, chứ không chỉ nghe rồi để đó. Nó thể hiện rõ ở chuyện dân được bầu đại biểu, được góp ý vào các quyết sách..” [Theo phụ lục 02, tr.179]. Hoạt động vận động bầu cử, quy trình hiệp thương, công khai thông tin ứng cử viên ngày càng minh bạch, dân chủ hơn. Đặc biệt, việc tăng tỷ lệ đại biểu nữ, đại biểu trẻ, người ngoài Đảng và đại biểu là đồng bào dân tộc thiểu số cho thấy nỗ lực đa dạng hóa cơ cấu người đại diện, phản ánh đầy đủ hơn các tầng lớp xã hội trong cơ quan quyền lực nhà nước. Những kết quả đó khẳng định tính chính danh, tính đại diện và sự trưởng thành của nền dân chủ đại diện ở Việt Nam, góp phần phát huy quyền làm chủ của nhân dân trong xây dựng Nhà nước pháp quyền XHCN.

Về cơ chế phúc quyết Hiến pháp và quyết định những vấn đề trọng đại của quốc gia thông qua trưng cầu dân ý

Cơ chế phúc quyết Hiến pháp và quyết định những vấn đề trọng đại của quốc gia thông qua trưng cầu dân ý góp phần củng cố trên phương diện pháp lý và mở rộng dân chủ, quyền làm chủ của nhân dân. Bước ngoặt lớn được đánh dấu khi Hiến pháp năm 2013 lần đầu tiên hiến định trưng cầu ý dân như một hình thức thực hiện quyền lực nhà nước, xác định thẩm quyền quyết định trưng cầu thuộc Quốc hội và quyền đề xuất thuộc Chủ tịch nước. Trên cơ sở đó, Luật Trưng cầu ý dân năm 2015 được ban hành, gồm 8 chương, 52 điều, quy định cụ thể về nguyên tắc, trình tự, thủ tục và tổ chức trưng cầu ý dân, đánh dấu bước tiến quan trọng trong việc thể chế hóa quyền làm chủ trực tiếp của nhân dân. Việc xây dựng và ban hành luật này đã tạo cơ sở pháp lý vững chắc cho nhân dân tham gia quyết định các vấn đề hệ trọng của đất nước, đồng thời thúc đẩy sự đồng thuận xã hội trong quá trình phát triển quốc gia. Tháng 6/2025, trong quá trình sửa đổi Hiến pháp 2013, Quốc hội đã ghi

nhận hơn 280 triệu lượt ý kiến góp ý, trong đó gần 36,6 triệu ý kiến từ cá nhân, cho thấy mức độ quan tâm và ý thức làm chủ cao của nhân dân [5], như một người dân cho rằng: “Em đã từng đi bầu cử và góp ý khi thấy bất cập trong môi trường học tập. Em cũng góp ý dự thảo Luật Nhà giáo 2025 qua khảo sát trực tuyến; góp ý Đề án sắp xếp đơn vị hành chính 2025 qua phiếu lấy ý kiến; góp ý sửa đổi Hiến pháp 2013 qua ứng dụng VneID” [Phụ lục 03, tr.180]. Ở cấp cơ sở, Hiến pháp 2013 cùng các văn bản về dân chủ cơ sở đã tạo điều kiện để nhân dân trực tiếp bàn và quyết định nhiều vấn đề liên quan đến đời sống cộng đồng. Theo báo cáo của UBTWQH, hầu hết các nội dung thuộc phạm vi nhân dân quyết định đều được công khai để nhân dân bàn bạc, thống nhất, như xây dựng hạ tầng, quy ước, hương ước, bầu hoặc bãi nhiệm các ban giám sát cộng đồng.

Về cơ chế kiểm soát, giám sát của nhân dân

Cơ chế kiểm soát, giám sát của nhân dân ở Việt Nam góp phần tăng cường trách nhiệm, minh bạch và hiệu lực của bộ máy nhà nước. Hiến pháp các năm 1992 và 2013 cùng hệ thống pháp luật như Luật Mặt trận Tổ quốc Việt Nam (2015), Luật Thanh tra (2022), Luật Tiếp công dân (2013), Luật Thực hiện dân chủ ở cơ sở (2022) không ngừng hoàn thiện, mở rộng vai trò giám sát của các cơ quan quyền lực, đặc biệt là Quốc hội, Hội đồng nhân dân và Mặt trận Tổ quốc Việt Nam. Theo báo cáo của Mặt trận Tổ quốc Việt Nam, đến cuối năm 2014 cả nước có 11.141 Ban Thanh tra nhân dân ở 11.146 xã, phường, thị trấn (đạt 99,98%), và 10.410 Ban giám sát đầu tư cộng đồng (đạt 93,4%). Giai đoạn 2013-2018, Mặt trận các cấp đã chủ trì phối hợp giám sát 492.784 cuộc và tổ chức 82.865 cuộc phản biện xã hội[198]. Trong 5 năm 2018-2022, thực hiện Nghị quyết liên tịch (số 403/2017/NQLT-UBTVQH14-CP-ĐCTUBTWMTTQVN), Ban Thường trực MTTQ các cấp đã tiến hành 60.463 cuộc giám sát và tổ chức 23.869 hội nghị phản biện [173], góp phần nâng cao chất lượng công tác giám sát và phản biện xã hội. Thực tiễn ở cơ sở cho thấy quyền giám sát của nhân dân ngày càng được phát huy rõ nét, rất phong phú và đa dạng. Như một cán bộ địa phương, người dân phát huy tiếng nói: “Qua hội nghị nhân dân, hoạt động giám sát của Ban Thanh tra nhân dân...” [Theo phụ lục 02, tr.179]. Những hoạt động này đã giúp các cơ quan nhà nước hoàn thiện cơ chế, chính sách và mở rộng không gian dân chủ, đảm bảo để nhân dân được trực tiếp phản ánh, đóng góp, và tham gia vào quá trình hoạch định chính sách. Những kết quả đó khẳng định vai trò quan trọng của nhân dân trong việc giám sát quyền lực nhà nước, góp phần củng cố niềm tin và phát huy quyền làm chủ trong đời sống chính trị - xã hội.

Về cơ chế khiếu nại, tố cáo của nhân dân

Cơ chế khiếu nại, tố cáo đã có nhiều bước tiến đáng kể, thể hiện nỗ lực của Nhà nước trong việc hoàn thiện hệ thống pháp luật và thiết chế bảo vệ quyền làm

chủ của nhân dân, đồng thời nâng cao tính minh bạch, trách nhiệm trong hoạt động của bộ máy nhà nước. Hiến pháp 1992 và 2013 khẳng định rõ khiếu nại, tố cáo là quyền hiến định của công dân, gắn với nghĩa vụ của các cơ quan nhà nước trong việc tiếp nhận, xử lý và trả lời theo quy định. Hệ thống pháp luật từng bước hoàn thiện với Luật Khiếu nại, Tố cáo (1998, sửa đổi 2004, 2005), Luật Khiếu nại và Luật Tố cáo (2011, sửa đổi 2018), cùng Luật Tiếp công dân (2013). Theo Báo cáo của Thanh tra Chính phủ, “số lượng người dân đến cơ quan hành chính nhà nước để khiếu nại, tố cáo, kiến nghị có xu hướng tăng lên... nhưng số vụ việc tố cáo giảm” [188, tr.91]. Bên cạnh đó, Nghị định 55/2022/NĐ-CP về cơ sở dữ liệu quốc gia trong công tác tiếp dân, xử lý đơn, khiếu nại, tố cáo đã góp phần số hóa, chuẩn hóa quy trình giải quyết. Thực tế, người dân cũng cho biết: “Trước đây chỉ hình thức, nay có nhiều cách để gửi ý kiến hơn, được lắng nghe và giải quyết nhanh gọn hơn” [Theo phụ lục 03, tr.180]. Những kết quả đó cho thấy cơ chế khiếu nại, tố cáo ngày càng dân chủ, minh bạch, khẳng định vai trò của nhân dân trong việc kiểm soát quyền lực và bảo vệ pháp chế XHCN.

Về cơ chế bãi miễn các đại diện của nhân dân

Cơ chế bãi miễn các đại diện dân cử từng bước được hoàn thiện, phản ánh rõ nguyên tắc Nhà nước pháp quyền XHCN cũng như yêu cầu nâng cao trách nhiệm của người được nhân dân lựa chọn làm đại diện. Trong giai đoạn đầu đổi mới, quy định về bãi miễn còn mang tính hình thức, thủ tục chưa rõ ràng và chủ yếu phụ thuộc vào quyết định của tổ chức giới thiệu. Đến Hiến pháp năm 1992 và đặc biệt là Hiến pháp năm 2013, cơ chế này đã được thể chế hóa, đảm bảo tính pháp lý và dân chủ cao hơn. Các văn bản pháp luật quan trọng như Luật Tổ chức Quốc hội (2014, sửa đổi 2020), Luật Tổ chức chính quyền địa phương (2015), Luật Bầu cử đại biểu Quốc hội và HĐND (2015) đã quy định rõ tiêu chí, trình tự, thủ tục và hình thức bỏ phiếu trong việc bãi nhiệm, miễn nhiệm hoặc cho thôi làm nhiệm vụ. Trên thực tế, số đại biểu bị bãi nhiệm hoặc cho thôi nhiệm vụ trong các khóa gần đây có xu hướng tăng, bao gồm cả đại biểu giữ chức vụ cao như ông Trịnh Xuân Thanh, bà Nguyễn Thị Nguyệt Hường, ông Nguyễn Thanh Long, bà Hoàng Thị Thúy Lan, ông Dương Văn Thái, hay việc cho thôi nhiệm vụ các đại biểu Nguyễn Xuân Phúc, Võ Văn Thương, Vương Đình Huệ... [4], thể hiện quyết tâm của Đảng và Nhà nước trong việc xây dựng bộ máy trong sạch, vững mạnh, giữ vững kỷ luật, kỷ cương, thể hiện quyết tâm xây dựng bộ máy trong sạch, liêm chính và vì dân. Những kết quả đó khẳng định sự hoàn thiện ngày càng rõ nét của cơ chế bãi miễn chính là biểu hiện cụ thể của quyền làm chủ và giám sát của nhân dân trong Nhà nước pháp quyền XHCN Việt Nam.

Về cơ chế đảm bảo quyền tự do ngôn luận, hội họp và lập hội của nhân dân

Trong quá trình xây dựng Nhà nước pháp quyền XHCN, Đảng và Nhà nước luôn nhất quán quan điểm tôn trọng, đảm bảo và phát huy quyền làm chủ của nhân

dân, trong đó quyền tự do ngôn luận, hội họp và lập hội được hiến định từ rất sớm và tiếp tục được khẳng định trong Hiến pháp 2013 (Điều 25). Các hành lang pháp lý được hoàn thiện qua Luật Báo chí (2016, sửa đổi 2018), Luật Tiếp cận thông tin (2016), Luật An ninh mạng (2018), cùng nhiều nghị định hướng dẫn, tạo cơ sở để người dân bày tỏ chính kiến và tiếp cận thông tin chính thống. Thực tiễn cho thấy, không gian biểu đạt của nhân dân ngày càng được mở rộng. Đến đầu năm 2024, cả nước có hơn 884 cơ quan báo chí và hơn 70 triệu tài khoản mạng xã hội [25], trong đó phần lớn được người dân sử dụng để phản ánh, thảo luận các vấn đề chính trị - xã hội một cách chủ động. Một sinh viên chia sẻ: “Em có đầy đủ quyền chính trị, bầu cử, ứng cử, tự do báo chí, ngôn luận, quyền bình đẳng, quyền được bảo vệ khi tham gia chính trị” [Theo phụ lục 03, tr.180], kể cả mạng xã hội như facebook, tiktok, thông tin Chính phủ... Về quyền hội họp và lập hội, Nhà nước đã ban hành Nghị định 45/2010/NĐ-CP, 45/2021/NĐ-CP và 126/2024/NĐ-CP, quy định rõ thẩm quyền, trình tự, thủ tục tổ chức hội họp, đảm bảo vừa phát huy dân chủ, vừa giữ vững ổn định xã hội. Những kết quả này cho thấy, cơ chế đảm bảo quyền tự do ngôn luận, hội họp và lập hội đã được hoàn thiện về pháp lý và mở rộng trên thực tế, góp phần nâng cao trách nhiệm công dân, tạo sự đồng thuận xã hội và củng cố nền dân chủ XHCN ở Việt Nam.

4.2.2.2. Nguyên nhân của những thành công

Cơ chế đảm bảo quyền làm chủ của nhân dân ở Việt Nam đã đạt được những kết quả rất quan trọng, tạo nền tảng vững chắc cho việc phát triển nền dân chủ XHCN. Những thành tựu đó bắt nguồn từ nhiều nguyên nhân: *Thứ nhất*, nổi bật nhất là sự lãnh đạo đúng đắn, kiên định và sáng tạo của Đảng Cộng sản Việt Nam, nhân tố có ý nghĩa quyết định đối với việc định hướng và thực thi quyền làm chủ của nhân dân. Đảng luôn xác định dân chủ vừa là bản chất, vừa là mục tiêu và động lực của phát triển, gắn với tư tưởng Hồ Chí Minh về “Nhà nước của dân, do dân và vì dân”. Tư tưởng đó trở thành kim chỉ nam cho quá trình xây dựng Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa, bảo đảm mọi quyền lực nhà nước đều thuộc về nhân dân. *Thứ hai*, cùng với sự lãnh đạo của Đảng, hệ thống pháp luật và thể chế dân chủ được củng cố và hoàn thiện ngày càng đồng bộ. Đặc biệt, sau các bản Hiến pháp năm 1992 và 2013, các quyền làm chủ của nhân dân đã được hiến định rõ ràng và cụ thể hơn. Nhiều đạo luật quan trọng như Luật Tổ chức Quốc hội, Luật Bầu cử, Luật Giám sát, Luật Thực hiện dân chủ ở cơ sở (2023)... đã tạo hành lang pháp lý vững chắc cho nhân dân mở rộng quyền tham gia quản lý nhà nước, phản biện xã hội và kiểm soát quyền lực, qua đó tăng cường tính minh bạch và trách nhiệm giải trình của bộ máy công quyền. *Thứ ba*, sự đổi mới trong phương thức quản lý, điều hành của Nhà nước là một nhân tố quan trọng góp phần làm cho quyền làm chủ của nhân dân được thực thi ngày càng thực chất. Cải cách hành chính, chuyển đổi số, công

khai minh bạch trong hoạt động công vụ cùng việc tăng cường đối thoại, tiếp xúc cử tri, giải quyết khiếu nại, tố cáo, lắng ý kiến nhân dân đã mở rộng không gian dân chủ, giúp nhân dân tham gia và giám sát trực tiếp hơn đối với hoạt động của cơ quan công quyền. Mặt trận Tổ quốc Việt Nam và các tổ chức chính trị - xã hội ngày càng phát huy vai trò cầu nối giữa Đảng, Nhà nước và nhân dân. *Thứ tư*, trình độ dân trí, ý thức pháp luật và năng lực giám sát xã hội của nhân dân không ngừng được nâng cao. Sự phát triển của công nghệ thông tin và truyền thông số mở rộng không gian dân chủ, giúp nhân dân tiếp cận thông tin, bày tỏ quan điểm, ý kiến và tham gia đối thoại chính sách thuận lợi hơn, tạo nên nền tảng xã hội cho việc thực thi quyền làm chủ của nhân dân. Cuối cùng, môi trường chính trị - xã hội ổn định, tinh thần đoàn kết dân tộc và hội nhập quốc tế sâu rộng cũng là nguyên nhân góp phần quan trọng đảm bảo quyền làm chủ của nhân dân. Trong bối cảnh đó, quyền làm chủ của nhân dân không chỉ được thể hiện trên phương diện pháp lý, mà còn chuyển hóa thành động lực phát triển xã hội, khẳng định tính ưu việt và sức sống của nền dân chủ XHCN ở Việt Nam, nơi tư tưởng Hồ Chí Minh được hiện thực hóa sinh động và hiệu quả.

4.2.3. Những bất cập, hạn chế về cơ chế đảm bảo quyền làm chủ của nhân dân hiện nay và nguyên nhân

Bên cạnh những thành tựu đã đạt được, việc phát huy cơ chế đảm bảo quyền làm chủ của nhân dân hiện nay còn tồn tại nhiều hạn chế như:

4.2.3.1. Những bất cập, hạn chế về cơ chế đảm bảo quyền làm chủ của nhân dân hiện nay

Về cơ chế lựa chọn người đại diện từ nhân dân

Về bầu cử: bầu cử giữ vai trò trung tâm trong việc thể hiện quyền làm chủ của nhân dân, là biểu hiện tập trung của tính dân chủ trong Nhà nước pháp quyền XHCN. Qua bầu cử, công dân trực tiếp tham gia vào quá trình hình thành quyền lực nhà nước thông qua việc lựa chọn đại biểu của mình. Tỷ lệ cử tri đi bỏ phiếu ở Việt Nam luôn rất cao, thường trên 96%, nhiều đơn vị đạt 100%. Các kỳ bầu cử năm 2011, 2016 và 2021 lần lượt đạt 99,51%, 99,35% và 99,6% [172]. Tuy nhiên, tỷ lệ cao chưa phản ánh đầy đủ tính thực chất của bầu cử, bởi trong một số trường hợp vẫn còn hiện tượng “bầu hộ, bầu thay” [57]. Dù không phổ biến, song thực tế này phần nào cho thấy khoảng cách giữa hình thức tham gia và giá trị thực chất của quyền lựa chọn chính trị của nhân dân. Về cơ cấu thành phần của Quốc hội: Quốc hội khóa I có cơ cấu xã hội và xu hướng chính trị đa dạng, gồm đại biểu độc lập, Đảng viên xã hội, Việt Nam Quốc dân Đảng, công - nông - trí thức, phản ánh rộng rãi các tầng lớp nhân dân. Tuy nhiên, sau thời kỳ đổi mới, tỷ lệ đại biểu ngoài Đảng giảm mạnh: khóa X đạt 15%, khóa XI 13,65%, khóa XII 8,7%, khóa XIII 8,4%, khóa XIV 4,2% và khóa XV (2021-2026) chỉ còn 2,8% [172]. Xu hướng này cho thấy tính mở của cơ chế đại diện ngày càng thu hẹp, trong khi tính đa dạng xã hội

chưa được thể hiện tương xứng. Sự thu hẹp này khiến tiếng nói đại diện cho các tầng lớp và nhóm xã hội khác nhau trong cơ quan quyền lực cao nhất của Nhà nước chưa thật sự toàn diện và đa chiều.

Về nguyên tắc bầu cử: Hiến pháp 1946 quy định chế độ bầu cử “phổ thông đầu phiếu, bỏ phiếu phải tự do, trực tiếp và kín”, thể hiện tinh thần dân chủ tiến bộ và tôn trọng quyền lựa chọn của công dân. Tuy nhiên, các bản Hiến pháp sau, trong đó có Hiến pháp 2013 và Luật Bầu cử năm 2015, không còn ghi nguyên tắc “tự do”. Sự thiếu vắng này cho thấy, dù cơ chế hiệp thương giữ vai trò cần thiết trong việc đảm bảo tính định hướng và đồng thuận chính trị trong bầu cử, song trên thực tế vẫn còn một số hạn chế về quy trình và mức độ công khai cần tiếp tục được hoàn thiện. Việc từng bước khôi phục và cụ thể hóa nguyên tắc “tự do” bầu cử trong pháp luật cũng là sự kế thừa tư tưởng Hồ Chí Minh về dân chủ, nhằm đảm bảo công dân được thực sự tự do, bình đẳng và minh bạch trong việc thực thi quyền làm chủ của mình.

Về quy trình bầu cử: Luật Bầu cử năm 2015 quy định năm bước cơ bản: thành lập tổ chức phụ trách bầu cử, lập danh sách cử tri và ứng cử viên, vận động bầu cử, kiểm phiếu và công bố kết quả. Tuy nhiên, thực tiễn cho thấy quy trình hiệp thương còn thiếu tính mở; vận động bầu cử vẫn thiên về hình thức, chưa tạo được sự cạnh tranh thực chất giữa các ứng cử viên; cơ chế phản biện xã hội đối với danh sách ứng cử chưa phát huy hiệu quả. Những hạn chế này phần nào ảnh hưởng đến tính minh bạch, tính cạnh tranh và khả năng phản ánh đầy đủ ý chí của nhân dân trong kết quả bầu cử. Tóm lại, cơ chế đại diện qua bầu cử ở Việt Nam đã phát huy vai trò của nhân dân và góp phần giữ vững ổn định chính trị, song vẫn cần được tiếp tục hoàn thiện để đảm bảo tính cạnh tranh, tự do và minh bạch hơn, phù hợp với tinh thần Hiến pháp 1946 và tư tưởng Hồ Chí Minh về “dân là chủ, dân làm chủ”.

Về cơ chế phúc quyết Hiến pháp và quyết định những vấn đề trọng đại của quốc gia thông qua trưng cầu dân ý

Theo quy định của Hiến pháp năm 2013 và Luật Trưng cầu ý dân hiện hành, nhân dân chỉ có quyền biểu quyết khi Nhà nước tổ chức trưng cầu ý dân, thể hiện vai trò còn thụ động trong việc tham gia quyết định các vấn đề lớn của đất nước. So với Hiến pháp năm 1946 nhân dân có cả quyền chủ động và bị động trong những vấn đề bắt buộc phải trưng cầu. Quy định hiện nay có phần hạn chế hơn so với Hiến pháp 1946. Luật Trưng cầu ý dân quy định Quốc hội “xem xét, quyết định các vấn đề đặc biệt quan trọng của đất nước” [167] cần đưa ra trưng cầu, nhưng lại không xác định rõ thế nào là “đặc biệt quan trọng”, khiến phạm vi áp dụng trên thực tế vẫn bỏ ngỏ. Bên cạnh đó, Hiến pháp năm 2013 còn quy định hình thức “lấy ý kiến nhân dân” để nhân dân tham gia, đóng góp ý kiến với hoạt động của Nhà nước. Tuy nhiên, trưng cầu ý dân và lấy ý kiến nhân dân khác nhau về nội dung, hình thức và giá trị pháp lý: trưng cầu ý dân chỉ áp dụng cho những vấn đề đặc biệt quan trọng,

kết quả có giá trị quyết định và thi hành ngay; trong khi lấy ý kiến nhân dân đa dạng hơn, có thể thực hiện ở phạm vi ngành, địa phương và kết quả chỉ mang tính tham khảo. Trên thực tế, từ khi Luật Trưng cầu ý dân có hiệu lực, Nhà nước chưa tổ chức cuộc trưng cầu nào, song việc lấy ý kiến nhân dân được tiến hành thường xuyên ở nhiều lĩnh vực. Tuy nhiên, quyền chủ động của nhân dân trong việc khởi xướng trưng cầu ý dân còn hạn chế so với tinh thần của Hiến pháp năm 1946.

Về cơ chế kiểm soát, giám sát của nhân dân

Hiện nay, các hình thức kiểm soát và giám sát ở nước ta khá đa dạng, song trên thực tế vẫn còn bộc lộ nhiều hạn chế. *Trước hết*, tồn tại những rào cản về tâm lý và nhận thức ở cả chủ thể giám sát lẫn đối tượng được giám sát. Ở một số cấp ủy Đảng, chính quyền, đặc biệt là tại địa phương, việc nắm vững nguyên tắc, chức năng và trách nhiệm trong hoạt động giám sát, phản biện xã hội còn chưa đầy đủ, khiến quá trình triển khai ở cơ sở gặp nhiều trở ngại, thiếu tính chủ động. *Thứ hai*, khung pháp lý về giám sát và phản biện xã hội vẫn chưa hoàn thiện đồng bộ. Nhiều quy định trong Luật hoạt động giám sát của Quốc hội và HĐND còn chồng chéo, chưa xác định rõ thẩm quyền, trình tự cũng như trách nhiệm phản hồi sau giám sát. *Thứ ba*, cơ chế phối hợp giữa giám sát nội bộ của Đảng, Nhà nước với giám sát của nhân dân còn thiếu gắn kết, khiến hiệu lực kiểm tra, phản biện chưa cao. Trong bối cảnh đó, việc ban hành Luật Thực hiện dân chủ ở cơ sở (2023) được xem là bước tiến quan trọng nhằm khắc phục những hạn chế trên, tạo hành lang pháp lý rõ ràng hơn cho việc phát huy vai trò giám sát của nhân dân và cụ thể hóa phương châm “dân biết, dân bàn, dân làm, dân kiểm tra, dân giám sát, dân thụ hưởng”. *Thứ tư*, báo chí và truyền thông xã hội ngày càng trở thành kênh phản ánh quan trọng, góp phần phát hiện và ngăn chặn nhiều sai phạm, tiêu cực. Mặc dù vậy, vai trò của báo chí như một diễn đàn của nhân dân vẫn chưa được phát huy đúng mức. Không ít vụ việc được công khai phản ánh nhưng phản hồi còn chậm hoặc chưa triệt để, làm suy giảm niềm tin của người dân vào tính minh bạch và trách nhiệm giải trình của cơ quan công quyền. Cuối cùng, thực tế cho thấy: “nhiều người chưa hiểu rõ quyền, ngại va chạm và cơ chế phản hồi còn chậm” [Theo phụ lục 3, tr.180], khiến việc tham gia giám sát, phản biện của người dân chưa thực sự chủ động và hiệu quả. Tổng thể cho thấy, cơ chế kiểm soát và giám sát tuy đã được thiết lập khá đầy đủ, nhưng hiệu quả thực thi còn hạn chế, nhất là về tính minh bạch và sự tham gia chủ động của nhân dân. Thực tế đó phản ánh khoảng cách giữa tư tưởng Hồ Chí Minh về “dân là chủ, dân làm chủ” với thực tiễn vận hành hiện nay, khi giám sát của nhân dân vẫn chưa trở thành nền nếp trong đời sống chính trị - xã hội.

Về cơ chế khiếu nại, tố cáo của nhân dân

Khiếu nại, tố cáo là quyền cơ bản của công dân được quy định tại khoản 1 Điều 30 Hiến pháp năm 2013: “Mọi người có quyền khiếu nại, tố cáo với cơ quan,

tổ chức, cá nhân có thẩm quyền về những việc làm trái pháp luật của cơ quan, tổ chức, cá nhân” [171]. Trên cơ sở đó, Nhà nước đã ban hành hệ thống văn bản pháp luật tương đối đầy đủ như Luật Tố cáo năm 2018, Nghị định số 31/2019/NĐ-CP, Nghị định số 124/2020/NĐ-CP và Thông tư số 05/2021/TT-TTCP nhằm cụ thể hóa và bảo đảm quyền này trong thực tế. So với Luật trước đây, Luật Tố cáo năm 2018 có nhiều điểm tiến bộ như rút ngắn thời hạn giải quyết, cho phép công dân rút đơn trước khi có kết luận, quy định rõ hơn về bảo vệ người tố cáo và quy trình giải quyết được tinh giản còn bốn bước (1) thụ lý đơn; (2) xác minh nội dung; (3) kết luận nội dung tố cáo; (4) xử lý kết luận của người có thẩm quyền giải quyết [169]. Tuy nhiên, việc thực thi pháp luật vẫn còn những hạn chế như: *Thứ nhất*, về chủ thể giải quyết tố cáo, Luật mới chỉ quy định thẩm quyền của cá nhân mà chưa làm rõ thẩm quyền của cơ quan, tổ chức khi phát sinh tố cáo liên quan đến tập thể hoặc các tổ chức liên ngành. Điều này gây lúng túng trong thực tiễn xử lý, đặc biệt với những vụ việc phức tạp có nhiều cấp, nhiều bên liên quan. *Thứ hai*, về bảo vệ người tố cáo, mặc dù Luật đã quy định nhiều biện pháp bảo vệ danh tính, việc làm, tính mạng, tài sản và danh dự, song trên thực tế vẫn thiếu quy định rõ ràng về cơ quan chịu trách nhiệm chính, thủ tục, thời gian và phạm vi áp dụng biện pháp bảo vệ. Các quy định giữa các đạo luật liên quan còn thiếu thống nhất, trong khi lại chưa có hướng dẫn cụ thể đối với những trường hợp lợi dụng quyền tố cáo để vu khống, gây mất ổn định xã hội. *Thứ ba*, về quy trình tiếp công dân, nhiều nơi vẫn còn tình trạng đùn đẩy, hướng dẫn sai địa chỉ hoặc giải quyết chậm, thiếu triệt để; hoạt động tiếp dân của người đứng đầu cơ quan hành chính còn mang tính hình thức, chưa thực sự trở thành kênh đối thoại hiệu quả với nhân dân. Theo phản ánh của người dân, “nhiều người lao động sợ mất việc hoặc bị đánh giá nên không dám góp ý, ý kiến đưa ra cũng chưa chắc được phản hồi” [Theo phụ lục 3, tr.180], cho thấy tâm lý e ngại và thiếu niềm tin vẫn là rào cản trong việc thực hiện quyền khiếu nại, tố cáo. Tổng thể cho thấy, mặc dù hệ thống pháp luật về khiếu nại, tố cáo đã có nhiều đổi mới, song việc thực thi vẫn chưa đáp ứng đầy đủ tinh thần của Hiến pháp 2013. Việc tiếp tục hoàn thiện cơ chế bảo vệ người tố cáo, nâng cao trách nhiệm của cơ quan giải quyết và tăng cường minh bạch, trách nhiệm giải trình là yêu cầu cần thiết để quyền làm chủ của nhân dân được thực hiện thực chất hơn trong đời sống chính trị - pháp lý hiện nay.

Về cơ chế bãi miễn các đại diện của nhân dân

Từ sau công cuộc đổi mới, Hiến pháp năm 1992 thay thuật ngữ “bãi miễn” bằng “bãi nhiệm”. Quy định này được kế thừa trong Hiến pháp 2013, tại khoản 2 Điều 7: “Đại biểu Quốc hội, đại biểu Hội đồng nhân dân bị cử tri hoặc Quốc hội, Hội đồng nhân dân bãi nhiệm khi không còn xứng đáng với sự tín nhiệm của nhân dân” [165]. Tuy nhiên, Hiến pháp chưa quy định cụ thể trình tự để nhân dân trực tiếp thực hiện quyền này.

Luật Tổ chức Quốc hội năm 2014 cụ thể hóa nguyên tắc trên tại Điều 40: “1. Đại biểu Quốc hội không còn xứng đáng với sự tín nhiệm của nhân dân thì bị Quốc hội hoặc cử tri bãi nhiệm... 3. Trong trường hợp cử tri bãi nhiệm đại biểu Quốc hội thì việc bãi nhiệm được tiến hành theo trình tự do Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định” [170]. Tuy nhiên, Luật này chỉ ghi nhận quyền đề nghị bãi nhiệm đại biểu Quốc hội của Ủy ban Trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam và Ủy ban Mặt trận cấp tỉnh (Khoản 6 Điều 54), mà không còn quy định quyền này của cử tri như Luật Tổ chức Quốc hội 2001. Điều đó cho thấy, cử tri đã “mất đi quyền lực trực tiếp” trong việc đề nghị bãi nhiệm đại biểu. Đối với đại biểu Hội đồng nhân dân, Luật Tổ chức chính quyền địa phương năm 2015 (Điều 102) quy định: cử tri có thể bãi nhiệm đại biểu “không còn xứng đáng với sự tín nhiệm của nhân dân”, nhưng cũng giao Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định chi tiết trình tự thực hiện [168]. Thực tế, Nghị quyết 753/2005/NQ-UBTVQH về Quy chế hoạt động của Hội đồng nhân dân chỉ cho phép Thường trực Ủy ban MTTQ Việt Nam cùng cấp đề nghị, chứ không công nhận quyền kiến nghị trực tiếp của cử tri. Cho đến nay, chưa có văn bản nào quy định cụ thể về thể thức để cử tri thực hiện quyền bãi nhiệm đại biểu Quốc hội hoặc đại biểu Hội đồng nhân dân. Mãi đến tháng 4 năm 2023, Bộ Nội vụ mới công bố dự thảo Nghị quyết của UBTVQH về trình tự cử tri bãi nhiệm đại biểu HĐND, bước đầu mở ra cơ sở pháp lý cho việc hiện thực hóa quyền này.

Tuy nhiên, trong thực tế, từ khi đổi mới đến nay, chưa có trường hợp nào cử tri được trực tiếp bỏ phiếu bãi nhiệm đại biểu dân cử; việc bãi nhiệm chỉ do Quốc hội hoặc HĐND thực hiện qua ba bước: (1) Mặt trận Tổ quốc Việt Nam nơi hiệp thương giới thiệu đại biểu đó ứng cử gửi văn bản đề nghị; (2) Ủy ban Thường vụ Quốc hội ban hành nghị quyết đề nghị Quốc hội xem xét tư cách đại biểu; (3) Quốc hội thảo luận, bỏ phiếu bãi nhiệm. Như vậy, trình tự, thủ tục để cử tri thực hiện quyền bãi nhiệm vẫn bị bỏ ngỏ, và cơ quan có thẩm quyền chưa ban hành hướng dẫn cụ thể, khiến quyền làm chủ của nhân dân trong lĩnh vực này chưa được đảm bảo đầy đủ.

Về cơ chế đảm bảo quyền tự do ngôn luận, hội họp và lập hội của nhân dân

Về cơ chế đảm bảo quyền tự do ngôn luận, tự do hội họp và lập hội của nhân dân trong quá trình tổ chức thực hiện, quyền tự do ngôn luận, tự do hội họp và lập hội vẫn còn gặp một số hạn chế nhất định. Mặc dù Hiến pháp ở nước ta ghi nhận đầy đủ quyền chính trị này của nhân dân, tuy nhiên hệ thống pháp luật điều chỉnh lĩnh vực này còn thiếu đồng bộ, nhất là trong việc xác định rõ giới hạn của quyền theo hướng bảo đảm hài hòa giữa quyền tự do cá nhân và lợi ích chung của cộng đồng, quốc gia dân tộc. Một số khái niệm như “an ninh quốc gia”, “thuần phong mỹ tục” còn chưa được cụ thể trong luật, dẫn đến khó khăn trong áp dụng và giám sát. Hai là, cơ chế thực thi và bảo vệ quyền tự do ngôn luận khi bị xâm phạm vẫn còn chưa rõ, vai trò của các thiết

chế giám sát xã hội, phản biện xã hội và của Mặt trận Tổ quốc Việt Nam cùng các tổ chức chính trị - xã hội chưa được phát huy một cách hiệu quả. Ba là, sự phát triển mạnh mẽ của không gian mạng, việc đảm bảo quyền tự do ngôn luận đòi hỏi phải đi đôi với nâng cao nhận thức pháp luật, trách nhiệm, đạo đức người dân và năng lực quản lý, kiểm soát thông tin một cách hợp pháp, hiệu quả.

Bên cạnh đó, hiện nay thực tế không tồn tại một đạo luật chuyên ngành nào điều chỉnh quyền lập hội đã tạo ra những khoảng trống pháp lý kéo dài. Mặc dù đã có rất nhiều nỗ lực, đáng chú ý là các dự thảo Luật về Hội được trình Quốc hội vào các năm 2006 và 2016, nhưng cho đến nay, Luật Lập hội vẫn chưa được ban hành. Việc quản lý và tổ chức hội chỉ được điều chỉnh bởi Nghị định 126/2024/NĐ - CP về tổ chức, hoạt động và quản lý hội. Việc ban hành Luật Lập hội, đồng thời cải cách thủ tục hành chính liên quan đến hội họp, và thiết lập cơ chế bảo vệ quyền công dân về hội họp và lập hội là những điều kiện tiên quyết để đảm bảo các quyền hiến định được thực hiện một cách đầy đủ, thực chất hơn.

4.2.3.2. Nguyên nhân của những bất cập, hạn chế trong việc phát huy cơ chế đảm bảo quyền làm chủ của nhân dân hiện nay

Cơ chế đảm bảo quyền làm chủ của nhân dân ở nước ta, dù đã đạt nhiều tiến bộ, song vẫn tồn tại những hạn chế cả về thể chế, tổ chức và nhận thức xã hội. Những hạn chế này bắt nguồn từ cả nguyên nhân khách quan và chủ quan, phản ánh sự chuyển đổi chưa đồng bộ giữa nhận thức, thể chế và thực tiễn trong quá trình xây dựng Nhà nước pháp quyền XHCN ở Việt Nam. *Thứ nhất*, về thể chế và pháp luật, hệ thống quy định điều chỉnh các hình thức dân chủ, nhất là dân chủ trực tiếp, vẫn chưa thực sự thống nhất và đầy đủ. Một số đạo luật quan trọng như Luật Tổ cáo, Luật Trưng cầu ý dân, Luật Thực hiện dân chủ ở cơ sở (2023) tuy đã được ban hành nhưng vẫn còn mang tính nguyên tắc, chưa quy định rõ trình tự, thủ tục và cơ chế bảo đảm thực hiện. Nhiều quyền đã được Hiến pháp ghi nhận song chậm được cụ thể hóa bằng văn bản dưới luật, dẫn đến “khoảng cách giữa pháp luật và thực tiễn”, khiến việc triển khai quyền làm chủ của nhân dân ở cơ sở chưa đồng đều. *Thứ hai*, về tổ chức, thiết chế và đội ngũ cán bộ, các cơ quan đại diện cho nhân dân như Quốc hội, Hội đồng nhân dân, Mặt trận Tổ quốc và các đoàn thể chính trị - xã hội tuy giữ vai trò trung tâm trong việc đảm bảo quyền làm chủ của nhân dân, nhưng cơ chế phối hợp còn chồng chéo, chưa xác định rõ trách nhiệm và quyền hạn trong từng khâu phản biện, giám sát, tiếp nhận và phản hồi ý kiến của nhân dân. Ở một số địa phương, hoạt động giám sát và phản biện xã hội còn hình thức, thiếu công khai, minh bạch. Bên cạnh đó, một bộ phận cán bộ, công chức chưa đáp ứng yêu cầu dân chủ hóa đời sống chính trị; thiếu tinh thần phục vụ, ngại đối thoại vẫn còn phổ biến, dẫn đến khoảng cách giữa “ý Đảng” và “lòng dân”. Điều này chưa phù hợp với tư tưởng Hồ Chí Minh về “cán bộ là công bộc của dân”. *Thứ ba*, tác động của kinh tế

thị trường và truyền thông xã hội cũng tạo ra những thách thức mới trong việc bảo đảm quyền làm chủ của nhân dân. Cơ chế đảm bảo quyền tự do ngôn luận, hội họp, lập hội chưa thật rõ ràng, trong khi việc kiểm soát thông tin sai lệch và định hướng dư luận xã hội còn nhiều bất cập. Điều này khiến cho việc vừa phát huy quyền làm chủ của nhân dân, vừa giữ vững ổn định chính trị - xã hội trở nên khó khăn hơn. Thứ tư, về phía nhân dân, trình độ dân trí và nhận thức pháp luật tuy được nâng lên nhưng chưa đồng đều. Ở vùng sâu, vùng xa, nhiều người dân chưa hiểu rõ quyền lợi và nghĩa vụ công dân, e dè khi góp ý hoặc thiếu thông tin để tham gia phản biện, giám sát xã hội. Một bộ phận khác lại chưa thấy rõ lợi ích thiết thực từ việc thực hiện quyền làm chủ, trong khi tâm lý e ngại và thiếu niềm tin vào phản hồi của cơ quan chức năng vẫn là rào cản lớn khiến người dân chưa mạnh dạn thực hiện quyền làm chủ. Từ những nguyên nhân trên có thể thấy, để cơ chế đảm bảo quyền làm chủ của nhân dân thực sự hiệu quả, cần tiếp tục học tập và nghiên cứu tư tưởng Hồ Chí Minh về cơ chế đảm bảo quyền làm chủ của nhân dân, qua đó nâng cao chất lượng pháp luật, đổi mới phương thức lãnh đạo, cải cách tổ chức bộ máy và bồi dưỡng năng lực làm chủ của nhân dân.

4.3. Ý NGHĨA LÝ LUẬN VÀ THỰC TIỄN CỦA TƯ TƯỞNG HỒ CHÍ MINH ĐỐI VỚI VIỆC PHÁT HUY QUYỀN LÀM CHỦ CỦA NHÂN DÂN Ở VIỆT NAM HIỆN NAY

4.3.1. Ý nghĩa lý luận

4.3.1.1. Tư tưởng Hồ Chí Minh về cơ chế đảm bảo quyền làm chủ của nhân dân là sự kế thừa và phát huy các tư tưởng tiến bộ trên thế giới về cơ chế đảm bảo quyền làm chủ của nhân dân trong điều kiện Việt Nam

Tư tưởng Hồ Chí Minh về cơ chế đảm bảo quyền làm chủ của nhân dân là kết quả của quá trình kế thừa, tiếp thu các tư tưởng tiến bộ về cơ chế đảm bảo quyền làm chủ của nhân dân trên thế giới. Trên hành trình cứu nước, Hồ Chí Minh không chỉ thấm nhuần tinh hoa văn hóa dân tộc, Chủ nghĩa Mác - Lênin mà còn chọn lọc, kế thừa và phát triển sáng tạo nhiều giá trị tư tưởng dân chủ phương Tây về tự do, bình đẳng, bác ái, coi đó là những giá trị nhân loại có thể phục vụ cho sự nghiệp giải phóng dân tộc. Trong Tuyên ngôn Độc lập năm 1945, Chủ tịch Hồ Chí Minh dẫn lại Tuyên ngôn Độc lập của Mỹ (1776): “Tất cả mọi người sinh ra đều có quyền bình đẳng. Tạo hóa cho họ những quyền không ai có thể xâm phạm được; trong những quyền ấy có quyền được sống, quyền tự do và quyền mưu cầu hạnh phúc”. Không dừng lại ở việc trích dẫn, Hồ Chí Minh đã nâng những quyền con người ấy thành quyền thiêng liêng, bất khả xâm phạm của cả dân tộc: “lời bất hủ ấy ở trong bản (Tuyên ngôn Độc lập năm 1776 của Mỹ) suy rộng ra, câu ấy có ý nghĩa là: Tất cả các dân tộc trên thế giới đều sinh ra bình đẳng; dân tộc nào cũng có quyền sống, quyền sung sướng và quyền tự do” [123, tr.1] và “người ta sinh ra tự do và bình đẳng về quyền lợi, và phải luôn luôn được

tự do và bình đẳng về quyền lợi. Đó là những lẽ phải không ai chối cãi được.” [123, tr.1] (Tuyên ngôn Nhân quyền và Dân quyền của Pháp 1789), như một sự khẳng định quyền sống, quyền tự do và quyền mưu cầu hạnh phúc của mọi người. Đây là bước phát triển lý luận đầy sáng tạo của Hồ Chí Minh chuyển hóa quyền con người thành quyền dân tộc, làm cho tư tưởng dân chủ tư sản phương Tây vượt ra khỏi giới hạn giai cấp, trở thành những giá trị phổ quát về tự do, bình đẳng, quyền sống và quyền mưu cầu hạnh phúc của mọi con người, mọi dân tộc. Từ đó, Hồ Chí Minh vận dụng và phát triển các giá trị ấy thành nền tảng tư tưởng cho quyền tự quyết dân tộc và nền dân chủ nhân dân Việt Nam, trong đó dân chủ gắn liền với độc lập, tự do và hạnh phúc của nhân dân. Đây chính là điểm khác biệt căn bản giữa tư tưởng dân chủ Hồ Chí Minh với các mô hình dân chủ tư sản, một sự phát triển mang tính sáng tạo và cách mạng, phản ánh tâm vóc và tư duy chính trị độc lập của Người.

Thêm vào đó, việc Hồ Chí Minh nghiên cứu các học thuyết chính trị - pháp lý của các nhà tư sản phương Tây về tổ chức và phân quyền trong bộ máy nhà nước cũng giúp Người nhận thức sâu sắc hơn về bản chất giai cấp, tính hình thức của nền dân chủ tư sản. Đồng thời, củng cố vững chắc lập trường xây dựng một nhà nước thực sự của dân, do dân và vì dân. Những giá trị về tự do bình đẳng, bác ái được Hồ Chí Minh xem là những khẩu hiệu để giai cấp tư sản ở những quốc gia này tiến hành “khai hóa văn minh” cho các dân tộc khác bằng áp bức, nô dịch và đàn áp dã man sự phản kháng của nhân dân các nước thuộc địa: “nhưng khi đã giành được quyền thống trị, giai cấp tư sản đã phản bội lại các nguyên tắc tự do, bình đẳng, bác ái ghi trong Tuyên ngôn. Chúng ra sức áp bức bóc lột nhân dân trong nước và lợi dụng chiêu bài “khai hoá văn minh” để tiến hành chiến tranh xâm lược nhằm thống trị và nô dịch các thuộc địa, trong đó có nước Việt Nam ta” [123, tr.596]. Từ thực tiễn nền dân chủ tư sản, Hồ Chí Minh khẳng định rằng dân chủ chỉ có giá trị khi được hiện thực hóa bằng quyền làm chủ thực sự của nhân dân. Đối với Người, dân chủ không phải là khẩu hiệu hay hình thức bên ngoài của chế độ chính trị, mà là bản chất của quyền lực nhân dân.

Mặt khác, khi nghiên cứu lý luận chủ nghĩa Mác - Lênin, nghiên cứu cách mạng tháng Mười Nga, tìm hiểu về mô hình Nhà nước Xô Viết, Hồ Chí Minh nhận thấy rằng, nhân dân ở đây là chủ thể của cuộc cách mạng, họ thực sự được làm chủ, được hưởng mọi quyền tự do dân chủ. Quyền lợi và nghĩa vụ luôn song hành trong quá trình làm chủ của người dân Xô Viết. Mô hình và hiện thực xã hội đó chứa đựng và định hướng mục tiêu cao nhất của cách mạng đó là quyền làm chủ của nhân dân. Người nhận thức sâu sắc rằng quyền lực nhà nước chỉ thực sự có ý nghĩa nếu thuộc nó về nhân dân và phục vụ lợi ích và nguyện vọng của nhân dân. Hồ Chí Minh đã kế thừa và phát triển nguyên lý chuyên chính vô sản thành mô hình nhà nước kiểu mới - nhà nước của dân, do dân và vì dân. Người viết:

“Chủ nghĩa Mác - Lênin đã bóc trần mặt nạ của dân chủ tư sản, một thứ dân chủ nấp sau cái lối tuyên truyền sự “bình đẳng” trù tượng giữa các dân tộc để che giấu sự áp bức, bóc lột của một nhóm nước đế quốc đối với số lớn dân tộc trên trái đất. Chủ nghĩa Mác - Lênin phân biệt cụ thể các nước “bị áp bức, bị phụ thuộc, không có quyền bình đẳng, với các nước đi áp bức, bóc lột, có chủ quyền...”. Giải quyết một cách khoa học các vấn đề ấy trên cơ sở chủ nghĩa Mác - Lênin và kinh nghiệm lý luận và thực tiễn vô cùng phong phú của Liên Xô, đồng thời chú trọng đến những đặc điểm của các nước phụ thuộc, điều đó có một ý nghĩa to lớn đối với việc nghiên cứu những đường lối tiếp tục phát triển phong trào giải phóng dân tộc và bố trí các lực lượng xã hội trong các cuộc cách mạng giải phóng ở các nước phương Đông” [130, tr.170]. Dưới lớp vỏ “bình đẳng” mang tính hình thức, dân chủ tư sản thực chất là công cụ duy trì sự thống trị của thiểu số tư sản và mở rộng áp bức ra phạm vi quốc tế thông qua hệ thống thuộc địa. Bằng việc phân biệt rõ giữa các dân tộc bị áp bức và các dân tộc đi áp bức, học thuyết Mác - Lênin đã vạch trần cơ chế bất bình đẳng trong quan hệ quốc tế, đồng thời đặt cơ sở khoa học cho việc xác định lực lượng cách mạng ở các nước thuộc địa. Trên nền tảng đó, Hồ Chí Minh đã vận dụng linh hoạt và sáng tạo tư tưởng dân chủ phương Tây và chủ nghĩa Mác - Lênin vào thực tiễn Việt Nam. Người kế thừa tinh thần nhân văn của dân chủ tư sản, song khắc phục giới hạn giai cấp của nó bằng cách gắn dân chủ với quyền làm chủ thực sự của nhân dân. Từ đó, Người khẳng định vai trò trung tâm của nhân dân trong quá trình tổ chức, giám sát và vận hành quyền lực, coi đó là thước đo bản chất dân chủ của một chế độ xã hội mới.

Không chỉ tiếp thu tư tưởng văn hóa phương Tây, Hồ Chí Minh còn tiếp thu tinh hoa văn hóa phương Đông, đặc biệt là học thuyết Tôn Trung Sơn với chủ nghĩa Tam dân. Người cho rằng: “Nước Trung Hoa bây giờ cũng như Tôn Trung Sơn ngày trước, chủ trương Tam dân chủ nghĩa là dân tộc, dân quyền và dân sinh. Trung Quốc phấn đấu, kháng chiến trong 8, 9 năm cũng vì ba chủ nghĩa ấy. Ta phấn đấu, cũng trước hết là vì dân tộc.” [123, tr.211 -212]. Khi được hỏi về sự tương đồng giữa dân chủ mới Trung Hoa và Việt Nam, Hồ Chí Minh khẳng định: “Giống nhau ở chỗ: Dân chủ mới ở Trung Hoa và chương trình của Việt Nam đều là vì nhân dân. Khác nhau ở chỗ, dân chủ mới Trung Hoa là của Trung Hoa và chương trình của Việt Nam hoàn toàn là của Việt Nam.” [125, tr.147]. Đây là lời khẳng định đánh thép về tính độc lập, tự chủ và sáng tạo của tư tưởng Hồ Chí Minh luôn học hỏi nhưng không sao chép, mà việt hóa mọi giá trị tư tưởng phù hợp với thực tiễn dân tộc. Như vậy, Hồ Chí Minh không chỉ học hỏi từ nền dân chủ phương Tây, mà còn chất lọc và vận dụng những giá trị đặc sắc trong tư tưởng văn hóa phương Đông vào thực tiễn cách mạng Việt Nam. Quá trình tiếp thu văn hóa Đông - Tây ở Hồ Chí Minh không phải là sự sao chép, mà là kết quả của tư duy độc lập, sáng tạo, dựa

trên nguyên tắc chọn lọc phù hợp với điều kiện lịch sử cụ thể của Việt Nam. Tư tưởng ấy đã góp phần tạo nên một di sản văn hóa - chính trị đặc sắc, hòa quyện giữa Đông và Tây, truyền thống và hiện đại, dân tộc và nhân loại.

Trong Công hàm gửi chính phủ các nước Trung Quốc, Hoa Kỳ, Liên Xô và Vương quốc Anh, Người viết: “Việt Nam có quyền được bảo vệ theo những nguyên tắc bất khả xâm phạm nhất của Hiến chương Xan Phranxixcô và Hiến chương Đại Tây Dương. Chúng tôi dựa vào và tìm thấy sức mạnh từ nguyên tắc thứ nhất trong ba nguyên tắc của Tôn Dật Tiên, và các điểm thứ hai, thứ tư, thứ sáu trong Tuyên bố mười hai điểm của Tổng thống Toruman.” [123, tr.207]. Qua đó cho thấy Hồ Chí Minh thể hiện tư duy độc lập và sáng tạo khi học hỏi, tiếp thu có chọn lọc tinh hoa tư tưởng chính trị Đông và tư tưởng dân chủ phương Tây để xây dựng cơ sở lý luận cho quyền làm chủ của nhân dân. Từ Hiến chương Đại Tây Dương, Hiến chương Liên Hợp Quốc đến tư tưởng Tôn Dật Tiên, Người chuyển hóa các giá trị phổ quát về quyền dân tộc tự quyết thành nguyên tắc hành động của cách mạng Việt Nam. Sự vận dụng ấy khẳng định cơ chế đảm bảo quyền làm chủ không chỉ dựa trên ý chí dân tộc mà còn trên nền tảng pháp lý và đạo lý quốc tế. Bằng cách kết hợp Đông - Tây, Hồ Chí Minh đã hình thành một mô hình dân chủ mang tính tự chủ, vừa hợp quy luật phát triển nhân loại, vừa phù hợp thực tiễn cách mạng Việt Nam.

Như vậy, tư tưởng Hồ Chí Minh về cơ chế đảm bảo quyền làm chủ của nhân dân không chỉ kế thừa tinh hoa dân chủ nhân loại mà còn là một sáng tạo lý luận mang tính cách mạng, đặt nền móng cho việc xây dựng Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa Việt Nam. Ở đó, quyền lực không nằm trong tay thiểu số, mà thuộc về nhân dân; dân chủ không dừng lại ở khẩu hiệu, mà được thể chế hóa bằng cơ chế thực hành cụ thể.

4.3.1.2. Tư tưởng Hồ Chí Minh về cơ chế đảm bảo quyền làm chủ của nhân dân góp phần xây dựng và phát triển tư tưởng về cơ chế đảm bảo quyền làm chủ của nhân dân ở Việt Nam

Tuy Hồ Chí Minh không có tác phẩm riêng bàn trực tiếp về cơ chế đảm bảo quyền làm chủ của nhân dân, nhưng trong toàn bộ di sản tư tưởng và hoạt động thực tiễn từ các bài tố cáo tội ác của chủ nghĩa thực dân, đế quốc đến những quan điểm về nhà nước, hiến pháp, pháp luật, về Đảng và đội ngũ cán bộ đều thể hiện một lập trường nhất quán về đảm bảo quyền làm chủ của nhân dân. Trên cơ sở đó, Người đã hình thành một hệ thống luận điểm khoa học, toàn diện về cơ chế đảm bảo quyền làm chủ của nhân dân, có ý nghĩa lý luận sâu sắc, trở thành tài sản quý báu, góp phần xây dựng và phát triển lý luận về cơ chế đảm bảo quyền làm chủ của nhân dân ở nước ta.

Hồ Chí Minh đã hiện thực hóa tư tưởng quyền làm chủ của nhân dân trong mô hình Nhà nước Dân chủ Cộng hòa, một mô hình kết hợp hài hòa giữa giá trị dân

chủ phổ quát của phương Tây và truyền thống trị quốc “lấy dân làm gốc” của phương Đông, đặc biệt là chủ nghĩa Mác-Lênin. Đây là một mô hình chính thể dân chủ nhân dân, trong đó quyền lực thống nhất thuộc về nhân dân, được tổ chức và vận hành nhằm phục vụ lợi ích và nguyện vọng của nhân dân. Trong chính thể ấy, nhân dân giữ vị trí chủ thể tối cao của quyền lực, thực hiện quyền làm chủ thông qua việc bầu cử, phúc quyết Hiến pháp và các vấn đề trọng đại của quốc gia; đồng thời có quyền kiểm tra, giám sát, phê bình, khiếu nại, tố cáo, bãi miễn đại biểu dân cử và được bảo đảm các quyền tự do cơ bản. Tư tưởng đó không chỉ phản ánh khát vọng cháy bỏng bao đời nay của nhân dân ta, mà còn là niềm ước ao của các dân tộc trên thế giới trên hành trình tìm kiếm tự do, tìm kiếm quyền làm chủ vận mệnh của mình được “là chủ và làm chủ” trong một đất nước có độc lập, chủ quyền và toàn vẹn lãnh thổ. Hồ Chí Minh đã xây dựng và phát triển lý luận về cơ chế đảm bảo quyền làm chủ của nhân dân.

Người không chỉ trăn trở với câu hỏi nhân dân được hưởng những quyền gì, mà còn quan tâm sâu sắc đến cách thức để nhân dân có thể thực hiện quyền làm chủ ấy trong đời sống thực tiễn. Mặc dù nước Việt Nam Dân chủ Cộng hòa ra đời trong điều kiện vô cùng khó khăn, “thù trong giặc ngoài”, nhưng Đảng Cộng sản Việt Nam do Chủ tịch Hồ Chí Minh đứng đầu vẫn nỗ lực thiết lập những trình tự, thủ tục và bước đi cụ thể để bảo đảm quyền làm chủ cho nhân dân. Tư tưởng đó để lại những bài học sâu sắc về phát huy quyền làm chủ của nhân dân ngay trong những hoàn cảnh gian khó nhất của đất nước.

Hồ Chí Minh đã dành nhiều thời gian và tâm huyết cho việc xây dựng các điều kiện bảo đảm quyền làm chủ của nhân dân trở thành hiện thực: từ việc quan tâm xây dựng Hiến pháp và pháp luật, đến xây dựng Đảng, Nhà nước và hệ thống chính trị, đặc biệt là chú trọng đào tạo đội ngũ cán bộ đủ đức, đủ tài và nâng cao năng lực làm chủ của nhân dân. Với mong muốn dành tất cả những gì tốt đẹp nhất cho nhân dân, Hồ Chí Minh đã lãnh đạo Đảng Cộng sản Việt Nam từng bước xây dựng Nhà nước và cơ chế thực hiện quyền làm chủ phù hợp với điều kiện thực tiễn của đất nước, thể hiện rõ bản chất dân chủ, nhân văn và tiến bộ trong tư tưởng chính trị của Người

Trong bối cảnh thế giới hiện nay có nhiều diễn biến hết sức phức tạp, quá trình toàn cầu hóa ngày càng sâu rộng, chuyển đổi số và trí tuệ nhân tạo phát triển mạnh mẽ. Đồng thời, sự phân hóa giàu, nghèo tiếp tục gia tăng, chủ nghĩa dân túy, chiến tranh, xung đột và khủng hoảng niềm tin vào các thiết chế dân chủ ở một số quốc gia ngày càng rõ nét. Các hình thức dân chủ từng được xem là khuôn mẫu phổ quát đang bộc lộ nhiều hạn chế trong việc đảm bảo quyền làm chủ thực chất của nhân dân. Tư tưởng Hồ Chí Minh về cơ chế đảm bảo quyền làm chủ của nhân dân tiếp tục giữ nguyên ý nghĩa định hướng, bởi Người không chỉ khẳng định vai trò

chủ thể tối cao của nhân dân, mà còn nhấn mạnh yêu cầu tổ chức thực tiễn quyền lực của nhân dân thông qua Hiến pháp, hệ thống pháp luật, các thiết chế dân chủ và đội ngũ cán bộ, công chức phục vụ nhân dân. Tư tưởng Hồ Chí Minh đặt ra yêu cầu xây dựng cơ chế “đảm bảo” chứ không chỉ “thừa nhận” quyền làm chủ của nhân dân đây chính là điểm nhấn lý luận và thực tiễn có ý nghĩa trường tồn, đặc biệt trong bối cảnh hiện nay khi các mô hình dân chủ hình thức đang bị chất vấn, quyền lực của nhân dân không thể chỉ tồn tại trên giấy tờ hay qua lá phiếu định kỳ, mà phải được hiện thực hóa bằng sự tham gia thường xuyên, dân chủ và minh bạch của nhân dân.

Như vậy, tư tưởng Hồ Chí Minh về cơ chế đảm bảo quyền làm chủ của nhân dân không chỉ là sự kế thừa và phát huy các giá trị tiến bộ trên thế giới về cơ chế đảm bảo quyền làm chủ của nhân dân trong điều kiện Việt Nam, mà còn là tài sản quý báu, góp phần xây dựng và phát triển lý luận về cơ chế đảm bảo quyền làm chủ của nhân dân ta trong bối cảnh hiện nay.

4.3.1.3. Tư tưởng Hồ Chí Minh về cơ chế đảm bảo quyền làm chủ của nhân dân có ý nghĩa trong việc hoàn thiện lý luận về xây dựng Đảng Cộng sản Việt Nam trong vai trò lãnh đạo thực hiện quyền làm chủ của nhân dân.

Trong tư tưởng của Người, quyền lực thuộc về nhân dân không phải là khẩu hiệu chính trị mà là nguyên tắc tổ chức căn bản của chế độ xã hội mới. Hồ Chí Minh khẳng định: “Nước ta là nước dân chủ, địa vị cao nhất là dân, vì dân là chủ” và “Dân là chủ thì Chính phủ là đầy tớ của dân” [131, tr.245]. Theo Người, để quyền làm chủ của nhân dân trở thành hiện thực, cần có cơ chế vận hành đồng bộ, trong đó Đảng giữ vai trò lãnh đạo, Nhà nước quản lý, còn nhân dân là chủ thể của quyền lực, trực tiếp tham gia, kiểm soát và giám sát hoạt động của bộ máy nhà nước. Đây là những nội dung cốt lõi đặt nền móng cho việc hình thành mối quan hệ gắn kết giữa Đảng với nhân dân, qua đó xây dựng Đảng Cộng sản Việt Nam vững mạnh trong vai trò lãnh đạo thực hiện quyền làm chủ của nhân dân.

Từ nền tảng tư tưởng đó, Đảng Cộng sản Việt Nam đã kế thừa và phát triển thành quan điểm lý luận có tính hệ thống về cơ chế thực hiện quyền lực chính trị, được khái quát thành: “Đảng lãnh đạo, Nhà nước quản lý, nhân dân làm chủ.” Quan điểm này được thể hiện từng bước qua các kỳ Đại hội: Đại hội VI (1986) khẳng định tư tưởng “lấy dân làm gốc”, phát huy quyền làm chủ tập thể của nhân dân lao động; Đại hội VII (1991) lần đầu xác lập trong Cương lĩnh xây dựng đất nước trong thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội rằng “toàn bộ tổ chức và hoạt động của hệ thống chính trị nhằm bảo đảm quyền lực thuộc về nhân dân” [35, tr.11]; Đại hội VIII (1996) cụ thể hóa bằng chủ trương “xây dựng cơ chế thực hiện phương châm dân biết, dân bàn, dân làm, dân kiểm tra” [37, tr.221]; và đến Cương lĩnh (bổ sung, phát triển năm 2011), “Đảng lãnh đạo, Nhà nước quản lý, nhân dân làm chủ” được

nêu đầy đủ, trở thành nguyên tắc cơ bản của hệ thống chính trị, được thể chế hóa trong Hiến pháp năm 2013.

Sự hoàn thiện lý luận ấy khẳng định tư tưởng Hồ Chí Minh là nền tảng tư tưởng, kim chỉ nam cho công tác xây dựng Đảng Cộng sản Việt Nam trong vai trò lãnh đạo thực hiện quyền làm chủ của nhân dân. Nguyên tắc “Đảng lãnh đạo, Nhà nước quản lý, nhân dân làm chủ” vừa đảm bảo cho Đảng phát huy vai trò lãnh đạo, vừa đặt Đảng trong mối quan hệ gắn bó, chịu sự kiểm soát, giám sát của nhân dân, qua đó củng cố bản chất cách mạng và nhân dân của Đảng. Hiện nay nguyên tắc này tiếp tục được phát triển thành “Đảng lãnh đạo, Nhà nước quản lý, Mặt trận Tổ quốc và các tổ chức chính trị - xã hội làm nòng cốt để Nhân dân làm chủ” [202, tr.98]. Như vậy, tư tưởng Hồ Chí Minh về cơ chế đảm bảo quyền làm chủ của nhân dân là nền tảng lý luận vững chắc cho Đảng hoàn thiện lý luận lãnh đạo của Đảng trong vai trò lãnh đạo nhằm thực hiện quyền làm chủ của nhân dân.

4.3.1.4. Tư tưởng Hồ Chí Minh về cơ chế đảm bảo quyền làm chủ của nhân dân có ý nghĩa quan trọng trong hoàn thiện lý luận về Nhà nước pháp quyền XHCN ở Việt Nam.

Hồ Chí Minh luôn khẳng định quyền lực nhà nước bắt nguồn từ nhân dân và phải được tổ chức, vận hành nhằm phục vụ nhân dân. Người nhấn mạnh: “Nước ta là nước dân chủ, địa vị cao nhất là dân, vì dân là chủ. Trong bộ máy cách mạng, từ người quét nhà, nấu ăn cho đến Chủ tịch một nước đều là phân công làm đầy tớ cho dân.” [126, tr.434]. Tư tưởng ấy khẳng định một nguyên tắc có tính nền tảng: quyền làm chủ của nhân dân là bản chất của dân chủ XHCN và là cơ sở chính trị pháp lý của Nhà nước kiểu mới ở Việt Nam.

Từ nhận thức đó, Hồ Chí Minh đã sớm chỉ ra yêu cầu tổ chức quyền lực nhà nước phải thống nhất, song phải có cơ chế kiểm soát để ngăn ngừa sự tha hóa quyền lực. Người đòi hỏi các cơ quan nhà nước, từ trung ương đến địa phương, phải “hoạt động trong khuôn khổ pháp luật”, “chịu sự giám sát của nhân dân”, thường xuyên “chống quan liêu, tham ô, lãng phí” [126, tr.344]. Những chỉ dẫn này thể hiện tầm nhìn lý luận sâu sắc của Hồ Chí Minh về một nhà nước hợp hiến, hợp pháp, nhà nước thượng tôn pháp luật, có cơ chế kiểm soát quyền lực, đề cao pháp luật cũng như trách nhiệm công vụ, kết hợp hài hòa giữa pháp quyền nhân nghĩa. Đây đều những đặc trưng cốt lõi của Nhà nước pháp quyền hiện đại. Tư tưởng đó thể hiện sự kế thừa và phát triển sáng tạo những giá trị tư tưởng tiến bộ của phương Đông và phương Tây. Từ tinh thần “dân vi bản”, đề cao đạo lý nhân nghĩa, coi trọng đạo đức và trách nhiệm của người cầm quyền trong văn hóa phương Đông tới văn hóa phương Tây, khi Người chọn lọc những giá trị về dân chủ, pháp quyền và cơ chế kiểm soát quyền lực nhà nước. Trên cơ sở đó, Hồ Chí Minh đã kết hợp hài hòa giữa truyền thống chính trị, đạo đức phương Đông và tư tưởng dân chủ, pháp quyền

phương Tây, hình thành nên quan niệm đặc sắc về Nhà nước của dân, do dân và vì dân trong điều kiện Việt Nam. Bộ trưởng Vũ Đình Hòe nhận xét Hồ Chí Minh “có một tư duy pháp lý nhạy bén tuyệt vời, gần như thiên bẩm, hiểu thấu và thi hành một cách sáng tạo lý luận và thực tiễn chế độ Nhà nước - Pháp quyền của thời đại và của thế giới văn minh” [69, tr.5]. Nhận định này khẳng định sự sắc bén thiên bẩm của Hồ Chí Minh trong lĩnh vực pháp lý chính trị. Quan trọng hơn, nó nhấn mạnh khả năng kết hợp độc đáo của Người: vừa nắm bắt tinh thần pháp quyền của thời đại, vừa tiếp thu giá trị phổ quát của văn minh nhân loại. Nhờ đó, tư tưởng pháp quyền Hồ Chí Minh vừa phù hợp với cách mạng Việt Nam, vừa hòa nhập vào chuẩn mực tiến bộ chung của nhân loại.

Trên cơ sở đó, Đảng Cộng sản Việt Nam kế thừa và phát triển thành quan điểm lý luận mang tính hệ thống về Nhà nước pháp quyền XHCN của nhân dân, do nhân dân, vì nhân dân. Cương lĩnh xây dựng đất nước trong thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội (1991) khẳng định: “Nhà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam do Nhân dân làm chủ; tất cả quyền lực nhà nước thuộc về Nhân dân mà nền tảng là liên minh giữa giai cấp công nhân, giai cấp nông dân và đội ngũ trí thức”. Quan điểm này tiếp tục được cụ thể hóa trong Cương lĩnh (bổ sung, phát triển năm 2011) và Hiến pháp năm 2013, khi xác định quyền lực nhà nước là thống nhất, có sự phân công, phối hợp và kiểm soát giữa lập pháp, hành pháp, tư pháp. Đây là sự phát triển tư tưởng Hồ Chí Minh về cơ chế đảm bảo quyền làm chủ của nhân dân trong điều kiện Đảng Cộng sản cầm quyền, thể hiện ở việc không ngừng hoàn thiện cơ chế kiểm soát quyền lực, phát huy dân chủ gắn với kỷ cương, đảm bảo quyền lực thuộc về nhân dân và phục vụ nhân dân. Như vậy, xét về phương diện lý luận, tư tưởng Hồ Chí Minh về cơ chế đảm bảo quyền làm chủ của nhân dân đã cung cấp cơ sở khoa học và lý luận cho việc xây dựng Nhà nước pháp quyền XHCN ở Việt Nam. Tư tưởng đó chỉ ra mối quan hệ biện chứng giữa dân chủ và pháp quyền, giữa quyền lực và sự kiểm soát quyền lực, giữa nhà nước và nhân dân. Trên nền tảng lý luận đó, Đảng và Nhà nước ta tiếp tục hoàn thiện lý luận về tổ chức, phân công và kiểm soát quyền lực nhà nước, xây dựng Nhà nước thật sự của nhân dân, do nhân dân và vì nhân dân, nơi quyền lực được trao bởi nhân dân, thực hiện vì nhân dân và chịu sự kiểm soát, giám sát của nhân dân.

Có thể khẳng định, tư tưởng Hồ Chí Minh về cơ chế đảm bảo quyền làm chủ của nhân dân là sự kế thừa và phát triển sáng tạo các giá trị dân chủ tiến bộ của nhân loại, phù hợp với thực tiễn cách mạng Việt Nam. Trên cơ sở đó, Đảng Cộng sản Việt Nam không ngừng hoàn thiện lý luận về xây dựng Đảng cầm quyền, bảo đảm vai trò lãnh đạo trong việc thực hiện quyền làm chủ của nhân dân. Đồng thời, có ý nghĩa lý luận sâu sắc về xây dựng và hoàn thiện Nhà nước pháp quyền XHCN thật sự của dân, do dân và vì dân.

4.3.2. Ý nghĩa thực tiễn

Tư tưởng Hồ Chí Minh về cơ chế đảm bảo quyền làm chủ của nhân dân không chỉ có ý nghĩa lý luận sâu sắc, mà còn có ý nghĩa thực tiễn to lớn. Tư tưởng là cơ sở để Đảng Cộng sản Việt Nam hoạch định đường lối chính trị vì nhân dân, để Đảng và Nhà nước xây dựng và hoàn thiện thể chế, thiết chế, xây dựng cơ chế đảm bảo quyền làm chủ của nhân dân, góp phần nâng cao năng lực làm chủ của nhân dân trong bối cảnh hiện nay. Những thắng lợi vĩ đại của dân tộc Việt Nam trong cuộc chiến đấu chống quân xâm lược, giành độc lập tự do cho dân tộc, hạnh phúc cho nhân dân, cùng thành tựu của quá trình đổi mới nói chung và xây dựng cơ chế đảm bảo quyền làm chủ của nhân dân nói riêng, là minh chứng thực tế cho tính đúng đắn của tư tưởng Hồ Chí Minh về cơ chế đảm bảo quyền làm chủ của nhân dân.

4.3.2.1. Tư tưởng Hồ Chí Minh về cơ chế đảm bảo quyền làm chủ của nhân dân là cơ sở để Đảng và Nhà nước hoạch định đường lối chính trị phục vụ nhân dân, do nhân dân, vì nhân dân

Tư tưởng Hồ Chí Minh về cơ chế đảm bảo quyền làm chủ của nhân dân thể hiện ý nghĩa thực tiễn sâu sắc, là cơ sở quan trọng để Đảng và Nhà nước hoạch định đường lối chính trị của dân, do dân và vì dân. Dưới sự lãnh đạo của Chủ tịch Hồ Chí Minh, Đảng Cộng sản Việt Nam từ khi ra đời năm 1930 đến nay luôn mang bản chất giai cấp công nhân, đồng thời đại diện cho lợi ích của nhân dân và toàn thể dân tộc. Chính vì vậy, Đảng luôn nhất quán xác định nền dân chủ xã hội chủ nghĩa là bản chất của chế độ ta, trong đó “mọi quyền hành đều thuộc về nhân dân”. Trên tinh thần đó, mọi chủ trương, đường lối, chính sách của Đảng và Nhà nước đều đặt lợi ích, nguyện vọng của nhân dân lên hàng đầu, coi đó là thước đo cho tính đúng đắn và hiệu quả của sự lãnh đạo chính trị. Nhân dân trong tư tưởng Hồ Chí Minh không chỉ là một bộ phận của giai cấp nhất định như trong nền dân chủ tư sản, mà là toàn thể con dân đất Việt, không phân biệt dân tộc, tín ngưỡng, giới tính, độ tuổi hay địa vị xã hội. Mặc dù Hiến pháp hiện nay khẳng định chỉ có một Đảng duy nhất cầm quyền và lãnh đạo đất nước, song Đảng Cộng sản Việt Nam luôn lấy lợi ích của nhân dân làm tôn chỉ và mục đích hoạt động, đúng như lời khẳng định của Chủ tịch Hồ Chí Minh: “Đảng không có lợi ích nào khác ngoài lợi ích của Tổ quốc và nhân dân.” [132, tr.210]

Tư tưởng Hồ Chí Minh cũng là cơ sở để Đảng và Nhà nước tiếp tục khẳng định mối quan hệ gắn bó “máu thịt” giữa Đảng và nhân dân, trong đó Đảng và Nhà nước có trách nhiệm phục vụ nhân dân, chịu sự kiểm tra, giám sát của nhân dân. Cán bộ, công chức luôn được nhắc nhở về vị trí, vai trò và trách nhiệm của mình trong mối quan hệ với nhân dân, phải gần dân, tôn trọng và lắng nghe ý kiến của nhân dân, đồng thời hoàn thành tốt chức trách, nhiệm vụ mà nhân dân giao phó. Đảng nhấn mạnh việc xây dựng Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa của dân, do

dân và vì dân, trong đó đặc biệt chú trọng xây dựng nền pháp chế xã hội chủ nghĩa và hoàn thiện cơ chế đảm bảo quyền làm chủ của nhân dân. Mọi hành vi xâm phạm hoặc đe dọa đến quyền làm chủ của nhân dân đều phải được xử lý nghiêm minh trên tinh thần thượng tôn Hiến pháp và pháp luật. Đồng thời, tệ tham nhũng, lãng phí, quan liêu, vô trách nhiệm trước nhân dân được coi là những biểu hiện đi ngược lại bản chất của Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa, cần phải được phòng ngừa, phát hiện và xử lý nghiêm khắc, nhằm giữ vững niềm tin của nhân dân và đảm bảo quyền làm chủ thực chất trong đời sống chính trị - xã hội.

Trong quá trình hoạch định đường lối chính trị, Đảng ta luôn nhận thức sâu sắc bài học “lấy dân làm gốc”, coi đó là cơ sở và điểm xuất phát của mọi chủ trương, chính sách trong công cuộc đổi mới và phát triển đất nước. Kế thừa quan điểm của Chủ tịch Hồ Chí Minh, Đảng khẳng định dân chủ là “dân là chủ” và “dân làm chủ” đất nước. Vì vậy, trong suốt quá trình lãnh đạo cách mạng, đặc biệt từ năm 1986 đến nay, Đảng luôn coi dân chủ là “chiếc chìa khóa” để giải quyết những vấn đề cốt lõi của công cuộc đổi mới.

Trên tinh thần đó, Đảng xác định rõ phương hướng xây dựng nền dân chủ xã hội chủ nghĩa và hoàn thiện cơ chế đảm bảo quyền làm chủ của nhân dân, từ cơ chế ủy quyền, trưng cầu dân ý, giám sát, khiếu nại, tố cáo, bãi miễn cùng với việc thực hiện các quyền tự do ngôn luận, hội họp và lập hội. Từ phương châm “dân biết, dân bàn, dân làm, dân kiểm tra”, Đảng phát triển thành “dân biết, dân bàn, dân kiểm tra, dân giám sát, dân thụ hưởng”, bảo đảm để nhân dân thực sự tham gia vào quản lý xã hội và thụ hưởng thành quả phát triển thông qua các cơ quan dân cử, tổ chức chính trị - xã hội và các hình thức tự quản ở cơ sở (như quy ước, hương ước cộng đồng trong khuôn khổ pháp luật), qua đó phát huy tối đa quyền làm chủ của nhân dân trong mọi lĩnh vực đời sống xã hội, hiện thực hóa tư tưởng Hồ Chí Minh trong điều kiện mới.

Ngày nay, ý nghĩa thực tiễn của tư tưởng Hồ Chí Minh về cơ chế đảm bảo quyền làm chủ của nhân dân được khẳng định sâu sắc hơn nữa, khi nó trở thành cơ sở quan trọng để Đảng và Nhà nước hoạch định đường lối dân chủ, coi đảm bảo quyền làm chủ của nhân dân vừa là mục tiêu, vừa là động lực của công cuộc đổi mới và phát triển đất nước. Qua các kỳ Đại hội, Đảng Cộng sản Việt Nam luôn xác định rõ mục tiêu xây dựng một nước Việt Nam “dân giàu, nước mạnh, xã hội công bằng, dân chủ, văn minh”, và đến Đại hội XIII, tiếp tục khẳng định rằng “dân chủ, bảo đảm quyền làm chủ của nhân dân” là một trong những mục tiêu trọng tâm của phương hướng “dân giàu, nước mạnh, dân chủ, công bằng, văn minh” [42, tr.217]. Đảm bảo quyền làm chủ của nhân dân không chỉ là mục tiêu, mà còn là động lực của công cuộc đổi mới, bởi chế độ dân chủ khẳng định mọi sức mạnh, mọi nguồn lực đều bắt nguồn từ nhân dân. Khi quyền làm chủ của nhân dân được phát huy, sẽ hình thành những điều kiện, nguồn lực vật chất và tinh thần to lớn, góp phần thúc đẩy phát triển kinh tế thị

trường định hướng xã hội chủ nghĩa. Đồng thời, phát huy quyền làm chủ của nhân dân còn tạo ra môi trường và điều kiện thuận lợi cho đổi mới chính trị, thúc đẩy xây dựng Đảng trong sạch, vững mạnh, xây dựng Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa, và nâng cao năng lực giám sát của các tổ chức chính trị - xã hội. Qua đó, cơ chế đảm bảo quyền làm chủ của nhân dân góp phần hoàn thiện công tác cán bộ, tăng cường kiểm tra, giám sát của hệ thống chính trị trước nhân dân, đồng thời củng cố niềm tin của nhân dân vào Đảng, Nhà nước và chế độ XHCN Việt Nam.

Quan trọng hơn, đảm bảo quyền làm chủ của nhân dân trở thành nhân tố then chốt cho việc tăng cường đoàn kết, nhất trí của nhân dân trong sự nghiệp đổi mới, xây dựng và phát triển đất nước. Chủ tịch Hồ Chí Minh từng khẳng định: “Dễ mười lần không dân cũng chịu, khó trăm lần dân liệu cũng xong.” Đảm bảo quyền làm chủ của nhân dân tạo nên động lực to lớn, góp phần thúc đẩy sự hiểu biết, chia sẻ và đồng thuận xã hội, hình thành sức mạnh tổng hợp cho sự nghiệp xây dựng và bảo vệ Tổ quốc Việt Nam xã hội chủ nghĩa. Trong khi đó, việc hoạch định đường lối chính trị trong các nền dân chủ tư bản lại ít nhiều tạo ra những mâu thuẫn và xung đột giữa các đảng phái chính trị. Thực tế hiện nay, sự phát triển theo cả chiều rộng và chiều sâu của đời sống xã hội dẫn đến sự hình thành của nhiều lực lượng với lợi ích đan xen, phức tạp, làm xuất hiện quá nhiều đảng cạnh tranh trong cùng một quốc gia. Sự nhỏ lẻ và chia rẽ giữa các tầng lớp, các nhóm lợi ích khiến việc xây dựng cương lĩnh thống nhất, tạo dựng cơ sở chính trị vững chắc để nhận được sự ủng hộ của cử tri trở nên khó khăn. Sự bất đối xứng giữa cơ sở xã hội và quyền lực nhà nước phần nào làm giảm tính chính đáng của các đảng cầm quyền.

Như vậy, việc tuân thủ, học tập và làm theo tư tưởng Hồ Chí Minh về cơ chế đảm bảo quyền làm chủ của nhân dân, Đảng Cộng sản Việt Nam luôn xác định dân chủ là quy luật hình thành và phát triển của công cuộc đổi mới theo định hướng XHCN, trong đó đảm bảo quyền làm chủ của nhân dân luôn là nhân tố quyết định sức mạnh và những thắng lợi to lớn của cách mạng Việt Nam. Điều đó thể hiện tầm nhìn chiến lược và quyết tâm chính trị to lớn của Đảng trong quá trình lãnh đạo công cuộc đổi mới đất nước.

4.3.2.2. Tư tưởng Hồ Chí Minh về cơ chế đảm bảo quyền làm chủ của nhân dân là cơ sở để Đảng và Nhà nước xây dựng và hoàn thiện thể chế, thiết chế, xây dựng cơ chế đảm bảo quyền làm chủ của nhân dân

Việc xây dựng và hoàn thiện thể chế, thiết chế, xây dựng cơ chế đảm bảo quyền làm chủ của nhân dân phụ thuộc vào điều kiện, hoàn cảnh, chế độ chính trị, văn hóa, lịch sử của mỗi nước. Đối với nền dân chủ phương Tây, quá trình hoàn thiện thể chế, thiết chế, cơ chế đảm bảo quyền làm chủ của nhân dân có lịch sử hình thành và phát triển rất dài so với quá trình xây dựng thể chế, thiết chế, cơ chế đảm

bảo quyền làm chủ ở các nước phương Đông. Chính vì vậy, nền dân chủ tư sản có nhiều ưu điểm trong xây dựng thể chế, thiết chế, cơ chế đảm bảo quyền làm chủ nhân dân. Tuy nhiên, họ cũng tồn tại những bất cập không thể giải quyết. Nếu tập trung đi sâu nghiên cứu về các thể chế, thiết chế, các cơ chế này sẽ nhận thấy rằng về mặt bản chất thì hiến pháp và hệ thống luật, sự phân chia quyền lực, cơ chế “kiểm chế - đối trọng” giữa nhánh quyền lực, các đảng phái chính trị, các nhóm lợi ích cũng chỉ mang tính hình thức và chỉ để bảo vệ lợi ích cho giai cấp tư sản.

Đối với Việt Nam, quá trình xây dựng thể chế, thiết chế, cơ chế đảm bảo quyền làm chủ của nhân dân có lịch sử hình thành và phát triển muộn hơn so với một số quốc gia ở phương Tây. Quá trình này phải xem xét và gắn chặt với điều kiện, hoàn cảnh lịch sử, truyền thống văn hóa, lịch sử trong đấu tranh dựng nước và giữ nước của dân tộc Việt Nam. Trong đó, Đảng và Nhà nước đã có sự học tập và kế thừa tư tưởng Hồ Chí Minh trong xây dựng và hoàn thiện thể chế, thiết chế, cơ chế đảm bảo quyền làm chủ của nhân dân.

Từ sớm, Hồ Chí Minh đã ý thức sâu sắc được vai trò của hiến pháp và pháp luật trong quản lý nhà nước và xã hội. Người đã thay mặt những người Việt Nam yêu nước tại Pháp gửi đến Hội nghị Versailles bản “Yêu sách của nhân dân An Nam”. Bao gồm 8 điểm với các nội dung đòi cải cách nền pháp lý ở Đông Dương, trong đó Điều 7 yêu cầu: “Thay chế độ ra các sắc lệnh bằng chế độ ra các đạo luật”. Mặc dù không có một lời hứa, nhưng những mong muốn trước mắt của những người yêu nước Việt Nam lúc bấy giờ như là một tuyên bố chính trị của nhân dân Việt Nam trước thế giới, mở đầu cho việc đòi những quyền tự do dân chủ, quyền làm chủ cơ bản, quyền được sống, tự do, quyền được bảo vệ bởi hệ thống pháp luật. Sau này, Nguyễn Ái Quốc đã chuyển thể nội dung bản yêu sách sang thành “Việt Nam yêu cầu ca” trong đó, yêu sách thứ 7 thành 2 câu thơ: “Bảy xin Hiến pháp ban hành, trăm điều phải có thần linh pháp quyền” [120, tr.473].

Hồ Chí Minh cho rằng chúng ta phải có hiến pháp, trên tinh thần “thần linh pháp quyền”. Đó là tinh thần thượng tôn hiến pháp, thượng tôn pháp luật. Theo đó, mọi hoạt động của con người trên các lĩnh vực của đời sống đều phải tuân theo hiến pháp và pháp luật. Lấy pháp luật làm nền tảng nhằm đảm bảo mọi quyền tự do, dân chủ, quyền làm chủ của nhân dân. Đồng thời, sau khi nước nhà giành được độc lập, Chủ tịch Hồ Chí Minh nhanh chóng bắt tay vào xây dựng Hiến pháp, hoàn thiện hệ thống pháp luật. Trong một điều kiện, hoàn cảnh đất nước vô cùng khó khăn, hơn 90 % dân số mù chữ, đất nước phải đối mặt với thù trong, giặc ngoài. Đảng Cộng sản Việt Nam, đứng đầu là Chủ tịch Hồ Chí Minh vẫn quyết tâm xây dựng một thể chế dân chủ, dựa trên những nguyên tắc pháp quyền. Thể chế ấy dựa trên niềm tin tuyệt đối của nhân dân đối Đảng và Chủ tịch Hồ Chí Minh, được nuôi dưỡng từ trong sâu thẳm của truyền thống văn hóa, lịch sử và con người Việt Nam. Thể chế

dân chủ được tổ chức và vận hành vì nhân dân phục vụ, và mỗi người dân cũng dường như ý thức được sâu sắc quyền lợi và bổn phận của mình đối với công việc của nhà nước, trên tinh thần tự giác cao độ. Tư tưởng Hồ Chí Minh về xây dựng thể chế dân chủ hiện đại, dựa trên nguyên tắc pháp quyền nhân nghĩa, đã vượt lên trên cả hoàn cảnh, vượt trước cả thời đại, có ý nghĩa thực tiễn vô cùng to lớn được Đảng và Nhà nước tiếp tục vận dụng trong quá trình xây dựng và hoàn thiện thể chế dân chủ ở nước ta.

Trong cuốn sách Bác Hồ với Quốc hội và bản Hiến pháp đầu tiên của VNDCCH, Đại tướng Võ Nguyên Giáp nhận định: “Trong lịch sử hiếm có một quốc gia nào vừa giành được độc lập, với biết bao khó khăn đang chồng chất lại dám quyết định tổ chức một cuộc tổng tuyển cử thật sự dân chủ và sớm ban bố những sắc lệnh về Tổng tuyển cử và dự thảo Hiến pháp như nước Việt Nam ta hồi bấy giờ” [50, tr.18]. Quốc hội đầu tiên hội tụ đầy đủ đại diện mọi ngành, mọi giới, các giai cấp, tầng lớp, đảng phái, tôn giáo. Đây thực sự là một mốc son lịch sử của thể chế dân chủ nói chung và cơ chế đảm bảo quyền làm chủ của nhân dân ta nói riêng, sánh ngang với những nền dân chủ tiến bộ trên thế giới lúc bấy giờ.

Tư tưởng Hồ Chí Minh về cơ chế đảm bảo quyền làm chủ của nhân dân có ý nghĩa thực tiễn quan trọng là cơ sở để Đảng và Nhà nước xây dựng và hoàn thiện thiết chế. Sinh thời, Hồ Chí Minh không sử dụng thuật ngữ hệ thống chính trị. Người nói và viết rất nhiều về xây dựng chính đốn Đảng, xây dựng và củng cố Nhà nước, lực lượng vũ trang, xây dựng các tổ chức như mặt trận, thanh niên, phụ nữ... về mối quan hệ giữa các tổ chức đó; về chức năng nhiệm vụ của mỗi tổ chức trong xây dựng và bảo vệ tổ quốc. Đây chính là hệ thống chính trị của nhân dân, do nhân dân tổ chức ra một cách hợp pháp nhằm duy trì và bảo vệ quyền làm chủ của nhân dân.

Là người sáng lập, rèn luyện Đảng Cộng sản Việt Nam, Chủ tịch Hồ Chí Minh đã để lại những chỉ dẫn vô cùng quan trọng về Đảng. Theo Người Đảng ta là Đảng duy nhất cầm quyền, Đảng từ nhân dân mà ra, do nhân dân tổ chức nên, Đảng lấy sức mạnh từ nhân dân, vì thế phải luôn gắn bó với nhân dân. Đảng có đủ phẩm chất và năng lực để lãnh đạo cách mạng, trở thành Đảng cầm quyền đại diện cho cho dân tộc và đem lại quyền lợi cho dân tộc vì Đảng không có lợi ích nào khác ngoài lợi ích của Tổ quốc và nhân dân. Chính vì vậy, Hồ Chí Minh luôn nhấn mạnh đến việc rèn luyện nâng cao năng lực, phẩm chất, đạo đức cách mạng của Đảng cầm quyền với yêu cầu: “Phải giữ gìn Đảng ta thật trong sạch, phải xứng đáng là người lãnh đạo, là người đầy tớ thật trung thành của nhân dân” [134, tr.612]. Như vậy, nếu nền dân chủ tư sản đa nguyên chính trị, đa đảng đối lập, thì chế độ chính trị của chúng ta, Đảng Cộng sản Việt Nam là Đảng duy nhất cầm quyền và không tồn tại các đảng chính trị đối lập, thống nhất về tư tưởng, chính trị, tổ chức và hành động

theo nguyên tắc tập trung dân chủ. Điều này không ảnh hưởng đến việc đến quyền lợi của nhân dân vì Đảng luôn đặt lợi ích của tổ quốc và nhân dân lên hàng đầu.

Thực tiễn cách mạng Việt Nam đã chứng minh quan điểm này của Hồ Chí Minh là hoàn toàn đúng đắn. Những chỉ dẫn của Hồ Chí Minh có ý nghĩa thực tiễn to lớn đối với quá trình xây dựng và chỉnh đốn Đảng. Kể từ khi đổi mới đất nước đến nay, đặc biệt trong hơn một thập kỷ qua Đảng ta không ngừng xây dựng và chỉnh đốn, đẩy mạnh phòng, chống tham nhũng, lãng phí, chống lại các biểu hiện suy thoái của đội ngũ cán bộ, đảng viên và coi đây là nhiệm vụ then chốt góp phần đảm bảo quyền làm chủ, củng cố niềm tin của nhân dân.

Bên cạnh đó, Hồ Chí Minh cũng dành nhiều thời gian xây dựng, hoàn thiện Nhà nước của dân, do dân, vì dân. Đối lập với nhà nước tư sản đặt quyền và lợi ích của giai cấp tư sản lên hàng đầu. Nhà nước Hồ Chí Minh hướng tới đó là Nhà nước pháp quyền của dân, do dân và vì dân: “Bao nhiêu lợi ích đều vì dân. Bao nhiêu quyền hạn đều của dân. Công việc đổi mới, xây dựng là trách nhiệm của dân. Sự nghiệp kháng chiến, kiến quốc là công việc của dân. Chính quyền từ xã đến Chính phủ trung ương do dân cử ra. Đoàn thể từ Trung ương đến xã do dân tổ chức nên. Nói tóm lại, quyền hành và lực lượng đều ở nơi dân” [125, tr.232]. Nhà nước phải không ngừng chăm lo cho đời sống của nhân dân làm cho dân đủ ăn, đủ mặc, ai cũng được học hành. Thắng lợi của cách mạng tháng Tám đã dẫn đến sự ra đời của Nhà nước Việt Nam Dân chủ Cộng hòa, là sự hiện thực hóa tư tưởng của Người trong thực tế. Những chỉ dẫn của Chủ tịch Hồ Chí Minh có ý nghĩa thực tiễn sâu sắc, là cơ sở, nền tảng xây dựng và hoàn thiện nhà nước. Đặc biệt từ khi đổi mới đất nước đến nay, tư tưởng đó vẫn tiếp tục rọi sáng để Nhà nước ta tiếp tục xây dựng và hoàn thiện Nhà nước pháp quyền XHCN, không ngừng nâng cao đời sống vật chất, tinh thần cho nhân dân.

Ở trong nền dân chủ tư sản, ngoài các đảng chính trị, còn có sự tham gia của rất nhiều các nhóm lợi ích. Thực chất các nhóm lợi ích này chỉ thỏa mãn được nhu cầu và lợi ích của một bộ phận nhỏ trong xã hội. Nhưng đối với Việt Nam, ngay từ sớm Hồ Chí Minh chủ trương thành lập nhiều hội, nhóm nhằm phát huy sức mạnh của khối đại đoàn kết dân tộc, và tổ chức có vai trò tập hợp một cách rộng rãi nhất là Mặt trận Tổ quốc và các đoàn thể nhân dân. Thực tế lịch sử chứng minh vai trò to lớn của Mặt trận trong việc tập hợp, động viên, phát huy sức mạnh của khối đại đoàn kết toàn dân tộc trong bảo vệ nền độc lập, chủ quyền, và toàn vẹn lãnh thổ cũng như quá trình xây dựng đất nước.

Thực tiễn ngày nay cho thấy, các tổ chức chính trị, xã hội, nghề nghiệp có nhiều đóng góp đối với quá trình phát triển của đất nước, điều đó một lần nữa tái khẳng định những chỉ dẫn của Hồ Chí Minh là hoàn toàn đúng đắn và tiếp tục được Đảng và Nhà nước bổ sung và hoàn thiện trong bối cảnh hiện nay. Mặt trận Tổ quốc

và các đoàn thể nhân dân tiếp tục đổi mới nội dung và phương thức hoạt động, vận động đông đảo nhân dân tham gia các phong trào thi đua yêu nước, phát huy ngày càng tốt hơn vai trò đại diện quyền và lợi ích hợp pháp, chính đáng của đoàn viên, hội viên và nhân dân; chủ động tham gia giám sát và phản biện xã hội, làm tốt vai trò cầu nối giữa Đảng, Nhà nước và Nhân dân, tham gia xây dựng Đảng, Nhà nước và hệ thống chính trị, góp phần tích cực vào những thành tựu chung của đất nước.

Cuối cùng, tư tưởng Hồ Chí Minh về cơ chế đảm bảo quyền làm chủ của nhân dân có ý nghĩa thực tiễn quan trọng là cơ sở để Đảng và Nhà nước xây dựng và hoàn thiện cơ chế đảm bảo quyền làm chủ của nhân dân trong điều kiện mới. Chủ tịch Hồ Chí Minh không chỉ khẳng định nhân dân có quyền làm chủ mà Người đã xác lập các quy trình với trình tự, thủ tục, các bước đi cụ thể nhằm hiện thực hóa quyền làm chủ trên của nhân dân trên thực tế. Ngay khi nước Việt Nam Dân chủ Cộng hòa ra đời trong một điều kiện và hoàn cảnh vô cùng khó khăn của đất nước, nhân dân được hiện thực hóa quyền bầu cử, quyền phúc quyết hiến pháp và quyết định những vấn đề hệ trọng của quốc gia, quyền được đôn đốc, kiểm soát, giám sát, phê bình; quyền được khiếu nại, tố cáo; quyền được bãi miễn, quyền tự do ngôn luận, tự do hội họp và lập hội.

Thực tiễn quá trình xây dựng và đổi mới đất nước hiện nay, đảm bảo quyền làm chủ của nhân dân luôn được Đảng và Nhà nước xác định là đặc trưng, bản chất của chế độ ta. Quá trình đổi mới chúng ta từng bước có sự kế thừa và phát triển tư tưởng Hồ Chí Minh bổ sung các quy trình nhằm đảm bảo quyền làm chủ của nhân dân trên thực tế. Mặc dù vậy, Việt Nam là một quốc gia đang phát triển, về lịch sử hình thành và phát triển cơ chế của chúng ta chưa dài, vẫn còn nhiều điều phải bổ sung và hoàn thiện, song điều cốt lõi nhất mà các trình tự, thủ tục trên hướng đến đó là đảm bảo được quyền lợi của đại đa số nhân dân. Điều mà cơ chế của các nước tư bản rất khó để khắc phục được.

4.3.2.3. Tư tưởng Hồ Chí Minh về cơ chế đảm bảo quyền làm chủ của nhân dân góp phần nâng cao năng lực làm chủ cho nhân dân

Hiện nay, việc xây dựng và hoàn thiện cơ chế đảm bảo quyền làm chủ của nhân dân là một trong những nội dung được Đảng, Nhà nước đặc biệt quan tâm. Đảng luôn coi nhân dân là mục tiêu, là động lực trong quá trình xây dựng và phát triển của đất nước. Gắn vị trí và vai trò của giáo dục và đào tạo với phát triển năng lực làm chủ cho nhân dân, nâng cao dân trí, đào tạo nhân lực, bồi dưỡng nhân tài. Đảng và Nhà nước khẳng định giáo dục là quốc sách hàng đầu, luôn quan tâm, đầu tư và ưu tiên phát triển giáo dục đào tạo.

Trên thực tế, trình độ dân trí của người dân đã có nhiều bước tiến dài, ý thức, trách nhiệm về quyền lợi và nghĩa vụ làm chủ người dân ngày càng được nâng cao và có nhiều tiến bộ vượt bậc. Tuy nhiên, năng lực, ý thức làm chủ của nhân dân

hiện nay ít nhiều còn hạn chế, còn nhiều trường hợp người dân không nắm được những quyền lợi và nghĩa vụ của mình. Do đó, cần tiếp tục bồi dưỡng trình độ dân trí, văn hóa góp phần bồi dưỡng ý thức và năng lực làm chủ cho nhân dân. Trong đó, những quan điểm của Chủ tịch Hồ Chí Minh về dân trí, nâng cao năng lực làm chủ cho nhân dân vẫn còn vẹn nguyên. Xây dựng và hoàn thiện hệ thống giáo dục nước nhà hiện nay, phải luôn gắn bó với quan điểm xuyên suốt mà Hồ Chí Minh đã nhắc nhở đó là muốn có CNXH cần phải xây dựng được con người XHCN. Giáo dục và đào tạo ra một thế hệ vừa hồng vừa chuyên, hình thành và phát triển kỹ năng tự học suốt đời ở nhân dân. Mỗi người dân phải hình thành và duy trì được tinh thần và thái độ học tập suốt đời, học tập không chỉ ở kiến thức sách vở mà xuất phát từ những yêu cầu của thực tiễn, học đi đôi với hành, lý luận phải song hành cùng thực tiễn. Cần phải xây dựng ý thức học tập và vươn lên hoàn thiện bản thân của mỗi người dân, ý thức được quyền làm chủ và trách nhiệm làm chủ chính đáng. Chủ động học tập, tiếp thu đón nhận những cái mới, thì chúng ta mới trở thành những người làm chủ đất nước.

Nhà nước cần tạo dựng những điều kiện đảm bảo về tổ chức, bộ máy, đội ngũ cán bộ giáo viên, cơ sở vật chất kỹ thuật để quá trình học tập, nâng cao trình độ của người dân có thể diễn ra một cách thuận lợi. Chủ tịch Hồ Chí Minh khẳng định, nâng cao dân trí thuộc về người dân, nhưng trách nhiệm trước hết thuộc về các cơ quan nhà nước. Trong bối cảnh hiện nay, việc thực hiện hàng loạt các chương trình cải cách, đổi mới giáo dục ở tất cả các cấp bậc là cần thiết. Tuy nhiên, phải luôn đặt lên hàng đầu tinh thần mà Người đã nhắc đến đó là xây dựng được triết lý giáo dục vì con người và hướng đến sự phát triển của con người.

Nâng cao dân trí là nâng cao ý thức và năng lực làm chủ của nhân dân. Một nền giáo dục như vậy sẽ có những đóng góp to lớn cho sự phát triển của đất nước. Vì nâng cao năng lực văn hóa giúp người dân hiểu, nắm vững đường lối, chủ trương, chính sách và thực hiện đúng các đường lối đó. Quan trọng hơn, năng lực văn hóa giúp nhân dân phân biệt được đúng, sai, hiểu về quyền lợi và nghĩa vụ của mình và phải tiến lên: “làm sao cho nhân dân biết hưởng quyền dân chủ, biết dùng quyền dân chủ của mình, dám nói, dám làm” [134, tr.293]. Văn kiện Đại hội lần thứ XIII của Đảng khẳng định: “Phát huy tối đa nhân tố con người; con người là trung tâm, chủ thể, là nguồn lực chủ yếu và mục tiêu của sự phát triển. Xây dựng con người Việt Nam phát triển toàn diện, gắn kết chặt chẽ, hài hòa giữa giá trị truyền thống và giá trị hiện đại” [42, tr.215 - 216]. Vì vậy, cần tiếp tục nghiên cứu và học tập ý nghĩa to lớn của tư tưởng Hồ Chí Minh về dân trí, nâng cao năng lực làm chủ, gắn quyền lợi với trách nhiệm và bổn phận ở mỗi người dân trong bối cảnh hiện nay.

4.4. ĐỀ XUẤT MỘT SỐ GIẢI PHÁP TIẾP TỤC PHÁT HUY QUYỀN LÀM CHỦ CỦA NHÂN DÂN Ở VIỆT NAM HIỆN NAY THEO TƯ TƯỞNG HỒ CHÍ MINH

4.4.1. Tăng cường quyết tâm chính trị và sự lãnh đạo của Đảng đối với việc phát huy quyền làm chủ của nhân dân trong bối cảnh hiện nay

Muốn phát huy quyền làm chủ của nhân dân trước hết phải có quyết tâm chính trị, nhất là quyết tâm chính trị của người đứng đầu bộ máy Đảng và Nhà nước, tới đội ngũ cán bộ, đảng viên và nhận được sự đồng thuận của nhân dân. Bởi những vấn đề xoay quanh quyền làm chủ của nhân dân, cần có những giải pháp mang tính đột phá vì vậy cần phải có quyết tâm chính trị cao, từ đó tiến hành một cách quyết liệt và nghiêm túc đưa ra các giải pháp phát huy quyền làm chủ của nhân dân trong điều kiện thực tiễn Nhà nước pháp quyền XHCN ở nước ta.

Phát huy quyền làm chủ của nhân dân góp phần đảm bảo nguyên tắc tất cả quyền lực Nhà nước và xã hội đều thuộc về nhân dân, nhân dân là chủ thể, là nguồn gốc của quyền lực nhà nước. Quyền lực nhà nước là nước được “ủy quyền” từ quyền lực của nhân dân, quyền lực nhà nước là một bộ phận cơ bản trong quyền lực của nhân dân, được hình thành qua quá trình nhân dân đồng thuận “ủy quyền” thông qua hiến pháp và hệ thống pháp luật.

Phát huy quyền làm chủ của nhân dân phải có quyết tâm chính trị phải đặt ở việc tiếp tục xây dựng và hoàn thiện hệ thống pháp luật, đổi mới hoạt động của bộ máy nhà nước, gắn liền với dân chủ, mở rộng sự tham gia của nhân dân đối với công việc của nhà nước theo tư tưởng Hồ Chí Minh.

Đồng thời, nâng cao nhận thức của nhân dân trong tham gia bầu cử các đại biểu của mình vào Quốc hội, Hội đồng nhân dân các cấp; tham gia vào công việc nhà nước ở địa phương và cơ sở. Nâng cao nhận thức của nhân dân trong việc tham gia xây dựng chủ trương, chính sách của Nhà nước và chính quyền các cấp ở địa phương, nhân dân đóng góp ý kiến điều chỉnh, hoàn thiện các chủ trương, chính sách cho phù hợp với thực tiễn. Nâng cao nhận thức của nhân dân đối với quyền giám sát, chất vấn về hoạt động của các cơ quan, tổ chức nhà nước, các đại biểu Quốc hội, Hội đồng nhân dân. Nhân dân thực hiện quyền khiếu nại, tố cáo, phát hiện và đề nghị thanh tra, xử lý các biểu hiện quan liêu, tham nhũng, lãng phí tiêu cực. Nâng cao nhận thức của nhân dân trong việc đòi hỏi các cơ quan nhà nước và cán bộ, đảng viên phải thực hiện việc công khai, minh bạch các hoạt động, cung cấp thông tin kịp thời theo phương châm “Dân biết, dân bàn, dân làm, dân kiểm tra, dân giám sát, dân thụ hưởng” [42, tr.172 - 173] trên các lĩnh vực của đời sống xã hội.

Để nhân dân thực hiện quyền làm chủ có hiệu quả, cần tuyên truyền, phổ biến và quán triệt một cách đầy đủ, kịp thời những kiến thức, thông tin và quy định cụ thể của pháp luật về quyền làm chủ của nhân dân đối với hệ thống chính trị và toàn

thể nhân dân. Từ đó tạo dựng sự đồng thuận, nhất trí từ mục đích, yêu cầu, tới vai trò, nội dung và ý nghĩa của việc xây dựng và phát huy quyền làm chủ của nhân dân ở nước ta hiện nay.

Việc thụ hưởng các quyền làm chủ của nhân dân cần đặt vào thực tiễn bối cảnh đất nước trong giai đoạn hiện nay. Kể từ khi Hiến pháp 2013 đi vào thực tiễn, đã có nhiều quy định mới thể hiện bước phát triển về quyền làm chủ của nhân dân, nhiều đạo luật được ban hành với các trình tự, thủ tục ngày càng được hoàn thiện góp phần đảm bảo quyền làm chủ của nhân dân, Văn kiện Đại hội XIII đã khẳng định việc không ngừng mở rộng nền dân chủ XHCN, phát huy quyền làm chủ của nhân dân: “Tiếp tục phát huy dân chủ XHCN, thực hiện ngày càng tốt hơn quyền làm chủ của nhân dân trong việc quyết định những vấn đề lớn và hệ trọng của đất nước. Tôn trọng đảm bảo quyền con người, quyền là nghĩa vụ công dân theo Hiến pháp năm 2013; gắn quyền công dân với nghĩa vụ và trách nhiệm của công dân với xã hội” [42, tr.71].

4.4.2. Tiếp tục hoàn thiện cơ chế đảm bảo quyền làm chủ của nhân dân

4.4.2.1. Hoàn thiện Hiến pháp, pháp luật và các quy định của pháp luật góp phần phát huy quyền làm chủ của nhân dân

Thể chế hóa nguyên tắc quyền lực nhà nước thuộc về nhân dân, nhân dân có toàn quyền quyết định và quản lý các công việc của nhà nước và xã hội. Hoàn thiện cơ chế đảm bảo quyền làm chủ của nhân dân cần được đặt trong tổng thể nhiệm vụ xây dựng và hoàn thiện Nhà nước pháp quyền XHCN của nhân dân, do nhân dân, vì nhân dân, cần thể chế hóa quan điểm của Đảng (tất cả quyền lực nhà nước thuộc về nhân dân) về quyền làm chủ của nhân dân, phương châm “dân biết, dân bàn, dân làm, dân kiểm tra, dân thụ hưởng”, xem đây là nguyên tắc cơ bản xây dựng và hoàn thiện thể chế và cơ chế đảm bảo quyền làm chủ của nhân dân. Đảm bảo quyền làm chủ của nhân dân trở thành mục tiêu và nội dung xuyên suốt quá trình xây dựng và hoàn thiện thể chế.

Cần cụ thể hóa các quy định của Hiến pháp năm 2013, cụ thể “Nhà nước bảo đảm và phát huy quyền làm chủ của nhân dân; công nhận, tôn trọng, bảo vệ và bảo đảm quyền con người, quyền công dân; thực hiện mục tiêu dân giàu, nước mạnh, dân chủ, công bằng, văn minh, mọi người có cuộc sống ấm no, tự do, hạnh phúc, có điều kiện phát triển toàn diện” (Điều 3), “Nhân dân thực hiện quyền lực nhà nước bằng dân chủ trực tiếp, bằng dân chủ đại diện thông qua Quốc hội, Hội đồng nhân dân và thông qua các cơ quan khác của nhà nước” (Điều 6); “2. Đại biểu Quốc hội, đại biểu Hội đồng nhân dân bị cử tri hoặc Quốc hội, Hội đồng nhân dân bãi nhiệm khi không còn xứng đáng với sự tín nhiệm của nhân dân” (Điều 7); “Ở nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam, các quyền con người, quyền công dân về chính trị, dân sự, kinh tế, văn hóa, xã hội được công nhận, tôn trọng, bảo vệ, bảo đảm theo Hiến pháp và pháp luật” (Khoản 1, Điều 14); “Công dân đủ mười tám tuổi trở lên

có quyền biểu quyết khi Nhà nước tổ chức trưng cầu ý dân” (Điều 29) [165]. Nội dung và tinh thần của Hiến pháp 2013 cần được quán triệt và cụ thể hóa đầy đủ trong quá trình xây dựng cơ chế đảm bảo quyền làm chủ của nhân dân.

Việc hoàn thiện cơ chế đảm bảo quyền làm chủ của nhân dân cần phải dựa trên những nguyên tắc nhất định trong đó tránh việc dân chủ hình thức, đảm bảo quyền làm chủ của nhân dân đi vào thực chất, mở rộng tăng cường khối đại đoàn kết dân tộc. Muốn như vậy, cần tiếp tục nghiên cứu học tập tư tưởng Hồ Chí Minh về cơ chế đảm bảo quyền làm chủ của nhân dân, phải hoàn thiện pháp luật về bầu cử, về trưng cầu dân ý, pháp luật về kiểm tra, giám sát, pháp luật về khiếu nại, tố cáo, pháp luật về bãi miễn đại biểu của cử tri, luật về hội... trên tinh thần và nguyên tắc cao nhất đó là chủ quyền thuộc về nhân dân.

Tiếp tục xây dựng và hoàn thiện hệ thống pháp luật về dân chủ ở cơ sở trong đó nhân dân được làm chủ, được trực tiếp quyết định các vấn đề trọng đại ở địa phương. Đảm bảo quyền làm chủ của nhân dân ở địa phương trong bối cảnh cuộc cách mạng tinh gọn bộ máy, cũng như chuyển đổi số hiện nay nhằm phát huy vai trò và sức mạnh của hệ thống chính trị cơ sở trong việc đảm bảo quyền làm chủ của nhân dân địa phương.

Trên thực tế, hiện nay một số quyền con người, quyền công dân trên các lĩnh vực từ chính trị, cho tới kinh tế, văn hóa, xã hội đã được ghi nhận, ghi nhận một phần nhưng một số quyền còn chưa đi vào thực chất, một số chưa điều chỉnh bằng các đạo luật. Chính vì vậy, tiếp tục nghiên cứu, làm rõ và cụ thể hơn các quyền của con người, quyền công dân trong Hiến pháp 2013 thành các đạo luật nhằm thúc đẩy và đảm bảo quyền làm chủ của nhân dân, từ đó góp phần hoàn thiện cơ chế đảm bảo quyền làm chủ của nhân dân.

Tiếp tục hoàn thiện hệ thống pháp luật về đảm bảo quyền làm chủ của nhân dân: trước hết là pháp luật về bầu cử đại biểu Quốc hội và HĐND các cấp. Cần rà soát, đổi mới quy trình bầu cử các đại biểu Quốc hội và HĐND các cấp, theo hướng lựa chọn những người xuất sắc cả về đạo đức và tài năng đại diện cho ý chí và nguyện vọng của nhân dân. Cần quay lại những quan điểm và cách lựa chọn người tài trong tư tưởng Hồ Chí Minh, “muốn kiến thiết đất nước phải có nhân tài”, ở thời đại của Người khi dân số chỉ dừng khoảng 20 triệu, nhưng Người đã lựa chọn được một đội ngũ cán bộ, những người học trò xuất sắc làm rạng danh dân tộc. Ngày nay, chúng ta có hơn 100 triệu dân, chắc chắn càng không thiếu những người tài, đức muốn cống hiến cho sự phát triển của nước nhà. Vì vậy, cần “tìm người tài đức” để hoàn thiện hệ thống pháp luật, rà soát (Luật Tổ chức Quốc hội năm 2014, sửa đổi bổ sung 2020, Luật Bầu cử đại biểu Quốc hội, HĐND năm 2015) theo hướng đổi mới quy trình hiệp thương trong bầu cử, đổi mới hình thức vận động bầu cử theo đó cần

quay lại Hiến pháp 1946 đảm bảo “tự do” trong nguyên tắc bầu cử; đảm bảo sự đa dạng trong cơ cấu thành phần Quốc hội; đảm bảo quyền bầu cử của người dân đi vào thực chất; đảm bảo các nguyên tắc về tự ứng cử trong bầu cử đại biểu Quốc hội và đại biểu Hội đồng nhân dân.

Đồng thời, sửa đổi, bổ sung các quy định của pháp luật theo hướng tăng cường sự đối thoại tiếp xúc giữa ứng viên với cử tri, tăng cường số lượng đại biểu chuyên trách, cần có những yêu cầu và quy định cụ thể và chặt chẽ hơn về tiêu chuẩn chuyên môn, về các điều kiện (tự ứng cử) các đại biểu Quốc hội và HĐND các cấp; hoàn thiện quy định pháp luật về HĐBC quốc gia phù hợp với Hiến pháp 2013 cần nghiên cứu và quy định một cách chi tiết và cụ thể chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của cơ quan này; nghiên cứu hoàn thiện các quy định về quyền bầu cử cho người Việt ở nước ngoài, nhằm đáp ứng mong mỏi và nguyện vọng của kiều bào; đảm bảo quy trình bầu cử công khai, minh bạch thể hiện đúng khát vọng, ý chí và nguyện vọng của nhân dân; bổ sung quy định trách nhiệm của các đơn vị, cá nhân tổ chức bầu cử từ những bước đầu tiên cho tới khâu cuối cùng một cách chặt chẽ, đúng trách nhiệm và quyền hạn; Đẩy mạnh công tác tuyên truyền vận động nhân dân, để mọi người dân đều hiểu được ý nghĩa lớn lao của bầu cử đối với mỗi người dân, gia đình và mọi người xung quanh thông qua các cơ quan báo chí, các nền tảng mạng xã hội...

Tiếp tục hoàn thiện hệ thống pháp luật về trưng cầu dân ý đảm bảo quyền làm chủ của nhân dân. Luật trưng cầu dân ý cho phép nhân dân trực tiếp thể hiện ý chí của mình thông qua việc biểu quyết, qua đó thực hiện quyền giám sát tối cao của nhân dân đối với bộ máy nhà nước. Luật Trưng cầu dân ý ra đời năm 2015 là một sự nỗ lực và quyết tâm của nhà nước trong việc đảm bảo quyền làm chủ của nhân dân, tuy nhiên, sau nhiều năm ban hành thì quyền trưng cầu ý dân vẫn chưa được thực hiện trên thực tế.

Dưới góc độ cơ chế, việc xây dựng và hoàn thiện cơ chế đảm bảo quyền làm chủ của nhân dân nên tiếp tục hoàn thiện cơ chế đảm bảo quyền làm chủ của nhân dân theo hướng: Làm rõ những trường hợp nào thì sẽ đưa ra trưng cầu ý dân; bổ sung quyền đề xuất ý kiến về trưng cầu dân ý (hiện tại đang dừng ở UBND, Chủ tịch nước, Chính phủ hoặc ít nhất một phần ba tổng số đại biểu Quốc hội đề nghị Quốc hội xem xét, quyết định việc trưng cầu dân ý), cần quay lại xem xét tư tưởng Hồ Chí Minh và những quy định của Hiến pháp năm 1946, ở đó cho phép nhân dân vừa có quyền chủ động, vừa có quyền bị động trong những vấn đề mà Nhà nước bắt buộc phải tổ chức trưng cầu ý dân; Mở rộng phạm vi điều chỉnh Luật trưng cầu dân ý đối với địa phương thay vì chỉ dừng lại ở cả nước như hiện tại; nên có quy định về công nhận giá trị của việc trưng cầu dân ý hợp lệ; sớm bổ sung trình tự, thủ tục về việc tổ chức trưng cầu dân ý; có biện pháp giám sát, bổ sung trình tự giải quyết

khieu nại, tố cáo trong trung cầu ý dân; xây dựng biện pháp tiếp thu ý kiến và trách nhiệm giải trình của cơ quan nhà nước trước cử tri; bổ sung và hoàn thiện quy định về hành vi lạm dụng hoặc vi phạm pháp luật về trung cầu dân ý và trách nhiệm xử lý những vi phạm này một cách kịp thời, hiệu quả.

Tiếp tục hoàn thiện hệ thống pháp luật về kiểm soát, giám sát. Cần tiếp tục nghiên cứu và thể chế hoá quan điểm “dân biết, dân bàn, dân làm, dân kiểm tra, dân thụ hưởng” trong Đại Hội XIII của Đảng. Tiếp tục xây dựng và hoàn thiện các quy định của pháp luật về quyền giám sát của nhân dân, góp phần đảm bảo quyền làm chủ của nhân dân theo hướng công khai, minh bạch. Chính vì vậy, cần tiếp tục và hoàn thiện Luật giám sát của Quốc hội và HĐND theo hướng cần khắc phục những hạn chế hiện nay của các văn bản quy phạm pháp luật hiện hành về quyền giám sát của nhân dân theo hướng như: Luật giám sát quy định lại theo hướng đảm bảo tính tập trung, cụ thể về phạm vi giám sát cần đảm bảo được tính tập trung. Căn cứ theo Hiến pháp 2013 hiện nay tại Điều 8 và Điều 9 thì Luật có thể quy định về quyền giám sát của nhân dân trên cả ba nhánh quyền lực lập pháp, hành pháp, tư pháp; về chủ thể giám sát theo hướng bao gồm các tổ chức, cá nhân và công dân; về đối tượng chịu sự giám sát là các cơ quan nhà nước, cán bộ, đảng viên, công chức, viên chức, tổ chức xã hội được nhà nước giao thẩm quyền và nhiệm vụ; nên có sự đa dạng về hình thức, phương pháp giám sát phù hợp với điều kiện, hoàn cảnh thực tiễn của đất nước, đảm bảo về trách nhiệm, năng lực pháp lý của các chủ thể của hoạt động giám sát, phân cấp, phân quyền một cách rõ ràng, tránh tình trạng chồng chéo giữa chủ thể và đối tượng giám sát, đảm bảo tính hiệu quả của các công cụ giám sát như lấy phiếu tín nhiệm, bỏ phiếu tín nhiệm, chất vấn và trả lời chất vấn.

Cần ban hành Luật công khai minh bạch trong hoạt động hành chính nhà nước, Luật tự do thông tin nhằm khuyến khích cơ quan, doanh nghiệp công khai thông tin cần thiết, nâng cao khả năng tiếp cận thông tin của nhân dân, đồng thời quy định trách nhiệm cung cấp thông tin phải trung thực, khách quan, cần có các quy định về trách nhiệm khi cung cấp các thông tin sai lệch cho xã hội, gây thiệt hại cho Nhà nước, quy định về đạo đức nghề nghiệp của các cơ quan báo chí. Bên cạnh đó, cần sử dụng công nghệ thông tin, báo chí để xây dựng cơ chế lôi cuốn nhân dân đóng góp ý kiến.

Về cơ chế giám sát, cần xây dựng và hoàn thiện cơ chế đảm bảo quyền làm chủ của nhân dân theo hướng bổ sung và hoàn thiện các trình tự, thủ tục gắn với hình thức giám sát, quy định rõ trách nhiệm để các cơ quan nhà nước và các bên liên quan. Đồng thời, tăng cường tính linh hoạt nhằm đáp ứng những nhu cầu của thực tiễn góp phần ngày càng hoàn thiện cơ chế đảm bảo quyền làm chủ của nhân dân.

Tiếp tục hoàn thiện hệ thống pháp luật về khiếu nại, tố cáo. Cần tiếp tục

nghiên cứu và thể chế hoá quan điểm tại khoản 1, Điều 30 Hiến pháp 2013, rà soát bổ sung các quy định được thực hiện theo quy định của Luật Khiếu nại 2011, bổ sung 2021, Luật Tố cáo năm 2018; Nghị định số 31/2019/NĐ-CP, 10/4/2019 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp tổ chức thi hành Luật Tố cáo; Nghị định số 124/2020/NĐ-CP, 19/10/2020 của Chính phủ, quy định chi tiết một số điều của Luật Khiếu nại; Thông tư số 05/2021/TT-TTCT của Tổng Thanh tra Chính phủ quy định Quy trình xử lý đơn khiếu nại, đơn tố cáo, Luật Phòng, chống tham nhũng 2018, Bộ luật Hình sự 2015 sửa đổi đơn kiến nghị theo hướng: bổ sung những quy định của luật pháp về thẩm quyền giải quyết khiếu nại, tố cáo của cơ quan, tổ chức; bổ sung quyền hạn và trách nhiệm đối với các Tổ công tác thực hiện nhiệm vụ, phát sinh trong việc tố cáo liên quan đến quyền hạn, trách nhiệm của nhóm đối tượng này, hiện pháp luật về tố cáo chưa quy định rõ thẩm quyền giải quyết do cơ quan, tổ chức nào thực hiện; bổ sung quy định về bảo vệ quyền của người tố cáo bao gồm bảo vệ thông tin, vị trí công tác, việc làm, sức khỏe, tính mạng, tài sản, danh dự nhân phẩm. Đồng thời, quy định rõ cơ quan nào chịu trách nhiệm chính trong việc bảo vệ người tố cáo cũng như người thân của họ một cách thống nhất và đầy đủ.

Về cơ chế, cần bổ sung và hoàn thiện các trình tự, thủ tục về tiếp thu, giải quyết kiến nghị, thắc mắc của nhân dân thì chưa được ban hành. Xử lý dứt điểm xảy ra tình trạng đùn đẩy trách nhiệm giữa các cơ quan với nhau hoặc giải quyết, hướng dẫn sai địa chỉ, gây mất công sức, thời gian, bức xúc cho nhân dân thêm gia tăng, đảm bảo các buổi tiếp dân, lắng nghe ý kiến của nhân dân đi vào thực chất.

Tiếp tục hoàn thiện hệ thống pháp luật về bãi nhiệm đại biểu Quốc hội và HĐND các cấp trên cơ sở những quy định của Hiến pháp 2013 về quyền này, Luật bầu cử Quốc hội và HĐND các cấp năm 2015, Luật tổ chức Quốc hội năm 2015 (sửa đổi, bổ sung năm 2020), Luật tổ chức chính quyền địa phương (sửa đổi bổ sung năm 2019) theo hướng: cần quay lại với cơ chế đảm bảo quyền làm chủ của Nhân dân trong tư tưởng Hồ Chí Minh, trong đó cần có sự kế thừa và tiếp tục sửa đổi, bổ sung theo hướng đảm bảo nguyên tắc cử tri thực hiện quyền bãi nhiệm đại biểu Quốc hội và đại biểu HĐND thay vì “bỏ ngỏ” trình tự, thủ tục thực hiện quyền bãi nhiệm của cử tri đối với đại biểu Quốc hội, đồng thời UBND như hiện nay.

Dưới góc độ cơ chế, cần xây dựng và hoàn thiện quy định rõ những điều kiện nào thì Quốc hội và HĐND thực hiện quyền miễn nhiệm, khi nào thì cử tri có quyền được bãi miễn đại biểu Quốc hội và HĐND; pháp luật nên xét xét bổ sung các quy định về tiêu chí đánh giá về thể nào là “không còn sự tín nhiệm của nhân dân” thì bị cử tri bãi nhiệm. Cần nhắc quy định các trình tự, thủ tục để cử tri bãi nhiệm đối với đại biểu Quốc hội và HĐND ngay tại khu vực họ đã bầu cử; cần bổ sung những quy định về trình tự, thủ tục đối với các trường hợp đại biểu Quốc hội, đại biểu HĐND

bị cử tri bãi nhiệm; quy định và làm rõ quyền, trách nhiệm của các cơ quan liên quan như UBTVQH, HĐBC quốc gia, Ủy ban Trung ương MTTQ trong quá trình thực hiện các trình tự, thủ tục bãi nhiệm; Đồng thời, cần bổ sung các quy định làm rõ hành vi vi phạm pháp luật, và chế tài xử lý liên quan đến quá trình bãi nhiệm đại biểu Quốc hội và HĐND.

Tiếp tục hoàn thiện hệ thống luật về tự do ngôn luận, về tự do hội họp và lập hội. Từ Hiến pháp 1946 tới nay - quyền tự do ngôn luận, tự do hội họp và lập hội luôn được khẳng định nhất quán. Trải qua những giai đoạn lập hiến tiếp theo, đặc biệt tới Hiến pháp 2013, các quyền này tiếp tục được ghi nhận và mở rộng, thể hiện rõ tính kế thừa và phát triển trong việc đảm bảo quyền làm chủ của nhân dân. Tuy nhiên, để các quyền này được thực thi một cách hiệu quả, cần tiếp tục hoàn thiện cơ chế đảm bảo quyền làm chủ cho nhân dân. Trước hết, cần xem xét thấu đáo và ban hành Luật Lập hội, vốn được đặt ra từ lâu nhưng chưa được thông qua nhằm cụ thể hóa quyền hiến định của người dân, khắc phục khoảng trống pháp lý hiện nay. Đồng thời tiếp tục rà soát, bổ sung các quy định liên quan đến quyền hội họp đảm bảo minh bạch và khả thi trong áp dụng. Hai là, tiếp tục hoàn thiện hành lang pháp lý, các trình tự, thủ tục về tự do ngôn luận trong bối cảnh hiện nay, nhất là trên môi trường số, đảm bảo quyền bày tỏ chính kiến của người dân gắn liền với trách nhiệm xã hội và pháp luật của nhà nước. Ba là, đẩy mạnh công tác tuyên truyền, giáo dục pháp luật về quyền và nghĩa vụ công dân, kết hợp với hoàn thiện cơ chế giám sát, xử lý các hành vi vi phạm, tạo điều kiện để các quyền tự do được thực thi đầy đủ, đúng đắn từ đó góp phần đảm bảo và phát huy quyền làm chủ của nhân dân.

4.4.2.2. Hoàn thiện các thiết chế góp phần phát huy quyền làm chủ của nhân dân

Thứ nhất, tiếp tục nâng cao năng lực lãnh đạo của Đảng, xây dựng Đảng Cộng sản Việt Nam trong sạch, vững mạnh là nhân tố đảm bảo thắng lợi cho việc xây dựng và hoàn thiện cơ chế đảm bảo quyền làm chủ của nhân dân. Nâng cao năng lực lãnh đạo của Đảng là tất yếu khách quan trong quá trình xây dựng và phát triển của Nhà nước pháp quyền XHCN hiện nay. Bởi Đảng là tổ chức chính trị duy nhất, có quyền lãnh đạo đối với toàn thể dân tộc. Trí tuệ và đạo đức, bản lĩnh chính trị của Đảng là nhân tố quyết định đến sự thắng lợi của cách mạng Việt Nam trong thế kỷ XXI, là nhân tố đảm bảo cho việc hoàn thiện và phát huy cơ chế đảm bảo quyền làm chủ của nhân dân. Trong đó, Đảng với tư cách là nhân tố đảm bảo về mặt chính trị, pháp lý cho nhân dân thực hiện quyền làm chủ của mình. Để nâng cao năng lực lãnh đạo của Đảng cần nắm chắc những chỉ dẫn quan trọng của Hồ Chí Minh xây dựng Đảng là đạo đức, là văn minh. Trong đó, Đảng phải không ngừng rèn luyện cả về phẩm chất đạo đức và năng lực tư duy, trí tuệ.

Nâng cao năng lực lãnh đạo trong công tác dự báo và xây dựng các định hướng, tầm nhìn và chiến lược như Cương lĩnh, chiến lược phát triển kinh tế - xã hội...trong đó cần đặc biệt quan tâm đến chiến lược trong xây dựng và hoàn thiện cơ chế đảm bảo quyền làm chủ của nhân dân, từ cơ chế bầu cử, cơ chế ủy quyền tới cơ chế kiểm tra, giám sát.v.v trên nền tảng quan điểm chủ nghĩa Mác - Lênin, vận dụng sáng tạo tư tưởng Hồ Chí Minh vào thực tiễn bối cảnh đất nước. Đồng thời, các chủ trương, chính sách về cơ chế đảm bảo quyền làm chủ cũng cần tính đến sự phù hợp ở từng đối tượng, từng giai cấp khác nhau trong xã hội.

Đổi mới phương thức lãnh đạo của Đảng, cần tiếp tục vận dụng tư tưởng Hồ Chí Minh về đổi mới cách thức hoạt động của Đảng trong mối quan hệ với nhân dân không mệnh lệnh, hành chính mà đi sâu vào trong đời sống của nhân dân, tìm hiểu, nắm bắt tâm tư nguyện vọng để tổ chức, chỉ đạo xây dựng và hoàn thiện hệ thống pháp luật, nhất là hệ thống trình tự, thủ tục quy định và đảm bảo quyền làm chủ của nhân dân. Thực hiện “dân biết, dân bàn, dân làm, dân kiểm tra, dân giám sát, dân thụ hưởng” [42, tr.54]. Tức là nâng cao năng lực lãnh đạo, năng lực cầm quyền bằng phương pháp dân chủ, bằng việc phát huy và đảm bảo quyền làm chủ của người dân.

Nâng cao năng lực lãnh đạo, năng lực cầm quyền của Đảng thông qua những đột phá về phát triển khoa học công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số quốc gia; về đổi mới công tác xây dựng và thi hành pháp luật nhằm đáp ứng yêu cầu phát triển đất nước trong kỷ nguyên mới; về phát triển kinh tế tư nhân; về những quyết sách đột phá, đánh dấu bước ngoặt lịch sử trong tiến trình hội nhập quốc tế, quyết tâm đưa đất nước bước vào kỷ nguyên phát triển mới. Bên cạnh đó, tăng cường phát hiện, bồi dưỡng và rèn luyện đội ngũ cán bộ, nhất là cán bộ cấp chiến lược. Cùng với những yêu cầu của thực tiễn đất nước, cần tiếp tục kế thừa quan điểm của Chủ tịch Hồ Chí Minh trong việc khéo léo, lựa chọn cán bộ, trong việc phối hợp sử dụng cán bộ, đảm bảo năng lực và phẩm chất đạo đức, tư cách của người “đầy tớ” phục vụ nhân dân. Kiên quyết trong chỉ đạo và xử lý nghiêm minh những cán bộ thoái hóa, biến chất lạm dụng chức vụ quyền hạn suy thoái về tư tưởng đạo đức lối sống, vi phạm quyền làm chủ của nhân dân, xử lý nghiêm minh nhưng không vì “công quên lỗi, vì lỗi quên công”. Đảm bảo tính nhân văn, nhân đạo của Nhà nước Pháp quyền XHCN ở nước ta.

Tăng cường công tác xây dựng, chỉnh đốn Đảng: *Thứ nhất*, tăng cường xây dựng Đảng về chính trị, kiên định và không ngừng học tập và vận dụng, phát triển sáng tạo chủ nghĩa Mác - Lênin, tư tưởng Hồ Chí Minh phù hợp với thực tiễn Việt Nam trong từng giai đoạn. Trong đó cốt lõi là mục tiêu độc lập dân tộc và chủ nghĩa xã hội. Kiên định với đường lối đổi mới vì mục tiêu dân giàu, nước mạnh, dân chủ, công bằng, văn minh” đồng thời, giữ vững bản chất giai cấp công nhân, kiên định các nguyên tắc xây dựng Đảng. *Thứ hai*, đẩy mạnh xây dựng

Đảng về tư tưởng, đổi mới nội dung, phương pháp giảng dạy và học tập tư tưởng, chủ động kịp thời và hiệu quả. Đồng thời, đẩy mạnh cuộc đấu tranh bảo vệ nền tảng tư tưởng của Đảng, phản bác các luận điệu xuyên tạc của kẻ thù, đặc biệt trên không gian mạng góp phần xây đắp lòng tin và tạo được sự đồng thuận trong nhân dân; *Thứ ba*, tập trung xây dựng Đảng về đạo đức, ngăn chặn đẩy lùi những biểu hiện thoái hóa, biến chất của đội ngũ cán bộ đảng viên, tiếp tục đẩy mạnh cuộc đấu tranh phòng, chống tham nhũng, lãng phí. *Thứ tư*, xây dựng tổ chức Đảng trong sạch, vững mạnh, theo tinh thần mà chủ tịch Hồ Chí Minh đã dạy “các chi bộ mạnh tức là Đảng mạnh. Các chi ủy vững tức là chi bộ mạnh”, phải thường xuyên củng cố, kiện toàn cấp ủy và phát triển đảng viên trong tổ chức cơ sở Đảng. Đồng thời, duy trì chế độ sinh hoạt chi bộ nghiêm túc.

Nâng cao năng lực lãnh đạo của Đảng thông qua công tác kiểm tra, giám sát, tổng kết thực tiễn, xây dựng cơ chế kiểm tra, giám sát ở trong Đảng một cách chặt chẽ, có trình tự, thủ tục và bước đi phù hợp. Đồng thời, tiến hành một cách thường xuyên, liên tục như Chủ tịch Hồ Chí Minh chỉ dẫn, tiến hành kiểm tra từ trên xuống, từ dưới lên, phát huy vai trò của quần chúng nhân dân trong công tác kiểm tra, giám sát cán bộ, đảng viên và hệ thống tổ chức Đảng. Tổng kết thực tiễn, rút ra những bài học kinh nghiệm, từ đó có sự điều chỉnh kịp thời, nhanh chóng góp phần nâng cao năng lực lãnh đạo, năng lực cầm quyền của Đảng.

Thứ hai, đối với Nhà nước, cần nâng cao năng lực xây dựng và quản lý nhà nước; tiếp tục vận dụng sáng tạo tư tưởng Hồ Chí Minh về Nhà nước pháp quyền XHCN “của dân, do dân, vì dân”. Đảm bảo mọi quyền lực thuộc về nhân dân trên nền tảng liên minh công – nông – trí thức, đặt dưới sự lãnh đạo của Đảng Cộng sản Việt Nam, thực hiện quyền lực thống nhất, có phân công, phối hợp và kiểm soát giữa lập pháp, hành pháp và tư pháp. Nhà nước phục vụ nhân dân, có mối quan hệ gắn bó “máu thịt” với nhân dân, đảm bảo và phát huy quyền làm chủ của nhân dân. Nhà nước cần tiếp tục xây dựng và hoàn thiện cơ chế bảo đảm quyền làm chủ của nhân dân, đồng thời thiết lập cơ chế phòng ngừa, ngăn chặn các biểu hiện tiêu cực trong bộ máy như tham nhũng, lãng phí, quan liêu hay xâm phạm quyền, lợi ích hợp pháp của nhân dân; kiên quyết xử lý nghiêm các hành vi vi phạm. Tổ chức và vận hành bộ máy nhà nước theo nguyên tắc tập trung dân chủ, thực hiện tốt mối quan hệ giữa Đảng lãnh đạo, Nhà nước quản lý và Nhân dân làm chủ.

Đối với Quốc hội phải thực sự là cơ quan đại biểu cao nhất của nhân dân, cần tiếp tục đổi mới quy trình xây dựng, ban hành các bộ luật đảm bảo quyền làm chủ của nhân dân, trong đó chú trọng tới các trình tự, thủ tục, góp phần xây dựng và hoàn thiện cơ chế bảo đảm quyền làm chủ của nhân dân như cơ chế bầu cử, cơ chế trưng cầu ý dân, cơ chế kiểm tra, giám sát, cơ chế khiếu nại, tố cáo, cơ chế bãi

miễn... Quốc hội cần lắng nghe và coi trọng việc lấy kiến của nhân dân đối với các dự án luật, pháp lệnh. Đồng thời, UBTVQH cần rà soát và kịp thời ban hành các pháp lệnh quy định về các hoạt động liên quan đến các trình tự, thủ tục đảm bảo quyền làm chủ của nhân dân.

Đối với Chính phủ, để thực thi cơ chế đảm bảo quyền làm chủ của nhân dân, trong phạm vi quyền hạn và chức năng của mình, Chính phủ nên tập trung xây dựng hệ thống văn bản quy phạm pháp luật từ đó kịp thời hướng dẫn các luật do Quốc hội ban hành. Cần đẩy mạnh sắp xếp tổ chức bộ máy ở các cấp theo hướng tinh gọn, hiệu quả, tiếp tục xây dựng và hoàn thiện chính phủ số. Tiếp tục sắp xếp tổ chức lại chính quyền địa phương theo hướng tinh gọn, hiệu lực, hiệu quả, cần có các biện pháp tổ chức vận hành cơ chế đảm bảo quyền làm chủ của nhân dân ở địa phương thực hiện tốt quy chế dân chủ cơ sở “dân biết, dân bàn, dân làm, dân kiểm tra, dân thụ hưởng” [42, tr.54].

Những chỉ dẫn của chủ tịch Hồ Chí Minh về đề phòng và khắc phục những tiêu cực trong hoạt động của bộ máy Nhà nước vẫn còn nguyên tính thời sự và ý nghĩa. Chính vì vậy, trong bối cảnh hiện nay xây dựng Nhà nước trong sạch, vững mạnh trở thành vấn đề cốt tử ảnh hưởng đến sự tồn vong của chế độ XHCN. Do đó, cần giữ nghiêm kỷ cương, phép nước, trừng trị nghiêm minh đối với những cán bộ đã thoái hóa, biến chất, kiên quyết đấu tranh phòng chống tham nhũng, lãng phí, quan liêu, xa dân.

Đẩy mạnh sắp xếp bộ máy hành chính phải gắn với xây dựng và rèn luyện đội ngũ cán bộ, đảng viên đủ đức, đủ tài, tuyệt đối trung thành với sự nghiệp cách mạng, luôn đặt lợi ích của Tổ quốc của nhân dân lên hàng đầu, đào tạo, bồi dưỡng đội ngũ cán bộ chuyên môn giỏi dám nghĩ, dám làm, dám phụ trách, dám chịu trách nhiệm, thường xuyên tự phê bình và phê bình vì sự lớn mạnh của nhà nước.

Thứ ba, mở rộng và phát huy sức mạnh của khối đại đoàn kết dân tộc, của Mặt trận Tổ quốc và các tổ chức chính trị - xã hội, các tổ chức xã hội trong việc xây dựng và hoàn thiện cơ chế đảm bảo quyền làm chủ của nhân dân. Đại đoàn kết dân tộc là đường lối chiến lược, là động lực, là điểm tựa vững chắc trong việc xây dựng và bảo vệ tổ quốc. Trong bối cảnh hiện nay, để xây dựng và hoàn thiện cơ chế đảm bảo quyền làm chủ của nhân dân, cần tiếp tục hoàn thiện hệ thống pháp luật, các chính sách đối với từng tộc người, từng giai cấp, tầng lớp, tôn giáo trong xã hội. Theo hướng, ý Đảng, lòng dân và thực tiễn bối cảnh hiện nay của đất nước nhằm tạo động lực cho sự phát triển. Đồng thời, tăng cường giáo dục, khơi dậy truyền thống yêu nước làm cho toàn Đảng và toàn dân nhận thức được sâu sắc vai trò của sức mạnh đoàn kết dân tộc, mở rộng và phát huy quyền làm chủ của nhân dân trên mọi mặt.

Phát huy vai trò của Mặt trận Tổ quốc với tư cách là hạt nhân tập hợp quần

chúng, huy động sức mạnh của toàn dân tộc dưới sự lãnh đạo của Đảng. Đề cao vai trò của Mặt trận Tổ quốc, tăng cường phối hợp giữa Mặt trận Tổ quốc với UBTVQH trong công tác bầu cử các đại biểu Quốc hội, Mặt trận Tổ quốc là chủ thể ở các cấp với cử tri trong quá trình hiệp thương dân chủ, trong bầu cử đại biểu Quốc hội. Các hội nghị hiệp thương thực hiện theo nguyên tắc tự nguyện, đồng thuận và dân chủ, tránh tình trạng áp đặt, mất dân chủ trong quá trình hiệp thương bầu cử. Cần tiếp tục phát huy vai trò của MTTQ và các tổ chức chính trị - xã hội, tổ chức xã hội trong quá trình vận hành cơ chế đảm bảo quyền làm chủ của nhân dân, thực hiện tốt quy chế dân chủ cơ sở, đảm bảo có sự tham gia của nhân dân một cách đầy đủ và rộng rãi nhất: đảm bảo để nhân dân dân được quyết định, đảm bảo nhân dân được thảo luận, đảm bảo nhân dân được lắng nghe, nhân dân được biết, được bàn, được làm, được kiểm tra, được thụ hưởng những thành quả trong sự phát triển của địa phương, thu hút sự tham gia của nhân dân vào những công việc chung của nhà nước. Cuối cùng, việc phát huy sức mạnh của khối đại đoàn kết toàn dân tộc là trách nhiệm của hệ thống chính trị, trong đó Đảng giữ vai trò hạt nhân quyết định. Vì vậy, Đảng cần đổi mới nội dung, hình thức, phương pháp lãnh đạo đối với các tổ chức quần chúng. Những thành tựu to lớn của công cuộc đổi mới và xây dựng đất nước của nhân dân ta đều bắt nguồn từ sự lãnh đạo đúng đắn của Đảng. Trong quá trình xây dựng và hoàn thiện cơ chế đảm bảo quyền làm chủ của nhân dân, Đảng luôn phải ghi nhớ sâu sắc bài học lấy dân làm gốc, dựa vào nhân dân, xây dựng và mở rộng khối đại đoàn kết toàn dân tộc.

4.4.3. Về tăng cường các điều kiện thúc đẩy tham gia chính trị, tính tích cực chính trị và trách nhiệm xã hội của nhân dân

Sinh thời, Hồ Chí Minh cho rằng dân chưa thể làm chủ nếu trình độ dân trí còn thấp, Người viết: “Quan tham vì dân đại” [125, tr.127]. Trong việc xây dựng xã hội mới, chế độ mới Hồ Chí Minh coi “đốt nát” lạc hậu là một loại kẻ thù. Một trong ba nhiệm vụ cấp bách của chính quyền mới, Người đặt nhiệm vụ diệt giặc đói bên cạnh giặc đói và giặc ngoại xâm. Để xây dựng được Nhà nước pháp quyền trong sạch, vững mạnh, Người rất coi trọng việc nâng cao dân trí, bồi dưỡng ý thức làm chủ, phát triển năng lực làm chủ, khuyến khích nhân dân tham gia vào các công việc của Nhà nước, khắc phục mọi biểu hiện của dân chủ hình thức. Người cho rằng để nhân dân có thể thực hiện được quyền làm chủ thì một trong những điều kiện hết sức quan trọng đó là cần giáo dục ý thức làm chủ cho nhân dân, để nhân dân biết quyền lợi, bổn phận, biết dùng quyền dân chủ, dám nói, dám làm. Lúc nào dân biết và dám phê bình người lãnh đạo, lúc đó dân nắm quyền của dân, tức là đã đến mức dân chủ hóa khá cao. Như vậy, đảm bảo quyền làm chủ cho nhân dân là một trong những điều kiện góp phần thúc đẩy nhân dân tham gia vào đời sống chính

trị, tăng cường trách nhiệm chính trị và trách nhiệm xã hội của nhân dân.

Để làm chủ được nhân dân cần có năng lực làm chủ. Có tri thức, có văn hóa thì mới hiểu được những vấn đề cơ bản trong đường lối, chính sách, pháp luật của Nhà nước, mới biết được quyền lợi và nghĩa vụ của công dân. Mới có cơ sở để đấu tranh, ngăn chặn và đẩy lùi những hành vi sai trái của đội ngũ cán bộ, đảng viên, mới bảo vệ được quyền làm chủ, lợi ích chính đảng của mình. Những quan điểm này của Hồ Chí Minh có ý nghĩa sâu sắc không chỉ trong thời đại của Người mà vẫn vẹn nguyên trong bối cảnh hiện nay.

Kể từ khi đổi mới đất nước tới nay, bên cạnh những thành tựu đạt được trong cơ chế đảm bảo quyền làm chủ của nhân dân thì vẫn còn tồn tại nhiều vấn đề phát sinh cần tiếp tục được giải quyết như tình trạng cửa quyền, hách dịch, tham nhũng, sách nhiễu nhân dân, hiện tượng vi phạm quyền làm chủ của nhân dân, thậm chí lợi dụng quyền làm chủ hay nhận thức không đúng về cơ chế đảm bảo quyền làm chủ ở nước ta. Có nhiều nguyên nhân nhưng một trong số đó là việc tuyên truyền giáo dục ý thức, trách nhiệm về quyền làm chủ của nhân dân còn nhiều hạn chế. Vì vậy những chỉ dẫn của Hồ Chí Minh về giáo dục ý thức làm chủ, trách nhiệm làm chủ cho nhân dân là vấn đề có ý nghĩa quan trọng nhằm đảm bảo quyền làm chủ, tính tích cực chính trị và trách nhiệm xã hội của nhân dân.

Trong đó cần tiếp tục nâng cao dân trí và sự hiểu biết pháp luật của công dân. Chỉ có tri thức, sự hiểu biết về pháp luật, tình cảm, thái độ đối với pháp luật và hành vi của mỗi công dân có ảnh hưởng quan trọng đến quá trình giáo dục ý thức pháp luật, giúp mỗi công dân hiểu biết sống và làm việc theo hiến pháp và pháp luật, nhận thức được quyền và lợi ích của cá nhân. Đồng thời, biết tôn trọng và bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của người khác. Nâng cao trình độ dân trí và sự hiểu biết về pháp luật còn giúp thoát khỏi những vùng cấm vô lý, cản trở việc thực hiện quyền của họ, giúp nhân dân đấu tranh trước những biểu hiện tiêu cực, sai trái từ phía Nhà nước, bảo vệ quyền lợi của mình.

Khi dân trí của người dân được nâng cao, cần hình thành thói quen tuân thủ pháp luật và trách nhiệm công dân. Việc định hướng này là vô cùng cần thiết vì thực tế nước ta nhân dân sống theo pháp luật và sử dụng pháp luật như một công cụ để bảo vệ quyền lực của mình còn chưa cao, đặc biệt nông thôn, vùng sâu vùng xa. Mọi cải cách về mặt thể chế, tổ chức chỉ có thể có hiệu quả nếu như thực hiện đồng thời với việc nâng cao ý thức và trách nhiệm của nhân dân, giúp nhân dân có cái nhìn đầy đủ về công lý, coi pháp luật, toà án là công cụ cần thiết đem lại tự do và bảo vệ tự do cho nhân dân. Công tác tuyên truyền pháp luật phải đi vào thực chất chứ không dừng lại ở khẩu hiệu “Sống và làm việc theo hiến pháp và pháp luật” mà thực chất người dân vẫn không hiểu mình được làm gì và không được làm gì, cần làm cho pháp luật, dễ tiếp cận với người dân ở cơ sở và trên các phương tiện truyền

thông xã hội.

Quan trọng hơn, cần củng cố niềm tin của người dân vào pháp luật và các cơ quan thực thi pháp luật. Bồi dưỡng, giáo dục pháp luật là một trong những biện pháp quan trọng góp phần nâng cao năng lực làm chủ ở nhân dân. Từ việc hình thành tri thức, tình cảm, lòng tin với pháp luật, tạo ra thói quen xử sự hợp pháp. Nhân dân chỉ thực sự tin vào pháp luật khi họ biết chắc chắn nhà nước có thể làm gì, việc gì họ được làm và không được làm. Tuy nhiên, nhân dân chỉ tin vào pháp luật khi các cơ quan nhà nước phải chứng tỏ được sự tuân theo pháp luật một cách nghiêm chỉnh. Để làm được tất cả những nội dung trên, cần:

Cần đẩy mạnh công tác tuyên truyền, giáo dục. Trong bài Dân vận, Hồ Chí Minh viết: “Việc dân vận rất quan trọng. Dân vận kém thì cái gì cũng kém. Dân vận khéo thì việc gì cũng thành công” [125, tr.234]. Luận điểm này, đến nay vẫn có nguyên ý nghĩa đối với công tác tuyên truyền giáo dục về quyền làm chủ. Thêm vào đó, việc tuyên truyền giáo dục không chỉ dừng lại ở nhân dân mà còn cần đặc biệt quan tâm tới đội ngũ cán bộ. Bởi Hồ Chí Minh cho rằng cán bộ là gốc của mọi công việc. Cán bộ có trách nhiệm gần dân, lãnh đạo giải thích cho dân hiểu làm theo đường lối, chủ trương chính sách của Đảng và Nhà nước, vừa báo cáo với Nhà nước những tâm tư, nguyện vọng của nhân dân, để Đảng và Nhà nước đặt chính sách cho đúng. Trong công tác tuyên truyền, giáo dục ý thức về quyền làm chủ, cán bộ phải luôn là những tấm gương trong thực hành dân chủ giữ vững phẩm chất đạo đức lý tưởng cách mạng, cần, kiệm, liêm, chính chí công vô tư, tận tụy phục vụ nhân dân.

Vừa tuyên truyền vừa kết hợp với giáo dục đào tạo phổ biến kiến thức pháp luật đối với nhân dân và cả cán bộ, đảng viên. Cán bộ đảng viên không chỉ học tập mà cần có thái độ đúng đắn và sự tôn trọng cần thiết đối với nhân dân. Nhân dân cần nắm được quyền và nghĩa vụ nhằm thực hiện cho đúng. Cần tiếp tục đa dạng hoá các hình thức và phương pháp thông tin, qua các phương tiện truyền thông xã hội, qua công tác tư vấn pháp lý... Công khai các thông tin pháp luật, từ việc dân chủ hoá quá trình làm luật, tạo điều kiện cho nhân dân thảo luận luật, đóng góp ý kiến vào các dự thảo luật.

Nhà nước nên hoàn thiện ngân hàng dữ liệu và tình hình áp dụng pháp luật được công bố công khai mọi người dân đều có thể tiếp cận. Nhà nước cần tạo điều kiện hỗ trợ các hoạt động của các tổ chức phi nhà nước, tạo thuận lợi tối đa để công dân thực hiện quyền lợi của mình từ hoạt động của các tổ chức này. Cần tiếp tục mở rộng cho các tổ chức xã hội thực hiện các nhiệm vụ công ích. Phát huy vai trò giám sát của các cơ quan dân cử, của công luận và nhân dân, cần phát triển đa dạng các hình thức hoạt động nghề nghiệp, các tổ chức tư vấn, trợ giúp pháp lý, vai trò của các tổ chức chính trị - xã hội, tổ chức nhân dân, của cơ quan báo chí, truyền thông.

Tiểu kết chương 4

Bối cảnh hiện nay, tình hình trong nước và quốc tế đang diễn ra với nhiều thay đổi, diễn biến nhanh chóng, khó dự báo. Trong đó, hòa bình, hợp tác và phát triển vẫn được coi là xu thế lớn, cuộc cách mạng công nghiệp lần thứ tư, cùng với những vấn đề toàn cầu như thiên tai, dịch bệnh mà thế giới đang phải đối mặt, cùng với đó tình hình chính trị trong khu vực còn nhiều diễn biến phức tạp. Ở trong nước, chúng ta đã thoát khỏi tình trạng khủng hoảng kinh tế - xã hội, và đạt được nhiều kết quả to lớn. Bên cạnh đó, chúng ta đang phải đối mặt với nhiều thách thức đến từ bên trong và bên ngoài, tác động trực tiếp đến công cuộc xây dựng và phát triển đất nước Việt Nam XHCN, đặc biệt là vấn đề đảm bảo quyền làm chủ của nhân dân.

Qua gần 40 năm đổi mới đất nước, nhờ phát huy được sức mạnh vĩ đại của quần chúng nhân dân, Đảng ta đã lãnh đạo đất nước thành được những thành tựu to lớn, có ý nghĩa lịch sử. Dân chủ xã hội chủ nghĩa ngày càng được phát huy và mở rộng, quyền làm chủ của nhân dân trong việc quyết định các vấn đề lớn, hệ trọng của đất nước được quan tâm. Bên cạnh đó, cũng còn tồn tại nhiều hạn chế trong cơ chế bầu cử, cơ chế trưng cầu dân ý.v.v.v dẫn đến một số nội dung về dân chủ, quyền làm chủ của nhân dân chưa được thể hiện đầy đủ và thực chất. Vì thế, việc tiếp tục nghiên cứu và học hỏi tư tưởng Hồ Chí Minh về cơ chế đảm bảo quyền làm chủ của nhân dân vẫn là một nội dung cần thiết, có ý nghĩa lý luận và thực tiễn vô cùng sâu sắc, nhất là đối với vấn đề dân chủ, quyền làm chủ và cơ chế đảm bảo quyền làm chủ của nhân dân trong kỷ nguyên mới ở nước ta hiện nay. Về mặt lý luận, tư tưởng Hồ Chí Minh về cơ chế đảm bảo quyền làm chủ của nhân dân là sự kế thừa và phát triển sáng tạo các tư tưởng tiến bộ trên thế giới về cơ chế đảm bảo quyền làm chủ của nhân dân trong điều kiện thực tiễn cách mạng Việt Nam; hai là, tư tưởng này góp phần hoàn thiện lý luận về xây dựng Đảng cầm quyền thực hiện quyền làm chủ của nhân dân; ba là, có ý nghĩa sâu sắc trong việc xây dựng Nhà nước pháp quyền XHCN của dân, do dân và vì dân. Về mặt thực tiễn, tư tưởng Hồ Chí Minh về cơ chế đảm bảo quyền làm chủ của nhân dân là cơ sở để Đảng Cộng sản Việt Nam hoạch định đường lối chính trị của nhân dân, do nhân dân, vì nhân dân; góp phần để Đảng và Nhà nước xây dựng và hoàn thiện thể chế, thiết chế, xây dựng cơ chế đảm bảo quyền làm chủ của nhân dân; cũng như nâng cao năng lực làm chủ của nhân dân trong bối cảnh hiện nay. Muốn phát huy quyền làm chủ của nhân dân một là, phải có quyết tâm chính trị của Đảng và sự lãnh đạo của Nhà nước; Hai là, cần hoàn thiện Hiến pháp các quy định của pháp luật nhằm xây dựng và hoàn thiện cơ chế đảm bảo quyền làm chủ của nhân dân theo tư tưởng Hồ Chí Minh; Ba là, cần xây dựng và hoàn thiện các thiết chế đảm bảo quyền làm chủ của nhân dân theo tư tưởng Hồ Chí Minh. Cuối cùng, cần tăng cường các điều kiện thúc đẩy tham gia chính trị, tính tích cực chính trị và trách nhiệm xã hội của nhân dân.

KẾT LUẬN

Tư tưởng Hồ Chí Minh về cơ chế đảm bảo quyền làm chủ của nhân dân là một đề tài có nội dung rộng và phức tạp, sinh thời Chủ tịch Hồ Chí Minh không sử dụng khái niệm “cơ chế”. Tuy nhiên, trong quá trình nghiên cứu tác giả sử dụng giả thuyết để chứng minh rằng mặc dù khái niệm trên chưa hề được nhắc đến nhưng những trình tự, thủ tục, quy tắc được luật định và điều kiện đảm bảo, với phương pháp và phong cách dân chủ Hồ Chí Minh trong hiện thực đã khẳng định “cơ chế” đảm bảo quyền làm chủ của nhân dân được Người làm rõ ngay khi nước Việt Nam Dân chủ Cộng hòa ra đời.

Xuyên suốt chiều dài lịch sử với những tư tưởng chính trị khác nhau, có thể tìm thấy sự tương đồng trong việc cần thiết lập cơ chế đảm bảo quyền làm chủ cho nhân dân. Quy trình bao gồm các trình tự, thủ tục, quy tắc được luật định để nhân dân thực hiện quyền lựa chọn và bãi nhiệm các đại diện, phúc quyết hiến pháp, kiểm soát, giám sát, quyền tự do ngôn luận, tự do hội họp và lập hội trong thực tế. Các cơ chế này có mối liên hệ chặt chẽ và tác động qua lại với nhau, mà ở đó nhân dân là trung tâm trong việc thực thi quyền lực nhà nước.

Chủ tịch Hồ Chí Minh luôn khẳng định tầm quan trọng, vị trí, vai trò của nhân dân trong sự nghiệp cách mạng. Vai trò và sức mạnh to lớn của quần chúng nhân dân sẽ được nhân lên gấp bội nếu biết kết lại thành một khối thống nhất. Sau khi nước Việt Nam Dân chủ Cộng hòa ra đời, Chủ tịch Hồ Chí Minh đã khẳng định các quyền làm chủ của nhân dân, nhân dân là chủ thể tham gia vào công việc nhà nước. Quyền làm chủ của nhân dân là việc người dân thực hiện các quyền của mình trên tất cả các lĩnh vực như chính trị, văn hóa, kinh tế, xã hội trực tiếp hoặc gián tiếp thông qua các đại diện, tham gia vào các công việc của nhà nước.

Nhân dân thực hiện quyền làm chủ bằng và thông qua cơ chế với các trình tự, thủ tục, quy tắc được luật định. Trong đó, cơ chế lựa chọn người đại diện khẳng định quyền lực được nhân dân ủy quyền thông qua bầu cử có nhiệm kỳ. Quá trình tổ chức bầu cử là quá trình nhân dân nghiên cứu, lựa chọn, bầu ra các đại diện xứng đáng đưa vào các vị trí của nhà nước, ở đó các đại biểu thay mặt nhân dân thực thi quyền lực, bằng cách này, các cuộc bầu cử đã trao quyền làm chủ và sự hợp pháp cho những người được họ bầu ra. Cơ chế phúc quyết hiến pháp và quyết định những vấn đề quan trọng của quốc gia thông qua trưng cầu dân ý khẳng định nhân dân nắm

giữ quyền quyết định những về những thay đổi quan trọng, trong đó có những thay đổi liên quan đến việc giới hạn phạm vi quyền lực của nhà nước, những thay đổi giới hạn quyền lực của các đại diện hoặc tăng quyền tham gia của nhân dân đối với những vấn đề hệ trọng của đất nước. Cơ chế kiểm soát, giám sát của nhân dân khẳng định rằng những người trực tiếp ảnh hưởng từ các quyết định, chính sách, các hoạt động của nhà nước, của những người cầm quyền sẽ có động cơ để theo dõi và tác động đến chúng. Vì thế, cơ chế giám sát từ phía nhân dân tạo ra cơ hội cho một hình thức kiểm soát quyền lực với chi phí thấp và đáng tin cậy hơn so với việc chỉ dựa vào các thể chế trách nhiệm mang tính thiết chế chính thức. Cơ chế khiếu nại, tố cáo là một trong những cơ chế cho phép người dân khi phát hiện ra những việc làm sai trái, những hành vi vi phạm pháp luật có thể gửi đề nghị tới cơ quan, tổ chức có thẩm quyền xem xét và giải quyết thông qua trình tự, thủ tục, quy tắc mà luật pháp đã quy định, nhằm bảo vệ quyền lợi chính đáng của nhân dân. Cơ chế bãi miễn các đại diện khẳng định nhân dân thông qua hình thức và thủ tục nhất định tước bỏ quyền của đại biểu đã được ủy quyền trước khi nhiệm kỳ của đại biểu đó kết thúc. Bên cạnh đó, các quyền tự do ngôn luận, tự do hội họp và lập hội là những quyền chính trị cơ bản, không chỉ đảm bảo quyền lực thuộc về nhân dân mà còn là yếu tố quan trọng góp phần duy trì sự minh bạch và trách nhiệm giải trình của bộ máy chính quyền. Để các quyền này đi vào đời sống và mang lại lợi ích thực chất cho nhân dân, Hồ Chí Minh cho rằng nhất thiết phải có một hệ thống cơ chế đồng bộ, bao gồm cơ sở pháp lý vững chắc, các thiết chế thực thi hiệu quả và các công cụ bảo vệ quyền lợi của người dân. Hồ Chí Minh cũng đã luận giải các điều kiện đảm bảo cho quyền làm chủ của nhân dân như: về Hiến pháp và hệ thống pháp luật; về nâng năng lực lãnh đạo và sức chiến đấu của Đảng; về xây dựng và hoàn thiện bộ máy Nhà nước và các đoàn thể nhân dân; về nâng cao chất lượng đội ngũ cán bộ đảng viên và nâng cao năng lực làm chủ của nhân dân.

Gần 40 năm đổi mới đất nước, quyền làm chủ của nhân dân ở Việt Nam được hoàn thiện và phát huy toàn diện cả về nội dung và cơ chế thực hiện. Dân chủ xã hội chủ nghĩa được mở rộng, nhân dân tham gia ngày càng sâu vào đời sống chính trị, các quyết sách của đất nước. Đảng, Nhà nước xây dựng cơ chế đảm bảo quyền làm chủ của nhân dân qua việc lập hiến, sửa đổi Hiến pháp và ban hành nhiều luật bảo đảm quyền con người, quyền công dân, quyền làm chủ của nhân dân. Quốc hội, Chính phủ, Tòa án nhân dân, Viện kiểm sát nhân dân hoạt động ngày càng hiệu quả. Mặt trận Tổ quốc và các tổ chức chính trị - xã hội tăng cường giám sát, phản biện

đối với Đảng, Nhà nước. Quyền tự do ngôn luận, hội họp và lập hội của công dân được tôn trọng và đảm bảo thực thi trên thực tế. Nhờ đó, dân chủ và khối đại đoàn kết toàn dân tộc ngày càng được củng cố. Tuy nhiên, một số nội dung về quyền làm chủ của nhân dân chưa được quy định cụ thể, các trình tự, thủ tục, các điều kiện thực hiện quyền làm chủ của nhân dân còn chưa phù hợp. Ở một số nơi, quyền làm chủ của người dân còn bị vi phạm, còn có tình trạng dân chủ hình thức, tách rời dân chủ, kỷ cương và pháp luật. Việc học tập và làm theo tư tưởng Hồ Chí Minh về dân chủ, về phát huy quyền làm chủ của nhân dân trong thực tiễn vẫn còn bộc lộ không ít hạn chế, cả về nhận thức lý luận lẫn hiệu quả tổ chức thực hiện. Chính vì vậy, việc tiếp tục nghiên cứu và làm theo tư tưởng Hồ Chí Minh về cơ chế đảm bảo quyền làm chủ của nhân dân vẫn là một nội dung cần thiết và có ý nghĩa lý luận và ý nghĩa thực tiễn sâu sắc. Về mặt lý luận, tư tưởng Hồ Chí Minh về cơ chế đảm bảo quyền làm chủ của nhân dân là sự kế thừa và phát triển sáng tạo các tư tưởng tiến bộ trên thế giới về cơ chế đảm bảo quyền làm chủ của nhân dân trong điều kiện thực tiễn cách mạng Việt Nam. Tư tưởng này có đóng góp lý luận quan trọng, góp phần hoàn thiện quan điểm về xây dựng Đảng Cộng sản Việt Nam cầm quyền thực hiện quyền làm chủ của nhân dân, đồng thời có ý nghĩa sâu sắc trong việc xây dựng Nhà nước pháp quyền XHCN thật sự của nhân dân, do nhân dân và vì nhân dân. Về mặt thực tiễn, tư tưởng của Người là cơ sở để Đảng Cộng sản Việt Nam hoạch định đường lối chính trị của nhân dân, do nhân dân và vì nhân dân. Là cơ sở để Đảng và Nhà nước xây dựng và hoàn thiện thể chế, thiết chế, xây dựng cơ chế đảm bảo quyền làm chủ của nhân dân, góp phần nâng cao năng lực làm chủ của nhân dân trong bối cảnh hiện nay. Những thắng lợi vĩ đại của dân tộc Việt Nam trong cuộc chiến đấu chống quân xâm lược, giành độc lập tự do cho dân tộc, hạnh phúc cho Nhân dân, cùng thành tựu của quá trình đổi mới nói chung và xây dựng cơ chế đảm bảo quyền làm chủ của nhân dân nói riêng là minh chứng thực tế cho tính đúng đắn của tư tưởng Hồ Chí Minh về cơ chế đảm bảo quyền làm chủ của nhân dân. Chính vì thế, việc tiếp tục nghiên cứu và kế thừa tư tưởng Hồ Chí Minh về cơ chế đảm bảo quyền làm chủ của nhân dân vẫn là một nội dung cần thiết và có ý nghĩa hết sức quan trọng đối với việc đảm bảo và phát huy quyền làm chủ của nhân dân trong kỷ nguyên mới, kỷ nguyên vươn mình phát triển của dân tộc Việt Nam hôm nay.

**DANH MỤC CÔNG TRÌNH NGHIÊN CỨU CỦA TÁC GIẢ
LIÊN QUAN ĐẾN LUẬN ÁN**

1. Kiều Thị Yến (2024), “Nâng cao năng lực lãnh đạo góp phần đảm bảo quyền làm chủ của nhân dân theo tư tưởng Hồ Chí Minh trong bối cảnh hiện nay”, *Tạp chí Quản lý Nhà nước bản điện tử*, đăng ngày 19/11 /2024.
2. Kiều Thị Yến (2024), “Nâng cao dân trí cho nhân dân hiện nay theo tư tưởng Hồ Chí Minh”, *Tạp chí Lý luận chính trị và Truyền thông*, (Chuyên đề số 2), tr.46 - 48.
3. Kiều Thị Yến (2024), “Tư tưởng Hồ Chí Minh về cơ chế đảm bảo quyền làm chủ của nhân dân”, *Tạp chí Lý luận chính trị bản điện tử*, đăng ngày 12/8/2024.
4. Kiều Thị Yến (2023), “Quan điểm của Hồ Chí Minh về quyền làm chủ và sự vận dụng của Đảng ta hiện nay”, *Tạp chí Lý luận chính trị và Truyền thông*, (Chuyên đề số 2), tr.8 -11.

DANH MỤC TÀI LIỆU THAM KHẢO

A. Tiếng Việt

1. Nguyễn Văn An (2008), “Dân làm chủ”, *Tạp chí Xây dựng Đảng*, tr.40 - 42.
2. Nguyễn Phương An (2017), *Tư tưởng Hồ Chí Minh về nhân dân và ý nghĩa đối với sự nghiệp đổi mới hiện nay*, Luận án Tiến sĩ Chính trị học, Học viện Chính trị quốc gia Hồ Chí Minh, Hà Nội.
3. Vũ Hồng Anh (1997), *Chế độ bầu cử của một số nước trên thế giới*, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội.
4. Vũ Anh (2024), *Quốc hội khóa XV đã cho thôi, bãi nhiệm đối với 12 đại biểu Quốc hội*, tại trang <https://thanhtravietnam.vn/dong-su-kien/quoc-hoi-khoa-xv-da-cho-thoi-bai-nhiem-doi-voi-12-dai-bieu-quoc-hoi-208488.html>, [truy cập ngày 19/5/2024]
5. Diệu Anh (2025), *Trên 280 triệu lượt ý kiến góp ý vào dự thảo Nghị quyết sửa đổi Hiến pháp năm 2013*, truy cập tại: <https://baochinhphu.vn/tren-280-trieu-luot-y-kien-gop-y-vao-du-thao-nghi-quyet-sua-doi-hien-phap-nam-2013-102250606110105076.htm> , [truy cập ngày 10/10/2025]
6. Phạm Ngọc Anh, Bùi Đình Phong (2003), *Tư tưởng Hồ Chí Minh về xây dựng nhà nước pháp quyền kiểu mới ở Việt Nam*, Nxb Lao động, Hà Nội.
7. Aristotle (2011), *Chính trị luận*, Nxb Lao động, Hà Nội.
8. Hoàng Chí Bảo (2015), “Thực hiện dân chủ và phát huy quyền làm chủ của Nhân dân trong đổi mới và hội nhập quốc tế ở Việt Nam”, *Tạp chí Triết học*, Số 5 (288), tr.3 - 12.
9. Bickart, Roger (1932), *Les Parlements et la notion de souveraineté nationale au XVIIIe siècle (Nghị viện và khái niệm chủ quyền nhân dân ở thế kỷ 18)*, Nxb Paris: Libr. Félix Alcan.
10. Phạm Văn Bính (Chủ biên) (2007), *Phương pháp dân chủ Hồ Chí Minh*, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội.
11. Lê Thị Thúy Bình (2022), *Nét đặc sắc trong tư tưởng Hồ Chí Minh về nâng cao dân trí*, tại trang <https://lyluanchinhtrivatruyenthong.vn/net-dac-sac-trong-tu-tuong-ho-chi-minh-ve-nang-cao-dan-tri-p28445.html>, [truy cập ngày: 10/1/2023].
12. Nguyễn Văn Bông (1971), *Luật hiến pháp và chính trị học*, Tủ sách đại học Sài Gòn.

13. Nguyễn Bá Chiến (2018), *Cơ chế đảm bảo dân chủ trong hệ thống pháp luật Việt Nam*, Nxb Tư pháp, Hà Nội.
14. Chính phủ (2023), *Toàn văn Nghị quyết của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về trình tự cử tri bãi nhiệm đại biểu Hội đồng nhân dân*, tại trang <https://tulieuvankien.dangcongsan.vn/>, [truy cập ngày 23/1/2023].
15. Chủ tịch nước Việt Nam Dân chủ Cộng hòa (1945), *Sắc lệnh 63/SL ngày 22/11/1945*, tại trang <https://thuvienphapluat.vn/>, [truy cập ngày 4/4/2023].
16. Chủ tịch nước Việt Nam Dân chủ Cộng hòa (1945), *Sắc lệnh 64/SL ngày 23/11/1945*, tại trang <https://thuvienphapluat.vn/>, [truy cập ngày 4/4/2023].
17. Chủ tịch nước Việt Nam Dân chủ Cộng hòa (1945), *Sắc lệnh 77/SL ngày 21/12/1945*, tại trang <https://thuvienphapluat.vn/>, [truy cập ngày 4/4/2023].
18. Chủ tịch nước Việt Nam Dân chủ Cộng hòa (1945), *Sắc lệnh 14/SL ngày 8/9/1945*, tại trang <https://thuvienphapluat.vn/>, [truy cập ngày 4/4/2023]
19. Chủ tịch nước Việt Nam Dân chủ Cộng hòa (1945), *Sắc lệnh 51 ngày 17/10/1945*, tại trang <https://thuvienphapluat.vn/>, [truy cập ngày 4/4/2023].
20. Phạm Hồng Chương (2004), *Tư tưởng Hồ Chí Minh về dân chủ*, Nxb Lý luận chính trị, Hà Nội.
21. David Cushman Coyle (1972), *Cách thức tổ chức và sự điều hành của nền chính trị Hoa Kỳ*, Nxb Sài Gòn.
22. Nguyễn Văn Cương, Trương Hồng Quang (2022), “Cơ chế bảo đảm sự tham gia của nhân dân trong hoạt động của cơ quan nhà nước trước yêu cầu hoàn thiện Nhà nước pháp quyền”, *Tạp chí Nghiên cứu Lập pháp*, (15), tr.03 - 12.
23. Lê Văn Cường, Lê Thị Định (2021), “Vận dụng quan điểm “dân là chủ”, “dân làm chủ” của Chủ tịch Hồ Chí Minh trong Nghị quyết Đại hội XIII của Đảng”, *Tạp chí Thông tin khoa học lý luận chính trị*, (10), tr.3 - 9.
24. Roger H. Davidson, Walter J. Oleszek (2002), *Quốc hội và các thành viên*, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội.
25. Digital Việt Nam (2024), *Báo cáo của Hiệp hội thương mại điện tử Việt Nam 2024*, tại trang Vecom.vn. ngày truy cập 21/4/2024.
26. Nguyễn Đăng Dung (2001), *Luật Hiến pháp đối chiếu*, Nxb Thành phố Hồ Chí Minh.
27. Nguyễn Đăng Dung (2005), *Sự hạn chế của quyền lực nhà nước*, Nxb Đại học quốc gia, Hà Nội.
28. Nguyễn Đăng Dung (2007), *Tư tưởng Hồ Chí Minh về Nhà nước pháp quyền*, Nxb Đại học quốc gia, Hà Nội.

29. Nguyễn Đăng Dung (2014), Nội dung các quy định về Quốc hội trong hiến pháp 2013, *trong Bình luận khoa học Hiến pháp nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam năm 2013*, Nxb Lao động, Hà Nội.
30. Nguyễn Đăng Dung (2023), *Chính trị học*, Nxb Đại học quốc gia, Hà Nội.
31. Nguyễn Đăng Dung (2017), Quy định của Hiến pháp năm 2013 về khiếu nại, tố cáo và những yêu cầu đặt ra trong việc hoàn thiện pháp luật về khiếu nại, tố cáo ở Việt Nam, *trong Hoàn thiện pháp luật về khiếu nại, tố cáo ở nước ta*, Nxb Sự thật, Hà Nội.
32. Nguyễn Thị Phương Dung (2019), “ Tư tưởng Hồ Chí Minh về quyền làm chủ của nhân dân và việc vận dụng trong giai đoạn hiện nay”, *Tạp chí Cộng sản*, (932), tr.50-54.
33. Nguyễn Sĩ Dũng, Vũ Công Giao (2015), *Hoạt động giám sát của cơ quan dân cử ở Việt Nam vấn đề và giải pháp*, Nxb Hồng Đức, Hà Nội.
34. Dương Văn Duyên (2003), “ Tư tưởng Hồ Chí Minh về cơ chế thực hiện dân chủ”, *Tạp chí Triết học*, (01), tr.10 -13.
35. Đảng Cộng sản Việt Nam (1987), *Văn kiện Đại hội Đại biểu toàn quốc lần thứ VI*, Nxb Sự thật, Hà Nội.
36. Đảng Cộng sản Việt Nam (1991), *Văn kiện Đại hội Đại biểu toàn quốc lần thứ VII*, Nxb Sự thật, Hà Nội.
37. Đảng Cộng sản Việt Nam (1996), *Văn kiện Đại hội Đại biểu toàn quốc lần thứ VIII*, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội.
38. Đảng Cộng sản Việt Nam (2003), *Văn kiện Đại hội Đại biểu toàn quốc lần thứ IX*, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội.
39. Đảng Cộng sản Việt Nam (2006), *Văn kiện Đại hội Đại biểu toàn quốc lần thứ X*, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội.
40. Đảng Cộng sản Việt Nam (2011), *Văn kiện Đại hội Đại biểu toàn quốc lần thứ XI*, Nxb Chính trị quốc gia Sự thật, Hà Nội.
41. Đảng Cộng sản Việt Nam (2016), *Văn kiện Đại hội Đại biểu toàn quốc lần thứ XII*, Nxb Chính trị quốc gia Sự thật, Hà Nội.
42. Đảng Cộng sản Việt Nam (2021), *Văn kiện Đại hội Đại biểu toàn quốc lần thứ XIII*, Nxb Chính trị quốc gia Sự thật, Hà Nội.
43. Đảng Cộng sản Việt Nam (2024, a), *Dự thảo các văn kiện trình Đại hội Đại biểu toàn quốc lần thứ XIV*, Hà Nội.
44. Đảng Cộng sản Việt Nam (2024,b), *Nghị quyết 27 TW*, tại trang <https://tulieuvankien.dangcongsan.vn/>, [truy cập ngày 20/3/2024].

45. Phạm Văn Đồng (1991), *Hồ Chí Minh quá khứ, hiện tại và tương lai*, Tập 1,2 Nxb Chính trị quốc gia Sự thật, Hà Nội.
46. Nguyễn Hữu Đồng (2017), “ Tư tưởng Hồ Chí Minh về nhân dân làm chủ trong xây dựng chủ nghĩa xã hội ở Việt Nam”, *Tạp chí Nghiên cứu lập pháp*, (9), tr.3 - 8.
47. Ngô Huy Đức (2005), *Tư tưởng chính trị phương Tây cận, hiện đại*, Viện Chính trị học, Học viện chính trị quốc gia Hồ Chí Minh, Hà Nội.
48. Ngô Huy Đức, Trịnh Thị Xuyên (2012), *Chính trị học so sánh - từ cách tiếp cận cấu trúc - chức năng*, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội.
49. Bùi Trường Giang (2020), “ Tư tưởng Hồ Chí Minh về dân chủ và yêu cầu củng cố mối quan hệ giữa nhà nước và nhân dân trong giai đoạn hiện nay”, *Tạp chí Cộng sản*, (949), tr.32-38.
50. Võ Nguyên Giáp (1997), *Bác Hồ với Quốc hội và bản Hiến pháp đầu tiên của Việt Nam Dân chủ Cộng hòa trong Hiến pháp năm 1946, sự kế thừa, phát triển trong các Hiến pháp Việt Nam*, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội.
51. Võ Nguyên Giáp (2015), *Tư tưởng Hồ Chí Minh và con đường cách mạng Việt Nam*, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội.
52. Trần Văn Giàu (1997), *Sự hình thành về cơ bản tư tưởng Hồ Chí Minh*, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội.
53. Trương Thị Hồng Hà (2011), *Trung cầu dân ý - Những vấn đề lý luận và thực tiễn*, Nxb Chính trị Hành chính, Hà Nội.
54. Đỗ Ngọc Hải (2006), *Hiến pháp năm 1946 - Bản Hiến pháp đặt nền móng cho nền lập hiến Nhà nước Việt Nam*, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội.
55. Phan Trọng Hào (2015), “Nhận thức mới về nước Cộng hòa Xã hội chủ nghĩa Việt Nam do nhân dân làm chủ”, *Tạp chí Cộng sản*, (9), tr.10-15.
56. Lê Thị Hằng (2019), *Tư tưởng lập hiến Hồ Chí Minh nội dung và giá trị*, Luận án Tiến sĩ Hồ Chí Minh học, Học viện Chính trị quốc gia Hồ Chí Minh, Hà Nội.
57. Mỹ Hằng (2016), *Cần giảm bệnh thành tích, chấm dứt tình trạng đi bầu cử thay*, tại trang https://tcnn.vn/news/detail/20902/Can_giam_benh_thanh_tich_cham_dut_tinh_trang_di_bau_cu_thayall.html, [truy cập ngày: 18/3/2025].
58. Mai Trung Hậu (2009), “Khái niệm nhân dân trong tư tưởng Hồ Chí Minh”, *Tạp chí Lý luận chính trị*, (10), tr.22-26.
59. David Held (2013), *Các mô hình quản lý nhà nước hiện đại*, Nxb Tri thức, Hà Nội.
60. Đàm Bích Hiền (2021), “Quyền bầu cử và cơ chế bảo đảm quyền bầu cử của công dân ở Việt Nam”, *Tạp chí Tổ chức nhà nước*, (04), tr.12-16.

61. Vũ Văn Hiền (2021), *Đánh giá tổng quát và bài học kinh nghiệm qua 35 năm đổi mới*, tại trang <https://tuyengiao.vn/danh-gia-tong-quat-va-bai-hoc-kinh-nghiem-qua-35-nam-doi-moi-136522>, [truy cập ngày 20/11/2024].
62. Đậu Công Hiệp (2021), *Dân chủ đại diện ở Việt Nam thực trạng và giải pháp*, Nxb Thế giới, Hà Nội.
63. Trần Hiệu (1969), *Quyền làm chủ của nhân dân*, Nxb Sự thật, Hà Nội.
64. Nguyễn Chí Hiếu (2019), “ Tư tưởng “dân là chủ và dân làm chủ” qua bài báo “dân vận” của Chủ tịch Hồ Chí Minh”, *Tạp chí Cộng sản*, (928), tr.30-34.
65. Nguyễn Chí Hiếu, Đỗ Minh Hợp (2013), *Chủ nghĩa Mác phương Tây*, Nxb Tôn giáo, Hà Nội.
66. Trần Thị Quang Hoa (2016), “Quyền làm chủ của nhân dân Việt Nam thời kỳ 1945-1954”, *Tạp chí Giáo dục Lý luận*, (249), tr.47-49.
67. Lâm Kiến Hoa và nhiều tác giả (2024), *Nền Dân chủ nhân dân toàn quá trình ở Trung Quốc*, Nxb Lý luận chính trị, Hà Nội.
68. Stephen Holmes (1995), *Theo đề cương chi tiết học phần các lý thuyết chính trị học hiện đại*, Viện Chính trị học, Học viện chính trị quốc gia Hồ Chí Minh, Hà Nội.
69. Vũ Đình Hòe (2001), *Pháp quyền nhân nghĩa Hồ Chí Minh*, Nxb Văn hóa Thông tin - Trung tâm văn hóa ngôn ngữ Đông Tây, Hà Nội.
70. Hoàng Minh Hội (2023), *Cơ chế pháp lý nhân dân thực hiện quyền lực nhà nước bằng dân chủ trực tiếp ở Việt Nam hiện nay*, Nxb Tư pháp, Hà Nội.
71. Hội đồng Chỉ đạo sách xã, phường, thị trấn (2023), *Thường thức về nhà nước và pháp luật - Quyển 1: Chủ nghĩa Mác - Lênin, tư tưởng Hồ Chí Minh về nhà nước và pháp luật*, Nxb Chính trị quốc gia Sự thật, Hà Nội.
72. Học viện Chính trị quốc gia Hồ Chí Minh (2015), *Tư tưởng Hồ Chí Minh giá trị nhân văn và phát triển*, Nxb Lý luận chính trị, Hà Nội.
73. Hội đồng lý luận Trung ương (2016), *Tổng kết những vấn đề lý luận và thực tiễn của 30 năm đổi mới đất nước*, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội.
74. Hội đồng lý luận Trung ương (2021), *Những điểm mới trong các văn kiện Đại hội XIII của Đảng*, Nxb Chính trị quốc gia Sự thật, Hà Nội.
75. Đào Đoan Hùng (2018), *Bầu cử dân chủ - Cơ chế bảo đảm thực hiện quyền lực chính trị của nhân dân lao động*, tại trang <https://danchuphapluat.vn/bau-cu-dan-chu-co-che-bao-dam-thuc-hien-quyen-luc-chinh-tri-cua-nhan-dan-lao-dong>, [truy cập ngày 10/4/2024].

76. Nguyễn Văn Huyền (2007), *hệ thống chính trị Anh, Pháp, Mỹ*, Nxb Lý luận chính trị, Hà Nội.
77. Phùng Văn Huyền (2013), “Kiến nghị hoàn thiện quy trình tiếp xúc cử tri của Đại biểu Quốc hội”, *Tạp chí Nghiên cứu lập pháp*, (18), tr.8 - 17.
78. Trần Đình Huỳnh (2018), *Tư tưởng Hồ Chí Minh về xây dựng Đảng và chính quyền Nhà nước*, Nxb Lý luận chính trị, Hà Nội.
79. Nguyễn Thị Việt Hương (chủ biên) (2012), *Cơ chế pháp lý thực hiện dân chủ đại diện ở Việt Nam hiện nay*, Báo cáo tổng hợp đề tài cấp Bộ, Học viện Chính trị quốc gia Hồ Chí Minh, Hà Nội.
80. Bùi Việt Hương (2014), *Lược khảo các triết lý chính trị chủ yếu của chủ nghĩa Mác phương Tây hiện nay*, Đề tài cơ sở Viện Chính trị học, Học viện Chính trị quốc gia Hồ Chí Minh, Hà Nội.
81. Lại Quốc Khánh (2005), “Tư tưởng Hồ Chí Minh về chế độ dân chủ nhân dân”, *Tạp chí Triết học*, (7), tr.18-22.
82. Phan Khuyên (2022), *Hoạt động lấy phiếu tín nhiệm, bỏ phiếu tín nhiệm ở một số quốc gia trên thế giới và bài học kinh nghiệm đối với Việt Nam*, tại trang <https://tapchicongthuong.vn/hoat-dong-lay-phieu-tin-nhiem--bo-phieu-tin-nhiem-o-mot-so-quoc-gia-tren-the-gioi-va-bai-hoc-kinh-nghiem-doi-voi-viet-nam-98469.htm>, [truy cập ngày 18/12/2023].
83. Đặng Xuân Kỳ (2005), *Một số vấn đề về xây dựng Đảng hiện nay*, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội.
84. V.I.Lênin (1962), *Bàn về dân chủ xã hội chủ nghĩa*, Nxb Sự thật, Hà Nội.
85. V.I.Lênin (1963), *Toàn tập*, Tập 15, Nxb Sự thật, Hà Nội.
86. V.I.Lênin (1963), *Toàn tập*, Tập 22, Nxb Sự thật, Hà Nội.
87. V.I.Lênin (1963), *Toàn tập*, Tập 26, Nxb Sự thật, Hà Nội.
88. V.I.Lênin (1976), *Toàn tập*, Tập 32, Nxb Tiến bộ, Mátxcova.
89. V.I.Lênin (1976), *Toàn tập*, Tập 33, Nxb Tiến bộ, Mátxcova.
90. V.I.Lênin (1976), *Toàn tập*, Tập 34, Nxb Tiến bộ, Mátxcova.
91. V.I.Lênin (1976), *Toàn tập*, Tập 35, Nxb Tiến bộ, Mátxcova.
92. V.I.Lênin (1976), *Toàn tập*, Tập 36, Nxb Tiến bộ, Mátxcova.
93. V.I.Lênin (1976), *Toàn tập*, Tập 37, Nxb Tiến bộ, Mátxcova.
94. V.I.Lênin (1976), *Toàn tập*, Tập 38, Nxb Tiến bộ, Mátxcova.
95. V.I.Lênin (1976), *Toàn tập*, Tập 45, Nxb Tiến bộ, Mátxcova.
96. V.I.Lênin (1976), *Toàn tập*, Tập 54, Nxb Tiến bộ, Mátxcova.

97. V.I.Lênin (1985), *Lênin về bộ máy của Đảng và Nhà nước*, Nxb Thông tin lý luận, Hà Nội.
98. John Locke (2022), *Khảo luận thứ hai về chính quyền*, Nxb Tri thức, Hà Nội.
99. Võ Văn Lộc (2008), *Hồ Chí Minh với việc chữa bệnh làm mất dân chủ*, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội.
100. Ưông Chu Lưu (chủ biên) (2017), *Hiến pháp 1946 - Những giá trị lịch sử*, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội.
101. Phan Trung Lý (2017), *Xây dựng và hoàn thiện cơ chế nhân dân thực hiện quyền lực nhà nước bằng dân chủ trực tiếp - cơ sở lý luận và thực tiễn*, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội.
102. C.Mác và Ph.Ăngghen (1978), *Tuyển tập*, Tập 1, Nxb Sự thật, Hà Nội.
103. C.Mác và Ph.Ăngghen (1995), *Tuyển tập*, Tập 3, Nxb Sự thật, Hà Nội.
104. C.Mác và Ph.Ăngghen (1975), *Tuyển tập*, Tập 4, Nxb Sự thật, Hà Nội.
105. C.Mác và Ph.Ăngghen (1995), *Tuyển tập*, Tập 15, Nxb Sự thật, Hà Nội.
106. C.Mác và Ph.Ăngghen (1995), *Tuyển tập*, Tập 19, Nxb Sự thật, Hà Nội.
107. C.Mác và Ph.Ăngghen (1995), *Toàn tập*, Tập 1, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội.
108. C.Mác và Ph.Ăngghen (1995), *Toàn tập*, Tập 4, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội.
109. C.Mác và Ph.Ăngghen (1994), *Toàn tập*, Tập 8, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội.
110. C.Mác và Ph.Ăngghen (1994), *Toàn tập*, Tập 17, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội.
111. C.Mác và Ph.Ăngghen (1994), *Toàn tập*, Tập 39, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội.
112. C.Mác - Ph.Ăngghen - V.I.Lênin (1979), *Về vai trò làm chủ của Nhân dân lao động dưới chế độ xã hội chủ nghĩa và cộng sản chủ nghĩa*, Nxb Sự thật, Hà Nội.
113. Nguyễn Văn Mạnh (2014), “Quyền bãi nhiệm của đại biểu dân cử và sự phát triển các quy định về quyền bãi nhiệm đại biểu dân cử qua các bản Hiến pháp Việt Nam”, *Tạp chí Dân chủ và Pháp luật*, (272).
114. Trần Tuyết Mai (2006), *Cơ chế bãi nhiệm - kinh nghiệm nước ngoài*, tại trang <https://daibieunhandan.vn/co-che-bai-nhiem-kinh-nghiem-nuoc-ngoai-post206027.html>, [truy cập ngày 11/10/23].
115. James Madison (2003), *Hiến pháp Mỹ được soạn thảo như thế nào*, Nxb Thế giới, Hà Nội.
116. Yves Meny (1991), *Chính trị học so sánh (về các nền dân chủ Đức, Mỹ, Pháp, Anh, Italia)*, Viện Chính trị học, Học viện Chính trị quốc gia Hồ Chí Minh
117. John Stuart Mill (2005), *Bàn về tự do*, Nxb Tri thức, Hà Nội.
118. John Stuart Mill (2008), *Chính thể đại diện*, Nxb Tri thức, Hà Nội.

119. Hồ Chí Minh (1979), *Chế độ xã hội chủ nghĩa là chế độ do nhân dân lao động làm chủ*, Nxb Sự thật, Hà Nội.
120. Hồ Chí Minh (2011), *Toàn tập*, Tập 1, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội.
121. Hồ Chí Minh (2011), *Toàn tập*, Tập 2, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội.
122. Hồ Chí Minh (2011), *Toàn tập*, Tập 3, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội.
123. Hồ Chí Minh (2011), *Toàn tập*, Tập 4, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội.
124. Hồ Chí Minh (2011), *Toàn tập*, Tập 5, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội.
125. Hồ Chí Minh (2011), *Toàn tập*, Tập 6, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội.
126. Hồ Chí Minh (2011), *Toàn tập*, Tập 7, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội.
127. Hồ Chí Minh (2011), *Toàn tập*, Tập 8, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội.
128. Hồ Chí Minh (2011), *Toàn tập*, Tập 9, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội.
129. Hồ Chí Minh (2011), *Toàn tập*, Tập 10, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội.
130. Hồ Chí Minh (2011), *Toàn tập*, Tập 11, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội.
131. Hồ Chí Minh (2011), *Toàn tập*, Tập 12, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội.
132. Hồ Chí Minh (2011), *Toàn tập*, Tập 13, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội.
133. Hồ Chí Minh (2011), *Toàn tập*, Tập 14, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội.
134. Hồ Chí Minh (2011), *Toàn tập*, Tập 15, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội.
135. Trần Quang Minh (1992), *Bệnh quan liêu trong hệ thống chính trị và hướng khắc phục để thực hiện quyền làm chủ của nhân dân Việt Nam hiện nay*, Luận án Phó tiến sĩ triết học, Học viện Chính trị quốc gia Hồ Chí Minh, Hà Nội.
136. Nguyễn Ngọc Minh (1982), *Chủ tịch Hồ Chí Minh - sự nghiệp xây dựng nhà nước kiểu mới và pháp luật ở Việt Nam*, Nxb Khoa học xã hội, Hà Nội.
137. Nguyễn Thị Mơ, Nguyễn Văn Thuận (Chủ biên) (2013), *Sự tham gia của nhân dân vào quy trình lập hiến: Lý luận, thực tiễn trên thế giới và ở Việt Nam*, Nxb Đại học Quốc gia, Hà Nội.
138. Môngtekior (2018), *Bàn về tinh thần pháp luật*, Nxb Thế giới, Hà Nội.
139. Đỗ Mười (1998), *Phát huy dân chủ xã hội chủ nghĩa, xây dựng nhà nước của dân, do dân, vì dân trong sạch vững mạnh*, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội.
140. Mạc Văn Nam (2020), “Vận dụng tư tưởng Hồ Chí Minh về dân chủ, thực hành dân chủ trong phát huy quyền làm chủ của nhân dân ở Việt Nam”, *Tạp chí Giáo dục lý luận*, (314), tr.3 - 8.
141. Trương Ngọc Nam (Chủ biên) (2011), *Đảng ta là đạo đức là văn minh*, Nxb Chính trị quốc gia - Sự thật, Hà Nội.
142. Mai Quỳnh Nam (2009), “Công khai để thực hiện quyền làm chủ của người dân”, *Tạp chí Khoa học xã hội Việt Nam*, (15), tr.45 - 50.

143. Dương Xuân Ngọc (2004), “Quá trình xây dựng thể chế nhà nước của dân, do dân theo tư tưởng Hồ Chí Minh”, *Tạp chí Lý luận chính trị*, (02), tr.32 - 38.
144. Nhà xuất bản Chính trị quốc gia (2018), *Chăm lo lợi ích, hạnh phúc và phát huy quyền làm chủ của nhân dân theo tư tưởng, đạo đức, phong cách Hồ Chí Minh*, Hà Nội.
145. Nhà xuất bản Chính trị quốc gia Sự thật (2012), *Một số vấn đề cơ bản của Hiến pháp các nước trên thế giới*, Hà Nội.
146. Nhà xuất bản Chính trị quốc gia (2023), *Nâng cao đạo đức cách mạng, quét sạch chủ nghĩa cá nhân*, Hà Nội.
147. Nhà xuất bản Nhã Nam (2023), *Chủ nghĩa Tam dân của Tôn Trung Sơn*, Trung Quốc.
148. Nhà xuất bản Thông Tin (2000), *Lịch sử các học thuyết chính trị*, Hà Nội.
149. Nhà xuất bản Tư pháp (2022), *Tư tưởng Hồ Chí Minh về nhà nước và pháp luật: Giá trị và thực tiễn vận dụng ở Việt Nam*, Hà Nội.
150. Nguyễn Khắc Nho (2020), *Phong cách Hồ Chí Minh*, Nxb Chính trị quốc gia Sự thật, Hà Nội.
151. Nguyễn Thị Hiền Oanh (2006), *Vai trò của Mặt trận Tổ quốc Việt Nam đối với việc thực hiện quyền làm chủ của nhân dân ở nước ta hiện nay*, Nxb lý luận chính trị, Hà Nội.
152. Hoàng Phê (2023), *Từ điển Tiếng Việt*, Viện Ngôn ngữ học, Nxb Hồng Đức.
153. Lê Khả Phiêu (2008), “Dân là gốc, dân làm chủ - Vị trí trung tâm - vị trí trung tâm trong tác phẩm “sửa đổi lỗi làm việc” của Chủ tịch Hồ Chí Minh”, *Tạp chí Cộng sản*, (783), tr.17-21.
154. Bùi Đình Phong (2015), *Hồ Chí Minh - lấy dân làm gốc*, Nxb Dân trí, Hà Nội.
155. Bùi Đình Phong (1998), “Hai thành tố thực hiện quyền làm chủ của nhân dân theo tư tưởng Hồ Chí Minh”, *Tạp chí Thông tin lý luận*, (7), tr.3 - 6.
156. Bùi Đình Phong (2006), *Tư tưởng Hồ Chí Minh về cán bộ và công tác cán bộ*, Nxb Lao động, Hà Nội.
157. Trần Văn Phòng, Bùi Phương Thùy (2019), “Những thành tựu trong thực hiện công bằng xã hội với dân chủ ở Việt Nam hiện nay”, *Tạp chí Lý luận Chính trị & Truyền thông*, (01), tr.42 - 47.
158. Trình Ân Phú (2022), *Những nguyên lý của Chủ nghĩa Mác và nghiên cứu ứng dụng*, Nxb Chính trị quốc gia Sự thật, Hà Nội.
159. Trương Hồng Quang (2012), “Những vấn đề cơ bản của quyền phúc quyết”, *Tạp chí Nhà nước và Pháp luật*, (10).

160. Lưu Văn Quảng (2009), *Hệ thống bầu cử ở một số nước tư bản hiện nay - lý thuyết và hiện thực*, Luận án Tiến sĩ chính trị học, Học viện chính trị quốc gia Hồ Chí Minh, Hà Nội.
161. Lưu Văn Quảng (2014), “Cơ chế thực hiện dân chủ trong các Đảng chính trị tại Mỹ”, *Tạp chí Châu Mỹ ngày nay*, (10), tr.22 - 28.
162. Lưu Văn Quảng (2014), “Cơ chế thực hiện dân chủ của nội bộ các đảng cầm quyền ở Vương Quốc Anh”, *Tạp chí Lý luận chính trị*, (2), tr.89 - 92.
163. Quốc hội (2022), *Toàn tập*, Tập 1, tại trang <https://noidung.quochoi.vn/tulieuquochoi/anpham/Pages/anpham.aspx?AnPhamItemID=316>, [truy cập ngày 8/9/2022].
164. Quốc hội (2007), *Toàn tập*, Tập 2, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội.
165. Quốc hội (2013), *Hiến pháp 1946, 1959, 1980, 1992, 2013*, tại trang <https://thuvienphapluat.vn>, [truy cập ngày 20/3/2023].
166. Quốc hội (2013), *Hiến pháp nước Cộng hòa Xã hội chủ nghĩa Việt Nam 1946, 1959, 1980, 1992, 2013*, tại trang <https://thuvienphapluat.vn/>, [truy cập ngày 3/12/2023].
167. Quốc hội (2015), *Luật Trưng cầu dân ý*, Hà Nội.
168. Quốc hội (2015), *Luật bầu cử Quốc hội và bầu cử Hội đồng nhân dân 2015*, Hà Nội.
169. Quốc hội (2018), *Luật Tổ cáo 2018*, Hà Nội.
170. Quốc hội (2020), *Luật Tổ chức Quốc hội 2014 sửa đổi, bổ sung 2020*, Hà Nội.
171. Quốc hội (2021), *Luật Khiếu nại 2011, sửa đổi bổ sung năm 2021*, Hà Nội.
172. Quốc hội (2021), *Tỷ lệ trúng cử đại biểu các khóa*, tại trang [Quochoi.vn](http://quochoi.vn), truy cập ngày 20/5/2024.
173. Quốc hội (2023), *Giám sát và phản biện xã hội của MTTQ Việt Nam ngày càng đi vào chiều sâu, cụ thể, chặt chẽ và phát huy hiệu quả ngày càng thiết thực*, tại trang <https://quochoi.vn/hoatdongcuaquochoi>, [truy cập ngày 20/3/24]
174. Nguyễn Văn Quyết (2021), “Nội dung chủ yếu về phát huy dân chủ xã hội chủ nghĩa, bảo đảm quyền làm chủ của nhân dân trong văn kiện Đại hội XIII của Đảng”, *Tạp chí Chủ nghĩa xã hội - Lý luận và thực tiễn*, (2), tr.13 - 18.
175. Jean Jacques Rousseau (2004), *Bàn về khế ước xã hội*, Nxb Lý luận chính trị, Hà Nội.
176. Sở tay IDEA Quốc tế (2014), *Dân chủ trực tiếp*, Nxb Đại học Quốc gia, Hà Nội.
177. Ann Seidman, Robert Seidman và Nailin Abeysekere (2003), *Soạn thảo luật pháp vì sự tiến bộ xã hội dân chủ*, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội.

178. Bùi Ngọc Sơn (2004), *Tư tưởng lập hiến của Hồ Chí Minh*, Nxb Lý luận chính trị, Hà Nội.
179. Phan Xuân Sơn (2007), “Nghiên cứu về khái niệm dân trong tư tưởng Hồ Chí Minh”, *Tạp chí Lý luận chính trị*, (4), tr.8 - 12.
180. Grier Stephenson (2005), *Các nguyên tắc bầu cử dân chủ, Văn phòng chương trình thông tin Quốc tế*, Bộ Ngoại giao Hoa Kỳ, Washington.
181. Trần Trọng Tân (2004), “Về quyền làm chủ và phương thức làm chủ của nhân dân”, *Tạp chí Tư tưởng văn hoá*, (4), tr.7-8.
182. Đặng Đình Tân (2006), *Nhân dân giám sát các cơ quan dân cử ở Việt Nam thời kỳ đổi mới*, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội.
183. Phạm Thành, Nguyễn Khắc Mai (1991), *Tư tưởng dân chủ của Hồ Chí Minh*, Nxb Sự thật, Hà Nội.
184. Phạm Huy Thành (2019), “Dân chủ mới trong tác phẩm Thường thức chính trị của Chủ tịch Hồ Chí Minh”, *Tạp chí Sinh hoạt lý luận*, (4), tr.33 - 36.
185. Song Thành (2005), *Hồ Chí Minh - Nhà tư tưởng lỗi lạc*, Nxb Lý luận chính trị, Hà Nội.
186. Nguyễn Thành (2015), *Dấu ấn phiên trả lời chất vấn của Chủ tịch Hồ Chí Minh tại Quốc hội khóa I*, tại trang <https://cand.com.vn/Su-kien-Binh-luan-thoi-su-dau-an-phien-tra-loi-chat-van-cua-Chu-tich-Ho-Chi-Minh-tai-Quoc-hoi-khoa-i-i375219/>, [truy cập ngày 20/4/2023].
187. Trịnh Đức Thảo, Nguyễn Thị Việt Hương (2015), “Nguyên lý chủ quyền nhân dân và biểu hiện của nó trong nhà nước pháp quyền ở Việt Nam”, *Tạp chí Khoa học xã hội Việt Nam*, (02), tr.42 - 50.
188. Phạm Hồng Thái, Vũ Công giao, Đặng Minh Tuấn, Nguyễn Minh Tuấn (đồng chủ biên) (2017), *Hoàn thiện pháp luật về khiếu nại, tố cáo ở nước ta hiện nay*, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội.
189. Mạch Quang Thắng (Chủ biên) (1995), *Tư tưởng Hồ Chí Minh về Đảng cộng sản Việt Nam*, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội.
190. Thái Vĩnh Thắng (2016), “Đảm bảo quyền làm chủ của nhân dân trong bầu cử đại biểu quốc hội và đại biểu hội đồng nhân dân các cấp”, *Tạp chí Tổ chức nhà nước*, (4), tr.5-8.
191. Lê Sĩ Thắng (1991), *Góp phần tìm hiểu tư tưởng Hồ Chí Minh*, Nxb Khoa học xã hội, Hà Nội.
192. Đàm Văn Thọ (1997), *Mối quan hệ giữa Đảng với nhân dân trong tư tưởng Hồ Chí Minh*, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội.

193. Hồ Văn Thông (1998), *Hệ thống chính trị ở các nước tư bản phát triển hiện nay*, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội.
194. Nguyễn Viết Thông (2020), “Thể chế hóa, cụ thể hóa nội dung hiến định: Đảng chịu sự giám sát của nhân dân và chịu trách nhiệm trước nhân dân về những quyết định của mình”, *Tạp chí Cộng sản*, (952), tr.37 - 38.
195. Cao Văn Thống (2011), *Tư tưởng Hồ Chí Minh về kiểm tra, giám sát kỷ luật của Đảng*, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội.
196. Thủ tướng Chính phủ (1956), *Nghị định số 724-TTg ký 01/04/1956*, tại trang <https://thuvienphapluat.vn/>, [truy cập ngày 20/5/2023].
197. Thủ tướng Chính phủ (1958), *Thông tư số 436/TTg ngày 13/9/1958*, tại trang <https://thuvienphapluat.vn/>, [truy cập ngày 23/10/2023].
198. Hoàng Thị Thu Thủy (2020), *Hoàn thiện pháp luật về dân chủ trực tiếp ở Việt Nam hiện nay*, Luận án tiến sĩ chuyên ngành Lý luận và Lịch sử nhà nước và pháp luật, Học viện chính trị quốc gia Hồ Chí Minh.
199. Nguyễn Thị Tình (2016), “Cơ chế bầu, bổ nhiệm, miễn nhiệm các thành viên thuộc chính phủ Thụy Điển và gợi mở kinh nghiệm cho Việt Nam”, *Tạp chí Nghiên cứu Châu Âu*, (22), tr.38 - 43.
200. Lưu Duy Toàn, Vũ Hữu Chung (2017), “Tư tưởng Hồ Chí Minh về thực hiện dân chủ trực tiếp, ý nghĩa và các điều kiện thực hiện ở Việt Nam”, *Tạp chí Tổ chức nhà nước*, (12), tr.34 -36.
201. Phan Mạnh Toàn (2019), “Từ “Dân bản” của Nho giáo đến “Dân chủ” trong tư tưởng Hồ Chí Minh”, *Tạp chí Lý luận chính trị*, (12), tr.40 - 45.
202. Nguyễn Phú Trọng (2021), *Một số vấn đề lý luận và thực tiễn về chủ nghĩa xã hội và con đường đi lên chủ nghĩa xã hội ở Việt Nam*, Nxb Chính trị quốc gia Sự thật, Hà Nội.
203. Nguyễn Phú Trọng (2023), *Kiên quyết, kiên trì đấu tranh phòng, chống tham nhũng, tiêu cực, góp phần xây dựng Đảng và Nhà nước ta ngày càng trong sạch, vững mạnh*, Nxb Chính trị quốc gia Sự thật, Hà Nội.
204. Nguyễn Phú Trọng (2024), *Xây dựng Đảng và hệ thống chính trị trong sạch, vững mạnh, góp phần thực hiện thắng lợi Nghị quyết Đại hội XIII của Đảng*, Nxb Chính trị quốc gia Sự thật, Hà Nội.
205. Đặng Minh Tuấn (Chủ biên) (2015), *Lý luận và thực tiễn về trung cầu ý dân ở trên thế giới và ở Việt Nam*, Nxb Chính trị quốc gia Sự thật, Hà Nội.

206. Trần Thị Minh Tuyết (2022), *Dân chủ và dân làm chủ trong tư tưởng Hồ Chí Minh*, tại trang <https://thanhnien.vn/dan-la-chu-va-dan-lam-chu-trong-tu-tuong-ho-chi-minh-1851459851.htm>, [truy cập ngày 19/5/2023].
207. Đào Trí Úc, Võ Khánh Vinh (Chủ biên) (2003), *Giám sát và cơ chế giám sát việc thực hiện quyền lực Nhà nước ở nước ta hiện nay*, Nxb Công an nhân dân, Hà Nội.
208. Đào Trí Úc (Chủ biên) (2010), *Cơ chế giám sát của nhân dân đối với hoạt động của bộ máy đảng và nhà nước: Một số vấn đề lý luận và thực tiễn*, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội.
209. Đào Trí Úc (2019), *Các cơ chế pháp lý kiểm soát quyền lực nhà nước trên thế giới và ở Việt Nam*, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội.
210. Nguyễn Thị Hải Vân (2014), “Triết lý nhân dân trong lịch sử và tư tưởng Hồ Chí Minh về dân chủ”, *Tạp chí Quản lý Nhà nước*, (220), tr.33 - 38.
211. Văn phòng Quốc hội (1994), *Lịch sử Quốc hội Việt Nam (1946 - 1960)*, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội.
212. Văn phòng Quốc hội (2002), *Công trình tổ chức và hoạt động của Quốc hội một số nước*, Hà Nội.
213. Văn phòng Quốc hội (2009), *Tuyển tập hiến pháp một số nước trên thế giới*, Nxb Thống kê, Hà Nội.
214. Văn phòng Quốc hội (2015), *Kinh nghiệm một số nước trên thế giới về trung cầu ý dân*, Thư viện Quốc hội, [sách chưa xuất bản].
215. Viện Chính trị học (2022), *Chính trị học những vấn đề lý luận và thực tiễn (2012 - 2022)*, Nxb Lý luận chính trị, Hà Nội.
216. Viện Chính trị học (2014), *Đề cương chi tiết học phần các lý thuyết chính trị học hiện đại*, học phần chủ nghĩa lập hiến, Hà Nội.
217. Viện Chính trị học, *Học phần các lý thuyết chính trị trong lịch sử*, Hà Nội.
218. Hồ Đức Vượng (2010), *Hồ Chí Minh đào tạo cán bộ và trọng dụng nhân tài*, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội.
219. N.M. Voskresenskaia và N.B. Davletshina (2008), *Chế độ dân chủ nhà nước và xã hội*, Nxb Tri thức Hà Nội.
220. Trịnh Thị Xuyên (2008), *Kiểm soát quyền lực nhà nước một số vấn đề lý luận và thực tiễn ở Việt Nam hiện nay*, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội.
221. Trịnh Thị Xuyên (2014), *Cơ chế tham gia của người dân trong phòng chống tham nhũng ở nước ta hiện nay*, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội.

222. Trịnh Thị Xuyên (2022), “Dân chủ đa trị và các vấn đề của dân chủ đa trị trong xã hội hiện đại”, *Thông tin Khoa học xã hội*, (6), tr.28 -36.
223. Trịnh Thị Xuyên (2023), “Hệ thống chính trị đa đảng cạnh tranh và những vấn đề cần chú ý trong hệ thống chính trị Việt Nam”, *Tạp chí Lý luận chính trị*, (542), tr.128 - 135.

B. Tài liệu tiếng Anh

224. Amy Gutmann, Dennis F. Thompson (1996), *Democracy and Disagreement*, The Belknap Press of Harvard University Press Cambridge, Massachusetts, London, England.
225. Dahl, Robert A. (1989), *Democracy and its Critics*, Yale University Press.
226. James S. Fishkin (1997), *The Voice of the People: Public Opinion and Democracy*, Yale University Press.
227. Joseph Schumpeter (1943), *Capitalism, Socialism, and Democracy*, George Allen & Unwin.
228. Seymour Martin Lipset (1960), *Political Man: The Social Bases of Politics*, Publisher Doubleday & Company.
229. Maurice Duverger (1972), *Factors in a two party and multiparty system*, tại trang <https://janda.org/c24/Readings/Duverger/Duverger.htm>, [truy cập ngày 20/4/2023].
230. Patrick Gunning (2003), *Understanding Democracy: An Introduction to Public Choice*, Nomad Press.

PHỤ LỤC**Phụ lục 01****CÂU HỎI PHỎNG VẤN SÂU**

Người thực hiện: NCS. Kiều Thị Yên

Thời gian: 01/06/2023 - 01/01/2024

Phương pháp: Hỏi trực tiếp, ghi âm

Đối tượng: Nhà nghiên cứu lý luận chính trị, tư tưởng Hồ Chí Minh; Cán bộ, công chức trong cơ quan nhà nước, Mặt trận, đoàn thể; Người dân (gồm người lao động, sinh viên, cán bộ nghỉ hưu).

STT	Mã hóa	Nhóm đối tượng	Ghi chú phụ (không tiết lộ danh tính)
1	NC01	Nhà nghiên cứu lý luận, tư tưởng HCM	Cơ sở đào tạo, nghiên cứu chính trị
2	NC02	Nhà nghiên cứu lý luận, tư tưởng HCM	Cơ sở đào tạo, nghiên cứu chính trị
3	NC03	Nhà nghiên cứu lý luận, tư tưởng HCM	Cơ sở đào tạo, nghiên cứu KHXH
4	CB-NN01	Cán bộ cơ quan nhà nước	Cơ quan hành chính cấp cơ sở
5	CB-NN02	Cán bộ cơ quan nhà nước	Cơ quan hành chính cấp huyện
6	CB-NN03	Cán bộ cơ quan nhà nước	Cơ quan quản lý chuyên môn cấp tỉnh
7	CB-MT01	Cán bộ Mặt trận	Tổ chức Mặt trận cấp cơ sở
8	CB-MT02	Cán bộ Mặt trận	Tổ chức Mặt trận cấp huyện
9	CB-ĐT01	Cán bộ đoàn thể	Tổ chức đoàn thể quần chúng
10	CB-ĐT02	Cán bộ đoàn thể	Tổ chức đoàn thể thanh niên
11	ND-SV01	Sinh viên	Trường đại học
12	ND-SV02	Sinh viên	Trường đại học
13	ND-SV03	Sinh viên	Trường cao đẳng
14	ND-LĐ01	Người lao động	Doanh nghiệp tư nhân
15	ND-HT02	Người nghỉ hưu	Người nghỉ hưu ngành giáo dục

CÂU HỎI PHÒNG VẤN SÂU

Tôi đang thực hiện đề tài: ***“Tur tưởng Hồ Chí Minh về cơ chế bảo đảm quyền làm chủ của nhân dân và ý nghĩa đối với việc phát huy quyền làm chủ của nhân dân ở Việt Nam hiện nay”***. Mục đích nghiên cứu của luận án làm rõ tư tưởng Hồ Chí Minh về cơ chế đảm bảo quyền làm chủ của nhân dân từ đó phân tích ý nghĩa lý luận và thực tiễn của tư tưởng này đối với việc phát huy quyền làm chủ của nhân dân ở Việt Nam trong bối cảnh hiện nay. Vì vậy, tôi rất mong các nhà nghiên cứu/anh/chị chia sẻ ý kiến và kinh nghiệm của mình để giúp đỡ tôi có được góc nhìn toàn diện và sát thực hơn qua việc tham gia trả lời một số câu hỏi sau đây:

Nhóm 1: Nhà nghiên cứu lý luận chính trị, tư tưởng Hồ Chí Minh

- Theo ông/bà, tư tưởng Hồ Chí Minh về cơ chế đảm bảo quyền làm chủ của nhân dân có điểm gì nổi bật?
- Theo ông/bà, tư tưởng Hồ Chí Minh về cơ chế đảm bảo quyền làm chủ của nhân dân có ý nghĩa như thế nào đối với Việt Nam trong bối cảnh hiện nay?
- Hiện nay việc thực hiện cơ chế đảm bảo quyền làm chủ của nhân dân gặp phải khó khăn gì?
- Cần bổ sung, hoàn thiện gì để cơ chế Hồ Chí Minh đưa ra có thể thực hiện được trong tình hình hiện nay?

Nhóm 2: Cán bộ, công chức trong cơ quan nhà nước, Mặt trận, đoàn thể

- Anh, chị hiểu như thế nào về quyền làm chủ của nhân dân ở địa phương?
- Việc bảo đảm quyền làm chủ của nhân dân tại địa phương/đơn vị được thực hiện như thế nào?
- Theo anh/chị, có rào cản nào trong việc thực hiện quyền làm chủ của nhân dân?
- Theo Anh/chị có cần có thêm cơ chế, chính sách hay điều kiện gì để người dân thực sự phát huy được vai trò làm chủ? Vì sao?

Nhóm 3: Người dân (người lao động, sinh viên, cán bộ nghỉ hưu)

- Theo anh/chị, mình có những quyền gì trong đời sống chính trị?
- Anh/chị từng tham gia vào những hoạt động nào thể hiện quyền làm chủ của mình, như bầu cử, góp ý chính sách hay phản ánh, khiếu nại, tố cáo? Anh/chị đã thực hiện những hoạt động đó bằng hình thức nào?
- Theo anh/chị, hiện nay còn những rào cản nào khiến người dân chưa thực sự phát huy được quyền làm chủ?
- Theo Anh chị, để thực hiện tốt quyền làm chủ của mình thì cần thay đổi cái gì? Vì sao?

Phụ lục 02
BẢNG TỔNG HỢP KẾT QUẢ PHỎNG VẤN

Nhóm 1: Nhà nghiên cứu lý luận chính trị, tư tưởng Hồ Chí Minh

Câu hỏi/người trả lời	NC01	NC02	NC03
1.Theo ông/bà, tư tưởng Hồ Chí Minh về cơ chế đảm bảo quyền làm chủ của nhân dân có điểm gì nổi bật?	Theo tôi, quyền lực nhà nước là của nhân dân, còn chính quyền chỉ là “đầy tớ” của dân thôi. Cái nổi bật ở đây là sự kết hợp giữa dân chủ đại diện và dân chủ trực tiếp. Người dân được quyền bầu, được trưng cầu ý dân, nếu thấy không phù hợp thì có thể bãi miễn đại biểu. Ngoài ra còn có quyền giám sát, phê bình, khiếu nại, tố cáo... để đảm bảo quyền làm chủ thực sự.	Tôi nhận thấy điểm nổi bật nhất là nhân dân là gốc, quyền lực thuộc về dân. Tư tưởng Hồ Chí Minh có kết hợp cả dân chủ trực tiếp và đại diện, nhưng đồng thời gắn với pháp luật và kỷ cương. Mô hình “Đảng lãnh đạo - Nhà nước quản lý - Nhân dân làm chủ” là rất rõ ở đây.	Theo tôi, điểm nổi bật là: Nhân dân là chủ thể tối cao. Nhân dân có quyền bầu, có quyền “đuổi chính phủ”. Mà Người còn chú trọng đến quyền kiểm soát, phê bình “phê bình chứ không phải chửi Chính phủ”.
2. Theo ông/bà, tư tưởng Hồ Chí Minh về cơ chế đảm bảo quyền làm chủ của nhân dân có ý nghĩa như thế nào đối với Việt Nam trong bối cảnh hiện nay?	Tôi cho rằng tư tưởng này định hướng nền tảng cho phát triển chính trị, củng cố niềm tin của dân, thúc đẩy dân chủ hóa, tăng tính minh bạch và chống tham nhũng. Nó cũng rất phù hợp với xu thế hội nhập bây giờ.	Với tôi, điều này có ý nghĩa trong việc xây dựng Nhà nước pháp quyền XHCN, bảo đảm quyền lực thuộc về dân và chịu sự giám sát của dân.	Theo tôi, đây là kim chỉ nam để phát huy dân chủ, giữ vững ổn định chính trị và huy động được sức mạnh toàn dân.
3. Hiện nay việc thực hiện cơ chế đảm bảo quyền làm chủ của nhân dân gặp phải khó khăn gì?	Thực tế thì pháp luật có rồi nhưng thực thi chưa đồng bộ. Dân chủ trực tiếp vẫn ít được áp dụng. Một số cán bộ còn quan liêu, tham nhũng; dân trí thì chưa đồng đều. Ngoài ra, mạng xã hội cũng dễ bị lợi dụng để kích động, gây rối.	Quá trình quan sát, chúng ta đều thấy là một số cán bộ vẫn xa dân, cơ chế phản biện chưa đồng bộ. Dân thì chưa chủ động giám sát, thiếu minh bạch trong một số việc. Còn có cả tác động tiêu cực từ thị trường và mạng xã hội nữa.	Theo tôi, nhận thức và thực hành dân chủ ở nhiều nơi vẫn còn hình thức. Pháp luật thì thiếu đồng bộ, minh bạch và trách nhiệm giải trình còn thấp. Tệ quan liêu, lợi ích nhóm vẫn tồn tại.
4. Cần bổ sung, hoàn thiện gì để cơ chế Hồ Chí Minh đưa ra có thể thực hiện được trong tình hình hiện nay?	Tôi cho rằng quan trọng nhất vẫn cần giữ vững vai trò lãnh đạo của Đảng, hoàn thiện pháp luật, nâng cao chất lượng cán bộ, phát huy vai trò giám sát của dân. Nên tăng đối thoại và ứng dụng công nghệ để tiếp nhận, phản hồi ý kiến kịp thời.	Cần hoàn thiện thể chế dân chủ, mở rộng các kênh tiếp nhận ý kiến, nâng cao trách nhiệm của cán bộ. Đồng thời phải giáo dục kỹ năng dân chủ và công khai thông tin để dân dễ giám sát.	Tôi cho rằng cần hoàn thiện pháp luật, nâng cao nhận thức chính trị và pháp luật cho cả cán bộ lẫn người dân. Phải tăng giám sát, phản biện xã hội, siết kỷ luật và chống tham nhũng, lợi ích nhóm.

Nhóm 2: Cán bộ, công chức trong cơ quan nhà nước, Mặt trận, đoàn thể

Câu hỏi/Người trả lời	CB-NN01	CB-NN02	CB-NN03	CB-MT01	CB-MT02	CB-ĐT01	CB-ĐT02
1.A/c hiểu thế nào về quyền làm chủ của nhân dân ở địa phương?	Theo tôi, quyền làm chủ là người dân mình được tham gia, được quyết và được giám sát những việc của địa phương, chứ không chỉ nghe rồi để đó. Nó thể hiện rõ ở chuyên dân được bầu đại biểu, được góp ý vào các quyết sách, rồi giám sát quá trình thực hiện. Nói gọn là “dân biết, dân bàn, dân làm, dân kiểm tra, dân giám sát, dân thụ hưởng” - phương châm này là sát nhất.	Tôi cho rằng quyền làm chủ là quyền người dân nói, bàn, quyết định và giám sát việc liên quan tới đời sống. Ở địa phương thì rõ nhất qua việc tham gia kế hoạch phát triển kinh tế, văn hóa, xã hội.	Tôi nghĩ là quyền quyết định, giám sát việc chung, trực tiếp hoặc qua người đại diện.	Không chỉ là quyền bàn, quyền quyết mà còn là trách nhiệm xây dựng khối đại đoàn kết.	Là quyền được bàn, giám sát và hưởng lợi từ việc chung.	Đó là quyền đoàn viên, hội viên, quyền nói và quyết về việc của tổ chức và địa phương.	Là khi đoàn viên, hội viên có tiếng nói thật sự trong việc chung, chứ không chỉ nghe rồi để đó.
2. Việc bảo đảm quyền làm chủ được thực hiện thế nào?	Tôi cho rằng: thông qua dân bầu đại biểu HĐND, họp dân, lấy ý kiến; qua đại biểu HĐND, tham gia hội đồng, ban tư vấn; công khai, minh bạch.	Chúng ta thấy là họp dân định kỳ, lấy ý kiến trước dự án; công khai thông tin trên loa, bảng tin, web; có đường dây nóng, tiếp dân leo lịch	Nhiều, ví dụ: cải cách thủ tục, tạo điều kiện cho dân tham gia; tiếp xúc cử tri; hòm thư góp ý, đường dây nóng.	Thông qua cuộc vận động, lấy ý kiến dân như hiến pháp, các bộ luật, tổ chức đối thoại.	Qua hội nghị nhân dân, hoạt động giám sát của Ban Thanh tra nhân dân.	Qua sinh hoạt chi hội, góp ý dự thảo chính sách liên quan đoàn viên.	Qua phong trào thi đua, họp lấy ý kiến hội viên.
3. Theo anh/chị, có rào cản nào trong việc thực hiện quyền làm chủ của nhân dân?	Tư duy, quản lý thiếu dân chủ; tổ chức Đảng ở một số nơi yếu; vai trò đoàn thể chưa phát huy; trình độ dân trí còn chưa cao.	Tôi thấy: thể chế còn thiếu và yếu, cơ chế còn thiếu; thông tin chưa đến hết người dân; dân ngại góp ý; năng lực của đội ngũ cán bộ, nhất là ở địa phương chưa thực sự tốt	Nhiều người “ngại va chạm”; phối hợp giữa phòng ban chưa đồng bộ.	Một số cơ sở Mặt trận chưa mạnh dạn tập hợp ý kiến; hoạt động chưa đều.	Người dân e dè khi góp ý; vùng xa khó tiếp cận thông tin.	Đoàn viên trẻ ít đi họp, chủ yếu online (trực tuyến)	Sự tham gia còn hình thức ở một số nơi.
4. Theo Anh/chị có cần có thêm cơ chế, chính sách hay điều kiện gì để người dân thực sự phát huy được vai trò làm chủ? Vì sao?	Điều quan trọng nhất là: Đảng lãnh đạo, Nhà nước quản lý, nhân dân làm chủ; giữ vững vai trò lãnh đạo của Đảng; hoàn thiện Nhà nước pháp quyền XHCN; thượng tôn pháp luật; nâng cao dân trí.	Tôi cho rằng: cần hoàn thiện thể chế, môi trường cần cởi mở để dân mạnh dạn nói; ứng dụng công nghệ để góp ý dễ hơn; nâng cao hiểu biết pháp luật và ý thức chấp hành luật của người dân.	Điều kiện là: cán bộ phải lắng nghe dân, tiếp thu; có cơ chế hợp lý bảo vệ người phản ánh tiêu cực.	Xây dựng mặt trận phải là cầu nối giữa Đảng, chính quyền và dân; chọn cán bộ cơ sở có uy tín, gần dân.	Mở rộng kênh phản ánh ở vùng sâu, vùng xa; tập huấn kỹ năng giám sát cho cán bộ Mặt trận.	Đổi mới cách tập họp, kết hợp trực tiếp và online (trực tuyến); tận dụng mạng xã hội.	Có cơ chế động viên, khen thưởng đoàn viên tích cực góp ý, giám sát.

Nhóm 3: Người dân (người lao động, sinh viên, cán bộ nghỉ hưu)

Câu hỏi / Người trả lời	ND-SV01	ND-SV02	ND-SV03	ND-LĐ01	ND-HT01
1.Theo anh/chị, mình có những quyền gì trong đời sống chính trị?	Em có quyền bầu cử, ứng cử, tham gia góp ý chính sách và phản ánh, khiếu nại để góp phần xây dựng đất nước.	Em có đầy đủ quyền chính trị, bầu cử, ứng cử, tự do báo chí, ngôn luận, quyền bình đẳng, quyền được bảo vệ khi tham gia chính trị.	Em có quyền bầu cử, ứng cử, tham gia các tổ chức và nêu ý kiến của mình qua nhiều kênh, kể cả mạng xã hội như facebook, tik tok này, thông tin Chính phủ...	Quyền bầu cử, ứng cử và góp ý các chính sách, nhất là về lương, bảo hiểm, điều kiện làm việc.	Tôi có quyền bầu cử, ứng cử, góp ý; trước đây chỉ hình thức, nay có nhiều cách để gửi ý kiến hơn, được lắng nghe và giải quyết nhanh gọn hơn.
2. Anh/chị từng tham gia vào những hoạt động nào thể hiện quyền làm chủ của mình, như bầu cử, góp ý chính sách hay phản ánh, khiếu nại, tố cáo? Anh/chị đã thực hiện những hoạt động đó bằng hình thức nào?	Em đã từng đi bầu cử và góp ý khi thấy bất cập trong môi trường học tập. Em cũng góp ý dự thảo Luật Nhà giáo 2025 qua khảo sát trực tuyến; góp ý Đề án sắp xếp đơn vị hành chính 2025 qua phiếu lấy ý kiến; góp ý sửa đổi Hiến pháp 2013 qua ứng dụng VneID.	Em từng bầu cử và phản ánh các vấn đề của sinh viên qua kênh nhà trường hay một số kênh thông tin trên mạng xã hội, diễn đàn trực tuyến của sinh viên, nơi mà em có thể thảo luận và bày tỏ quan điểm về các vấn đề xã hội. Dù không chính thức, nhưng nó cũng là một cách để em thể hiện sự quan tâm của mình đối với đời sống chính trị chung.	Em đã bầu cử, góp ý trong CLB và tham gia khảo sát trực tuyến của trường, em đã tham gia đóng góp ý kiến vào khảo sát của Bộ Công an trên app trực tuyến VNeID	Tôi từng góp ý dự thảo quy chế làm việc và phản ánh điều kiện an toàn lao động.	Tôi đã nhiều lần góp ý tại họp dân cư, nhất là về hạ tầng và chính sách hưu trí. góp ý Đề án sắp xếp đơn vị hành chính 2025 qua phiếu lấy ý kiến; góp ý sửa đổi Hiến pháp 2013 qua ứng dụng VneID.
3.Theo anh/chị, hiện nay còn những rào cản nào khiến người dân chưa thực sự phát huy được quyền làm chủ?	Em thấy nhiều người chưa hiểu rõ quyền, ngại va chạm và cơ chế phản hồi còn chậm.	Em nghĩ giới trẻ thiếu kiến thức pháp luật, ngại phiền phức và sợ ảnh hưởng nếu lên tiếng.	Em thấy nhiều bạn không nhận thấy tác động trực tiếp, thông tin chưa minh bạch và sợ ý kiến mình không có tác dụng.	Tôi thấy nhiều người lao động sợ mất việc hoặc bị đánh giá nên không dám góp ý, ý kiến đưa ra cũng chưa chắc được phản hồi.	Tôi thấy một số cán bộ chưa lắng nghe, còn người hưu trí thì nghĩ “nghỉ rồi thì thôi”.
4. -Theo Anh chị, để thực hiện tốt quyền làm chủ của mình thì cần thay đổi cái gì? Vì sao?	Em nghĩ cần tăng cường giáo dục pháp luật, kỹ năng phản biện và tham gia quản lý xã hội; nâng cao minh bạch, trách nhiệm giải trình của cơ quan nhà nước; hoàn thiện cơ chế tiếp nhận, phản hồi ý kiến.	Em nghĩ tăng giáo dục pháp luật, đổi mới cách tiếp nhận và phản hồi ý kiến, đồng thời đơn giản hóa thủ tục góp ý, phản ánh qua ứng dụng hoặc nền tảng số; tăng giáo dục quyền chính trị trong trường học và truyền thông; xây dựng môi trường khuyến khích đối thoại để người dân tin ý kiến mình có giá trị.	Nâng cao hiệu biết pháp luật, chính trị; đổi mới tiếp nhận, xử lý góp ý; mở rộng kênh dân chủ; phát huy vai trò Mặt trận Tổ quốc; ứng dụng CNTT; mỗi người giữ trách nhiệm khi bày tỏ ý kiến.	Tôi cho rằng cần bảo vệ người lao động khi góp ý và phát huy vai trò công đoàn.	Tôi nghĩ nên tận dụng kinh nghiệm của người cao tuổi và phản hồi rõ ràng cho ý kiến đã góp ý.